Chân trời sáng tạo

HÀ BÍCH LIÊN – HỒ THANH TÂM (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
LÊ PHỤNG HOÀNG – NHỮ THỊ PHƯƠNG LAN – NGUYỄN TRÀ MY
TRẦN VIẾT NGẠC – NGUYỄN VĂN PHƯỢNG – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY
NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí) – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT (Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN NGỌC ĐIỆP – NGUYỄN HÀ QUỲNH GIAO – TẠ ĐỨC HIẾU
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – TRẦN QUỐC VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử và Địa lí – Lớp 9

(Theo Quyết định số 1551/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGÔ MINH OANH
Phó Chủ tịch: LÊ THỊ NGUYỆT
Uỷ viên, Thư kí: NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG

Các uỷ viên:
DOÃN THẾ ANH
TRỊNH TRUNG CHÂU
NGUYỄN LỆ CHINH
ĐỖ ANH DŨNG
NHỮ THỊ HẢI HÀ
THÂN THỊ HUYỀN
NGUYỄN THANH LÂM
TƯỞNG PHI NGỌ
VŨ QUANG
HÀ THỊ THU THUỶ
BÙI ĐỨC TOÀN
NGỌ VĂN TUẤN

Chắp cánh ước mơ
Chắp cánh ước mơ
Chắp cánh ước mơ

HÀ BÍCH LIÊN – HỒ THANH TÂM (đồng Chủ biên phần Lịch sử)
LÊ PHỤNG HOÀNG – NHỮ THỊ PHƯƠNG LAN
NGUYỄN TRÀ MY – TRẦN VIẾT NGẠC
NGUYỄN VĂN PHƯỢNG – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY
NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT (Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN NGỌC ĐIỆP – NGUYỄN HÀ QUỲNH GIAO
TẠ ĐỨC HIẾU – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
TRẦN QUỐC VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

(Bản in thử)

9

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chân trời sáng tạo

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa
để dành tặng các em học sinh lớp sau!

ngulieu.id.vn

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tiếp nối sách giáo khoa **Lịch sử và Địa lí 6, 7** và **8**, sách giáo khoa **Lịch sử và Địa lí 9** (bộ sách Chân trời sáng tạo) giúp các em trang bị cho bản thân có một kho tri thức về thế giới đầy màu sắc với những kiến thức lịch sử – địa lí mà chương trình lớp 9 mang lại.

Phần Lịch sử: gồm 7 chương và 24 bài, giới thiệu về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam gắn với các giai đoạn: 1918 – 1945, 1945 – 1991 và 1991 – nay.

Phần Địa lí: gồm 3 chương và 23 bài, giới thiệu về đặc điểm dân cư, địa lí ngành kinh tế; sự phân hoá lãnh thổ Việt Nam gồm các vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở lớp 9, các em sẽ tiếp tục được tìm hiểu về ba chủ đề chung đã học ở lớp 7 và 8, đó là: Đô thị: Lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Chúc các em sẽ có những trải nghiệm thật tuyệt vời và khám phá được nhiều điều thú vị, bổ ích qua từng bài học lịch sử và địa lí trong quyển sách này.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 3
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH 6

Phần LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945 8
Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945 8
Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945 12
Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 17
Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) 21

CHƯƠNG 2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945 27
Bài 5. Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930 27
Bài 6. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 30
Bài 7. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939 34
Bài 8. Cách mạng tháng Tám năm 1945 38

CHƯƠNG 3. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991 44
Bài 9. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989) 44
Bài 10. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 48
Bài 11. Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 55
Bài 12. Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991 60
Bài 13. Một số nước ở châu Á từ năm 1945 đến năm 1991 63

CHƯƠNG 4. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991 70
Bài 14. Xây dựng và bảo vệ chính quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (từ tháng 9 – 1945 đến tháng 12 – 1946) 70
Bài 15. Những năm đầu Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1950) 75
Bài 16. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi (1951 – 1954) 81
Bài 17. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965 88
Bài 18. Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975 94
Bài 19. Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1991 104

CHƯƠNG 5. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY 111
Bài 20. Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay 111
Bài 21. Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay 114
Bài 22. Châu Á từ năm 1991 đến nay 117

CHƯƠNG 6. VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY 121
Bài 23. Công cuộc Đổi mới từ năm 1991 đến nay 121

CHƯƠNG 7. CÁCH MẠNG KHOA HỌC, KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ 124
Bài 24. Cách mạng khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá 124

ngulieu.id.vn

Phần ĐỊA LÍ

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM 130

Bài 1. Dân cư và dân tộc, chất lượng cuộc sống 130

Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư 133

Bài 3. Thực hành: Phân tích vấn đề việc làm ở địa phương 136

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM 137

Bài 4. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản 137

Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả 144

Bài 6. Công nghiệp 145

Bài 7. Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta 151

Bài 8. Dịch vụ 152

CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ 159

Bài 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 159

Bài 10. Thực hành: Vẽ sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 166

Bài 11. Vùng Đồng bằng sông Hồng 167

Bài 12. Thực hành: Sưu tầm tư liệu và trình bày về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ 175

Bài 13. Bắc Trung Bộ 176

Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ 184

Bài 15. Duyên hải Nam Trung Bộ 185

Bài 16. Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận 193

Bài 17. Vùng Tây Nguyên 194

Bài 18. Thực hành: Vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên 201

Bài 19. Vùng Đông Nam Bộ 202

Bài 20. Thực hành: Viết báo cáo về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 210

Bài 21. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 211

Bài 22. Thực hành: Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long 219

Bài 23. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo 220

Chủ đề 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại 227

Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long 234

Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông 240

THUẬT NGỮ 246

Yêu cầu cần đạt
Những yêu cầu cần đạt đối với học sinh sau mỗi bài học.

Mở đầu
Tình huống tạo hứng thú, xác định nhiệm vụ của bài học.

Hình thành kiến thức mới
Nội dung bài học (các kênh thông tin khác nhau) và hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.

Bài 6 HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:
– Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.
– Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

"Đường Kách mệnh" là tác phẩm phản ánh sự lựa chọn con đường cứu nước của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc – người có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình cách mạng Việt Nam và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930. Vậy, con đường cách mạng nào mà Nguyễn Ái Quốc đã đi trong những năm 1918 – 1930? Nguyễn Ái Quốc có vai trò như thế nào trong quá trình thành lập Đảng?

1. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930

– Dựa vào sơ đồ 6.4, hãy nêu những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.
– Đọc tư liệu 6.5 và 6.5, hãy cho biết trong giai đoạn 1919 – 1930, Nguyễn Ái Quốc đã có những chuyển biến gì trong tư tưởng về hình thức đấu tranh cách mạng.

Sau nhiều năm bôn ba tìm cách "cứu đồng bào", Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp (1917), tham gia hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp (1919). Từ đây, những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành bắt đầu dưới cái tên Nguyễn Ái Quốc.

Câu hỏi giao nhiệm vụ học tập trong từng nội dung của bài học.

Tư liệu lịch sử, sơ đồ, lược đồ,... sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... theo từng bài học (ví dụ bài 6, được kí hiệu 6.1, 6.2, 6.3,...).

Kiến thức hỗ trợ, bổ sung, nâng cao, mở rộng, tích hợp hoặc kết nối với hiện tại.

Em có biết?

Tính đến tháng 12 – 2021, hệ thống đô thị toàn quốc có 869 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 91 đô thị loại IV và 674 đô thị loại V.

(Nguồn: Bộ Xây dựng, Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 ngành Xây dựng, năm 2021)

d) Truyền thống văn hoá dân tộc và di tích lịch sử – văn hoá

Nước ta có bề dày phát triển lịch sử lâu đời, nhiều giá trị truyền thống, các di tích lịch sử – văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam như lễ hội đền Hùng, làng tranh Đông Hồ, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, múa rối nước, Cố đô Huế,... giúp thúc đẩy sự phát triển ngành dịch vụ, nhất là ngành du lịch.

Hình 8.1. Biểu diễn múa rối nước (Hà Nội)

Tư liệu hình của phần Địa lí được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (ví dụ tư liệu hình ở bài 8 được thể hiện như sau: Hình 8.1, Hình 8.2,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Luyện tập
Các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện kĩ năng.

Vận dụng
Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

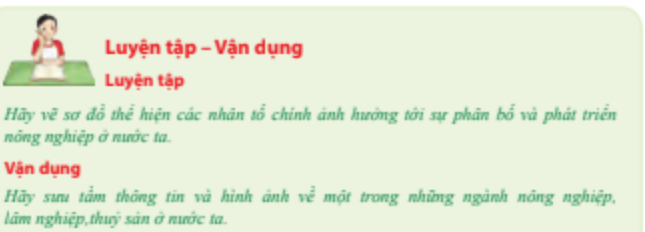

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phân bố và phát triển nông nghiệp ở nước ta.

Vận dụng

Hãy sưu tầm thông tin và hình ảnh về một trong những ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.

ngulieu.id.vn

PHẦN LỊCH SỬ

Chân trời sáng tạo

Chương 1 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Bài 1 NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

1.1 Nước Nga và Liên Xô 1918 – 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.
- Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Hình ảnh lá cờ với màu đỏ tượng trưng cho cách mạng, búa liềm, ngôi sao tượng trưng cho đoàn kết công – nông và Hồng quân Liên Xô đã gợi nhớ về một thời kì lịch sử vinh quang, đầy tự hào của nước Nga Xô viết giai đoạn 1918 – 1945. Vậy, nước Nga đã trải qua những năm tháng như thế nào trước khi Liên Xô được thành lập? Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô thời kì này có những điểm gì nổi bật?

1. Tình hình nước Nga Xô viết trước khi Liên Xô thành lập (1918 – 1922)

Hãy nêu những nét chính về tình hình nước Nga Xô viết trong những năm 1920 – 1922. Theo em, sự kiện nào quan trọng nhất trong giai đoạn này của lịch sử nước Nga?

Chiến tranh đã phá huỷ nền kinh tế Nga. Nông nghiệp, công nghiệp đều lùi về mức thấp hơn nhiều so với trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, thương mại bế tắc. Trong tình hình khó khăn đó, nội chiến lại xảy ra do sự chống phá của quân Bạch vệ và sự can thiệp của các nước đế quốc. Năm 1919, nhằm đảm bảo lương thực cho Hồng quân, Chính quyền Xô viết thực hiện Chính sách cộng sản thời chiến: nhà nước kiểm soát toàn bộ nền công nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân, thi hành chế độ lao động bắt buộc đối với toàn dân,... Sau khi nội chiến kết thúc (1921), nước Nga Xô viết bước vào thời kì hoà bình, xây dựng đất nước trong hoàn cảnh hết sức khó khăn. Trong tình hình đó, tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích (Bolshevik) Nga quyết định thực hiện Chính sách kinh tế mới (NEP) do V. I. Lê-nin (V. I. Lenin) khởi xướng.

ngulieu.id.vn

1.2 Những nội dung của Chính sách kinh tế mới (NEP)

Nông nghiệp	Bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực thừa thay bằng chế độ thu thuế.
Công nghiệp	Chính phủ kiểm soát các ngành công nghiệp chính; cho phép tư nhân được thuê hoặc xây dựng một số nhà máy, nông trang quy mô nhỏ; khuyến khích đầu tư nước ngoài.
Thương nghiệp	Tư nhân được tự do buôn bán, trao đổi hàng hoá.

1.3 Lược đồ Liên Xô năm 1922

Nhờ vào các chính sách mới, sản xuất kinh tế dần hồi phục. Tình hình chính trị, xã hội ổn định. Cuối năm 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) được thành lập, bao gồm các nước cộng hoà đầu tiên là Nga, Bê-lô-rút-xi-a (Belorussia), U-crai-na (Ukraina) và các nước Cộng hoà Ngoại Cáp-ca-dơ (Kavkaz).

2. Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1945

– Dựa vào các tư liệu 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8 và thông tin trong bài học, hãy nêu những thành tựu của Liên Xô trong giai đoạn 1922 – 1945. Hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô là gì?

– Áp phích 1.4 thể hiện thành tựu nào của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội?

1.4 *"Hãy đến đây đồng chí ơi!*
Tham gia nông trang cùng chúng tôi"

Chân trời sáng tạo

Sau khi hoàn thành khôi phục kinh tế, tháng 12 – 1925, Đại hội lần thứ XIV của Đảng Bôn-sê-vích đã xác định đường lối và nhiệm vụ cơ bản để thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, đặt trọng tâm phát triển công nghiệp nặng, đưa Liên Xô từ nước nông nghiệp trở thành nước công nghiệp, xoá bỏ hoàn toàn nền kinh tế nông nghiệp nhỏ với các hộ gia đình cá thể chuyển sang nền kinh tế tập thể lớn. Trải qua các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 – 1932) và 5 năm lần thứ hai (1933 – 1937), Liên Xô đạt được nhiều thành tựu trên mọi lĩnh vực, trở thành cường quốc công nghiệp đứng đầu châu Âu và đứng thứ hai trên thế giới (sau Mỹ).

1.5 Tượng công – nông liên minh (1936), biểu tượng cho sự lớn mạnh của nước Nga Xô viết giai đoạn 1918 – 1945

1.6 Những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

Lĩnh vực		Thành tựu
Kinh tế	Công nghiệp	Công nghiệp nặng của Liên Xô đứng thứ nhất châu Âu và đứng hàng thứ hai trên thế giới, vượt Anh, Pháp, Đức (1937).
	Nông nghiệp	– Thành công trong tập thể hoá nông nghiệp với hai hình thức chủ yếu là nông trang tập thể và nông trường quốc doanh. – Cơ giới hoá thành công trong sản xuất nông nghiệp.
Giáo dục		Xoá bỏ nạn mù chữ, phổ cập giáo dục Tiểu học trên toàn quốc và giáo dục Trung học cơ sở ở các thành phố, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội phát triển.
Xã hội		– Xoá bỏ các giai cấp bóc lột, thành lập khối liên minh công – nông vững chắc, nền tảng của xã hội Xô viết. – Xây dựng thành công nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực văn học, nghệ thuật.

Nhân vật lịch sử

G. Xta-lin (J. Stalin) (1879 – 1953)

Năm 1917, sau Cách mạng tháng Mười Nga thành công, Xta-lin là Dân uỷ (Bộ trưởng) trong Chính phủ phụ trách vấn đề dân tộc. Vào năm 1922, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng Bôn-sê-vích. Xta-lin được ghi nhận có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Nhà nước Liên Xô, đồng thời cũng bị phê phán về một số sai lầm trong thời gian cầm quyền.

ngulieu.id.vn

1.7 Tình hình sản xuất điện, thép ở nước Nga và Liên Xô từ năm 1913 đến năm 1940

Sản phẩm	1913	1928	1932	1937	1940
Điện (tỉ kWh)	2,0	5,0	13,5	36,2	48,3
Thép (triệu tấn)	4,2	4,3	5,9	17,7	18,3

(S. S. Khrô-mốp (Chủ biên), *Công cuộc công nghiệp hoá Liên Xô: Tư liệu mới, dữ liệu mới, cách tiếp cận mới*, tập 1, NXB Viện Sử học Nga thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga, Mát-xcơ-va (Moskva), 1997, trang 30, 72, 114)

Bên cạnh những thành tựu to lớn, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng có một số hạn chế: đẩy nhanh tốc độ tập thể hoá nông nghiệp khi người dân chưa hoàn toàn sẵn sàng, đầu tư một tỉ lệ quá thấp cho công nghiệp nhẹ,...

Năm 1941, khi phát xít Đức xâm lược, Liên Xô tạm ngừng việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (triển khai từ năm 1938) để tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

1.8 Nhà máy thuỷ điện Đni-ép (Dnepr) được xây dựng năm 1927

Đây là đập thuỷ điện lớn nhất châu Âu đương thời và được ca ngợi là một trong những thành tựu lớn nhất của chương trình công nghiệp hoá Liên Xô.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy hoàn thành bảng tóm tắt những nội dung chính về tình hình nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 – 1945 theo mẫu dưới đây:

Thời gian	1918 – 1922	1922 – 1945
Nội dung chính	?	?

Vận dụng

Năm 1922, Liên Xô thành lập, trong đó, Nga và U-crai-na là hai nước đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Sưu tầm thêm thông tin và hãy cho biết tình trạng quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia này trong giai đoạn hiện nay (đầu thế kỉ XXI).

Chân trời sáng tạo

Bài 2 CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.

– Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Đứng trước cổng nhà máy đã bị khoá, người thợ tuyệt vọng nhìn vào và tự hỏi: "Khi nào cuộc khủng hoảng sẽ kết thúc?". Hình ảnh này phản ánh tâm trạng chung của người dân Âu Mỹ trước một loạt các biến động của lịch sử diễn ra dồn dập trong thập niên 1930. Vào quãng thời gian giữa hai cuộc chiến lớn của thế kỉ XX, tình hình chính trị, kinh tế của châu Âu và nước Mỹ đã phát triển ra sao? Sự phát triển đó gắn với những biến cố lớn nào của lịch sử?

2.1 "Khi nào cuộc khủng hoảng sẽ kết thúc?", hình minh hoạ đăng trên một tạp chí của Pháp, tháng 10 – 1931

1. Phong trào cách mạng (1918 – 1923) và sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919)

– Hãy nêu nguyên nhân dẫn đến phong trào cách mạng ở các nước châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Phong trào cách mạng trong thời kì này đã mang đến hệ quả gì?

– Hãy trình bày ý nghĩa của việc thành lập Quốc tế Cộng sản (1919) đối với phong trào cách mạng trên thế giới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và hậu quả của chiến tranh, tình hình châu Âu có nhiều thay đổi: các nước Anh, Pháp, Đức,... phải đối mặt với nền kinh tế bị tàn phá, tỉ lệ thất nghiệp cao, lạm phát tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, mâu thuẫn xã hội căng thẳng; phong trào

2.2 Đồng tiền không còn giá trị, trẻ em Đức sử dụng tiền để xếp mô hình trò chơi trong kì lạm phát (năm 1923)

ngulieu.id.vn

cách mạng nổ ra ở nhiều nước, trong đó mạnh mẽ nhất ở Đức và Hung-ga-ri (Hungary). Tháng 11 – 1918, quần chúng nổi dậy buộc Hoàng đế Đức thoái vị, kéo theo sự sụp đổ của chế độ quân chủ. Tháng 12 – 1918, Đảng Cộng sản thành lập tại Đức. Chính quyền Xô viết được thành lập ở Đức và Hung-ga-ri nhưng chỉ tồn tại trong thời gian ngắn.

Năm 1919, nhằm thống nhất đường lối trong phong trào cộng sản, Lê-nin và một số nhà cách mạng quốc tế đã tổ chức đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản ở Mát-xcơ-va.

Dưới ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, phong trào cách mạng ở châu Âu tiếp tục phát triển, nhiều đảng cộng sản ra đời tại Pháp, Anh (1920), I-ta-li-a (Italia, 1921),...

Em có biết?

Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ ba) được thành lập vào tháng 3 – 1919 gắn liền với những hoạt động tích cực của Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích Nga. Trải qua bảy lần đại hội, Quốc tế Cộng sản đã lãnh đạo các đảng cộng sản khắp thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít. Năm 1943, Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán.

2. Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933)

– Hãy nêu các biểu hiện của cuộc đại suy thoái kinh tế những năm 30 của thế kỉ XX. Tại sao có thể xem cuộc đại suy thoái này có phạm vi ảnh hưởng toàn thế giới?

– Các tư liệu 2.3, 2.4 thể hiện những khía cạnh nào của cuộc đại suy thoái kinh tế?

Thị trường chứng khoán phố Uôn (Wall) sụp đổ. — 1929

6 triệu người thất nghiệp ở Đức. — 1932

Khủng hoảng chính trị ở Pháp. — 1934

2.3 Đại suy thoái kinh tế ở châu Âu và nước Mỹ trong những năm 30 của thế kỉ XX

Chân trời sáng tạo

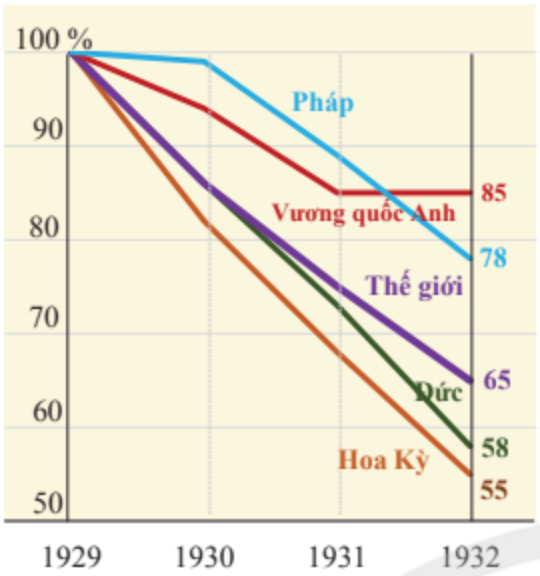

2.4 Chỉ số sản xuất công nghiệp của châu Âu và nước Mỹ giai đoạn 1929 – 1932

Sau thời kì thịnh vượng ngắn ngủi trong những năm 20 của thế kỉ XX, nền kinh tế của nước Mỹ và châu Âu tiếp tục đối mặt với một cuộc đại suy thoái kinh tế trầm trọng, mở đầu là sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Niu Oóc (New York), Mỹ, sau đó lan sang châu Âu và các châu lục khác, kéo dài đến những năm 1933 – 1934. Trong thời kì đại suy thoái này, hàng chục triệu người thất nghiệp, nhiều nhà máy, nông trại bị phá sản,... Ở Pháp và Đức, nhiều người hoài nghi sự tồn tại của chế độ cộng hoà.

3. Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu

Chủ nghĩa phát xít ở châu Âu đã hình thành như thế nào?

Cuộc đại suy thoái kinh tế những năm 1929 – 1933 đã tàn phá nặng nề nền kinh tế các nước tư bản ở châu Âu. Một số nước như Anh, Pháp,... đã tìm cách thoát ra khỏi khủng hoảng bằng các cải cách kinh tế – xã hội. Trong khi đó, Đức và I-ta-li-a lại đẩy mạnh phát xít hoá bộ máy nhà nước và tăng cường chính sách tái vũ trang phục vụ ý đồ gây chiến tranh, để "phân chia" lại thế giới.

2.5 A-đôn-phơ Hít-le (Adolf Hitler) và Bê-ni-tô Mút-xô-li-ni (Benito Mussolini) tại Béc-lin (Berlin), Đức, tháng 9 – 1937

ngulieu.id.vn

Tại I-ta-li-a, vào tháng 3 – 1919, Mút-xô-li-ni thành lập "Các nhóm chiến đấu". Tháng 11 – 1921, Đảng Quốc gia phát xít được thành lập, Mút-xô-li-ni trở thành lãnh tụ của Đảng Phát xít và một năm sau trở thành Thủ tướng I-ta-li-a. Chế độ phát xít bắt đầu được thiết lập ở đất nước này.

Tại Đức, năm 1933, Hít-le – lãnh đạo Đảng Công nhân quốc gia xã hội chủ nghĩa Đức (gọi tắt là Đảng Quốc xã) trở thành Thủ tướng Đức. Ngay sau khi nắm quyền, Hít-le đã buộc tất cả những đảng phái đối lập giải thể và bắt tất cả những người chống đối vào trại tập trung.

Năm 1936, liên minh phát xít Đức – I-ta-li-a ra đời. Hít-le công khai mục tiêu "chinh phục một không gian sinh tồn mới ở phía đông cho người dân Đức" và "bài trừ Do Thái". Chế độ phát xít đã bộc lộ đầy đủ bản chất của nó.

Nhân vật lịch sử

HÍT-LE (1889 – 1945)

Năm 1924, Hít-le bị Nhà nước Cộng hoà Đức bỏ tù vì âm mưu giành chính quyền bằng vũ lực. Trong thời gian đó, Hít-le viết cuốn tự truyện *Cuộc tranh đấu của tôi (Mein Kampf)* phản ánh quan điểm chính trị của mình. Trong đó, Hít-le đưa ra những ý tưởng về "chủ nghĩa phân biệt chủng tộc", "học thuyết chủng tộc" – đề cao dân tộc Đức thượng đẳng và "chủ nghĩa bài Do Thái". Hít-le chủ trương mở rộng "Không gian sinh tồn" cho dân tộc Đức bằng cách xâm đoạt lãnh thổ của các quốc gia khác. Đó là nguyên cớ của Chiến tranh thế giới thứ hai. Bị đánh bại, Hít-le tự sát.

2.6 Những sự kiện chính trong quá trình hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu

4. Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)

– Hãy trình bày những nét chính về tình hình nước Mỹ trong giai đoạn 1918 – 1939.

– Tình hình chính trị – xã hội của nước Mỹ được thể hiện như thế nào qua tư liệu 2.8?

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mỹ bước vào thời kì phồn vinh, kinh tế đạt mức tăng trưởng cao. Chỉ trong vòng 6 năm (1923 – 1929), sản lượng công nghiệp Mỹ tăng 69%. Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới, đứng đầu thế giới về sản xuất ô tô, thép và dầu lửa. Dù vậy, tình trạng bất công xã hội, thất nghiệp, thu nhập thấp và phân biệt chủng tộc đối với người da đen vẫn thường xuyên xảy ra. Năm 1921, Đảng Cộng sản Mỹ ra đời, tham gia vào đời sống chính trị ở Mỹ.

Chân trời sáng tạo

Năm 1929, nước Mỹ rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Năm 1932, sau khi đắc cử Tổng thống, Ru-dơ-ven (F. D. Roosevelt) đã thực hiện các chính sách cải cách về kinh tế – xã hội (được gọi chung là "Thoả thuận mới" (New Deal)). Trong đó, nhà nước trực tiếp quản lí và can thiệp sâu vào các lĩnh vực quan trọng của đất nước như: ngân hàng, thị trường chứng khoán; đầu tư công vào các công trình lớn để tạo việc làm cho người dân; vấn đề phúc lợi xã hội,... "Thoả thuận mới" đã cải cách hệ thống kinh tế Mỹ góp phần ổn định tình hình kinh tế – xã hội Mỹ nhưng nó không chấm dứt hoàn toàn cuộc đại suy thoái kinh tế ở nước Mỹ.

2.7 Đập thuỷ lợi Bon-nơ-viu (Bonneville) ở O-rê-gơn (Oregon), sông Cô-lôm-bi-a (Columbia)

Dự án lớn tiêu biểu của "Thoả thuận mới" tạo việc làm cho 30 000 lao động.

2.8 Cậu bé di cư tìm việc làm cùng với gia đình ở Ốc-la-hô-ma (Oklahoma) (ảnh chụp, tháng 6 – 1939)

Có khoảng 250 000 trẻ em phải lang thang tìm việc trong thời kì suy thoái ở Mỹ.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy vẽ trục thời gian thể hiện các giai đoạn phát triển kinh tế của các nước châu Âu và nước Mỹ trong những năm 1918 – 1939. Nêu đặc điểm của từng giai đoạn.*
2. *Tại sao từ năm 1936, nền hoà bình châu Âu bị đe doạ?*

Vận dụng

Hãy nêu tên một chính sách trong "Thoả thuận mới" của Chính phủ Ru-dơ-ven mà theo em vẫn còn được áp dụng phổ biến ở Mỹ cho đến ngày nay.

ngulieu.id.vn

Bài 3 CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.

Bức hình bên, được chụp vào năm 1931, mô tả sự kiện quân đội Nhật Bản tiến vào vùng Mãn Châu (Trung Quốc). Những chi tiết được phản ánh trong bức ảnh gợi cho chúng ta một câu hỏi lớn: Tại sao quân đội Nhật lại có mặt ở Trung Quốc? Tìm hiểu tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 sẽ giúp chúng ta trả lời được câu hỏi đó.

3.1 Quân đội Nhật Bản tại thành Phụng Thiên ngày 18 – 9 – 1931, bắt đầu quá trình xâm lược Mãn Châu (Trung Quốc)

1. Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

Dựa vào thông tin trong bài và lược đồ 3.2, hãy xác định những nét chính của tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1945.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Nhật Bản phát triển ổn định, Chính phủ thực hiện nhiều cải cách dân chủ. Năm 1922, Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập và hoạt động công khai. Năm 1927, nền kinh tế Nhật Bản có dấu hiệu khủng hoảng, khởi sự từ ngành tài chính – ngân hàng. Đến năm 1930, nền kinh tế rơi vào cuộc khủng hoảng kéo dài. Trong hoàn cảnh đó, lực lượng quân đội giành được quyền kiểm soát Chính phủ, chủ trương giải quyết tình trạng khó khăn của nền kinh tế thông qua hoạt động xâm lược, bành trướng nhằm vào các nước láng giềng,... Năm 1931, Nhật Bản chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc, sau đó thành lập Mãn Châu quốc vào ngày 9 – 3 – 1932. Từ tháng 7 – 1937, Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra toàn lãnh thổ Trung Quốc. Năm 1940, Nhật Bản công bố *Thuyết Đại Đông Á* để tạo cơ sở cho các hoạt động xâm lược các nước Đông Nam Á.

3.2 Lược đồ quá trình Nhật Bản xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc, giai đoạn 1931 – 1938

Em có biết?

Giới quân phiệt Nhật Bản không thiết lập một hệ thống chính quyền mới mà chỉ khôi phục truyền thống kiểm soát của quân đội trong Chính phủ. Thay vì có một lãnh đạo độc tài như Mút-xô-li-ni hay Hít-le, Hoàng đế Nhật Bản được chọn để trở thành biểu tượng của quyền lực nhà nước. Điều này sẽ giúp cho giới quân phiệt Nhật giành được sự ủng hộ của quần chúng. Điểm giống nhau giữa quân phiệt Nhật và phát xít ở châu Âu là theo đuổi chủ nghĩa dân tộc cực đoan và tham vọng bành trướng, xâm lược.

Hoàng đế Hi-rô-hi-tô (Hirohito) duyệt binh

2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á

– Hãy nêu những nét chính về phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á.

– Dựa vào tư liệu 3.4, hãy cho biết M. Gan-đi (M. Gandhi) đã có hành động gì để chống lại đạo luật hà khắc của thực dân Anh đối với người dân Ấn Độ. Tại sao có thể gọi hành động của ông là "bất bạo động"?

a) Trung Quốc

3.3 Sinh viên biểu tình tại Quảng trường Thiên An Môn vào ngày 4 – 5 – 1919

3 000 sinh viên phản đối quyết định của Hội nghị Véc-xai (Versailles, 1919) về chuyển giao đặc quyền của nước Đức ở tỉnh Sơn Đông cho Nhật Bản. Họ giương cao khẩu hiệu "Trung Quốc của người Trung Quốc".

ngulieu.id.vn

Dưới tác động của Cách mạng tháng Mười Nga (1917), hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và những chuyển biến kinh tế – xã hội trong nước, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nhiều nước châu Á có những bước tiến mới.

Ở Trung Quốc, phong trào Ngũ tứ (bùng nổ ngày 4 – 5 – 1919) lan rộng, tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá rộng rãi.

Em có biết?

Phong trào Ngũ tứ (còn gọi là Ngũ tứ vận động) là một phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, trí thức, công nhân, thị dân Trung Quốc. Phong trào nổ ra vào ngày 4 – 5 nên gọi là phong trào Ngũ tứ.

Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời, lãnh đạo nhân dân phối hợp cùng với Quốc dân đảng tiến hành chiến tranh xoá bỏ các thế lực quân phiệt cát cứ. Năm 1927, do những bất đồng không thể hoà giải, liên minh Quốc – Cộng tan vỡ, cuộc nội chiến Quốc – Cộng bùng phát. Trước hành động mở rộng xâm lược của Nhật Bản, năm 1937, Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng đình chiến, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật.

b) Ấn Độ

Ở Ấn Độ, Đảng Quốc đại dưới sự lãnh đạo của Gan-đi đã động viên nhân dân đấu tranh đòi độc lập, tẩy chay hàng hoá của Anh, phát triển kinh tế dân tộc. Năm 1925, Đảng Cộng sản Ấn Độ được thành lập, góp phần thúc đẩy nhân dân chống thực dân Anh.

3.4 M. Gan-đi dẫn đầu phong trào "biểu tình Muối" (Salt Satyagraha) tại Ấn Độ (ảnh chụp vào tháng 3 – 1930, Thư viện ảnh Đi-nô-đi-a (Dinodia))

Ngày 12 – 3 – 1930, M. Gan-đi bắt đầu tiến hành "cuộc biểu tình bất bạo động Muối". Ông đi bộ gần 400 km đến bờ biển phía Tây Ấn Độ để phản đối luật của Anh cấm người Ấn Độ tự thu hoạch muối và trả thuế muối quá cao. Cách mà Gan-đi đấu tranh đã khuyến khích, thôi thúc người Ấn Độ bất tuân lệnh của chính quyền thuộc địa.

c) Đông Nam Á

Phong trào cách mạng ở các nước Đông Nam Á có sự tham gia của nhiều tầng lớp như trí thức, tư sản dân tộc, công nhân đều hướng tới mục tiêu giành độc lập dân tộc. Các Đảng Cộng sản lần lượt được thành lập ở In-đô-nê-xi-a (Indonesia, 1920), Việt Nam (1930), Mã Lai (1930),... lãnh đạo nhân dân đấu tranh, tiêu biểu như khởi nghĩa vũ trang ở Gia-va (Java) và Xu-ma-tra (Sumatra,1926 – 1927), Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931),... Riêng ở Thái Lan, phong trào cách mạng có điểm khác các nước Đông Nam Á. Năm 1932, đã nổ ra cuộc cách mạng thay chế độ quân chủ chuyên chế bằng chế độ quân chủ lập hiến.

Từ năm 1940, nhân dân Đông Nam Á đấu tranh chống lại sự xâm lược và đô hộ của phát xít Nhật.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy hoàn thành trục thời gian về tình hình Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới theo mẫu dưới đây:

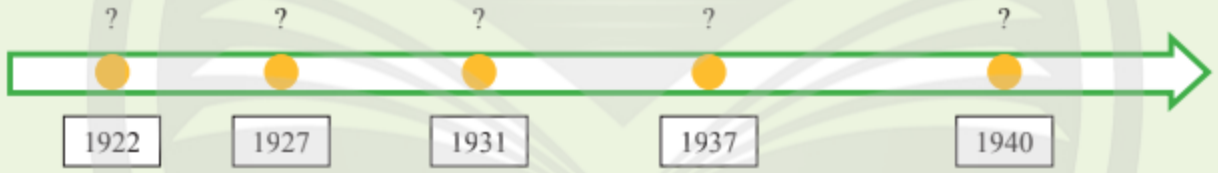

2. Hãy hoàn thành bảng hệ thống về những phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á theo mẫu dưới đây:

STT	Tên phong trào	Tên quốc gia	Thời gian	Đặc điểm chính
?	?	Trung Quốc	?	?
?	?	Ấn Độ	?	?
?	?	Các nước Đông Nam Á	?	?

Vận dụng

Trong số các nhà lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á giai đoạn 1918 – 1945, em thấy ấn tượng với nhà lãnh đạo nào nhất? Hãy giải thích lí do.

ngulieu.id.vn

Bài 4 CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Bức ảnh bên ghi lại thời điểm thành phố Luân Đôn (Anh) bị máy bay Đức ném bom. Lực lượng không quân Đức ném bom xuống các mục tiêu quân sự cũng như dân sự. Cả khu dân cư đông đúc gần khu vực nhà thờ Xanh Pôn (Saint-Paul) chìm trong biển lửa. Vì sao nhân loại bị đẩy vào cuộc chiến khủng khiếp này? Cuộc chiến đã diễn ra như thế nào? Kết quả của nó tác động đến lịch sử thế giới ra sao?

4.1 Khu vực dân cư gần nhà thờ Xanh Pôn, Luân Đôn trong trận oanh tạc của máy bay Đức vào ngày 29 – 12 – 1940

Chân trời sáng tạo

1. Nguyên nhân bùng nổ

Dựa vào thông tin trong bài và quan sát tư liệu 4.2, hãy trình bày nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, những mâu thuẫn về thị trường, thuộc địa vẫn tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc. Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) làm cho những mâu thuẫn này thêm sâu sắc. Các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản tiếp tục nỗ lực phát xít hoá bộ máy nhà nước và thực hiện ý định gây chiến tranh, phân chia lại thế giới. Thế giới dần xuất hiện hai khối nước đối đầu nhau nhưng có chung mâu thuẫn với Liên Xô là: Anh – Pháp – Mỹ và Đức – I-ta-li-a – Nhật. Tuy nhiên, trong vấn đề đối phó với Đức, Chính phủ Anh, Pháp theo đường lối thoả hiệp, còn Mỹ giữ chính sách biệt lập.

Em có biết?

Từ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất cho đến năm 1941, do sự chi phối của Học thuyết Mơn-rô (Monroe, Tổng thống thứ 5 của Mỹ), Mỹ theo chính sách biệt lập, không quan tâm đến các vấn đề của châu Âu.

4.2 Hít-le kí cam kết trong Hội nghị Muy-ních, 30 – 9 – 1938

Chính sách ngoại giao của Anh – Pháp – Mỹ đã làm cho Hít-le dễ dàng sáp nhập Áo (1938), sau đó thôn tính một phần lãnh thổ Tiệp Khắc theo thoả thuận tại Hội nghị Muy-ních (Munich). Tháng 3 – 1939, Đức xâm chiếm hoàn toàn Tiệp Khắc, kiên quyết theo đuổi mưu đồ bá chủ châu Âu, tiêu diệt Liên Xô.

Trước tình hình đó, để thoát khỏi nguy cơ bị Đức xâm lược, Liên Xô đã kí *Hiệp ước không xâm phạm nhau* với Đức vào ngày 23 – 8 – 1939. Tạm thời hoà hoãn với Liên Xô, Đức tiến hành xâm lược các nước châu Âu. Ngày 1 – 9 – 1939, Đức tấn công Ba Lan. Thực hiện cam kết bảo vệ nền độc lập của Ba Lan, ngày 3 – 9, Anh – Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

ngulieu.id.vn

2. Những diễn biến chính

Hãy trình bày những diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai.

a) Giai đoạn 1. Chiến tranh bùng nổ và lan rộng ra toàn thế giới (1939 – 1941)

Sau khi xâm chiếm Ba Lan, tháng 5 – 1940, quân Đức tổng tấn công ở mặt trận phía tây với thế áp đảo, xâm chiếm Hà Lan, Bỉ, Lúc-xăm-bua (Luxembourg), Pháp, Đan Mạch và Na Uy. Sau đó, Đức cố gắng đánh bại Anh bằng cách rải bom xuống các thành phố của nước này nhưng bất thành. Ở Bắc Phi, phát xít I-ta-li-a ồ ạt tấn công Ai Cập.

Ngày 22 – 6 – 1941, Đức tấn công Liên Xô. Trận chiến khốc liệt nhất đã diễn ra ở thành phố Lê-nin-grát (Leningrad) và ngoại ô Mát-xcơ-va.

4.3 Lược đồ mặt trận phía đông: Đức tấn công Liên Xô (1941 – 1942)

Trong lúc Đức đang thắng thế ở châu Âu, Nhật Bản mở rộng xâm lược Trung Quốc, chiếm đóng toàn bộ vùng Đông Nam Á. Ngày 7 – 12 – 1941, Nhật Bản bất ngờ cho máy bay tấn công hạm đội Mỹ tại Trân Châu Cảng ở Ha-oai (Hawaii). Mỹ từ bỏ chính sách biệt lập, bắt đầu tham chiến. Chiến tranh lan rộng trên toàn bộ châu Âu, Bắc Phi và vùng châu Á – Thái Bình Dương.

b) Giai đoạn 2. Quân Đồng minh phản công, chiến tranh kết thúc (1942 – 1945)

Ngày 1 – 1 – 1942, tại Oa-sinh-tơn (Washington, D.C.), 26 quốc gia (đứng đầu là Liên Xô, Mỹ, Anh) đã kí bản *Tuyên ngôn Liên hợp quốc* chống chủ nghĩa phát xít. Khối Đồng minh chính thức ra đời.

Từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943, Liên Xô phản công và giành thắng lợi quan trọng trong trận Xta-lin-grát (Stalingrad).

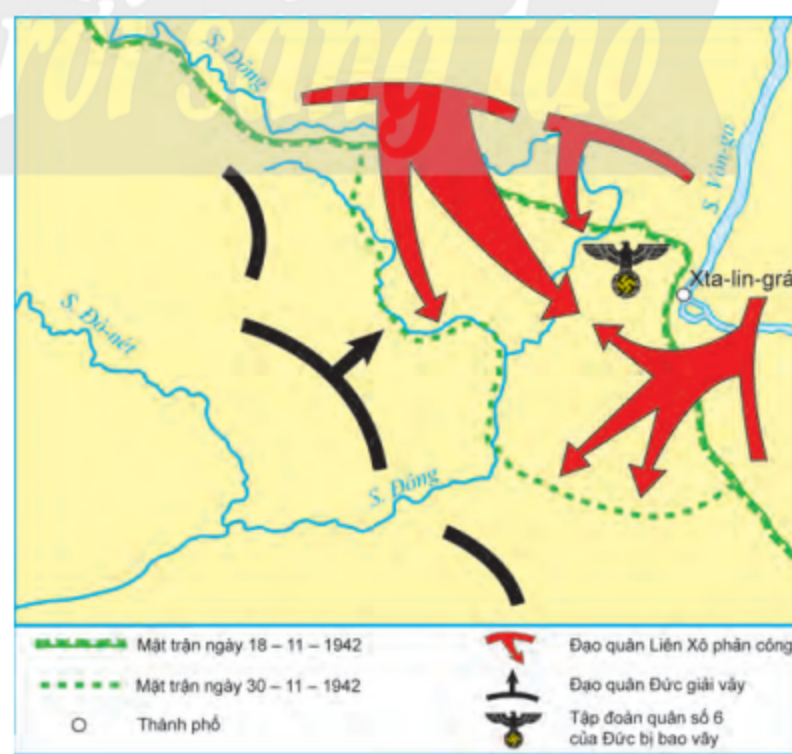

4.4 Lược đồ trận phản công ở Xta-lin-grát của Hồng quân Liên Xô

Chiến thắng Xta-lin-grát tạo ra bước ngoặt của cuộc chiến tranh thế giới. Hồng quân Liên Xô và phe Đồng minh bắt đầu chuyển sang thế tấn công quân phát xít trên khắp các mặt trận.

Giữa năm 1943, quân Đức và I-ta-li-a thua phe Đồng minh ở mặt trận Bắc Phi. Mút-xô-li-ni bị lật đổ ở I-ta-li-a. Ngày 6 – 6 – 1944, liên quân Anh, Mỹ đổ bộ lên bãi biển Noóc-măng-đi mở ra mặt trận thứ hai ở Tây Âu, kết hợp với Liên Xô ở mặt trận phía đông tấn công Đức, giải phóng nước Pháp. Ngày 30 – 4 – 1945, Hồng quân Liên Xô tiến vào Béc-lin, cắm cờ trên nóc toà nhà Quốc hội Đức. Ngày 9 – 5 – 1945, Đức kí hiệp định đầu hàng không điều kiện, chiến tranh chấm dứt ở châu Âu.

Tại châu Á – Thái Bình Dương, sau thất bại trước hải quân Mỹ tại đảo Mít-uây (Midway) vào tháng 6 – 1942, Nhật Bản liên tiếp thua trận. Song quân đội Nhật vẫn không bỏ cuộc, bất chấp Đức và I-ta-li-a đã đầu hàng. Trong các ngày 6 và 9 – 8 – 1945, Mỹ đã lần lượt thả hai quả bom nguyên tử xuống các thành phố Hi-rô-si-ma (Hiroshima) và Na-ga-xa-ki (Nagasaki). Ngày 8 – 8 – 1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Ngày 9 – 8 – 1945, Hồng quân Liên Xô mới tấn công đạo quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc. Ngày 15 – 8 – 1945, Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Em có biết?

Cuộc đổ bộ Noóc-măng-đi (Normandy) với sự tham gia của 160 000 binh lính thuộc phe Đồng minh là cuộc đổ bộ lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Để đảm bảo tính bất ngờ và bí mật cho chiến dịch, mật mã báo hiệu ngày giờ đổ bộ là những vần thơ miêu tả mùa thu nước Pháp vào cuối thế kỉ XIX, được đọc trên đài BBC của Anh vào đêm trước ngày đổ bộ.

"Những tiếng nức nở dài.
Của tiếng vĩ cầm mùa thu.
Rung động trái tim tôi.
Bằng một sự uể oải đơn điệu".

3. Hậu quả

Hãy phân tích những hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.

Nhân loại đã phải hứng chịu những hậu quả thảm khốc của Chiến tranh thế giới thứ hai.

Khoảng gần 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn tật, thiệt hại về vật chất lên đến khoảng 4 000 tỉ đô la Mỹ, gấp 10 lần so với Chiến tranh thế giới thứ nhất và bằng tất cả các cuộc chiến tranh trong một nghìn năm trước đó cộng lại. Do tính sát thương cao của vũ khí hiện đại, chiến sự lan rộng khắp lãnh thổ các nước tham chiến

4.5 Người Do Thái ở Vác-sa-va (Warsaw), Ba Lan bị bắt đến trại tập trung, tháng 5 – 1943

ngulieu.id.vn

(ngoại trừ Mỹ), dân thường cũng là nạn nhân trong hoạt động quân sự của các nước tham chiến nên số dân thường bị sát hại tăng lên cấp số nhân, chiếm hơn một nửa số người chết trong chiến tranh. Trong số đó, có hơn 6 triệu người Do Thái bị sát hại mà hơn một nửa bị giết trong các lò hơi ngạt ở các trại tập trung của Đức Quốc xã.

Em có biết?

"Holocaust" là một thuật ngữ dùng để chỉ nạn diệt chủng do phát xít Đức gây ra với dân tộc Do Thái. Ngày nay, Liên hợp quốc và nhiều quốc gia trên thế giới đều có ngày tưởng niệm các nạn nhân bị diệt chủng trong Chiến tranh thế giới thứ hai (Holocaust National Day). Nhiều hình thức tưởng niệm khác nhau được chính quyền các nước rất coi trọng – như một bài học nhắc nhở loài người "Hãy cảnh giác" để lịch sử nhân loại không bao giờ lặp lại thảm trạng "Holocaust".

4.6 Khu tưởng niệm nạn nhân Do Thái bị diệt chủng (Holocaust), rộng 19000 m^2, toạ lạc tại vị trí trung tâm thành phố Béc-lin, cách cổng thành Bờ-ran-đen-buốc (Brandenburg) về phía nam một dãy nhà

4. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của chiến thắng chống chủ nghĩa phát xít

Nguyên nhân nào đã làm nên thắng lợi của phe Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai? Hãy nêu ý nghĩa của thắng lợi đó.

a) Nguyên nhân thắng lợi

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự thất bại hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản. Thắng lợi vĩ đại đó có được nhờ tinh thần chiến đấu anh dũng vì hoà bình, chính nghĩa của nhân dân toàn thế giới, nhờ sự hi sinh quên mình của Hồng quân Liên Xô và quân đội các nước Đồng minh. Sự phối hợp giữa phe Đồng minh với các phong trào kháng chiến của nhân dân các nước bị phát xít chiếm đóng cũng góp phần tạo nên thắng lợi này.

4.7 Hồng quân Liên Xô tiến ra mặt trận, 23 – 6 – 1941
Bảng bên trái ghi dòng chữ: "Chính nghĩa thuộc về chúng ta. Kẻ thù sẽ bị đập tan. Chiến thắng sẽ thuộc về chúng ta".

chân trời sáng tạo

b) Ý nghĩa lịch sử

Chiến thắng của Liên Xô và các nước Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã cứu nhân loại thoát khỏi thảm hoạ của chủ nghĩa phát xít và có ý nghĩa quan trọng cho hoà bình, an ninh, tiến bộ, sự bình đẳng của các dân tộc trên thế giới.

Chiến tranh kết thúc đã tạo ra những chuyển biến to lớn trong tình hình thế giới. Sau chiến tranh, một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ra đời ở Đông Âu và châu Á, nhiều dân tộc có điều kiện vùng lên giành độc lập, trong đó có Việt Nam.

c) Vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, các nước, các dân tộc có chế độ chính trị xã hội khác nhau đã đứng cùng nhau trong một chiến tuyến chống kẻ thù chung của nhân loại là chủ nghĩa phát xít, trong đó, Liên Xô và các nước Đồng minh là lực lượng trụ cột, giữ vai trò quyết định.

Chiến công của Hồng quân Liên Xô đã làm suy yếu quân sự, kinh tế của phát xít Đức, tạo điều kiện cho các nước Đồng minh phản công trên các mặt trận, giành thắng lợi cuối cùng.

Em có biết?

Ngày lễ chiến thắng phát xít (ngày 9 – 5) ở Nga còn được gọi là "ngày hội lớn lệ tràn mi" – như lời một bài hát Xô viết nổi tiếng "Ngày chiến thắng". Liên Xô là nước chịu nhiều mất mát và hi sinh nhất, khoảng 27 triệu người Xô viết đã ngã xuống trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy vẽ trục thời gian thể hiện những sự kiện chính của Chiến tranh thế giới thứ hai theo gợi ý sau:*

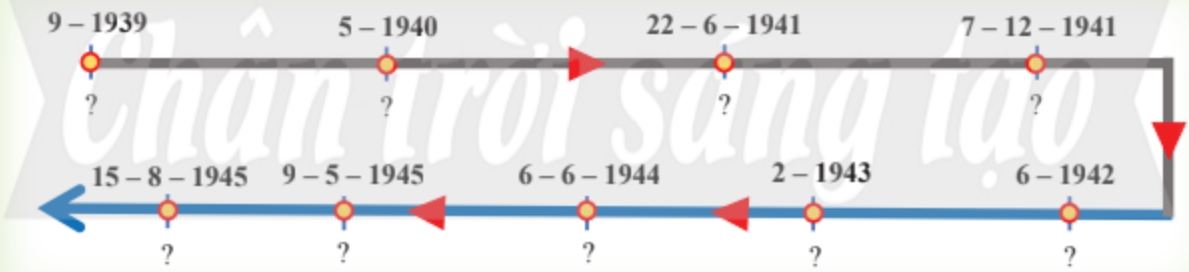

2. *Theo em, đâu là nguyên nhân chính dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai? (Hiệp ước Vec-xai? Hành động của Hít-le hay chính sách nhân nhượng của các nước châu Âu?) Giải thích câu trả lời của em.*
3. *Theo em, có điểm gì tương đồng trong nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới ở thế kỉ XX?*

Vận dụng

Dựa vào kiến thức đã học kết hợp quan sát lược đồ 4.4, hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) để miêu tả lại trận phản công ở Xta-lin-grát.

ngulieu.id.vn

Chương 2 VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Bài 5 PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ NHỮNG NĂM 1918 – 1930

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam. Cùng lúc, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, sự ra đời của Quốc tế Cộng sản và các phong trào dân chủ trên thế giới tràn vào Việt Nam, thổi bùng lên phong trào đấu tranh yêu nước những năm 1918 – 1930. Khắc hoạ những nét chính của phong trào này là mục tiêu cơ bản mà bài học hướng tới.

1. Phong trào đấu tranh của tư sản, tiểu tư sản những năm 1918 – 1930

– Hãy trình bày những nét chính về phong trào dân tộc dân chủ của nhân dân Việt Nam những năm 1918 – 1930.

– Tại sao sự kiện đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu, lễ truy điệu và để tang Phan Châu Trinh lại có ý nghĩa quan trọng đối với phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1918 – 1930?

Trong những năm 1918 – 1930, phong trào dân tộc dân chủ diễn ra mạnh mẽ, với nhiều hình thức đấu tranh phong phú và thu hút sự tham gia của nhiều giai cấp, tầng lớp.

Giai cấp tư sản đi đầu trong phong trào "chấn hưng nội hoá, bài trừ ngoại hoá" (1919). Phong trào đấu tranh chống tư bản Pháp độc quyền cảng Sài Gòn và độc quyền xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ (1923) còn có sự tham gia của cả giai cấp địa chủ.

Tầng lớp trí thức, học sinh, sinh viên,... khởi đầu cuộc đấu tranh bằng việc xuất bản các tờ báo như: *Chuông rè*, *An Nam trẻ*,..., lập ra các nhà xuất bản như: Cường học thư xã, Nam đồng thư xã,... để truyền bá tư tưởng yêu nước, tiến bộ. Sau đó, họ lập ra các tổ chức chính trị như Thanh niên cao vọng (1923), Việt Nam Nghĩa đoàn (1925), Hội Phục Việt (1925), Đảng Thanh niên (1926),... làm nòng cốt trong các phong trào đấu tranh yêu nước. Hai cuộc đấu tranh có tiếng vang nhất là đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925) và lễ truy điệu, để tang Phan Châu Trinh (1926).

Em có biết?

Phong trào đòi thả Phan Bội Châu là một phong trào rộng lớn trên quy mô cả nước. Trong đó, báo chí đóng vai trò rất quan trọng. Riêng tờ "Thực nghiệp Dân báo" đã tập hợp 29 bài viết trên các số báo thành quyển "Tập án Phan Bội Châu" in và phát hành 20 000 bản, phổ biến khắp cả nước.

5.1 *"...khắp xứ Nam Kỳ đã làm lễ an táng theo quốc lễ và khắp nước đã tổ chức lễ truy điệu nhà chí sĩ... Tất cả học sinh, sinh viên đều để tang cụ. Trước phong trào yêu nước của toàn dân, bọn thực dân Pháp sợ hãi, bắt đầu phản công lại. Chúng cấm học sinh để tang và tổ chức lạc quyên. Chúng cấm tổ chức các lễ truy điệu,... Để phản đối lại, học sinh đã bãi khoá...".*

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 246)

5.2 Đám tang Phan Châu Trinh (hình chụp ngày 4 – 4 – 1926)

2. Phong trào công nhân

Dựa vào hình 5.3, hãy nêu những nét chính trong phong trào đấu tranh của công nhân từ năm 1919 đến năm 1929.

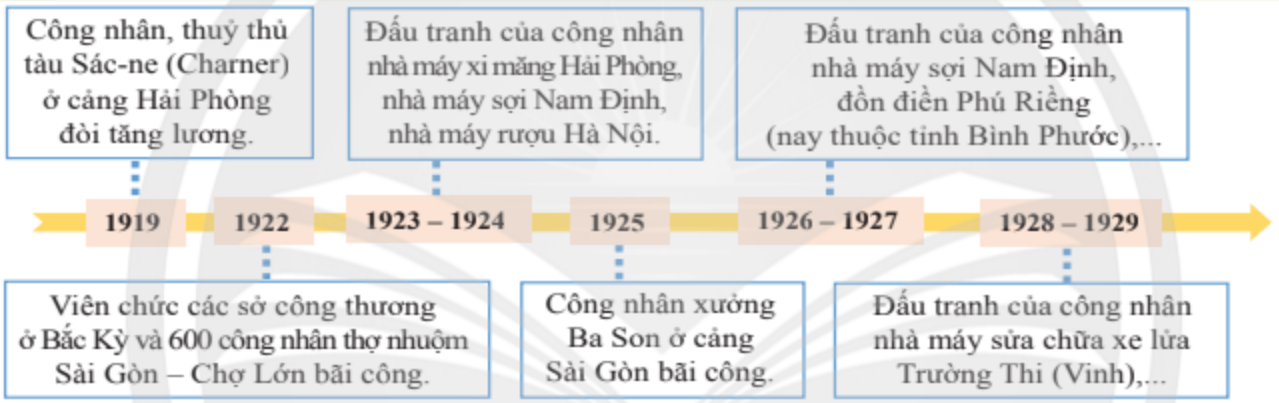

5.3 Những cuộc đấu tranh tiêu biểu của công nhân từ năm 1919 đến năm 1929

Từ năm 1919, phong trào đấu tranh của công nhân chủ yếu diễn ra dưới hình thức bãi công, đòi việc làm, tăng lương, trong đó, tiêu biểu là cuộc bãi công của thợ máy xưởng đóng tàu Ba Son (cảng Sài Gòn) vào năm 1925. Dưới sự lãnh đạo của Công hội đỏ, công nhân bãi công ngăn cản tàu chiến Pháp chở lính qua đàn áp phong trào cách mạng ở Trung Quốc. Thắng lợi của cuộc bãi công chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã bắt đầu đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

3. Sự ra đời và hoạt động của các tổ chức cách mạng

Hãy trình bày những nét chính trong hoạt động của tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng và tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng. Theo em, tại sao Việt Nam Quốc dân đảng đã không thể thành công?

Từ những hội đoàn yêu nước xuất hiện trong phong trào đấu tranh công khai, những đảng phái chính trị dần dần được thành lập. Tiêu biểu là Việt Nam Quốc dân đảng (1927) có tiền thân từ nhà xuất bản Nam đồng thư xã; Tân Việt Cách mạng đảng (1928) có tiền thân từ Hội Phục Việt.

ngulieu.id.vn

Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính,... sáng lập, hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ. Mục tiêu của đảng là nhằm đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền. Tháng 2 – 1929, ở Hà Nội, xảy ra vụ ám sát Ba-danh (Bazin) – trùm mộ phu cho các đồn điền cao su. Thực dân Pháp liền tổ chức nhiều cuộc vây ráp lớn, đàn áp và khủng bố đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng. Bị động trước tình thế, Nguyễn Thái Học quyết định tiến hành khởi nghĩa trước tiên tại Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây vào đêm 9 – 2 – 1930. Sau đó, ở Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội cũng nổi dậy khởi nghĩa. Nhưng, tất cả đều thất bại.

Tân Việt Cách mạng đảng được thành lập ngày 14 – 7 – 1928, hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ, chủ trương đánh đổ đế quốc, thiết lập xã hội bình đẳng, bác ái. Hoạt động chủ yếu của tổ chức này là phổ biến sách báo tiến bộ, mở các lớp huấn luyện, tổ chức và lãnh đạo một số cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương và công nhân.

Trong quá trình hoạt động, do ảnh hưởng tư tưởng mác-xít, đảng Tân Việt phân hoá. Một số đảng viên đã sớm gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Số đảng viên còn lại tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Thái Học (1902 – 1930)

Nguyễn Thái Học bị chính quyền thực dân Pháp bắt và kết án tử hình sau khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại. Chí khí của người yêu nước thể hiện trong câu nói bất hủ của ông: *"Chết đi! Để thế giới biết đến cái tinh thần dân tộc này còn sống! Chết đi! Để cái gương hi sinh, phấn đấu cho người sau nối bước!... Không thành công thì cũng thành nhân".*

(Nhượng Tống, *Nguyễn Thái Học (1902 – 1930)*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2020, trang 92)

5.4 *"Yên Bái, đây là điều nhắc nhở ta rằng không thể bịt miệng một dân tộc mà người ta không thể khuất phục bằng lưỡi kiếm của đao phủ".*

(Lu-i A-ra-gông (Louis Aragon), *Yên Bái (Yen-Bay)*, in trên *La Commune (tờ Công xã)*, Pa-ri, Pháp, tháng 6 – 1930)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy hoàn thành bảng tóm tắt về những sự kiện lịch sử tiêu biểu của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930 theo mẫu dưới đây:*

Thời gian	Nội dung sự kiện
?	?

2. *Theo em, điểm giống và khác nhau của tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng và tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng là gì?*

Vận dụng

"Không thành công cũng thành nhân" là câu nói nổi tiếng phản ánh tư tưởng của Nguyễn Thái Học. Em hiểu câu nói đó như thế nào? Hiện nay, câu nói này có còn giá trị không? Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) chia sẻ quan điểm đó của em.

Chân trời sáng tạo

Bài 6 HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.
- Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

"Đường Kách mệnh" là tác phẩm phản ánh sự lựa chọn con đường cứu nước của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc – người có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình cách mạng Việt Nam và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930. Vậy, con đường cách mạng nào mà Nguyễn Ái Quốc đã đi trong những năm 1918 – 1930? Nguyễn Ái Quốc có vai trò như thế nào trong quá trình thành lập Đảng?

6.1 *Đường Kách mệnh* – cuốn sách được xuất bản vào năm 1927 ở Quảng Châu (Trung Quốc)

1. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930

– Dựa vào sơ đồ 6.4, hãy nêu những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.

– Đọc tư liệu 6.3 và 6.5, hãy cho biết trong giai đoạn 1919 – 1930, Nguyễn Ái Quốc đã có những chuyển biến gì trong tư tưởng và hình thức đấu tranh cách mạng.

Sau nhiều năm bôn ba tìm cách "cứu đồng bào", Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp (1917), tham gia hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp (1919). Từ đây, những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành bắt đầu dưới cái tên Nguyễn Ái Quốc.

6.2 Nguyễn Ái Quốc phát biểu tại Đại hội XVIII Đảng Xã hội Pháp ở thành phố Tua (Tours) tháng 12 – 1920

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Tám yêu sách của nhân dân An Nam

"... Một xin tha kẻ đồng bào,
Vì chưng chính trị mắc vào tù giam.
Hai xin phép luật sửa sang,
Người Tây người Việt hai phương cùng đồng.
Những toà đặc biệt bất công,
Dám xin bỏ đứt rộng dung dân lành.
Ba xin rộng phép học hành,
Mở mang kĩ nghệ, lập thành công thương.
Bốn xin được phép hội hàng,
Năm xin nghĩ ngợi nói bàn tự do,
Sáu xin được phép lịch du,
Bốn phương mặc sức, năm châu mặc tình.
Bảy xin hiến pháp ban hành,
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền.
Tám xin được cử nghị viên,
Qua Tây thay mặt giữ quyền thổ dân...".

6.3 Bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* được Nguyễn Ái Quốc dịch ra tiếng Việt theo thể thơ lục bát với nhan đề *Việt Nam yêu cầu ca* (*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 472 – 474)

6.4 Hoạt động chính của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1919 – 1930

Em có biết?

Việc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là một sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập chính đảng cộng sản ở Việt Nam. Thông qua các hoạt động truyền bá lí luận giải phóng dân tộc, giác ngộ tư tưởng và đào tạo cán bộ cách mạng, Hội đã góp phần hoàn tất quá trình chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

6.5 Báo *Người cùng khổ*, diễn đàn của những dân tộc thuộc địa, lên án các chính sách hà khắc, bóc lột của chính quyền thực dân, kêu gọi giải phóng con người, đánh dấu sự chuyển biến về tư tưởng của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc

2. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

– Dựa vào sơ đồ 6.6 và thông tin trong bài, hãy trình bày quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại sao sự kiện này có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử dân tộc?

– Đọc tư liệu 6.8 và thông tin trong bài, hãy rút ra nhận xét của em về vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cuối tháng 3 – 1929, một số hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kỳ thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên tại Việt Nam. Chi bộ đã xúc tiến cuộc vận động thành lập một đảng cộng sản ở Việt Nam. Trên cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời vào nửa sau năm 1929.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam phát triển, tuy nhiên quá trình hoạt động riêng lẻ, tranh giành ảnh hưởng và công kích lẫn nhau, dẫn đến phong trào cách mạng có nguy cơ bị chia rẽ. Trước tình hình đó, với cương vị là phái viên của Quốc tế Cộng sản, đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị cũng đã thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

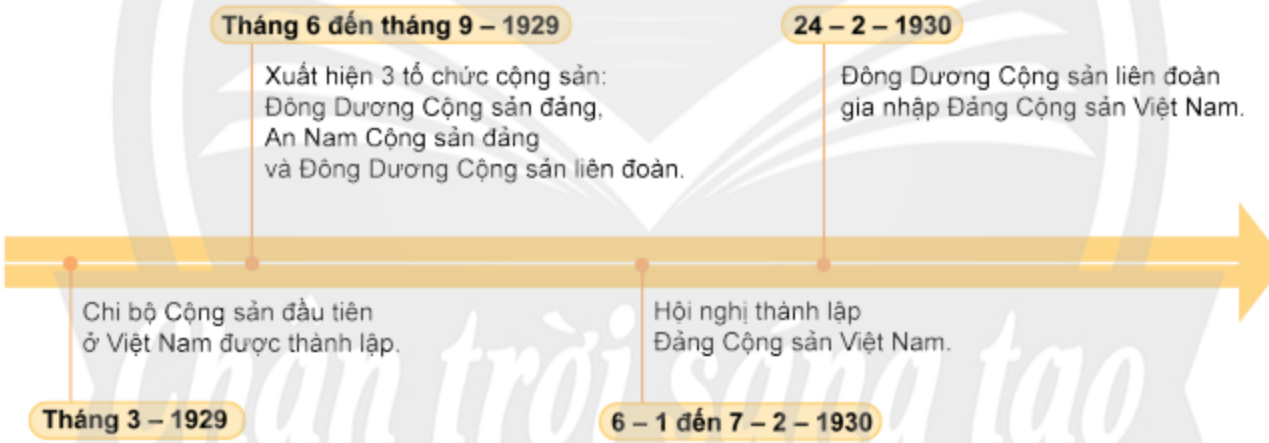

6.6 Quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Em có biết?

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) quyết định lấy ngày 3 – 2 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

6.7 Các thành viên tham dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc (tranh vẽ của Phan Kế An, Bảo tàng Hồ Chí Minh)

ngulieu.id.vn

6.8

Ngày 18 – 2 – 1930, Nguyễn Ái Quốc viết báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản (bằng tiếng Anh), trong đó có đoạn viết: *"Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản giải quyết vấn đề cách mạng trong nước, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ và thấy có trách nhiệm phải gửi tới anh chị em và các đồng chí lời kêu gọi này... Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ dìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột... Đánh đổ đế quốc Pháp,... làm cho nước An Nam được độc lập..."*.

(Lược trích theo *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 22)

Em có biết?

"Cương lĩnh chính trị đầu tiên" của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu lên những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam. Đây là cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới. Đảng ra đời là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kì cách mạng Việt Nam khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước. Sự ra đời của Đảng là khâu chuẩn bị quan trọng đầu tiên cho những bước phát triển về sau của cách mạng và lịch sử dân tộc Việt Nam. Từ đây, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy hoàn thành niên biểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930 theo mẫu dưới đây:

Thời gian	Hoạt động
?	?
?	?

2. Em có đồng ý với nhận định: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời chấm dứt thời kì cách mạng Việt Nam khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước? Tại sao?

Vận dụng

Hãy sưu tầm thông tin về các nhân vật lịch sử đã tham dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hương Cảng (Trung Quốc) đầu năm 1930. Sau đó, viết đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về nhân vật lịch sử mà em ấn tượng nhất.

Chân trời sáng tạo

Bài 7 PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM THỜI KÌ 1930 – 1939

Học xong bài này, em sẽ:

Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.

7.1 Cuộc biểu tình của nông dân Nghệ An ngày 12 – 9 – 1930 (tranh vẽ, Bảo tàng Xô viết Nghệ – Tĩnh)

7.2 Mít tinh tại khu Đấu xảo (nhà triển lãm), Hà Nội ngày 1 – 5 – 1938 (hình chụp)

Bức tranh vẽ cuộc biểu tình của nông dân ngày 12 – 9 – 1930 ở Nghệ An và bức ảnh chụp cuộc mít tinh ngày 1 – 5 – 1938 của đông đảo quần chúng nhân dân ở Hà Nội đã phản ánh hai sự kiện tiêu biểu trong phong trào cách mạng Việt Nam giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939. Vậy, những nét chủ yếu của phong trào cách mạng đó là gì? Phong trào đã diễn ra như thế nào?

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ – Tĩnh

Dựa vào lược đồ 7.3, tư liệu 7.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày những nét chính của phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh. Tại sao Xô viết Nghệ – Tĩnh lại được coi là đỉnh cao của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931?

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) ảnh hưởng đến Việt Nam. Thực dân Pháp một mặt ra sức bóc lột nhân dân, một mặt thẳng tay đàn áp và khủng bố những người yêu nước. Từ năm 1929, một phong trào đấu tranh chống lại chính quyền thực dân đã diễn ra khắp cả ba miền Bắc – Trung – Nam. Năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào bùng lên mạnh mẽ.

ngulieu.id.vn

Từ tháng 5 – 1930, phong trào phát triển mạnh mẽ với nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Nhiều địa phương trong cả nước xuất hiện cờ Đảng, truyền đơn đòi tăng lương, giảm giờ làm cho công nhân, giảm sưu thuế cho nông dân.

Nghệ – Tĩnh là nơi phong trào phát triển mạnh mẽ nhất. Tháng 9 – 1930, phong trào công – nông đã phát triển tới đỉnh cao, đánh dấu bằng các cuộc đấu tranh quyết liệt và quy mô lớn của nông dân Nam Đàn, Thanh Chương, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Can Lộc, Thạch Hà,... Một hình thức mới của chính quyền xuất hiện: Chính quyền Xô viết.

Chính quyền Xô viết ban hành và thực hiện các chính sách về chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội nhằm mang lại quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

7.3 Lược đồ phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931)

Em có biết?

"Xô viết" có nguồn gốc từ tiếng Nga "Cobet", là tên gọi chung chỉ hình thức tổ chức nhà nước do nhân dân bầu lên, đại diện cho nhân dân, tương đương với chính quyền các cấp. Hình thức chính quyền này lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam trong phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh.

7.4 Chính sách của Chính quyền Xô viết

– Về chính trị: xoá bỏ chính quyền và luật lệ cũ, lập các đội tự vệ đỏ, đảm bảo các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng...;

– Về kinh tế: bãi bỏ các thứ thuế vô lí, tịch thu ruộng đất, tiền, thóc công chia cho dân...;

– Về văn hoá – xã hội: tổ chức các lớp học Quốc ngữ, xoá bỏ hủ tục, tệ nạn...

(Lược trích theo *Xô viết Nghệ – Tĩnh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1981, trang 59 – 65)

Hoảng sợ trước phong trào ngày một dâng cao, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp. Ngày 12 – 9 – 1930, thực dân Pháp cho máy bay ném bom vào cuộc biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên làm hàng trăm người chết và bị thương. Phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh bị dìm trong biển máu.

7.5 *"Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xô viết Nghệ – Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này".*

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 407 – 408)

2. Phong trào dân chủ 1936 – 1939

– Dựa vào thông tin trong bài, hãy xây dựng một đường thời gian về diễn biến chính của phong trào dân chủ giai đoạn 1936 – 1939. Đọc tư liệu 7.8 và thông tin trong bài, hãy rút ra ý nghĩa của phong trào.

– Những bằng chứng lịch sử nào cho thấy phong trào đã huy động thành công sức mạnh của đông đảo quần chúng nhân dân?

Đứng trước nguy cơ chiến tranh thế giới của chủ nghĩa phát xít, Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản (7 – 1935) đề ra chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước, nhằm tập hợp lực lượng chống phát xít, chống chiến tranh. Năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp thắng cử vào Nghị viện và lên cầm quyền. Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp cho thi hành một số chính sách tiến bộ tại các nước thuộc địa.

Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương (1936), sau đổi tên thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1938), nhằm tập hợp nhân dân đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh, chống chế độ phản động thuộc địa, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

Từ năm 1936 đến năm 1938, mỗi năm có hàng trăm cuộc bãi công, bãi thị, đấu tranh đòi cơm áo, tự do của công nhân, nông dân, tiểu thương thành thị,... Tiêu biểu trong số đó là phong trào Đông Dương Đại hội và cuộc mít tinh kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động 1 – 5 – 1938 với hơn hai mươi nghìn người tham gia tại khu Đấu xảo (Hà Nội).

Phối hợp với các cuộc đấu tranh rộng lớn của quần chúng nhân dân, đấu tranh nghị trường lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam và giành được nhiều thắng lợi trong các kì tranh cử vào Viện Dân biểu năm 1937 (ở Trung Kỳ), năm 1938 (ở Bắc Kỳ).

Nhân vật lịch sử

Nguyễn An Ninh (1900 – 1943)

Nguyễn An Ninh là người phát động phong trào Đông Dương Đại hội. Sáng kiến của Nguyễn An Ninh nhanh chóng được Đảng Cộng sản Đông Dương ủng hộ. Đến tháng 9 – 1936, ở Nam Kỳ có khoảng 600 Uỷ ban Hành động được lập ra, tập hợp yêu sách, dân nguyện gửi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Nhiều cuộc mít tinh, biểu tình diễn ra rầm rộ biểu dương sức mạnh quần chúng nhân dân ủng hộ Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

7.6 Đại diện cho giới văn nghệ sĩ và báo chí tại cuộc mít tinh ngày 1 – 5 – 1938 tại khu Đấu xảo, Hà Nội

ngulieu.id.vn

Cũng từ trong phong trào dân chủ 1936 – 1939, báo chí cách mạng và tiến bộ đã ra đời (*Tiền phong, Dân chúng, Lao động,...*) nhằm tuyên truyền, định hướng cho phong trào đấu tranh rộng lớn của quần chúng nhân dân. Một số sách giới thiệu về chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng được lưu hành rộng rãi.

Qua phong trào, quần chúng được giác ngộ về chính trị, được tổ chức, tập hợp lại trong một mặt trận dân tộc thống nhất và trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.

7.7 Tờ báo *Le Travail (Lao động)* (1936 – 1937), nhà báo và ban biên tập có: Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu, Hải Triều, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh),...

7.8 Phong trào Mặt trận Dân chủ: *"để lại cho Đảng ta và Mặt trận dân tộc ngày nay những kinh nghiệm quý báu. Nó dạy cho chúng ta rằng: Việc gì đúng với nguyện vọng nhân dân thì được quần chúng nhân dân ủng hộ và hăng hái đấu tranh, và như vậy mới thật là một phong trào quần chúng...".*

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 21)

Em có biết?

Đây cũng là thời kì ra đời của nhiều tác phẩm văn học phản ánh thảm trạng xã hội Việt Nam thời thuộc địa, như: "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng (1936); "Bước đường cùng" của Nguyễn Công Hoan (1938); "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố (1939),...

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Dựa vào nội dung bài học, hãy hoàn thành bảng hệ thống kiến thức về phong trào cách mạng 1930 – 1931 và phong trào dân chủ 1936 – 1939 theo mẫu dưới đây:

Nội dung / Tên phong trào	Lãnh đạo	Lực lượng	Hình thức	Quy mô	Ý nghĩa
Phong trào cách mạng 1930 – 1931	?	?	?	?	?
Phong trào dân chủ 1936 – 1939	?	?	?	?	?

Vận dụng

Bàn về bài học lịch sử của phong trào Mặt trận Dân chủ 1936 – 1939, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Việc gì đúng với nguyện vọng nhân dân thì được quần chúng nhân dân ủng hộ và như vậy mới thật là một phong trào quần chúng". Em có đồng ý với nhận định trên không? Vì sao?

Bài 8 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* (2 – 9 – 1945)

Chiều ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản "Tuyên ngôn Độc lập", khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đó là thành quả của Cách mạng tháng Tám – một cuộc cách mạng vĩ đại, vĩnh viễn đi vào lịch sử dân tộc như một mốc son chói lọi. Bài học sẽ giúp chúng ta tìm hiểu tiến trình cách mạng đã diễn ra như thế nào? Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của cuộc cách mạng là gì?

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.
- Nhận biết được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; sự ra đời của Mặt trận Việt Minh; cao trào kháng Nhật cứu nước.
- Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản

– Dựa vào các tư liệu 8.2, 8.3, 8.4 và thông tin trong bài, hãy nêu những nét chính của tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp và Nhật Bản.

– Quan sát tư liệu 8.1, hãy giải thích thế nào là tình cảnh "một cổ hai tròng" mà nhân dân ta phải chịu đựng.

Tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp ở Đông Dương thủ tiêu các quyền lợi dân sinh, dân chủ, giải tán các hội ái hữu, bắt giam những người yêu nước. Chính quyền thuộc địa thực thi chính sách "kinh tế chỉ huy", kiểm soát gắt gao hàng hoá, ấn định giá cả, tăng thuế cũ, thêm thuế mới, giảm lương, tăng giờ làm,...

Ngày 22 – 9 – 1940, Nhật Bản xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp nhanh chóng đầu hàng, đẩy nhân dân Việt Nam vào tình cảnh "một cổ hai tròng". Cuộc sống của đại bộ phận nhân dân, kể cả tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc đều bị đẩy đến "bước đường cùng". Đặc biệt, việc cưỡng bức nông dân nhổ lúa, hoa màu trồng cây công nghiệp phục vụ nhu

ngulieu.id.vn

cầu chiến tranh của Pháp – Nhật Bản đã gây nên nạn đói khiến khoảng 2 triệu người dân Việt Nam chết vào cuối năm 1944, đầu năm 1945.

8.1 Tranh biếm hoạ về đời sống nhân dân Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản trên báo *Việt Nam Độc lập*, số 108, 11 – 10 – 1941 (Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội)

8.2 *"Nước ta mỗi năm bán ra các nước hơn 1 triệu tấn gạo. Khi Nhật mới qua, nó bắt Tây vơ vét được bao nhiêu gạo phải nộp cho nó cả. Cho đến bắp, than, bông vải cũng thế".*

(Báo *Việt Nam Độc lập*, số 129, ngày 2 – 6 – 1942)

8.3 *"Càng ngày nạn đói càng lan tràn dữ dội. Tại Thái Bình, Nam Định, người ta đã ăn từ củ chuối, vỏ cây, khô dầu đến thịt người. Số người đói đã lên tới 30 vạn người. Có làng chết hết không còn người nào".*

(Báo *Cứu quốc*, số 15, ngày 30 – 11 – 1944)

8.4 Trẻ ăn xin tại km số 3, cách trung tâm thị xã Thái Bình 3 km trong nạn đói đầu năm Ất Dậu 1945 (ảnh: Võ An Ninh)

2. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

– Hãy xây dựng niên biểu về những sự kiện chính trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân Việt Nam.

– Đọc tư liệu 8.6, 8.7, hãy lí giải vì sao Mặt trận Việt Minh lại thu hút được sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân.

Hai tháng sau Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, trước những chuyển biến của thời cuộc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 11 – 1939) chủ trương chuyển hướng chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Tháng 5 – 1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 đã khẳng định nhiệm vụ chủ yếu, trước mắt của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc, tiếp tục tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, thuế,

Chân trời sáng tạo

chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng. Hội nghị xác định hình thái của cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và nhấn mạnh chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân.

8.5 Lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân

Để tập hợp nhân dân vì mục tiêu giải phóng dân tộc, hội nghị quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh). Ngày 19 – 5 – 1941, Mặt trận Việt Minh ra đời. Ngày 22 – 12 – 1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập.

Ngày 9 – 3 – 1945, Nhật tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Chính quyền thuộc địa Pháp trên toàn Đông Dương. Ngay đêm hôm đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp hội nghị mở rộng. Ngày 12 – 3 – 1945, hội nghị ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", xác định phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Hội nghị quyết định phát động cao trào Kháng Nhật, cứu nước.

Trong tháng 3 – 1945, khởi nghĩa từng phần diễn ra ở một số địa phương như Tiên Du (Bắc Ninh), Bắn Yên Nhân (Hưng Yên), Ba Tơ (Quảng Ngãi),... Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều nơi. Phong trào "Phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói" lan rộng trên toàn quốc.

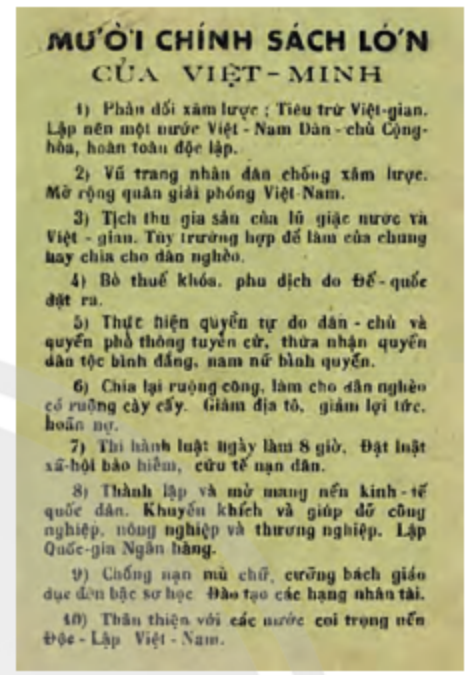

MƯỜI CHÍNH SÁCH LỚN
CỦA VIỆT-MINH

1) Phản đối xâm lược ; Tiêu trừ Việt-gian. Lập nên một nước Việt - Nam Dân - chủ Cộng-hòa, hoàn toàn độc lập.

2) Vũ trang nhân dân chống xâm lược. Mở rộng quân giải phóng Việt-Nam.

3) Tịch thu gia sản của lũ giặc nước và Việt - gian. Tùy trường hợp để làm của chung hay chia cho dân nghèo.

4) Bỏ thuế khóa, phu dịch do Đế-quốc đặt ra.

5) Thực hiện quyền tự do dân - chủ và quyền phổ thông tuyển cử, thừa nhận quyền dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền.

6) Chia lại ruộng công, làm cho dân nghèo có ruộng cày cấy. Giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ.

7) Thi hành luật ngày làm 8 giờ. Đặt luật xã-hội bảo hiểm, cứu tế nạn dân.

8) Thành lập và mở mang nền kinh - tế quốc dân. Khuyến khích và giúp đỡ công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp. Lập Quốc-gia Ngân hàng.

9) Chống nạn mù chữ, cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học. Đào tạo các hạng nhân tài.

10) Thân thiện với các nước coi trọng nền Độc - Lập Việt - Nam.

8.6 Mười chính sách lớn của Việt Minh, sau này được Đại hội Quốc dân thông qua vào ngày 16 – 8 – 1945 như chính sách đối nội, đối ngoại căn bản của chính quyền sau khi giành độc lập (truyền đơn, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội)

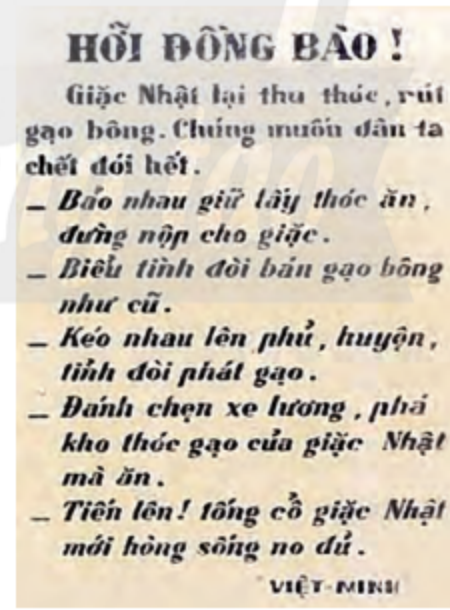

HỠI ĐỒNG BÀO !

Giặc Nhật lại thu thóc, rút gạo bông. Chúng muốn dân ta chết đói hết.

– *Bảo nhau giữ lấy thóc ăn, đừng nộp cho giặc.*
– *Biểu tình đòi bán gạo bông như cũ.*
– *Kéo nhau lên phủ, huyện, tỉnh đòi phát gạo.*
– *Đánh chẹn xe lương, phá kho thóc gạo của giặc Nhật mà ăn.*
– *Tiến lên! tống cổ giặc Nhật mới hòng sống no đủ.*

VIỆT-MINH

8.7 Truyền đơn của Mặt trận Việt Minh kêu gọi nhân dân kháng Nhật, cứu nước (Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội)

ngulieu.id.vn

Giữa lúc cao trào Kháng Nhật, cứu nước đang diễn ra, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp từ ngày 15 đến ngày 20 – 4 – 1945 đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam Giải phóng quân; mở trường đào tạo cán bộ quân sự và chính trị; xây dựng 7 chiến khu trên cả nước. Ngày 4 – 6 – 1945, Khu giải phóng Việt Bắc với "thủ đô" là Tân Trào được thành lập.

8.8 Lược đồ Khu giải phóng Việt Bắc

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

– Dựa vào tư liệu 8.11 và thông tin trong bài, hãy trình bày diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Em có đồng ý với quan điểm cho rằng: Khu giải phóng với "thủ đô" Tân Trào đóng vai trò là "bàn đạp" cho thế trận tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945? Tại sao?

Tháng 8 – 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai đang ở những ngày cuối. Quân Đồng minh tiến công mạnh mẽ vào quân đội Nhật ở châu Á – Thái Bình Dương. Ngày 15 – 8 – 1945, phát xít Nhật đầu hàng.

Ngay từ ngày 13 – 8 – 1945, Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc được thành lập. Đêm hôm đó, Uỷ ban phát đi bản *Quân lệnh số 1*, hướng dẫn cách thức khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước. Ngày 14 và 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền. Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày

8.9

"Hỡi đồng bào yêu quý!

Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang ganh nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ. Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!".

(Thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 18 – 8 – 1945)

17 – 8 – 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam.

8.10 Chiếm Bắc Bộ Phủ – khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19 – 8 – 1945

8.11 Diễn biến chính Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố với nhân dân cả nước và toàn thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

8.12 *"Chúng tôi – Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy".*

(Trích *Tuyên ngôn Độc lập*, 1945)

4. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

– Đọc tư liệu 8.9, 8.13 và thông tin trong bài, hãy nêu nguyên nhân thắng lợi và rút ra ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Theo em, Đảng Cộng sản Đông Dương có vai trò như thế nào trong Cách mạng tháng Tám năm 1945?

a) Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trước hết là do có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh. Đảng đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, có quá trình chuẩn bị trong suốt 15 năm và chớp thời cơ

ngulieu.id.vn

phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền. Dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước nồng nàn. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh giương cao ngọn cờ cứu nước thì toàn thể "đồng bào" nhất trí, đồng quyết tâm giành độc lập, tự do.

Cùng với đó, chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh buộc phát xít Nhật đầu hàng không điều kiện, tạo ra điều kiện khách quan thuận lợi để nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền.

Em có biết?

Kể từ mùa thu cách mạng đó, hai tiếng "đồng bào" trở nên thiêng liêng, gần gũi với mọi người dân Việt Nam.

"Nêu phất phơ cao, cờ độc lập
Ba kì pháo nổ, tiếng đồng bào".

(Huỳnh Thúc Kháng, 1946)

b) Ý nghĩa lịch sử

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Cuộc cách mạng đã lật đổ ách thống trị của Pháp – Nhật, xoá bỏ hoàn toàn chế độ phong kiến, lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã cổ vũ tinh thần đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới, nhất là đối với Lào và Cam-pu-chia.

8.13 *"Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc...".*

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Sđd, trang 25)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy hoàn thành niên biểu về Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo mẫu dưới đây:*

Thời gian	Nội dung sự kiện
?	?
?	?

2. *Hãy phân tích nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 qua lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 18 – 8 – 1945: "Hỡi đồng bào yêu quý! Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".*

Vận dụng

Theo em, bài học lịch sử nào của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có thể vận dụng và phát huy trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay?

Chương 3 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Bài 9 CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

Học xong bài này, em sẽ:

Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu, Mỹ và Liên Xô cùng một chiến tuyến chống lại chủ nghĩa phát xít. Gần cuối cuộc chiến tranh, vào tháng 2 – 1945, những người đứng đầu của Anh, Mỹ, Liên Xô đã cùng ngồi với nhau ở Hội nghị I-an-ta (Yalta), với một cái nhìn chung về thế giới thời hậu chiến. Nhưng tình hình sau đó đã thay đổi nhanh chóng. Thế giới bị lôi cuốn vào một tình trạng mà lịch sử gọi đó là "Chiến tranh lạnh". Chiến tranh lạnh bắt đầu như thế nào? Biểu hiện và hậu quả của cuộc chiến tranh này là gì?

9.1 U. Sớc-sin (W. Churchill) (Anh), Ru-dơ-ven (Mỹ) và G. Xta-lin (Liên Xô) ở I-an-ta năm 1945

1. Nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh lạnh

Tại sao Chiến tranh lạnh xảy ra? Em có nhận xét gì về mục đích phát động Chiến tranh lạnh của Mỹ?

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Mỹ và Liên Xô bước ra khỏi cuộc chiến với tư cách là những quốc gia mạnh nhất thế giới. Trong những năm 1945 – 1947, hai nước vẫn cố duy trì mối quan hệ hợp tác thời chiến. Tuy nhiên, giữa hai nước ngày càng nảy sinh nhiều bất đồng trong quá trình giải quyết những hậu quả của cuộc chiến: Mỹ và Anh không tán đồng chính sách của Liên Xô là hỗ trợ các đảng cộng sản nắm quyền ở các nước Đông Âu; Liên Xô phản đối Anh và Mỹ chia cắt Đức thành hai nước riêng biệt.

ngulieu.id.vn

Tháng 3 – 1947, phát biểu trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống He-ri S. Tru-man (Harry S. Truman) công bố quan điểm chống lại chủ nghĩa cộng sản. Học thuyết Tru-man đánh dấu sự chuyển hướng sang chính sách đối đầu với Liên Xô của Mỹ.

Để đối phó, tháng 9 – 1947, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Liên Xô, Hội nghị đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô và một số đảng cộng sản châu Âu đã họp tại Sa-ra-ke Pô-re-ba (Szklarska Poręba, Ba Lan). Trong bản báo cáo tình hình thế giới sau chiến tranh, đại diện cao nhất của phái đoàn Liên Xô là Giờ-đa-nốp (Zhdanov) chính thức tuyên bố thế giới đã chia thành hai phe: phe đế quốc chủ nghĩa, chống dân chủ do Mỹ lãnh đạo và phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột.

Hậu quả là quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô đã rơi vào tình trạng căng thẳng kéo dài, được gọi là Chiến tranh lạnh. Trong đó, Mỹ tiến hành chính sách thù địch về mọi mặt chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Sự đối đầu giữa hai siêu cường đã dẫn đến cuộc chạy đua vũ trang giữa 2 phe và làm bùng nổ các cuộc chiến tranh cục bộ.

Nhân vật lịch sử

He-ri S. Tru-man (1884 – 1972)

Tru-man trở thành Tổng thống thứ 33 của Mỹ, nhiệm kì 1945 – 1953, sau khi Tổng thống Ru-dơ-ven qua đời. Không lâu sau khi đảm nhận vị trí Tổng thống, ông là người đầu tiên và duy nhất đến nay cho phép sử dụng bom hạt nhân trong chiến tranh. Tru-man còn được biết đến như là người khởi đầu cho Chiến tranh lạnh, ban hành kế hoạch Mác-san (Marshall), thành lập khối NATO, ủng hộ Pháp tái chiếm Việt Nam.

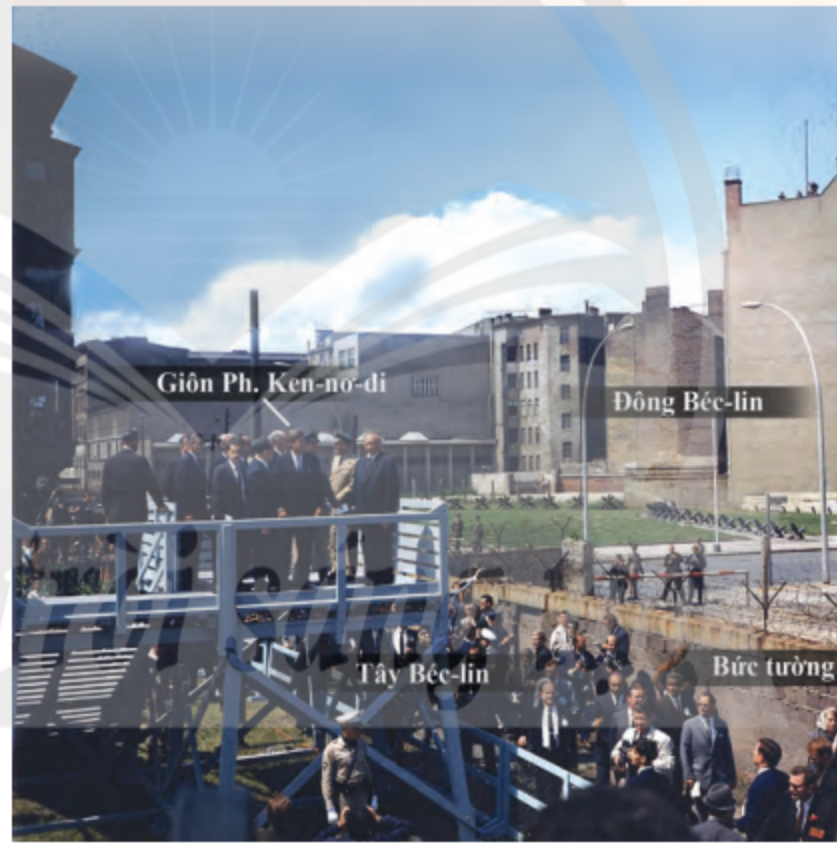

9.2 Ngày 26 – 6 – 1963, Tổng thống Mỹ Giôn Ph. Ken-nơ-đi (John F. Kennedy) quan sát Đông Béc-lin từ bức tường phía Tây Béc-lin *Bức tường chia cắt Béc-lin là biểu tượng của cuộc đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô trong Chiến tranh lạnh.*

2. Biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh

Hãy nêu các biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh. Tư liệu 9.5 cho em biết điều gì về hậu quả của Chiến tranh lạnh?

Không có bất kì cuộc giao tranh trực tiếp nào nhưng bầu không khí ngờ vực và thù địch tồn tại thường trực giữa Mỹ và Liên Xô. Để giữ các nước châu Âu trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản, ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, năm 1948, Mỹ lập kế hoạch Mác-san, tài trợ kinh tế cho các nước châu Âu tái thiết đất nước. Năm 1949, Mỹ lập liên minh quân sự – Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) với Ca-na-đa (Canada) và các nước tư bản châu Âu nhằm tăng cường chạy đua vũ trang, gây sức ép lên Liên Xô. Đáp lại, Liên Xô cũng tiến hành các hoạt động tương tự để bảo vệ đất nước và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) ra đời năm 1949 và Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va ra đời năm 1955.

9.3 Chuyến hàng đầu tiên chở đường vào nước Anh theo kế hoạch Mác-san, năm 1949

Kế hoạch Mác-san thực hiện trong 3 năm bắt đầu từ năm 1948. Mỹ tài trợ cho các nước Tây Âu 13,3 tỉ đô la, Anh là nước nhận nhiều nhất.

Trong thời kì Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh cục bộ giữa các nước theo hai phe diễn ra ở nhiều khu vực như Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Đông,...

9.4 Các sự kiện quan trọng trong Chiến tranh lạnh

ngulieu.id.vn

Chiến tranh lạnh đã tạo nên một thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng, có lúc đứng trước nguy cơ bùng nổ chiến tranh hạt nhân. Mỹ và Liên Xô dồn nguồn lực đất nước để chạy đua vũ trang dẫn đến chi phí quốc phòng tăng cao. Các cuộc chiến tranh cục bộ còn cướp đi sinh mạng của hàng triệu con người, gây đau thương cho nhiều quốc gia, dân tộc. Chiến tranh lạnh kéo dài hơn 40 năm, chấm dứt vào năm 1989.

9.5 Một bé gái cõng em, lê bước qua chiếc xe tăng M26 của quân đội Mỹ tại Heng-chu (Haengju), Hàn Quốc vào tháng 6 – 1951

Cuộc chiến tranh Triều Tiên đã dẫn đến cái chết của 3 triệu người chỉ trong vòng 3 năm.

Em có biết?

Cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cu-ba (Cuba) năm 1962 là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất trong thời kì Chiến tranh lạnh. Nó đẩy nhân loại tới nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô. Ý thức được rằng, trong một cuộc chiến tranh hạt nhân không có kẻ thắng, người bại, giới lãnh đạo hai nước đã đi đến thoả thuận: Mỹ rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ và Liên Xô rút tên lửa khỏi Cu-ba.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh (1947 – 1989).

Vận dụng

Sưu tầm thông tin trên internet, một số hình ảnh về vị trí nơi đất nước bị chia cắt do tác động của Chiến tranh lạnh ở Đức, Việt Nam, bán đảo Triều Tiên và ghi chú thích ở dưới mỗi bức hình.

Chân trời sáng tạo

Bài 10 LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
- Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

Trong thời kì Chiến tranh lạnh bao trùm lên cả thế giới, Liên Xô và các nước Đông Âu đã phát triển như thế nào về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá? Sự sụp đổ của cả hệ thống vào năm 1991 liệu có phải là hệ quả của quá trình phát triển đó?

1. Tình hình Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

– Hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991. Dựa vào tư liệu 10.1 và 10.2, hãy nêu nhận xét về sự phát triển của công nghiệp ở Liên Xô.

– Liên Xô đã sụp đổ như thế nào? Hãy giải thích lí do của sự sụp đổ đó.

a) Tình hình Liên Xô từ năm 1945 đến nửa đầu thập niên 80

Tình hình chính trị

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô tiến hành bầu cử Xô viết các cấp, thực hiện các biện pháp nhằm củng cố, tăng cường vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bộ máy nhà nước trung ương về cơ bản đến năm 1991 bao gồm: các Xô viết đại biểu nhân dân (cơ quan lập pháp); Hội đồng Bộ trưởng (cơ quan hành pháp); Toà án và trọng tài, viện kiểm sát (cơ quan tư pháp). Ngoài ra, còn có các tổ chức chính trị xã hội đại diện cho các tầng lớp nhân dân như Công đoàn, Đoàn Thanh niên,...

Trong lĩnh vực đối ngoại, Liên Xô thực hiện chính sách bảo vệ hoà bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa, trở thành trụ cột trong phe xã hội chủ nghĩa đối phó với Mỹ và phương Tây trong Chiến tranh lạnh.

Em có biết?

Liên Xô là chỗ dựa cho phong trào hoà bình trên thế giới. Tháng 8 – 1957, đại hội Thanh niên và Sinh viên thế giới vì hoà bình lần thứ VI được tổ chức tại Mát-xcơ-va thu hút 34 000 người của 130 quốc gia tham gia. Bức vẽ "Chim bồ câu" năm 1957, biểu tượng cho hoà bình của danh hoạ Pi-cát-xô (Pablo Picasso) được vẽ nhân sự kiện này.

ngulieu.id.vn

Tình hình kinh tế

Bước ra khỏi chiến tranh, đất nước bị tàn phá nặng nề. Tổng số thiệt hại vật chất lên đến 2 600 tỉ rúp, tương đương 30% tài sản quốc gia và công sức lao động suốt 7 năm của cả nước. Với kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1946 – 1950), Liên Xô đã cơ bản hoàn thành công cuộc tái thiết đất nước.

Từ giữa thập niên 50 đến nửa sau thập niên 70, nền kinh tế Liên Xô tăng trưởng khá đều đặn với tốc độ cao. Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu vượt bậc, khôi phục vị thế cường quốc công nghiệp thứ hai trên thế giới và luôn giữ vị trí đó cho đến giữa thập niên 80. Liên Xô cũng là nước dẫn đầu thế giới về công nghiệp quốc phòng và ngành hàng không vũ trụ trong thời kì này.

10.1 Sản lượng một số ngành công nghiệp chủ chốt của Liên Xô (1940 – 1950)

	1940	1945	1950	
			Kế hoạch	Thực tế
Than (triệu tấn)	165,9	149,3	250,0	261,1
Điện (tỉ kWh)	48,3	43,2	82,0	91,2
Thép (triệu tấn)	18,3	12,3	25,4	27,3

(Nguyễn Quốc Hùng – Nguyễn Thị Thư, *Nước Nga từ nguyên thuỷ đến hiện đại*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, trang 494)

10.2 Sản lượng một số ngành công nghiệp chủ chốt của Liên Xô năm 1958 và năm 1965

Sản phẩm	1958	1965
Dầu mỏ (triệu tấn)	113	242,9
Than (triệu tấn)	493	578
Thép (triệu tấn)	54,9	91
Điện (tỉ kWh)	235	507

(Nguyễn Quốc Hùng – Nguyễn Thị Thư, *Nước Nga từ nguyên thuỷ đến hiện đại*, Sđd, trang 541)

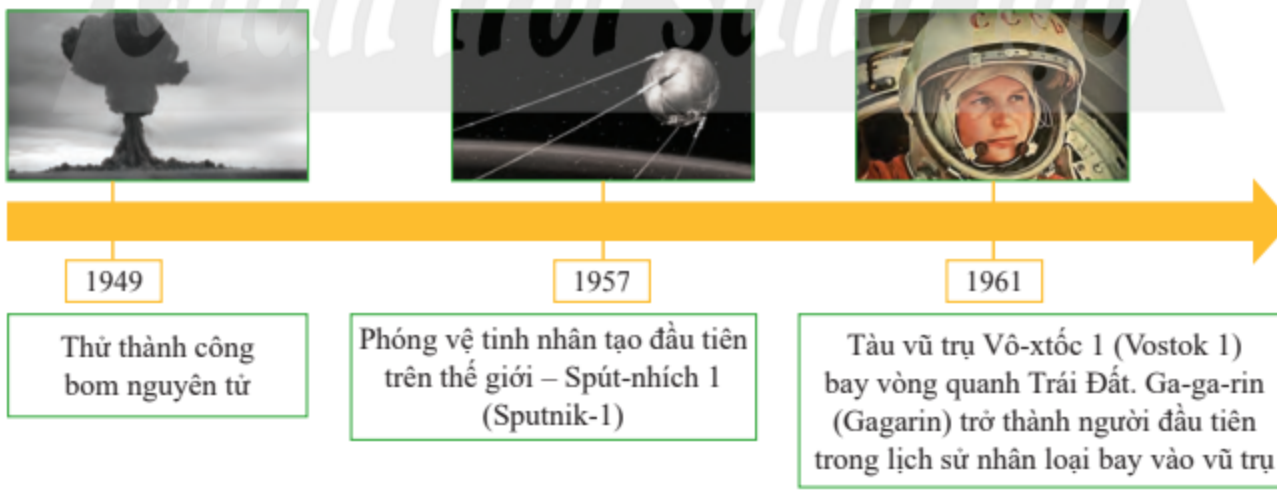

10.3 Một số thành tựu tiêu biểu của Liên Xô về công nghiệp quốc phòng và hàng không vũ trụ

Chân trời sáng tạo

Tình hình xã hội, văn hoá

Từ giữa thập niên 50, Nhà nước Liên Xô bắt đầu đầu tư nhiều hơn vào công nghiệp nhẹ. Nhờ vậy, mức sống của người dân từ cuối thập niên 50 được cải thiện dần. Nguồn lợi do hoạt động xuất khẩu dầu lửa vào giữa thập niên 70 mang lại đã góp phần nâng cao phúc lợi của người dân.

1955	1966
Ra-đi-ô 66	171
Xe hơi 2	5
Ti-vi 4	82
Tủ lạnh 4	40
Máy giặt 1	77

10.4 Phân phối hàng hoá tiêu dùng ở Liên Xô năm 1955 và năm 1966 (tính theo tỉ lệ số lượng hàng hoá trên 1 000 người)

Liên Xô đã thành công khi xây dựng được một hệ thống phúc lợi xã hội, y tế. Người dân đều có việc làm, thu nhập ổn định. Hệ thống giáo dục quốc dân phát triển, người dân có trình độ văn hoá cao. Đội ngũ trí thức, các nhà khoa học cùng với hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu được nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển.

Cùng với sự phát triển của giáo dục, khoa học, kĩ thuật, đây còn là thời kì phát triển rực rỡ của nền văn hoá, nghệ thuật Xô viết với nhiều thành tựu, đóng góp to lớn vào kho tàng văn hoá chung của nhân loại.

10.5 Đài phun nước, công trình kiến trúc tượng trưng cho tình bằng hữu giữa các dân tộc trong Liên bang Xô viết (Mát-xcơ-va, 1954)

10.6 Toà nhà chính của Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mát-xcơ-va mang tên M. V. Lô-mô-nô-xốp (M. V. Lomonosov) được xây dựng trên Đồi Chim Sẻ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Em có biết?

Văn học – nghệ thuật Xô viết đã cống hiến cho nhân loại nhiều tác phẩm lớn, tiêu biểu trong số đó là: Những bản giao hưởng của nhà soạn nhạc Sô-xta-cô-vích (Shostakovich);"Khi đàn sếu bay qua"(1958) – phim đoạt giải Cành cọ vàng của đạo diễn M. Ka-la-tô-dốp (M. Kalatozov), "Chiến tranh và hoà bình" (1968) – phim đoạt giải Ốt-ca (Oscars) của đạo diễn S. Bôn-đa-chúc (S. Bondarchuk); Các tác phẩm văn học của N. Ô-xtơ-rốp-xki (N. Ostrovsky), C. Pau-xtốp-xki (K. Paustovsky), Ch. Ai-ma-tốp (Ch. Aitmatov),...

ngulieu.id.vn

b) Chế độ xã hội chủ nghĩa khủng hoảng, tan rã ở Liên Xô (nửa sau thập niên 80 đến năm 1991)

Vào thập niên 80, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu gặp khó khăn, phải lệ thuộc nhiều vào dầu mỏ. Chính sách phát triển kinh tế không đồng bộ, tập trung cho công nghiệp nặng đã dẫn đến công nghiệp nhẹ không sản xuất đủ hàng tiêu dùng cho người dân. Bên cạnh đó, nền nông nghiệp sản xuất không đủ lương thực cho cả người và gia súc. Hậu quả là Liên Xô phải xuất khẩu một lượng lớn dầu mỏ và các nguyên liệu thiết yếu để có ngoại tệ mạnh nhập lương thực và hàng tiêu dùng.

10.7

Tình hình thu nhập quốc dân ở Liên Xô

Thu nhập quốc dân từ năm 1940 đến năm 1950 tăng 64%. Dù vậy, mức sống người dân vào đầu năm 1950 rất thấp, tình hình được cải thiện dần từ giữa những năm 1950. Trong giai đoạn 1960 – 1970, thu nhập cá nhân ở Liên Xô tăng trung bình hằng năm là 6%. Đến những năm 1986 – 1988, thu nhập quốc dân chỉ còn tăng ở mức thấp (năm 1988 là 4,4%); từ năm 1989 bắt đầu giảm và năm 1990 giảm tới 10%.

(Tổng hợp từ Nguyễn Quốc Hùng – Nguyễn Thị Thư, *Nước Nga từ nguyên thuỷ đến hiện đại*, Sđd, trang 507, 547, 583 – 584, 624)

Vào cuối thập niên 80 của thế kỉ XX, giá dầu trên thị trường thế giới sụt giảm mạnh, đẩy nền kinh tế Liên Xô rơi vào khủng hoảng. Nợ nước ngoài gia tăng, đời sống nhân dân gặp khó khăn, xã hội bất ổn. Tình trạng tham nhũng, hối lộ, thiếu dân chủ, vi phạm pháp chế có điều kiện bùng phát đẩy Liên Xô vào tình trạng khủng hoảng toàn diện.

Năm 1985, M. Goóc-ba-chốp (M. Gorbachev) nắm quyền lãnh đạo Đảng, thực hiện cải tổ toàn diện về kinh tế và chính trị ở Liên Xô. Năm 1990, ông trở thành Tổng thống đầu tiên của Liên Xô. Tuy nhiên, công cuộc cải tổ thất bại đã đẩy Liên Xô rơi vào tình trạng khủng hoảng, rối loạn.

10.8 Lược đồ Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), năm 1991

Chân trời sáng tạo

Tháng 8 – 1991, một số lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô làm đảo chính để lật đổ M. Gooc-ba-chốp nhưng thất bại và dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng: Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động; ngày 21 – 12 – 1991, đại diện 11 nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết đã kí *Hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết, thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập* (gọi tắt theo tiếng Nga là SNG); ngày 25 – 12 – 1991, Gooc-ba-chốp từ chức Tổng thống Liên Xô. Chế độ chủ nghĩa xã hội chấm dứt tại Liên bang Xô viết.

2. Tình hình các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991

Hãy nêu những nét chính về tình hình các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991. Vì sao các nước Đông Âu tan rã?

a) Tình hình các nước Đông Âu từ năm 1945 đến nửa đầu thập niên 80

Tình hình chính trị

Năm 1944 – 1945, Hồng quân Liên Xô truy kích quân phát xít Đức đến tận Béc-lin, hỗ trợ lực lượng chống phát xít ở các nước Đông Âu khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền và thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.

Riêng nước Đức, theo thoả thuận của Hiệp ước Pốt-xđam (Potsdam), đặt dưới sự kiểm soát của các nước Đồng minh. Năm 1949, nước Đức bị chia làm hai: các khu vực do Mỹ, Anh, Pháp quản lí nhập lại thành Cộng hoà Liên bang Đức (Tây Đức), vùng do Liên Xô quản lí trở thành Cộng hoà Dân chủ Đức (Đông Đức). Tương tự như vậy, Thủ đô Béc-lin cũng bị chia thành hai vùng: Đông Béc-lin thuộc Đông Đức, Tây Béc-lin thuộc Tây Đức.

10.9 Hồng quân Liên Xô tiến vào giải phóng Pra-ha (Praha), tháng 5 – 1945 (hình ảnh phía sau là Bảo tàng quốc gia Pra-ha)

10.10 Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai

ngulieu.id.vn

Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội, vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản được khẳng định. Nhà nước dân chủ nhân dân là chính quyền liên hiệp gồm đại biểu của các đảng phái và tổ chức chống chủ nghĩa phát xít trong thời kì chiến tranh.

Trong lĩnh vực đối ngoại, các nước Đông Âu ủng hộ phong trào cách mạng thế giới, thiết lập quan hệ ngoại giao chặt chẽ với Liên Xô, thuộc phe xã hội chủ nghĩa trong Chiến tranh lạnh.

Tình hình kinh tế

Trong giai đoạn đầu xây dựng đất nước (1945 – 1950), nhà nước tiến hành nông trang hoá ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp, nhà máy lớn của tư bản trong và ngoài nước, ban hành các quyền tự do dân chủ, bình đẳng trong xã hội và đưa ra những chính sách hỗ trợ đời sống cho nhân dân sau chiến tranh.

Từ năm 1950 đến năm 1975, nhiều kế hoạch 5 năm đã được triển khai nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Với sự trợ giúp có hiệu quả của Liên Xô thông qua tổ chức Hội đồng tương trợ kinh kế (SEV) và sự nỗ lực của nhân dân, các nước Đông Âu đã giành được nhiều thành tựu, tăng trưởng khá nhanh. Nông nghiệp được cơ giới hoá, sản phẩm nông nghiệp dồi dào. Công nghiệp phát triển, điện khí hoá toàn quốc. Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức là những nước có nền công nghiệp phát triển trên thế giới thời kì này.

Em có biết?

Hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế đã có tác động đến sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước Đông Âu. Năm 1973, khối các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế có 366 triệu dân, nắm giữ 12% thương mại toàn cầu. Từ năm 1951 đến năm 1973, tỉ trọng của SEV trong sản xuất công nghiệp thế giới tăng từ 18% lên 33%.

Tình hình xã hội, văn hoá

Sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến những biến đổi cơ bản trong cơ cấu xã hội ở các nước Đông Âu: giai cấp bóc lột từng bước bị xoá bỏ, lực lượng chính trong xã hội là công nhân và nông dân. Trên cơ sở kinh tế phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các nước Đông Âu được cải thiện và nâng cao, nhiều nước có hệ thống y tế miễn phí.

Giáo dục phát triển, tầng lớp trí thức ngày càng nhiều và có vai trò quan trọng trong xây dựng chính quyền và xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

b) Chế độ xã hội chủ nghĩa khủng hoảng, tan rã ở Đông Âu (nửa sau thập niên 80 đến năm 1991)

Tới cuối năm 1988, khủng hoảng kinh tế – xã hội ở các nước Đông Âu lên đến đỉnh cao. Nhân dân các nước Ba Lan, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc,... biểu tình đòi cải cách kinh tế,

Chân trời sáng tạo

đa nguyên về chính trị, tổng tuyển cử tự do. Năm 1989, Bức tường Béc-lin sụp đổ, nước Đức thống nhất. Chế độ xã hội chủ nghĩa sụp đổ ở hầu hết các nước Đông Âu. Ngày 28 – 6 – 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế tuyên bố giải tán. Ngày 1 – 7 – 1991, Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va tuyên bố giải thể.

10.11 Tháng 11 – 1989, người dân Đông Đức diễu hành tới các trạm kiểm soát ở Bức tường Béc-lin, biên giới Đông Đức và Tây Đức mở cửa vào ngày 9 – 11 – 1989

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy hoàn thành bảng tóm tắt tình hình Liên Xô và các nước Đông Âu theo nội dung dưới đây:*

Thời gian	Từ năm 1945 đến nửa đầu thập niên 80	Nửa sau thập niên 80 đến năm 1991
Liên Xô	*?*	*?*
Đông Âu	*?*	*?*

2. *Hãy giải thích lí do sụp đổ của Liên bang Xô viết và các nước Đông Âu theo mẫu sơ đồ tư duy bên cạnh:*

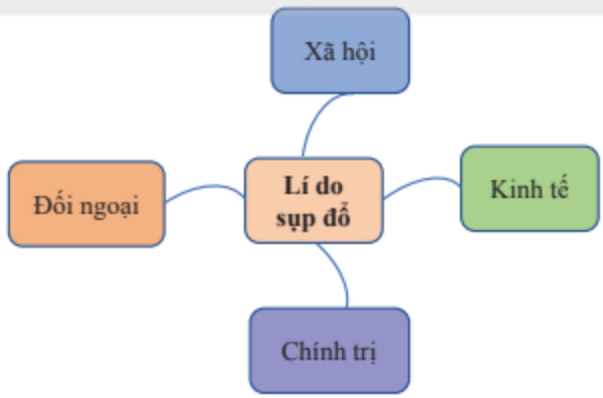

Vận dụng

Sưu tầm bản đồ châu Âu hiện tại, dựa vào thông tin trong bài và lược đồ 10.8, hãy nêu sự khác biệt cơ bản của lược đồ các nước thuộc SNG (1991) và hiện tại.

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Bài 11 NƯỚC MỸ VÀ CÁC NƯỚC TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ và các nước Tây Âu đã trải qua một thời kì tăng trưởng mạnh về kinh tế, được gọi là "Ba mươi năm rực rỡ". Liệu thực sự tăng trưởng đó chỉ toàn là "rực rỡ"? Thực chất tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu đã diễn ra như thế nào?

1. Nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991

– Dựa vào các tư liệu 11.1, 11.2, 11.3, 11.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày những nét chính về kinh tế, chính trị của nước Mỹ trong thời kì 1945 – 1991.

– Theo em, sự kiện nào ảnh hưởng lớn nhất đến tình hình chính trị nước Mỹ những năm 70 của thế kỉ XX? Vì sao?

a) Tình hình kinh tế

Nước Mỹ bước ra khỏi chiến tranh với ít tổn thất, nhưng thu được nhiều lợi nhuận từ chiến tranh nên nền kinh tế có điều kiện phát triển. Năm 1944, đồng đô la được nhiều nước công nhận có giá trị hoán đổi sang vàng theo tỉ giá: 35 đô la tương đương với một ao-xơ (ounce) vàng. Từ năm 1948 đến năm 1952, theo kế hoạch Mác-san, Mỹ đã chi 13,3 tỉ đô la nhằm tài trợ cho các nước châu Âu tái thiết đất nước.

Thời kì hoàng kim của nền kinh tế Mỹ kết thúc vào năm 1973, khi cuộc khủng hoảng năng lượng bùng phát. Vấp phải những khó khăn nghiêm trọng, lạm phát đi liền với suy thoái, nước Mỹ phải cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng tập trung vào ngành dịch vụ và tài chính, phát triển công nghệ: thông tin, công nghệ sinh học và hoá dược. Nhờ vậy, từ giữa thập niên 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Mỹ dần dần phục hồi.

11.1 Từ những năm 60 của thế kỉ XX, Niu Oóc đã là một trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới (ảnh chụp, tháng 4 – 1960)

Em có biết?

Trong những năm 1945 – 1950, sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (56,47%), sản lượng nông nghiệp của Mỹ gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của 5 nước Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại.

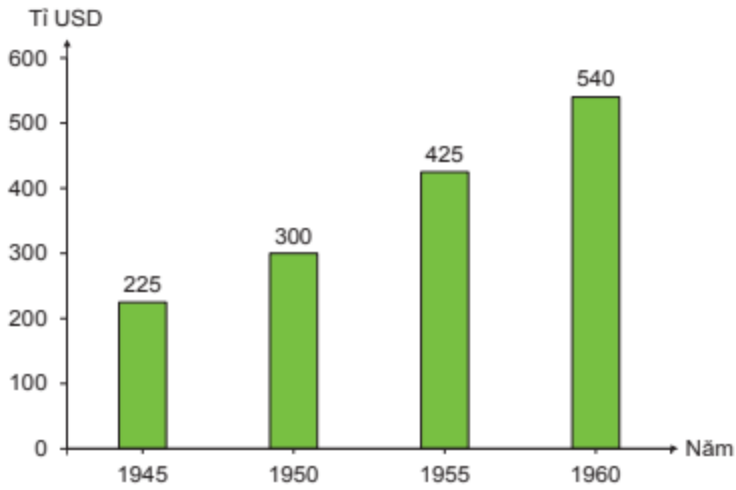

11.2 Biểu đồ tổng sản phẩm quốc gia của Mỹ giai đoạn 1945 – 1960

b) Tình hình chính trị

Đảng Cộng hoà và Đảng Dân chủ thay nhau cầm quyền, thực hiện các chính sách nhằm duy trì, bảo vệ và phát triển chế độ tư bản, đồng thời ưu tiên ngân sách quốc gia cho chạy đua vũ trang, dẫn đến bất ổn trong xã hội. Trải qua nhiều đời tổng thống, nước Mỹ chưa khắc phục được tình trạng cách biệt quá lớn trong thu nhập tính theo đầu người. Xã hội bất ổn vì tình trạng phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính còn phổ biến. Đặc biệt, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ tại Việt Nam đã dẫn đến làn sóng phản chiến diễn ra trên khắp nước Mỹ, làm cho xã hội Mỹ càng thêm chia rẽ, mâu thuẫn.

Nhân vật lịch sử

Mác-tin Lu-thơ Kinh (Martin Luther King) (1929 – 1968)

Mục sư Mác-tin Lu-thơ Kinh là một nhà lãnh đạo của phong trào dân quyền ở Mỹ. Bài diễn văn nổi tiếng *Tôi có một ước mơ* của ông đã lay động cả nước Mỹ: *"Tôi mơ rằng một ngày kia, trên những ngọn đồi Giooc-gi-a (Georgia), con cái của những người da đen và da trắng sẽ có thể ngồi lại cùng nhau như những người anh em... Tôi mơ rằng sẽ có một ngày bốn đứa con của mình được sống trong một quốc gia, nơi chúng không bị đánh giá bởi màu da, mà được công nhận bởi phẩm cách".* Mục sư M. L. Kinh được trao giải Nô-ben (Nobel) Hoà bình vào năm 1964. Cùng năm, Quốc hội thông qua đạo luật về quyền công dân.

11.3 Biểu tình chống chiến tranh Việt Nam ở Đại học Mi-chi-gân (Michigan, Mỹ), ngày 20 – 9 – 1969 (dòng chữ tiếng Anh trên biểu ngữ mang nội dung: "Chấm dứt chiến tranh! Đưa binh lính trở về nhà")

ngulieu.id.vn

Từ những năm 70 của thế kỉ XX, nền chính trị Mỹ đối mặt với những thách thức mới. Về đối nội, Chính phủ Mỹ cố gắng lấy lại niềm tin của người dân sau thất bại trong chiến tranh Việt Nam và những vụ bê bối quốc gia. Về đối ngoại, Mỹ tìm cách cải thiện quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc thể hiện qua chuyến thăm của Tổng thống R. Ních-xơn (Richard Nixon) đến hai nước vào năm 1972. Năm 1989, Mỹ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

11.4 Ri-gân (Reagan) và Goóc-ba-chốp trong cuộc gặp thượng đỉnh đầu tiên bàn về khả năng giải trừ vũ khí hạt nhân tại Giơ-ne-vơ (Genève), tháng 11 – 1985

2. Các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991

– Hãy trình bày những điểm nổi bật của tình hình kinh tế, chính trị Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

– Hãy xác định trên lược đồ 11.8 tên các nước tham gia Cộng đồng kinh tế châu Âu năm 1957 và Liên minh châu Âu năm 1991.

Trong vòng chưa đầy một phần tư thế kỉ, châu Âu trải qua hai cuộc chiến, khắp nơi là những vùng đất bị tàn phá và chia cắt. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, các nước tư bản Tây Âu có xu hướng liên kết lại với nhau về kinh tế, chính trị.

11.5 Áp phích "Châu Âu thống nhất vì tiến bộ và hoà bình" cho sự kiện thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu năm 1957

Hình ảnh tượng trưng cho 6 nước từ trái qua phải: Lúc-xăm-bua, Bỉ, Pháp, I-ta-li-a, Cộng hoà Liên bang Đức, Hà Lan.

a) Tình hình kinh tế

Chương trình viện trợ phục hưng kinh tế châu Âu của Mỹ (kế hoạch Mác-san) đã giúp các nước Tây Âu khắc phục hậu quả chiến tranh. Nền kinh tế châu Âu nhanh chóng phục hồi. Năm 1951, Cộng đồng than thép châu Âu (ECSC) ra đời, gồm 6 nước: Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Lúc-xăm-bua, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan; Năm 1957, Cộng đồng nguyên tử (EURATOM) và Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) thành lập.

11.6 Ngành công nghiệp ô tô của Tây Đức là một trong những ngành kinh doanh thành công giúp thúc đẩy phục hồi kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đến năm 1958, Tây Đức là quốc gia công nghiệp hàng đầu ở Tây Âu.

Năm 1967, ba tổ chức trên sáp nhập thành Cộng đồng châu Âu (EC) với cơ chế tự do lưu chuyển tài chính, công việc và nguồn nhân lực trong các nền kinh tế của các quốc gia thành viên.

Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm tài chính lớn nhất thế giới, chỉ sau Mỹ và Nhật Bản. Sau quyết định quan trọng tại Hội nghị thượng đỉnh của Cộng đồng châu Âu năm 1991 họp tại Ma-xtrích (Maastricht, Hà Lan), ngày 1 – 11 – 1993, Liên minh châu Âu ra đời. Đây là một tổ chức liên minh thúc đẩy và hỗ trợ kinh tế các nước Tây Âu phát triển nhanh và bền vững.

b) Tình hình chính trị

Giai đoạn 1945 – 1991, các nước Tây Âu phát triển đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa. Điểm nổi bật trong tình hình chính trị của Tây Âu giai đoạn này là tiến trình hoà giải Đức – Pháp, sự thống nhất Tây Đức – Đông Đức và quá trình thành lập Liên minh châu Âu.

11.7 "Cuộc hoà giải Đức – Pháp"
Trong ảnh là Tổng thống Pháp và Thủ tướng Cộng hoà Liên bang Đức (1962). Dân chúng giơ cao băng rôn "châu Âu thống nhất" ở Bon (Bonn).

ngulieu.id.vn

Không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên về kinh tế, Liên minh châu Âu còn hợp tác trong lĩnh vực chính trị – an ninh (Nghị viện chung châu Âu, biên giới mở giữa các quốc gia, quyền công dân châu Âu,...). Từ 12 nước năm 1993, hiện nay (2023), Liên minh châu Âu bao gồm 27 nước thành viên và là một liên minh kinh tế – chính trị lớn nhất thế giới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ một số nước như Anh, Pháp, Hà Lan,... tìm cách thiết lập lại nền cai trị tại các thuộc địa, nhưng từ giữa thập niên 50 của thế kỉ XX, chủ nghĩa thực dân cũ đã sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới. Trong khuôn khổ Chiến tranh lạnh và trật tự I-an-ta, các nước Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ, gia nhập khối quân sự NATO do Mỹ đứng đầu.

11.8 Lược đồ các nước Liên minh châu Âu năm 1993

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy vẽ sơ đồ tư duy trình bày những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị của nước Mỹ và các nước Tây Âu giai đoạn 1945 – 1991.

Vận dụng

Anh – một trong các quốc gia sáng lập – đã rời khỏi tổ chức Liên minh châu Âu vào năm 2020. Hãy tham khảo thêm thông tin để viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) giới thiệu về sự kiện này.

Chân trời sáng tạo

Bài 12 MỸ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh (Latin) từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.

Mỹ La-tinh là một khu vực trải dài từ Mê-hi-cô (Mexico) ở Bắc Mỹ xuống Nam Mỹ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đây là nơi cung cấp chính lương thực, ngũ cốc, cà phê, ca cao, thuốc lá,... cho quân đội các nước Đồng minh. Chiến tranh kết thúc, tình hình có nhiều thay đổi. Trong bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu các nước Mỹ La-tinh đã đấu tranh như thế nào để thiết lập và đạt được sự ổn định về kinh tế, chính trị từ năm 1945 đến năm 1991.

12.1 Lược đồ các nước Mỹ La-tinh

1. Tình hình chung của các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991

– Hãy nêu những nét nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của các nước Mỹ La-tinh giai đoạn 1945 – 1991.

– Hãy xác định trên hình 12.1 vị trí của các quốc gia diễn ra những cuộc cách mạng tiêu biểu trong giai đoạn này.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình chính trị nổi bật ở các nước Mỹ La-tinh là cuộc đấu tranh chống lại chế độ độc tài quân sự và sự can thiệp của Mỹ. Sau thành công của cách mạng Cu-ba (1959) bằng đấu tranh vũ trang, từ những năm 1960, phong trào chống chế độ độc tài quân sự, thành lập chính phủ dân chủ diễn ra mạnh mẽ ở Ni-ca-ra-goa (Nicaragua), En Xa-va-đo (El Salvador), Bô-li-vi-a (Bolivia), Vê-nê-du-ê-la (Venezuela), Chi-lê (Chile),... Mỹ La-tinh được mệnh danh là "Lục địa bùng cháy". Ở Chi-lê và Ni-ca-ra-goa, nhân dân lật đổ nền độc tài thân Mỹ, lập nên chính quyền dân chủ nhưng do sự can thiệp của Mỹ nên cuối cùng bị thất bại. Hàng nghìn người ủng hộ chế độ dân chủ bị giết chết hoặc bỏ tù.

ngulieu.id.vn

Sau khi giành độc lập, các nước Mỹ La-tinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế. Tuy đạt được nhiều thành tựu nhưng nhìn chung kinh tế các nước Mỹ La-tinh phát triển không ổn định. Đầu những năm 1980, các nước lâm vào suy thoái, khủng hoảng, nợ nước ngoài tăng cao, lạm phát,...

Người dân thường xuyên phải đối mặt với tình trạng khan hiếm hàng hoá, giá cả cao, thất nghiệp, khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng lớn. Di cư tìm việc làm luôn là vấn đề ở các quốc gia này.

12.2 Biên giới Mê-hi-cô – Mỹ, giữa vùng Ti-oa-nơ (Tijuana), Mê-hi-cô (bên phải) và Xan Đi-ê-gô (San Diego), Ca-li-phoóc-ni-a (bên trái)
Người Mê-hi-cô tìm cách vượt hàng rào, nhập cư trái phép vào Mỹ trong những năm 1980.

Em có biết?

Nền kinh tế các nước Mỹ La-tinh thường chỉ dựa vào một ngành chủ chốt. Vê-nê-du-ê-la và Mê-hi-cô dựa vào dầu mỏ. Cô-lôm-bi-a (Colombia) và các quốc gia Trung Mỹ dựa vào cà phê. Vì vậy, thu nhập quốc gia bị lệ thuộc nhiều vào giá các sản phẩm này tăng hoặc giảm trên thị trường thế giới. Đó là một nguyên nhân quan trọng khiến nền kinh tế của các nước này thiếu ổn định.

2. Cách mạng Cu-ba và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

– Hãy lập bảng niên biểu về các sự kiện chính của cách mạng Cu-ba (1953 – 1959). Từ tư liệu 12.4, hãy cho biết người dân có thái độ như thế nào khi Chính quyền Ba-ti-xta (Batista) bị lật đổ, cách mạng Cu-ba thắng lợi.

– Em có đánh giá gì về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba? Theo em, thành tựu nào đáng chú ý nhất? Tại sao?

Cu-ba là thuộc địa của Mỹ từ cuối thế kỉ XIX. Tháng 3 – 1952, được Mỹ ủng hộ, Ba-ti-xta thiết lập nền độc tài tàn bạo, tham nhũng. Nhân dân Cu-ba đã nổi dậy đấu tranh. Ngày 26 – 7 – 1953, Phi-đen Cát-xtơ-rô (Fidel Castro) lãnh đạo 135 thanh niên tấn công pháo đài Môn-ca-đa (Moncada) (thuộc tỉnh Xan-chi-a-gô (Santiago)), mở ra thời kì đấu tranh vũ trang. Cuộc tấn công thất bại, Phi-đen Cát-xtơ-rô bị bắt giam, sau đó phải sống lưu vong ở Mê-hi-cô. Năm 1956, Phi-đen Cát-xtơ-rô cùng các đồng chí trở về Cu-ba tiến hành chiến tranh du kích

Nhân vật lịch sử

Phi-đen Cát-xtơ-rô (1926 – 2016)

Sinh ra trong gia đình chủ đồn điền mía, Phi-đen Cát-xtơ-rô tốt nghiệp Cử nhân Luật năm 1950 và ứng cử vào Quốc hội Cu-ba vào năm 1952. Ông đã lãnh đạo nhân dân Cu-ba lật đổ nền độc tài Ba-ti-xta (1959). Sau đó, ông đã lãnh đạo nhân dân Cu-ba xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

và được sự ủng hộ của nhân dân. Ngày 1 – 1 – 1959, chế độ Ba-ti-xta bị lật đổ. Cách mạng Cu-ba thắng lợi, chấm dứt năm thế kỉ đô hộ của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập. Cu-ba trở thành lá cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Mỹ La-tinh.

Dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Cát-xtơ-rô, Cu-ba tiến hành: cải cách ruộng đất và giáo dục, quốc hữu hoá công ty của tư bản nước ngoài, xây dựng chính quyền, chăm lo đời sống nhân dân. Trong lĩnh vực đối ngoại, Cu-ba tăng cường mối quan hệ với Liên Xô, ủng hộ phong trào cách mạng ở Việt Nam, các nước Mỹ La-tinh và châu Phi.

12.3 Phi-đen Cát-xtơ-rô (người giơ cao tay phải) và các đồng chí tiến vào Ha-va-na (Havana), 8 – 1 – 1959

12.4 Một nữ sinh đã mô tả cảnh tượng Phi-đen Cát-xtơ-rô dẫn đoàn quân chiến thắng tiến vào Thủ đô Ha-va-na: *"Ngoài đường phố, mọi ô tô đều treo cờ hiệu, mọi người ca hát, huýt sáo, những người lạ ôm chầm lấy nhau và tất cả đều hô vang: "Cu-ba tự do muôn năm".*

(Lịch sử thế giới: Hành trình của nhân loại (World History: The Human Journey), NXB Hau, Rai-hát và Uyn-xtơn (Holt, Rinehart and Winston (HRW)), 2005, trang 922)

Mặc dù bị Mỹ bao vây và cấm vận, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Cu-ba cũng đạt được một số thành tựu như: xây dựng nền công nghiệp với cơ cấu ngành hợp lí, nền nông nghiệp đa dạng, y tế, văn hoá, thể thao phát triển mạnh, đặc biệt có tỉ lệ người biết chữ cao nhất trong các nước Mỹ La-tinh (96%).

Từ khi Liên Xô tan rã, nền kinh tế Cu-ba lâm vào cuộc khủng hoảng. Do chậm đề ra những cải cách phù hợp với hoàn cảnh đất nước bị chính sách cấm vận của Mỹ vây hãm ngặt nghèo nên cuộc khủng hoảng kinh tế ở Cu-ba kéo dài suốt nhiều năm sau đó.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy nêu những thành tựu và hạn chế trong quá trình xây dựng đất nước của các quốc gia khu vực Mỹ La-tinh trong giai đoạn 1945 – 1991.

2. Hãy vẽ đường thời gian thể hiện các sự kiện chính của cách mạng Cu-ba (1953 – 1959).

Vận dụng

Việt Nam và Cu-ba là hai đất nước có mối quan hệ khăng khít trong lịch sử. Hãy tìm hiểu những thông tin về mối quan hệ Việt Nam – Cu-ba và viết một đoạn văn ngắn về mối quan hệ này.

ngulieu.id.vn

Bài 13 MỘT SỐ NƯỚC Ở CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, châu Á đã thay đổi rất nhiều. Chủ nghĩa thực dân phương Tây lần lượt sụp đổ trước chủ nghĩa dân tộc gia tăng và các đảng chính trị mới giành được ảnh hưởng. Chiến tranh lạnh cũng tràn vào khu vực này, chi phối quá trình chuyển đổi từ chế độ thuộc địa sang thời kì độc lập, tự chủ ở châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á. Vậy, từ năm 1945 đến năm 1991, Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ đã phát triển như thế nào? Những chặng đường nào mà các quốc gia Đông Nam Á đã vượt qua để hướng tới một tương lai chung?

1. Các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ

a) Nhật Bản

Dựa vào tư liệu 13.1, 13.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày những nét chính về tình hình Nhật Bản giai đoạn 1945 – 1991. Những thay đổi của Nhật Bản hơn 20 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai được thể hiện như thế nào qua tư liệu 13.2?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản là quốc gia bại trận, bị quân đội Mỹ chiếm đóng (1945 – 1952), kinh tế bị tàn phá, tình trạng thất nghiệp, tình trạng thiếu lương thực – thực phẩm tràn lan, lạm phát tăng cao.

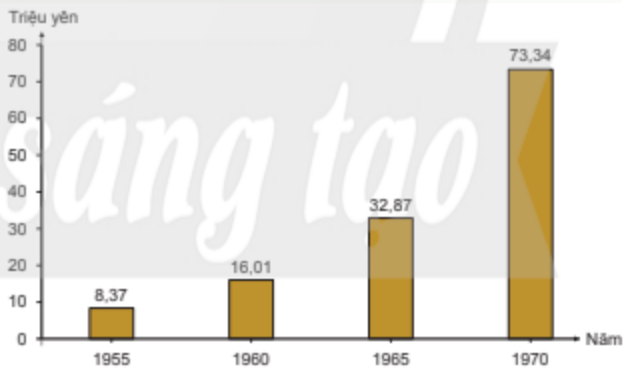

13.1 Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1955 – 1970

Dưới chế độ quân quản của Mỹ, Nhật Bản tiến hành các cải cách dân chủ như: thực hiện cải cách ruộng đất (1946 – 1949); xoá bỏ chủ nghĩa quân phiệt; trừng trị các tội phạm chiến tranh; giải tán lực lượng vũ trang; ban hành *Hiến pháp* mới (năm 1946) chuyển Nhật Bản từ xã hội chuyên chế sang xã hội dân chủ. Kinh tế dần khôi phục vào đầu thập niên 1950 và bước vào giai đoạn phát triển "thần kì" (1960 – 1973), nhanh chóng vượt qua các nước Tây Âu, đứng thứ hai trong thế giới tư bản và trở thành một trong ba trung tâm kinh tế tài chính thế giới. Tuy nhiên, do tác động của khủng hoảng năng lượng thế giới, từ năm 1973, kinh tế Nhật Bản đan xen giữa phát triển và những đợt suy thoái ngắn.

a) Năm 1945

b) Năm 1969

13.2 Khu vực nhà ga Cô-cai-i-chi-đô (Kokkaigijidou), Tô-ky-ô năm 1945 và năm 1969

Về đối ngoại, Nhật Bản và Mỹ kí bản *Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật* vào năm 1951, cho phép Mỹ đặt quân đội, căn cứ quân sự trên lãnh thổ. Nền an ninh của Nhật Bản được đặt dưới sự bảo hộ hạt nhân của Mỹ. Nhật Bản chú trọng phát triển quan hệ hoà bình với các nước Đông Nam Á, đặc biệt quan hệ kinh tế. Nhật Bản trở thành đối tác hàng đầu của các nước Đông Nam Á trong thời kì này.

b) Trung Quốc

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày những nét chính về tình hình Trung Quốc trong giai đoạn 1945 – 1991. Theo em, tại sao tình hình Trung Quốc xảy ra nhiều biến động trong những năm 1959 – 1978?

Sau kháng chiến chống Nhật, Trung Quốc tiếp tục diễn ra cuộc nội chiến giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng (1946 – 1949). Năm 1949, Đảng Cộng sản giành thắng lợi, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập (1 – 10 – 1949). Từ năm 1950 đến năm 1978, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Mao Trạch Đông, quá trình phát triển của Trung Quốc trải qua các giai đoạn chính:

– Giai đoạn 1950 – 1958: tiến hành khôi phục nền kinh tế, cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp, phát triển văn hoá, giáo dục,...

– Giai đoạn 1958 – 1962: thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng" (Đường lối chung, Đại nhảy vọt, Công xã nhân dân) nhằm đẩy nhanh xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Em có biết?

"Đại nhảy vọt" – một trong "Ba ngọn cờ hồng" – đem đến hậu quả nặng nề. Trong công nghiệp, 90 triệu lao động bị huy động xây dựng hơn một triệu lò luyện thép loại nhỏ, cho ra lò 11 triệu tấn thép chất lượng thấp, trong đó, có một số là phế liệu. Trong nông nghiệp, sản lượng giảm sút từ 170 triệu tấn (1955), xuống còn 143 triệu tấn (1960). Nạn đói hoành hành, ước tính từ 10 đến 30 triệu người chết.

ngulieu.id.vn

– Giai đoạn 1966 – 1976: tiến hành "Đại cách mạng văn hoá vô sản" nhằm triệt tiêu tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong xã hội. Hậu quả là đất nước bị tàn phá nặng nề.

13.3 Tại một cuộc mít tinh năm 1966, hàng nghìn Hồng vệ binh giơ cao "cuốn sách nhỏ màu đỏ" tóm tắt tư tưởng chính trị của Mao Trạch Đông

Từ năm 1978, Đặng Tiểu Bình đã lãnh đạo Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách – mở cửa, chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh. Cuối thập niên 80 của thế kỉ XX, tình hình Trung Quốc dần ổn định nhờ kinh tế phát triển.

Về đối ngoại, từ năm 1950 – 1958, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chặt chẽ với Liên Xô, thúc đẩy phong trào cách mạng giành độc lập dân tộc trên thế giới. Từ những năm 1960, quan hệ đối ngoại của Trung Quốc với các nước có nhiều thay đổi: xung đột biên giới với Ấn Độ (1962), Liên Xô (1969), cải thiện quan hệ với Mỹ (từ năm 1972). Năm 1979, Trung Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ; bình thường hoá quan hệ với Liên Xô; phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam khiến quan hệ hai nước xấu đi. Tháng 11 – 1991, hai nước bình thường hoá quan hệ ngoại giao, mở cửa biên giới trở lại.

13.4 Chu Ân Lai, Mao Trạch Đông, Tổng thống Ních-xơn và Hen-ri Kít-xinh-giơ (Henry Kissinger) hội đàm tại Bắc Kinh năm 1972

Chân trời sáng tạo

c) Ấn Độ

– Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày những nét chính về tình hình Ấn Độ trong giai đoạn 1945 – 1991.

– Quan sát tư liệu 13.5 và tư liệu 3.4 ở trang 19, theo em, sự thay đổi quan trọng nhất của Ấn Độ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống thực dân Anh, đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ phát triển mạnh mẽ. Theo kế hoạch Mao-bát-tơn (Mountbatten), Ấn Độ bị chia thành hai nước tự trị dựa trên tôn giáo. Ngày 15 – 8 – 1947, hai nước nước tự trị Ấn Độ (theo Ấn Độ giáo) và Pa-ki-xtan (Pakistan) (theo Hồi giáo) được thành lập.

13.5 In-đi-ra Gan-đi (Indira Gandhi) kiểm tra một đơn vị quân đội quốc gia năm 1980

Trong những năm 1948 – 1950, Đảng Quốc đại tiếp tục lãnh đạo nhân dân Ấn Độ đấu tranh giành độc lập hoàn toàn. Ngày 26 – 1 – 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập, xây dựng đất nước theo đường lối hoà bình, trung lập.

Nhân vật lịch sử **In-đi-ra Gan-đi (1917 – 1984)**

Gan-đi là con gái của Gia-oa-hác-lan Nê-ru (Jawaharlal Nehru), tham gia vào chính trường Ấn Độ trong phần lớn cuộc đời của bà. Giống như cha mình, bà đã tham gia vào các hoạt động đấu tranh giành độc lập dân tộc. Trở thành Thủ tướng Ấn Độ năm 1966, Gan-đi là một nhà lãnh đạo xuất sắc – người đưa Ấn Độ trở thành một lực lượng quan trọng trong các vấn đề thế giới.

Công cuộc xây dựng đất nước của Ấn Độ đạt được nhiều thành tựu: tự túc được lương thực, thử thành công bom nguyên tử (năm 1974), phóng thành công vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái Đất (năm 1975),...

Vào những năm 80 – 90 của thế kỉ XX, Ấn Độ tập trung đầu tư và phát triển công nghệ thông tin, nhiều thành phố lớn của Ấn Độ như Ban-ga-lo (Bangalore), Đê-li (Delhi),... đã trở thành điểm đến của các tập đoàn đa quốc gia về công nghệ đầu tiên trên thế giới.

ngulieu.id.vn

2. Quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991

Dựa vào tư liệu 13.6, bảng 13.7 và thông tin trong bài, hãy:

– *Lập bảng thống kê thể hiện cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước Đông Nam Á giai đoạn 1945 – 1975. Tình hình kinh tế, xã hội của các nước sau khi giành được độc lập đến năm 1991 có điểm gì nổi bật?*

– *Trình bày khái quát quá trình phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ khi thành lập đến năm 1991.*

a) Đấu tranh giành độc lập và phát triển đất nước

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phát xít Nhật chiếm đóng các thuộc địa của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á. Tháng 8 – 1945, nhân cơ hội Nhật đầu hàng Đồng minh, nhiều nước Đông Nam Á lần lượt vươn lên giành được độc lập (In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào, Phi-líp-pin (Philippines) và Miến Điện). Tuy nhiên, Hội nghị I-an-ta (2 – 1945) đã thoả thuận khu vực Đông Nam Á thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước phương Tây. Do vậy, các nước Đông Nam Á một lần nữa phải đối đầu với sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân.

Ngay trong năm 1945, thực dân Pháp tái chiếm Đông Dương. Năm 1954, sau khi Pháp thất bại trên chiến trường Đông Dương, Mỹ tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược khu vực này thêm 21 năm nữa. Do vậy, cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Dương về cơ bản là để giành độc lập cho nhân dân 3 nước Đông Dương và góp phần cổ vũ phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc trên thế giới.

Con đường đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ma-lai-xi-a (Malaysia), Xin-ga-po (Singapore) và Bru-nây (Brunei) chủ yếu thông qua đấu tranh chính trị. Trải qua nhiều năm kiên trì đàm phán với thực dân Anh, các nước trên bán đảo Ma-lay (Malay) và đảo Ca-li-man-tan (Kalimantan) đã thoát khỏi sự cai trị của Anh, giành được quyền tự chủ. Năm 1965, Xin-ga-po tách khỏi Liên bang Ma-lay-a (Malaya) tuyên bố là quốc gia độc lập.

Em có biết?

Thái Lan là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á không phải tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, sau chiến tranh, được Mỹ giúp đỡ, Thái Lan thoát khỏi số phận của nước bại trận, trở thành đồng minh thân thiết của Mỹ tại Đông Nam Á. Năm 1946, Thái Lan là nước đầu tiên ở Đông Nam Á trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc.

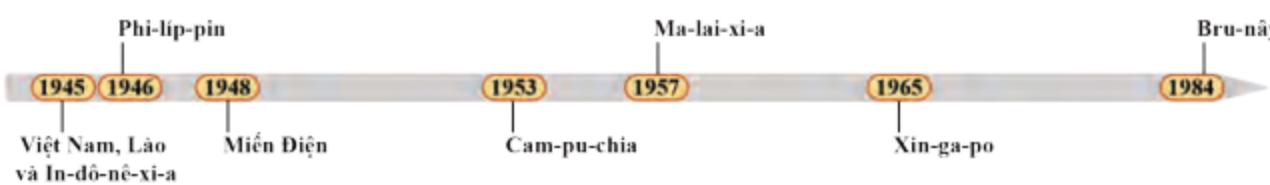

13.6 Các nước Đông Nam Á giành độc lập từ năm 1945 đến năm 1984

Sau khi giành được độc lập, các nước Đông Nam Á tiến hành xây dựng và phát triển đất nước.

13.7 Tình hình kinh tế – xã hội của các nước Đông Nam Á giai đoạn 1945 – 1991

Kinh tế	– Nền kinh tế của các nước Đông Nam Á (trừ Xin-ga-po) đều dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính. – Cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu. – Một số nước còn lệ thuộc kinh tế vào các nước lớn. – Từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế của một số nước có chuyển biến mạnh mẽ và đạt tỉ lệ tăng trưởng cao.
Xã hội	– Một số quốc gia như Mi-an-ma (Myanmar), In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và Thái Lan có sự mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo. – Từ thập niên 80 của thế kỉ XX, tương đối ổn định.

Nhân vật lịch sử

Lý Quang Diệu (1923 – 2015)

Ông là một chính khách hàng đầu của khu vực Đông Nam Á theo tinh thần tự cường của dân tộc và đề cao những giá trị truyền thống châu Á. Lý Quang Diệu được mệnh danh là "người cha của đất nước Xin-ga-po hiện đại" vì đã tổ chức lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập ở Xin-ga-po và có công đưa Xin-ga-po trở thành một quốc gia phát triển bậc nhất ở châu Á.

b) Sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ khi thành lập đến năm 1991

Trong xu thế khu vực hoá trở nên phổ biến với sự ra đời của nhiều tổ chức khu vực ở các châu lục khác nhau trên thế giới, ngày 8 – 8 – 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin. Năm 1984, Bru-nây trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN.

Năm 1976, đánh dấu một mốc quan trọng của tổ chức ASEAN với sự ra đời của *Hiệp ước thân thiện và hợp tác*, gọi tắt là *Hiệp ước Ba-li (Bali)*. Hiệp ước xác định những nguyên tắc cơ bản của tổ chức: tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ bằng vũ lực giữa các nước; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình; hợp tác phát triển có hiệu quả về kinh tế, xã hội, văn hoá.

ngulieu.id.vn

13.8 **Tuyên bố Băng Cốc**

1. Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng, hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng;

2. Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia trong vùng và tuân thủ các nguyên tắc của *Hiến chương Liên hợp quốc*;...

(*Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN* kí tại Băng Cốc (Thái Lan), 8 – 8 – 1967)

13.9 Đại diện năm quốc gia kí *Tuyên bố thành lập ASEAN*, 8 – 8 – 1967

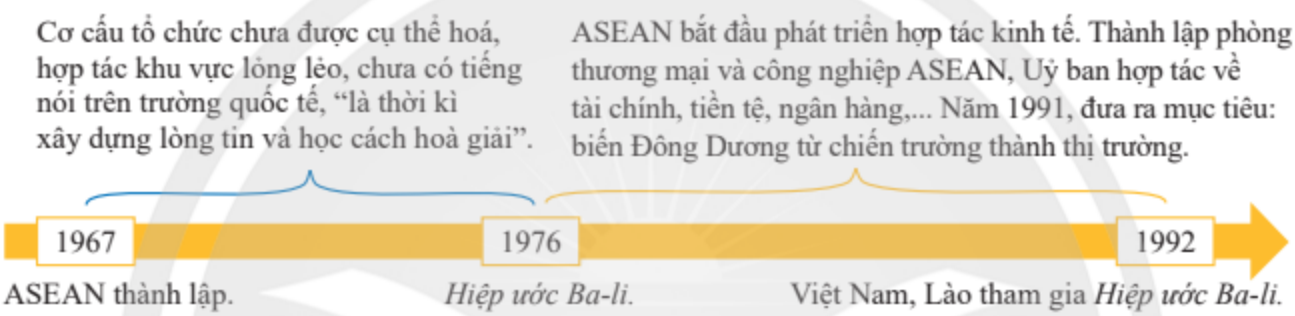

13.10 Tiến trình hợp tác của ASEAN giai đoạn 1967 – 1992

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy xác định điểm nổi bật trong tình hình Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước thuộc khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 1945 – 1991.*
2. *Hãy hoàn thành đường thời gian về lịch sử khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1945 – 1991 theo mẫu dưới đây. Sau đó, em hãy chọn một sự kiện mà em cho là quan trọng và giải thích lí do.*

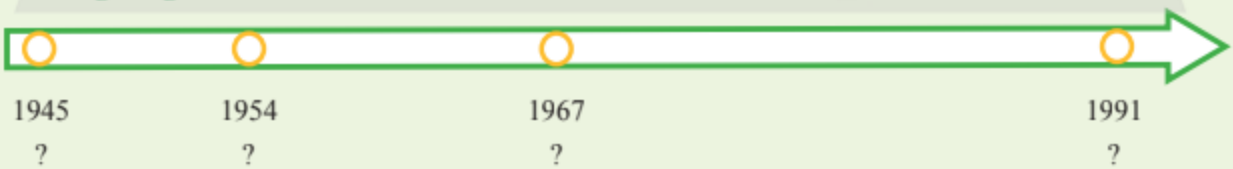

Vận dụng

Quan sát lá cờ ASEAN dưới đây kết hợp tìm kiếm thông tin trên internet, hãy giải thích và nêu ý nghĩa các biểu tượng được thể hiện trên lá cờ.

Chương 4 VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Bài 14 XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ (TỪ THÁNG 9 – 1945 ĐẾN THÁNG 12 – 1946)

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.

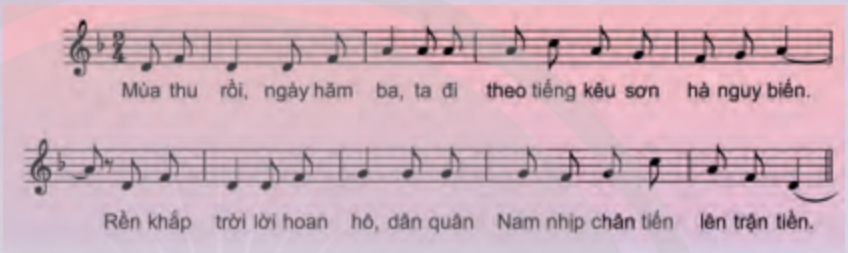

Bài hát đưa chúng ta trở về những ngày mùa thu năm 1945. Ngay sau khi giành được độc lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, "sơn hà nguy biến". Trước tình thế đó, Chính phủ đã đề ra những chủ trương, biện pháp gì để xây dựng và củng cố chính quyền, giải quyết khó khăn, bảo vệ thành quả cách mạng?

1. Xây dựng và củng cố chính quyền

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã có những biện pháp gì để xây dựng và củng cố chính quyền?

Tháng 8 – 1945, ngay trong những ngày độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam, quân đội các nước thuộc phe Đồng minh, lấy danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật lại kéo vào Việt Nam. Phía bắc vĩ tuyến 16, quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai âm mưu lật đổ Chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ở phía nam, quân Anh mở đường cho thực dân Pháp tái chiếm Nam Bộ nhằm khôi phục ách thống trị. Trong khi đó, đất nước lại đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn: nông nghiệp mất mùa, nguy cơ nạn đói mới xảy ra, tài chính quốc gia trống rỗng, 90% dân số không biết chữ.

Trước tình thế đó, ngay trong phiên họp đầu tiên ngày 3 – 9 – 1945, Chính phủ đã đề ra những công việc cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

ngulieu.id.vn

Để xây dựng và củng cố chính quyền, ngày 6 – 1 – 1946, lần đầu tiên trong lịch sử, hơn 90% cử tri cả nước tham gia Tổng tuyển cử, bầu đại biểu Quốc hội. Tháng 3 – 1946, Quốc hội thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Tháng 11 – 1946, Quốc hội ban hành *Hiến pháp* đầu tiên của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lí vững chắc để xây dựng và bảo vệ đất nước.

QUỐC HỘI

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA QUỐC DÂN ĐỒNG BÀO

hôm nay

TẤT CẢ ĐỀU ĐI BẦU CỬ!
BẦU CỬ LÀ KHÁNG CHIẾN!
BẦU CỬ LÀ KIẾN QUỐC!

MẤY LỜI CÙNG BẠN ĐỌC

QUỐC HỘI

VÀI CÂU CHUYỆN TỈ MỈ VỀ CỤ HỒ CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Khuyên đồng bào nam nữ 18 tuổi trở lên, hôm nay tất cả đều đi bỏ phiếu, để bầu những đại biểu xứng đáng, vào Quốc hội đầu tiên của nước ta.

6,1,46 HồChíMinh

14.1 Số đặc biệt của báo *Quốc hội* ra ngày Tổng tuyển cử, 6 – 1 – 1946

Lực lượng vũ trang được xây dựng. Việt Nam Giải phóng quân đổi tên thành Vệ quốc đoàn, đến tháng 5 – 1946, đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam. Lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng trong toàn dân. Cuối năm 1945, khắp nơi từ thôn xã đến thành phố đã có hàng vạn tự vệ quân.

2. Diệt giặc đói, giặc dốt và giải quyết khó khăn về tài chính

– Chính phủ đã đề ra những biện pháp chủ yếu gì để giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục?

– Đọc tư liệu 14.2, hãy cho biết theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà nước sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 là gì.

Để giải quyết nạn đói, trước mắt Chính phủ kêu gọi "nhường cơm sẻ áo", lập các hũ gạo cứu đói, cứu trợ nhân dân vùng bị đói, nghiêm trị đầu cơ tích trữ,....

14.2 Hồ Chí Minh khẳng định: *"Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do độc lập cũng không làm gì". Vì vậy, Nhà nước cần phải thực hiện ngay: 1. Làm cho dân có ăn; 2. Làm cho dân có mặc; 3. Làm cho dân có chỗ ở".*

(Báo *Cứu Quốc*, ngày 11 – 1 – 1946)

14.3 Đoàn cứu tế, cứu đói của Quốc hội khoá 1 đi quyên góp gạo *Trưởng hội là đại biểu Quốc hội Ngô Tử Hạ (người kéo xe mặc áo dài đội nón).*

Nhiều biện pháp mang tính lâu dài cũng được thực hiện như tăng gia sản xuất, tiến hành giảm tô, xoá bỏ thuế thân, chia ruộng đất công theo nguyên tắc công bằng,... Nhờ những biện pháp đó, nạn đói bị đẩy lùi, sản xuất nông nghiệp bắt đầu phục hồi.

14.4 Đoàn tàu điện của Chính phủ chở gạo cứu trợ vùng bị nạn đói do thiên tai

Để xoá nạn mù chữ và nâng cao trình độ văn hoá cho người dân, ngày 8 – 9 – 1945 Hồ Chủ tịch đã kí sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ và kêu gọi toàn dân tham gia diệt "giặc dốt". Các lớp Bình dân học vụ xoá nạn mù chữ mở ở khắp nơi. Trường học các cấp phổ thông và đại học khai giảng ngay trong tháng 9 – 1945. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.

14.5

"Nạn dốt là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ.

...Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy, tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ".

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 7)

14.6 Một lớp Bình dân học vụ ở Hà Nội những ngày đầu độc lập

Trước những khó khăn về tài chính, Chính phủ tổ chức quyên góp cho "Quỹ độc lập" và tổ chức "Tuần lễ vàng". Tháng 11 – 1946, Chính phủ phát hành tiền Việt Nam.

Nhân vật lịch sử

Trịnh Văn Bô (1914 – 1988)

Trịnh Văn Bô là nhà tư sản yêu nước. Tại nhà của ông ở số 48 phố Hàng Ngang, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Hồ Chí Minh viết bản *Tuyên ngôn Độc lập* vào những ngày cuối tháng 8. Trong "Tuần lễ vàng", ông đã ủng hộ cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam 5 147 lạng vàng. Hiện nay, tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.

ngulieu.id.vn

3. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ

Hãy trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược của nhân dân Nam Bộ. Tinh thần chống Pháp của nhân dân Nam Bộ được thể hiện như thế nào qua tư liệu 14.7?

Ngày 2 – 9 – 1945, trong lúc nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh mừng ngày Độc lập, thực dân Pháp xả súng vào đoàn người. Rạng sáng ngày 23 – 9 – 1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, quân Pháp nổ súng tấn công trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Nhân dân Nam Bộ bước vào cuộc chiến trực diện với kẻ thù. Lực lượng vũ trang Sài Gòn – Chợ Lớn đánh vào sân bay Tân Sơn Nhất, phá tàu Pháp trên bến Sài Gòn,... Các công sở, trường học, nhà máy, hãng buôn đóng cửa, thành phố không điện, không nước,... Quân Pháp trong thành phố bị bao vây và bị tấn công.

Tháng 10 – 1945, Pháp mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến được Chính phủ phát động trên toàn quốc. Những đoàn quân Nam tiến được thành lập. Cả nước chi viện tối đa sức người, sức của cho Nam Bộ kháng chiến.

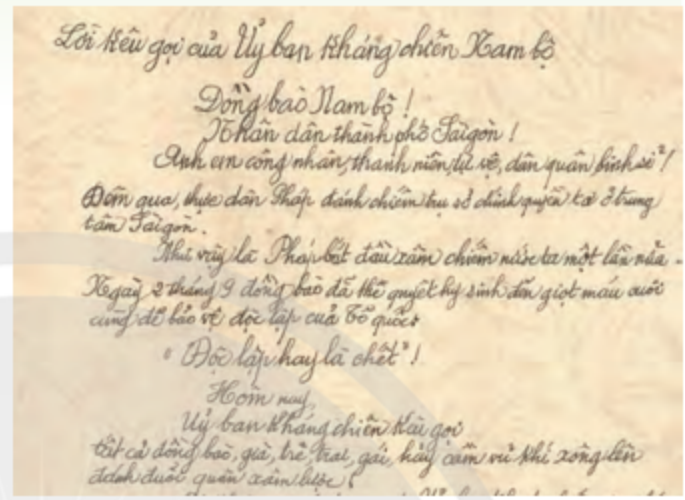

Lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam bộ

Đồng bào Nam bộ!

Nhân dân thành phố Sài gòn!

Anh em công nhân, thanh niên tự vệ, dân quân binh sĩ!

Đêm qua, thực dân Pháp đánh chiếm trụ sở chính quyền tại 3 trung tâm Sài gòn.

Như vậy là Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Ngày 2 tháng 9 đồng bào đã thề quyết hy sinh đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

"Độc lập hay là chết"!

Hôm nay,

Uỷ ban kháng chiến kêu gọi

Tất cả đồng bào, già, trẻ, trai, gái, hãy cầm vũ khí xông lên đánh đuổi quân xâm lược

14.7 Đoạn đầu của *Lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ*, 23 – 9 – 1945 (Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh)

14.8 Quang cảnh chợ Bến Thành, Sài Gòn ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, 23 – 9 – 1945

14.9 Một đơn vị Nam tiến tại ga Hàng Cỏ, Hà Nội trước khi lên đường chi viện cho mặt trận Nam Bộ, 1 – 10 – 1945 (Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội)

4. Đấu tranh chính trị, ngoại giao để bảo vệ độc lập, chủ quyền

Chính phủ nước Việt Nam đã chủ động đối phó với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp và Trung Hoa Dân quốc như thế nào?

Trong lúc quân Pháp đánh chiếm lại Nam Bộ, tại phía bắc, quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai kéo vào, đòi nhiều quyền lợi kinh tế, chính trị, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng.

Tháng 2 – 1946, *Hiệp ước Hoa – Pháp* được kí kết, Pháp nhượng cho Trung Hoa một số quyền lợi kinh tế để được kéo quân ra Bắc. Chính phủ Việt Nam quyết định "hoà để tiến", chủ động kí với Pháp bản *Hiệp định Sơ bộ* (6 – 3 – 1946), đẩy quân Trung Hoa Dân quốc về nước. Tuy nhiên, quan hệ Việt – Pháp ngày càng căng thẳng. Tại Pa-ri, trong chuyến đi thăm chính thức nước Pháp của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hồ Chủ tịch đã kí bản *Tạm ước* Việt – Pháp vào ngày 14 – 9 – 1946. Nhờ biện pháp này, Việt Nam có thêm thời gian xây dựng và củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp.

14.10 Chủ tịch Hồ Chí Minh "đối thoại hoà bình" với Thủ tướng Pháp G. Bi-đôn (G. Bidault) tại Dinh Thủ tướng, Pa-ri, 2 – 7 – 1946

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy lập sơ đồ dòng thời gian về sự kiện chính của thời kì lịch sử từ tháng 9 – 1945 đến tháng 12 – 1946.*
2. *Hãy hoàn thành bảng thống kê các khó khăn của nước Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, biện pháp giải quyết khó khăn của Chính phủ và kết quả đạt được theo mẫu dưới đây:*

Khó khăn	Biện pháp của Chính phủ	Kết quả
?	?	?

Vận dụng

Qua câu nói của Bác Hồ: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu", em có suy nghĩ gì về vai trò của học sinh đối với công cuộc xây dựng đất nước hiện nay?

ngulieu.id.vn

Bài 15 NHỮNG NĂM ĐẦU VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1946 – 1950)

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
- Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
- Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu của Việt Nam trên mặt trận quân sự trong những năm đầu của cuộc kháng chiến.

Hà Nội, vào lúc 8 giờ 3 phút tối 19 – 12 – 1946, đèn điện phụt tắt. Đại bác của Vệ quốc quân từ pháo đài Láng khai hoả. Bầu trời Hà Nội đỏ rực "khói lửa ngợp trời". Đó là những giờ phút mở đầu cho toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Cuộc kháng chiến đó đã bắt đầu như thế nào và giành được những thắng lợi tiêu biểu nào trong những năm đầu kháng chiến từ năm 1946 đến năm 1950?

1. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (năm 1946)

– Trước ngày 19 – 12 – 1946, thực dân Pháp đã có những hành động gây chiến như thế nào? Trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải thích như thế nào về lí do nhân dân Việt Nam buộc phải kháng chiến?

– Dựa vào tư liệu 15.1, 15.2 và 15.3, hãy nêu nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.

Những nỗ lực hoà bình của Việt Nam bị thực dân Pháp đáp trả bằng các hoạt động gây chiến ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12 – 1946, quân Pháp liên tục gây ra những vụ xung đột vũ trang ở Hà Nội. Tình hình cấp bách, ngày 12 – 12 – 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*.

Ngày 18 – 12 – 1946, Pháp gửi tối hậu thư yêu cầu Chính phủ Việt Nam phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát Thủ đô trong vòng 24 giờ.

Trước tình hình đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp vào ngày 18 và 19 – 12 – 1946 quyết định phát động toàn quốc kháng chiến. Đêm 19 – 12, Hồ Chủ tịch ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, cuộc kháng chiến chống Pháp của toàn dân tộc chính thức bắt đầu.

15.1 *"Bản chỉ thị vạch rõ mục đích cuộc kháng chiến là đánh thực dân Pháp xâm lược, giành thống nhất và độc lập cho Tổ quốc. Tính chất cuộc kháng chiến là lâu dài và toàn diện... đoàn kết chặt chẽ toàn dân, thực hiện toàn dân kháng chiến, bảo vệ dân và được lòng dân; phải tự cấp tự túc về mọi mặt".*

(Lược trích nội dung Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, 12 – 12 – 1946)

15.2 *"Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa! Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên! Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc... Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!".*

(Trích *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, 19 – 12 – 1946)

Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh (tháng 3 – 1947) đã nêu rõ đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp: "toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh".

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

- Toàn dân: do toàn dân tiến hành, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, đảng phái.
- Toàn diện: đấu tranh trên tất cả các mặt trận như quân sự, chính trị, kinh tế,...
- Trường kì: cuộc chiến đấu phải lâu dài do so sánh lực lượng lúc đầu giữa ta và địch chênh lệch.
- Tự lực cánh sinh: vận mệnh của dân tộc phải do chính nhân dân Việt Nam quyết định, sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là điều kiện hỗ trợ.

15.3 Tóm tắt đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954)

ngulieu.id.vn

2. Những thắng lợi quân sự tiêu biểu trong những năm đầu tiên của cuộc kháng chiến (1946 – 1950)

Dựa vào các tư liệu 15.4, 15.5, 15.6, 15.7, 15.8, 15.9, 15.10 và thông tin trong bài, hãy mô tả những thắng lợi tiêu biểu trong những năm đầu tiên của cuộc kháng chiến. Theo em, những thắng lợi đầu tiên đó có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta?

a) Cuộc chiến đấu ở Hà Nội

Mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, quân và dân Hà Nội vừa chủ động tấn công quân Pháp vừa thực hiện "tiêu thổ kháng chiến", đào công sự, dựng chiến luỹ để ngăn bước tiến của giặc. Nhiều trận đánh ác liệt đã xảy ra ở sân bay Bạch Mai, Bắc Bộ Phủ, Bộ Tổng Tham mưu, ga Hàng Cỏ, chợ Đồng Xuân, phố Khâm Thiên, Hàng Đậu,...

Ngày 17 – 2 – 1947, sau 60 ngày đêm anh dũng "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô đã vượt qua vòng vây của giặc, rút về chiến khu an toàn, hoàn thành nhiệm vụ ngăn cản bước tiến quân của Pháp, để Chính phủ và nhân dân có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

15.4 Các chiến sĩ Vệ quốc đoàn chiến đấu kiên cường bảo vệ từng ngôi nhà, tấc đất của Thủ đô

15.5 Quân dân Hà Nội chiến đấu quả cảm trên đường phố

Em có biết?

Hà Nội – mùa đông năm 1946, người Hà Nội xây trận địa trong chính ngôi nhà của mình. Các nhà sát vách nhau trong phố được đục tường thông nhau để các đơn vị chiến đấu có thể triển khai ngầm bên trong mà không lộ diện ở ngoài mặt đường, tạo thế bất ngờ tập kích quân Pháp.

b) Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

Sau khi chiếm vùng Đồng bằng Bắc Bộ và các đô thị lớn phía bắc vĩ tuyến 16, thực hiện chiến lược "Đánh nhanh thắng nhanh", quân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc với tham vọng tiêu diệt đầu não kháng chiến của Việt Nam, hoàn tất việc tái chiếm Đông Dương.

Phía Pháp huy động 12 000 quân cùng với hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công lên Việt Bắc. Ngày 7 – 10 – 1947, lính Pháp nhảy dù xuống thị xã Bắc Kạn, Chợ Mới, Chợ Đồn. Đồng thời, bộ binh từ Lạng Sơn theo Đường số 4 tiến lên Cao Bằng. Ngày 9 – 10 – 1947, binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thuỷ ngược sông Hồng, sông Lô và sông Gâm, tiến đến Đài Thị (Tuyên Quang). Hai cánh quân tạo thế gọng kìm, bao vây Việt Bắc.

Quân và dân Việt Nam chủ động tiến công và phục kích chặn đánh quân Pháp ở Chợ Đồn, Chợ Mới, Chợ Rã, Ngân Sơn, trên Đường số 4 (đèo Bông Lau) và ở sông Lô (Đoan Hùng, Khe Lau),... bẻ gãy hai gọng kìm tiến công của quân Pháp.

Ngày 19 – 12 – 1947, đại bộ phận quân Pháp rút chạy khỏi Việt Bắc. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn, bộ đội chủ lực Việt Nam ngày càng trưởng thành. Pháp buộc phải từ bỏ chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh".

15.6 *"Địch hội quân ở Bắc Kạn, tạo thành cái ô bọc lấy Việt Bắc, rồi chúng cụp ô lại, dưới đánh lên, trên đánh xuống, phá cho được cơ quan đầu não kháng chiến. Người (Hồ Chí Minh) chỉ rõ: Chúng mạnh ở hai gọng kìm, gọng kìm mà gãy thì cái ô cụp xuống sẽ thành cái ô rách, cuộc tấn công sẽ thất bại".*

(Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, trang 179)

15.7 Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

Em có biết?

Sông Lô, "sông ngàn Việt Bắc bãi dài ngô lau, núi rừng âm u" là nơi ghi dấu chiến thắng oai hùng của tiểu đoàn pháo binh 225 đánh tan cuộc hành quân của Pháp lên Việt Bắc ngày 25 – 10 – 1947, "mở đầu cho những chiến thắng oanh liệt của bộ đội chủ lực ta trong chiến dịch Việt Bắc" (Võ Nguyên Giáp). Ngày nay, tại vị trí xảy ra trận đánh, thuộc Đoan Hùng (Phú Thọ), một tượng đài chiến thắng được xây dựng, cao 26 m, nhìn xuống dòng sông "sóng ngàn kháng chiến".

ngulieu.id.vn

c) Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Sau chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947, tình hình biến chuyển có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công. Từ năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Tháng 8 – 1949, Đại đoàn quân tiên phong, đại đoàn chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời.

Trong khi đó, Pháp liên tục thất bại trên khắp các chiến trường nên Mỹ có điều kiện can thiệp vào Đông Dương. Tháng 5 – 1949, Mỹ giúp Pháp thực hiện kế hoạch Rơ-ve (Revers): khoá biên giới Việt – Trung bằng hệ thống phòng ngự mạnh trên Đường số 4, đồng thời thiết lập "Hành lang Đông Tây" (Hải Phòng – Hà Nội – Hoà Bình – Sơn La) để bao vây, cô lập căn cứ địa Việt Bắc và chuẩn bị tấn công Việt Bắc lần thứ hai, kết thúc chiến tranh.

Để phá tan âm mưu của Pháp, tháng 6 – 1950, Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch; khai thông biên giới Việt – Trung; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

15.8 Hồ Chủ tịch đang quan sát trận Đông Khê trên đỉnh núi Báo Đông (cách Đông Khê 11 km)

Chiến dịch đầu tiên và duy nhất Người trực tiếp ra mặt trận chỉ đạo.

15.9 Lược đồ chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Ngày 16 – 9 – 1950, chiến dịch Biên giới bắt đầu bằng đợt tấn công vào cứ điểm Đông Khê. Sau 2 ngày, Đông Khê bị tiêu diệt, quân Pháp ở Cao Bằng bị cô lập, hệ thống phòng thủ Đường số 4 bị chia cắt. Để cứu nguy cho biên giới, Pháp thực hiện cuộc hành quân đánh lên Thái Nguyên nhưng cũng bị đánh bại. Phối hợp với mặt trận Biên giới, quân ta đánh mạnh ở Tây Bắc, Đường số 6, giải phóng thị xã Hoà Bình. Ngày 22 – 10 – 1950, quân Pháp rút khỏi thị xã Cao Bằng và Đường số 4.

15.10 Quân đội Việt Nam tiến vào giải phóng Đông Khê

Nhân vật lịch sử

Trần Cừ (1920 – 1950)

Trần Cừ chỉ huy Đại đội 336 trong trận chiến Đông Khê. Rạng sáng 17 – 9 – 1950, Đại đội trưởng Trần Cừ tổ chức đánh thẳng vào hầm chỉ huy của Pháp, quyết tâm phải "nhổ đồn" trước khi trời sáng để giảm thương vong. Dưới hoả lực dữ dội của giặc, người đại đội trưởng quả cảm ấy đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai, tạo thuận lợi cho đồng đội tiến lên giành thắng lợi.

Chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi, khu vực biên giới từ Cao Bằng tới Đình Lập rộng 4 000 km^2 được giải phóng, căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng, nối liền với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Cuộc kháng chiến chống Pháp chuyển sang giai đoạn mới: Việt Nam giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy hoàn thành bảng thống kê các chiến thắng lớn về quân sự của Việt Nam trong giai đoạn đầu (1946 – 1950) của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp theo mẫu dưới đây:

Thời gian	Tên chiến thắng	Mục tiêu	Kết quả	Ý nghĩa
?	?	?	?	?

Vận dụng

Lịch sử hào hùng những ngày kháng chiến chống Pháp luôn có trong kí ức của cả dân tộc. Tìm hiểu thêm thông tin từ những người sống quanh em hoặc từ phương tiện thông tin đại chúng, hãy viết lại một sự kiện có liên quan đến kháng chiến chống Pháp giai đoạn từ năm 1946 đến năm 1950 dưới hình thức bức thư (khoảng 300 chữ) gửi cho bạn của em.

ngulieu.id.vn

Bài 16 CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC THẮNG LỢI (1951 – 1954)

Học xong bài này, em sẽ:

– Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu của Việt Nam trên các mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao trong giai đoạn 1951 – 1954.

– Nêu được ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

Hình ảnh đoàn dân công tham gia vận chuyển lương thực lên Điện Biên trên những chiếc xe đạp thồ thô sơ đã trở thành biểu tượng cho sức mạnh toàn dân tham gia kháng chiến – sức mạnh làm nên một "thiên sử vàng" Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. "Thiên sử vàng" đó được kết tinh từ những thắng lợi nào trong suốt 9 năm kháng chiến trường kì, gian khổ? Vì sao cụm từ "Điện Biên Phủ – Việt Nam – Hồ Chí Minh" đã trở thành niềm tự hào của nhiều dân tộc đang đấu tranh chống áp bức trên thế giới lúc bấy giờ?

1. Kháng chiến "toàn diện": Những thắng lợi trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục

– Hãy trình bày những thắng lợi trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn 1951 – 1953.

– Em có đồng ý với quan điểm cho rằng: Tầm vóc vĩ đại của cuộc kháng chiến toàn dân đã tạo nền tảng cho một thời kì nở rộ của văn chương và nghệ thuật? Tại sao?

Sau chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950, Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục giành những thắng lợi quân sự quan trọng, liên tiếp trong các chiến dịch Hoà Bình, Tây Bắc (1951 – 1952), Thượng Lào (1953),... Lực lượng kháng chiến của Việt Nam ngày càng lớn mạnh.

Tháng 2 – 1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Chiêm Hoá, Tuyên Quang đã quyết định đưa Đảng trở lại hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam.

16.1 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Báo cáo Chính trị*, nêu nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam: *"Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất, độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới".*

Năm 1952, Đại hội Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua yêu nước, những thắng lợi toàn diện trên tất cả các mặt trận: quân sự, kinh tế, văn hoá,...

Nhân vật lịch sử

Trần Đại Nghĩa (1913 – 1997)

Trần Đại Nghĩa là cha đẻ của ngành công nghiệp quốc phòng ở Việt Nam. Ông tốt nghiệp kĩ sư tại Đại học Bách khoa Pa-ri (Pháp), theo Chủ tịch Hồ Chí Minh về nước năm 1946. Trần Đại Nghĩa là tác giả của súng ba-dô-ca (bazooka) đánh tăng, súng SKZ (súng không giật), đạn bay,...

Về kinh tế, để bồi dưỡng sức dân, tháng 12 – 1953, Quốc hội Việt Nam thông qua *Luật cải cách ruộng đất*. Đến tháng 7 – 1954, chính quyền cách mạng đã thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất ở một số xã thuộc vùng tự do.

Về văn hoá – giáo dục, bên cạnh những kết quả của phong trào "Bình dân học vụ", từ tháng 7 – 1950, Chính phủ tiến hành cải cách giáo dục phổ thông, thay hệ thống giáo dục 12 năm bằng hệ thống giáo dục 9 năm, theo hướng "phục vụ kháng chiến kiến quốc". Đến năm 1954, số học sinh tiểu học tăng 130%, học sinh trung học tăng 300%. Hệ thống trường chuyên nghiệp chú trọng đào tạo đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ phục vụ kháng chiến. Trường Mĩ thuật cũng ra đời ngay từ những năm đầu tiên của cuộc kháng chiến.

Em có biết?

Tầm vóc vĩ đại của cuộc kháng chiến toàn dân đã tạo nền tảng cho một thời kì nở rộ của âm nhạc, văn chương, hội hoạ với một số lượng khổng lồ những tác phẩm còn mãi với thời gian, tiêu biểu như: "Trường ca Sông Lô" (1947) của nhạc sĩ Văn Cao; "Tây Tiến" (1948) của nhà thơ Quang Dũng, "Sáng tháng Năm" (1951) của nhà thơ Tố Hữu,... Hội hoạ kháng chiến đi vào lịch sử với những danh hoạ nổi tiếng như Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Phan Kế An, Dương Bích Liên, Nguyễn Sáng,...

Bức tranh *Bừa trên đồi* (1953) của hoạ sĩ Tô Ngọc Vân

ngulieu.id.vn

2. Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954

– Dựa vào lược đồ 16.2, 16.3 và thông tin trong bài, hãy mô tả chiến thắng của quân dân Việt Nam trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954.

– Dựa vào lược đồ 16.2 và thông tin trong bài, theo em, vì sao Điện Biên Phủ trở thành điểm quyết chiến chiến lược của thực dân Pháp trong chiến tranh Đông Dương?

16.2 Lược đồ hình thái chiến trường trên các mặt trận Đông – Xuân 1953 – 1954

Bước sang năm 1953, chiến tranh Đông Dương đã kéo dài 8 năm. Quân đội Pháp ngày càng lâm vào thế bị động. Tháng 5 – 1953, tướng Na-va (Navarre) được cử làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương với một bản kế hoạch mới đầy tham vọng: tập trung quân chủ lực Pháp, đánh vào Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam trong năm 1953. Sau khi giành thắng lợi sẽ đánh những trận quyết định ở miền Bắc, "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

Về phía ta, tháng 9 – 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ đề ra chiến lược trong đông – xuân 1953 – 1954: đánh vào những hướng quan trọng mà quân Pháp tương đối yếu, tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc quân Pháp bị động phải phân tán lực lượng.

Thực hiện chiến lược trên, Quân đội nhân dân Việt Nam mở một loạt các chiến dịch, trên khắp các chiến trường Đông Dương.

Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 của ta đã làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va. Pháp tập trung quân về Điện Biên Phủ, thời điểm cao nhất lên tới 16 200 quân và coi Điện Biên Phủ là "một pháo đài không thể xâm phạm".

Tháng 12 – 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt lực lượng quân Pháp, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

Đầu tháng 3 – 1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Chiều ngày 13 – 3, pháo binh của Quân đội nhân dân Việt Nam tấn công cứ điểm Him Lam. Chiến dịch Điện Biên Phủ chính thức bắt đầu.

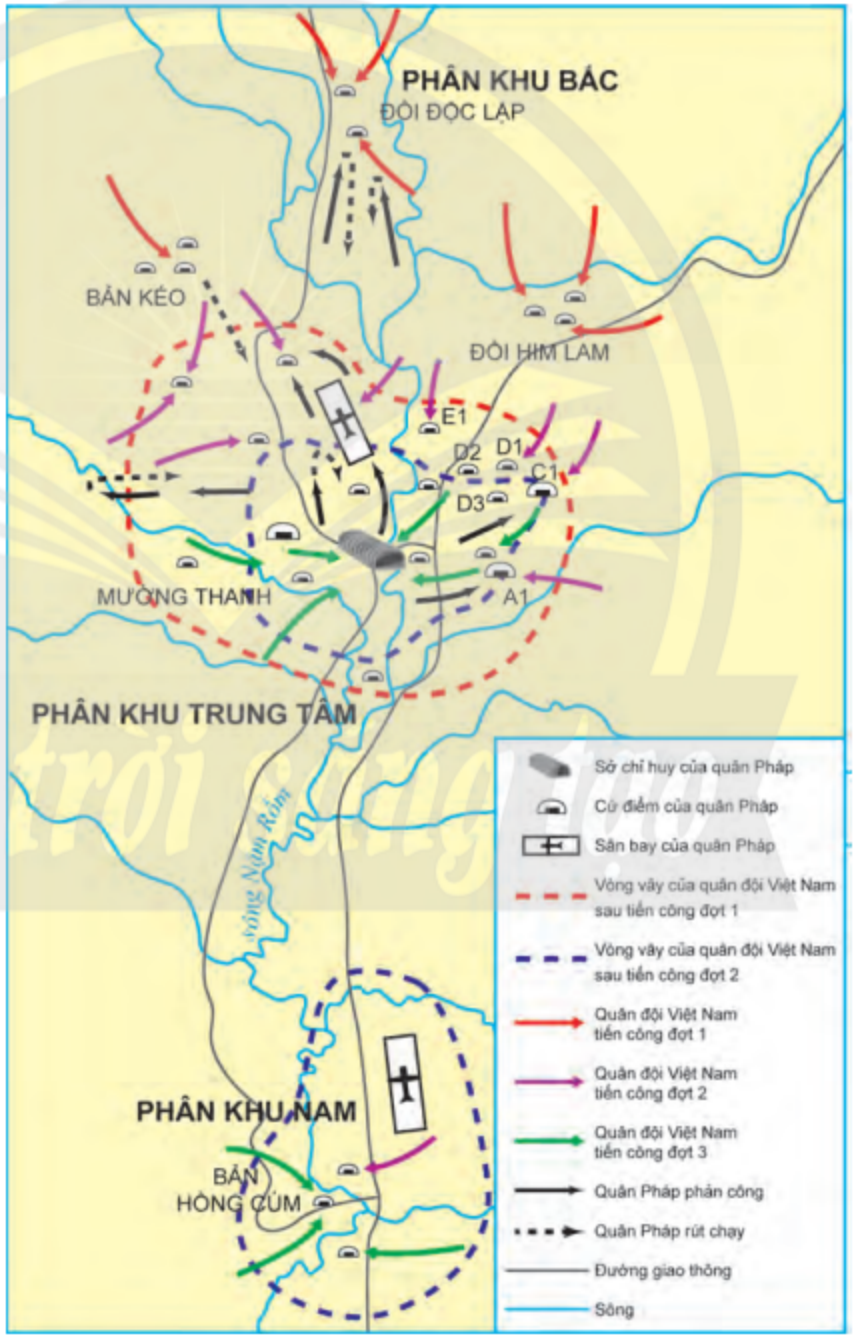

16.3 Lược đồ diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954

ngulieu.id.vn

Từ ngày 13 đến ngày 17 – 3: tấn công, chiếm Him Lam và phân khu Bắc.

Từ ngày 30 – 3 đến ngày 26 – 4: tấn công phía đông phân khu Trung tâm, đồi A1, C1, tiến sát sân bay Mường Thanh, cắt đứt đường tiếp tế hàng không của Pháp – Mỹ.

Từ ngày 1 đến ngày 7 – 5: tấn công khu trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam.

17 giờ 30 phút, ngày 7 – 5 – 1954, tướng Đờ Ca-xtơ-ri và toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp bị bắt sống, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.

16.4 Quân đội Pháp thất trận ở Điện Biên, tháng 5 – 1954

3. Chiến thắng trên mặt trận ngoại giao

Theo em, thắng lợi quan trọng nhất trên mặt trận ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở Hội nghị Giơ-ne-vơ là gì?

Hội nghị quốc tế bàn về chiến tranh Triều Tiên và hoà bình ở Đông Dương được tổ chức tại Giơ-ne-vơ (Thuỵ Sỹ). Ngày 8 – 5, một ngày sau chiến thắng Điện Biên Phủ, vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được thảo luận tại hội nghị.

Sau nhiều phiên họp, *Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương* được kí vào sáng ngày 21 – 7 – 1954, gồm bản *Tuyên bố 13 điều* và ba *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở ba nước Đông Dương*. Pháp và các nước kí hiệp định cam kết công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời; tháng 7 – 1956 sẽ hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam dưới sự giám sát của một Uỷ ban quốc tế;...

Kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ đã góp phần quan trọng chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở ba nước Đông Dương. *Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương* năm 1954 là cơ sở pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.

16.5 Toàn cảnh Hội nghị Giơ-ne-vơ ngày đàm phán cuối cùng 20 – 7 – 1954 (đoàn Việt Nam ở bàn phía trước, bên phải)

4. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam thắng lợi? Thắng lợi đó có ý nghĩa lịch sử như thế nào?

a) Nguyên nhân thắng lợi

Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến "toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh" đã dẫn dắt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đi đến thắng lợi.

16.6 Toàn dân ra trận (tranh Pa-nô-ra-ma (Panorama), Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ)

Thắng lợi đó, có sự đóng góp của toàn dân, toàn quân trong sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến trường, đặc biệt là sự chiến đấu anh dũng, quả cảm của những người lính Quân đội nhân dân Việt Nam.

Cuộc kháng chiến chính nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam thắng lợi còn nhờ vào liên minh chiến đấu của ba nước Đông Dương và sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô, nhân dân Pháp và nhân dân tiến bộ thế giới.

Nhân vật lịch sử

Võ Nguyên Giáp – Vị tướng huyền thoại

Võ Nguyên Giáp là Đại tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, trực tiếp chỉ huy quân đội trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954). Sau chiến thắng tại Điện Biên Phủ, thế giới đã vinh danh ông là một trong những thiên tài quân sự của lịch sử nhân loại.

b) Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã kết thúc gần một thế kỉ Pháp đô hộ Việt Nam. Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, là hậu phương vững chắc cho nhân dân miền Nam đấu tranh thống nhất đất nước.

Em có biết?

Sau trận Điện Biên Phủ, trong vùng nói tiếng Pháp ở Bắc Phi có thêm một động từ trong ngôn ngữ là "dienbienphuer" có nghĩa là: đánh cho tan tành!

ngulieu.id.vn

16.7 Lá cờ quyết chiến quyết thắng tung bay trên nóc hầm Đờ Ca-xtơ-ri – hình ảnh biểu tượng cho chiến thắng Điện Biên Phủ

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mở đầu cho sự tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân trên thế giới và cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Năm 1953, Pháp và Mỹ thực hiện kế hoạch Na-va nhằm mục tiêu gì? Đảng và Chính phủ Việt Nam đã chủ động đối phó như thế nào? Kết quả?

2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) của nhân dân Việt Nam kết thúc với những thắng lợi nào? Hãy lập sơ đồ tư duy về những thắng lợi ấy và nêu ý nghĩa.

Vận dụng

Dựa vào thông tin trong bài kết hợp quan sát tư liệu 16.6, hãy đóng vai một nhân vật được thể hiện trong bức tranh, sau đó viết một bức thư mô tả không khí ra trận của toàn dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ gửi đến thế hệ sau.

Chân trời sáng tạo

Bài 17 VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho cách mạng miền Nam).
- Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1965 (phong trào Đồng khởi; đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt").

17.1 Bờ Bắc cầu Hiền Lương, Vĩnh Linh (Quảng Trị), bên kia cầu là bờ Nam (ảnh chụp năm 1955, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội)

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương (1954), Mỹ đã tăng cường can thiệp quân sự, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam. Hình ảnh bên là chiếc cầu Hiền Lương ở vĩ tuyến 17 – như một nhân chứng lịch sử – chứng kiến cuộc đấu tranh cho khát vọng thống nhất non sông của cả dân tộc. Từ năm 1954 đến năm 1965, nhân dân Việt Nam đã xây dựng đất nước, chống Mỹ, cứu nước và đạt được những thắng lợi tiêu biểu nào?

1. Những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1954 – 1965)

Dựa vào các tư liệu 17.2, 17.4, 17.5, 17.6, 17.7 và thông tin trong bài, hãy nêu những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1954 – 1965.

Sau *Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương* (1954), miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế và chi viện cho miền Nam đấu tranh thống nhất đất nước.

a) Cải cách ruộng đất và phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh (1954 – 1957)

Thực hiện chủ trương "người cày có ruộng", từ năm 1954 đến năm 1956, miền Bắc hoàn thành 4 đợt cải cách ruộng đất và 6 đợt giảm tô ở 22 tỉnh đồng bằng và trung du. Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất đã xảy ra một số sai lầm nhưng Đảng, Chính phủ đã phát hiện và kịp thời sửa sai, khắc phục hậu quả trong năm 1957.

17.2 Nông dân được chia ruộng trong cải cách ruộng đất

ngulieu.id.vn

17.3

NHÂN DÂN

THÔNG CÁO CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ 10 (MỞ RỘNG) CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM

THÔNG CÁO CỦA HỘI NGHỊ LẦN

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

THẮNG LỢI VÀ KHUYẾT ĐIỂM Ở MỘT XÃ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT ĐỢT 5

Phân tích cụ thể về sai lầm của cải cách trong việc phân định đối tượng, Thông cáo có đoạn: *"Vì không nắm vững vạch thành phần giai cấp,... nên một số bần cố nông cũng bị đả kích, nhiều trung nông bị đụng chạm, đối với phú nông thì coi gần như địa chủ, đối với địa chủ thì không phân biệt đối xử theo đúng chính sách, không chiếu cố đúng mức các địa chủ kháng chiến và các gia đình địa chủ có công với cách mạng, có con đi bộ đội...."*.

Báo *Nhân dân* số 969, ra ngày 30 – 10 – 1956 đăng *Thông cáo của Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam*
(Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hà Nội)

Sau cải cách, bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi, ruộng đất bỏ hoang không còn, nạn đói ở miền Bắc cơ bản được giải quyết. Công nghiệp và giao thông vận tải cũng phục hồi và phát triển. Các bến cảng như Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Bến Thuỷ được xây dựng lại và mở rộng. Đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

b) Bước đầu phát triển kinh tế – xã hội (1958 – 1960)

Ba năm tiếp theo (1958 – 1960), miền Bắc thực hiện cải tạo quan hệ sản xuất. Cuối năm 1960, miền Bắc đã có trên 80% hộ nông dân với 70% ruộng đất vào hợp tác xã nông nghiệp, công nghiệp quốc doanh chiếm 89,9% tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc.

Trong điều kiện đất nước còn chiến tranh, hợp tác xã đã đảm bảo đời sống cho nhân dân lao động, tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho những người ra đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Nhiều công trình quan trọng cho nền kinh tế quốc dân bắt đầu được xây dựng như nhà máy điện Việt Trì (1959), khu gang thép Thái Nguyên (1959), nhà máy dệt 8 – 3 (1960),... Đặc biệt, công trình thuỷ lợi Bắc – Hưng – Hải được khởi công và hoàn thành (1959), chấm dứt tình trạng "mười năm chín hạn", đảm bảo nước cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân ba tỉnh: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.

17.4 Sân phơi hợp tác ở xã Việt Hồng, Thanh Hà, Hải Dương (ảnh Vũ Tín, 1960)

Những tiến bộ về kinh tế đã tạo điều kiện cho văn hoá, giáo dục, y tế phát triển. Đặc biệt, sự phát triển của giáo dục trong thời kì này đạt được những bước tiến nhảy vọt.

Em có biết?

Năm 1954, khi hoà bình lập lại, miền Bắc mới có 700 cán bộ chuyên môn có trình độ đại học. Nhưng năm 1960, con số này đã lên đến 2500. Hệ thống giáo dục phát triển nhanh. Năm 1960, có 1,8 triệu học sinh phổ thông, 9 trường đại học với hơn 11 ngàn sinh viên.

17.5 Học sinh phổ thông Hà Nội tổ chức trại hè năm 1956 tại vườn Bách Thảo

c) Miền Bắc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam (1961 – 1965)

Tháng 9 – 1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam xác định nhiệm vụ cách mạng của miền Bắc là xây dựng chủ nghĩa xã hội, chi viện cho miền Nam; miền Nam thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh cho hoà bình thống nhất nước nhà. Đại hội đã thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) ở miền Bắc.

Đến cuối năm 1964, đầu năm 1965, miền Bắc đạt được những thành tựu quan trọng.

17.6 Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1961 – 1965)

Kinh tế	– Các ngành cơ khí, đóng tàu, sản xuất điện, gang thép năm 1965 tăng gấp 3 lần so với năm 1960. Công nghiệp nhẹ đáp ứng được 80% hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân. – 90% hộ nông dân tham gia hợp tác xã. Năng suất đạt 5 tấn thóc/ha.
Giao thông vận tải	Khôi phục và phát triển hệ thống đường bộ, đường sông, cảng biển và đường hàng không. Năm 1959, mở đường Trường Sơn.
Giáo dục và y tế	– Hệ thống giáo dục từ phổ thông có trên 2,6 triệu học sinh trong năm học 1964 – 1965, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp tăng gấp hai lần so với năm học 1960 – 1961. – Y tế miễn phí. Toàn miền Bắc có hơn 6 000 bệnh viện và trạm xá.
Chi viện cho miền Nam	– Một khối lượng lớn lương thực, vũ khí, thuốc men được chuyển vào chiến trường. – Xây dựng lực lượng quân đội, y tế, phóng viên chiến trường,... cho miền Nam.

17.7 Tại Hội nghị chính trị đặc biệt (3 – 1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ *"Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới..."*.

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 14, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 275)

ngulieu.id.vn

Ngày 7 – 2 – 1965, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Nhân dân miền Bắc vừa trực tiếp chống chiến tranh phá hoại (1965 – 1968), vừa đảm bảo chi viện cho miền Nam chống Mỹ.

17.8 Bộ đội miền Bắc vào chi viện cho miền Nam trên một đoạn đường Trường Sơn thuộc công binh Quân khu 4 đảm nhiệm, những ngày mới mở đường

2. Các thắng lợi quân sự tiêu biểu của quân dân miền Nam giai đoạn 1954 – 1965

– Dựa vào tư liệu 17.9 và thông tin trong bài, hãy mô tả lại phong trào Đồng khởi ở Bến Tre (lực lượng tham gia, mục đích, kết quả).

– Quân dân miền Nam từng bước đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam như thế nào?

Sau *Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương* (1954), Mỹ đã bộc lộ rõ âm mưu can thiệp sâu vào miền Nam Việt Nam, dựng lên Chính quyền tay sai Việt Nam Cộng hoà do Ngô Đình Diệm làm Tổng thống. Trong những năm 1955 – 1959, Chính quyền Ngô Đình Diệm phá bỏ *Hiệp định Giơ-ne-vơ*, từ chối tổng tuyển cử; thi hành chính sách "tố cộng", "diệt cộng" và "đạo luật 10-59", tăng cường khủng bố, đàn áp nhân dân. Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 của Đảng (1 – 1959) xác định con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang của nhân dân đánh đổ ách thống trị của Mỹ – Diệm.

a) Phong trào Đồng khởi (1959 – 1960)

Phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam bắt đầu từ những cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận), Trà Bồng (Quảng Ngãi) (1959). Đặc biệt, ngày 17 – 1 – 1960, nhân dân 3 xã thuộc huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre với "Đội quân tóc dài" làm nòng cốt, đã nổi dậy đánh đổn bốt, phá thế kìm kẹp, làm chủ nhiều xã, ấp, lập Uỷ ban nhân dân tự quản và lực lượng vũ trang nhân dân,... Từ Bến Tre, phong trào lan rộng khắp miền Nam, giải phóng một vùng rộng lớn, liên hoàn. Phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước

17.9 Một cuộc biểu tình của "Đội quân tóc dài" ở Bến Tre

phát triển của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Ngày 20 – 12 – 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.

b) Miền Nam chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ (1961 – 1965)

Sau thất bại trong phong trào Đồng khởi (1959 – 1960), Mỹ đề ra chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" – một hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới được tiến hành bằng quân đội tay sai, do "cố vấn" Mỹ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ.

17.10 Chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận"

Lực lượng quân đội Sài Gòn tăng nhanh từ 170 000 quân (giữa năm 1961) lên tới 560 000 quân (cuối năm 1964), được trang bị vũ khí Mỹ, sử dụng phổ biến chiến thuật mới như "trực thăng vận", "thiết xa vận".

Bắt đầu từ năm 1961, cùng với những cuộc hành quân càn quét vào các chiến khu của cách mạng miền Nam, quân đội Sài Gòn tiến hành dồn dân lập "ấp chiến lược" để tách dân khỏi cách mạng, tiến tới "nắm dân", "bình định" miền Nam.

Dưới ngọn cờ đoàn kết của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng lãnh đạo, quân Giải phóng miền Nam cùng với nhân dân kiên trì đẩy mạnh đấu tranh chính trị ở thành thị và nông thôn, kết hợp với phong trào phá ấp chiến lược và mở các trận phản công chống địch càn quét.

Em có biết?

Với chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận", Mỹ có thể dùng trực thăng đưa quân đội Sài Gòn tấn công vào bất cứ vùng rừng núi hiểm trở hay bưng biền, sông rạch nào một cách nhanh chóng và bất ngờ, dùng thiết giáp M113 có vỏ thép chống đạn, chạy được trên cả địa hình vùng trũng lầy lội. Trong khi đó, du kích và quân giải phóng của ta mới chỉ được trang bị súng bộ binh nhẹ.

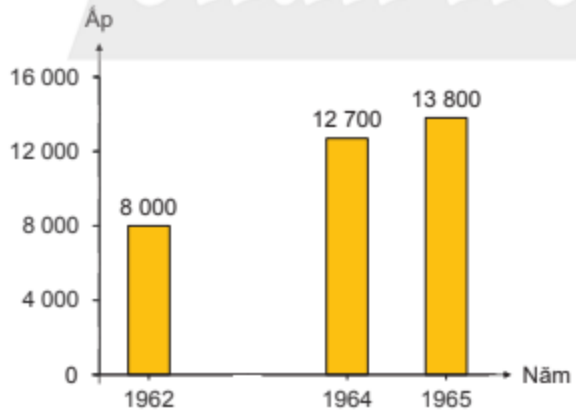

17.11 Biểu đồ số ấp chiến lược bị quân dân miền Nam phá trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965)

17.12 Nhân dân Tuy Hoà, Phú Yên phá "ấp chiến lược" trở về làng, năm 1962

ngulieu.id.vn

Ngày 2 – 1 – 1963, quân dân miền Nam giành thắng lợi vang dội ở Ấp Bắc (Mỹ Tho), bước đầu đánh bại chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận". Chiến thắng Ấp Bắc chứng minh quân dân miền Nam có khả năng đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Sau chiến thắng Ấp Bắc là những thắng lợi quân sự liên tiếp ở Bình Giã (Bà Rịa) cuối năm 1964; ở An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi) vào năm 1965,...

Cùng với thắng lợi quân sự và phong trào phá "ấp chiến lược", cuộc đấu tranh của nhân dân các đô thị bùng lên mạnh mẽ. Ngày 11 – 6 – 1963, Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối Chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Nhiều cuộc biểu tình liên tiếp xảy ra trong tháng 6 và tháng 7 – 1963 với sự tham gia của hàng chục vạn nhân dân thuộc nhiều tầng lớp trong xã hội.

Chính quyền Mỹ đã hậu thuẫn cho các tướng lĩnh quân đội Sài Gòn lật đổ Chính quyền Ngô Đình Diệm vào ngày 1 – 11 – 1963 với hi vọng ổn định được tình hình.

Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ đã hoàn toàn bị phá sản.

17.13 Ngày 20 – 12 – 1963, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam phát hành bộ tem "Chiến thắng Ấp Bắc"

17.14 Nhân dân Sài Gòn biểu tình chống Chính quyền Ngô Đình Diệm, ảnh chụp trước chùa Giác Minh (Thành phố Hồ Chí Minh), 17 – 7 – 1963 (ảnh AP)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy vẽ sơ đồ tư duy về những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa giai đoạn 1954 – 1965.*
2. *Theo em, thắng lợi tiêu biểu nào về quân sự của quân dân miền Nam giai đoạn 1960 – 1965 có ý nghĩa quyết định làm phá sản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ?*

Vận dụng

Hãy sưu tầm tư liệu về cuộc đấu tranh thống nhất đất nước diễn ra ở khu vực vĩ tuyến 17 (cầu Hiền Lương – sông Bến Hải). Sau đó, viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) với chủ đề: "Khát vọng thống nhất non sông".

Chân trời sáng tạo

Bài 18 VIỆT NAM TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975 (đánh bại các chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ; Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,...).
- Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (chi viện cho cách mạng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ,...).
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bức ảnh này được chụp vào năm 1966 trên đường Trường Sơn – một địa danh nổi tiếng gắn với những thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975. Tìm hiểu về những chiến thắng đó của nhân dân Việt Nam là nội dung chính sẽ có trong bài học này.

18.1 Tác phẩm *Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước* ảnh chụp trên đường Trường Sơn, năm 1966 (Lê Minh Trường)

1. Những thắng lợi quân sự tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1965 – 1973)

– Hãy trình bày những thắng lợi tiêu biểu đánh dấu thắng lợi của quân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1965 – 1973.

– Những thắng lợi đó đã làm thay đổi cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam như thế nào?

a) Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ (1965 – 1968)

Thất bại trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", đưa quân Mỹ và quân Đồng minh vào miền Nam, trực tiếp tham chiến cùng với quân đội Sài Gòn. Căn cứ Đà Nẵng và Chu Lai (Núi Thành) là hai căn cứ quân sự lớn của quân đội Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

ngulieu.id.vn

18.2 Thuỷ quân lục chiến Mỹ đổ bộ lên bãi biển Xuân Thiều (Đà Nẵng) ngày 8 – 3 – 1965

Tháng 5 – 1965, thực hiện chủ trương của Chi uỷ khu V, bộ đội địa phương Quảng Nam chủ động tấn công chớp nhoáng một đại đội quân Mỹ tại Núi Thành. Sau chiến thắng Núi Thành, tháng 8 – 1965, quân Giải phóng tiếp tục thắng lớn ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) đập tan cuộc hành quân của Mỹ. Chiến thắng Vạn Tường đã mở đầu cao trào đánh Mỹ trên khắp chiến trường miền Nam.

Sau trận Vạn Tường, khả năng đánh bại quân Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của quân và dân miền Nam tiếp tục được chứng minh bằng những thắng lợi của quân và dân miền Nam trong hai mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967.

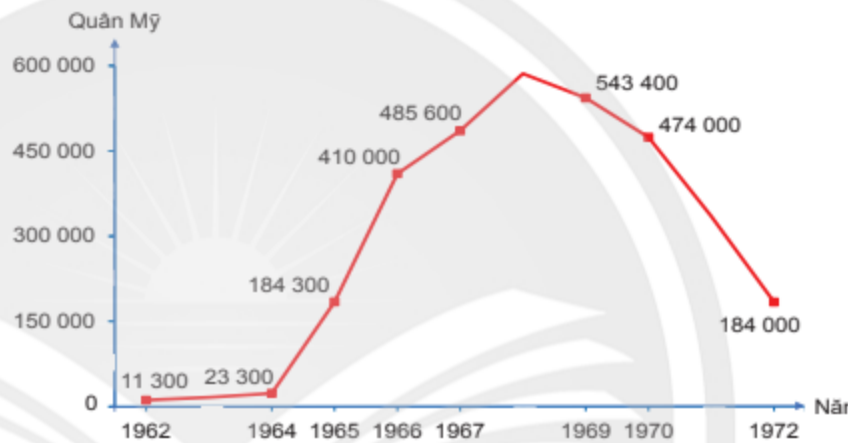

18.3 Biểu đồ số quân Mỹ trực tiếp tham chiến ở Việt Nam giai đoạn 1962 – 1972

18.4 Lược đồ trận Vạn Tường (8 – 1965)

Bước vào Xuân 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho cách mạng miền Nam, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn trong năm bầu cử Tổng thống Mỹ (1968), Bộ Chính trị quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy toàn miền Nam, nhằm tiêu diệt một bộ phận quân Mỹ, đánh vào các cơ quan trọng yếu của Chính quyền Sài Gòn, buộc Mỹ phải đàm phán rút quân về nước.

Vào đêm 30 rạng sáng 31 – 1 – 1968 (đêm Giao thừa Tết Mậu Thân), quân Giải phóng miền Nam bất ngờ tấn công vào các căn cứ quan trọng của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn ở khắp các đô thị miền Nam. Các mục tiêu tấn công chính ở Sài Gòn là Toà đại sứ quán Mỹ, Bộ Tổng tham mưu, Dinh Độc Lập, sân bay Tân Sơn Nhất, Bộ Tư lệnh Hải quân, Đài phát thanh,... Tại Huế, chiến sự diễn ra ác liệt, quân Giải phóng anh dũng chiến đấu, làm chủ thành phố từ ngày 31 – 1 đến ngày 25 – 2 – 1968.

Mặc dù lực lượng quân Giải phóng có những tổn thất do thiếu sót trong chỉ đạo, song các cuộc tiến công và nổi dậy trong năm 1968 đã làm "rung chuyển" nước Mỹ. Chính quyền Mỹ buộc phải ngưng ném bom ở miền Bắc, cử đại diện thương lượng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để tìm giải pháp chính trị cho cuộc chiến, bắt đầu thực hiện "phi Mỹ hoá" chiến tranh. Đến năm 1969, Mỹ đã thay thế "Chiến tranh cục bộ" bằng chiến lược mới là "Việt Nam hoá chiến tranh".

The New York Times

FOE INVADES U.S. SAIGON EMBASSY; RAIDERS WIPED OUT AFTER 6 HOURS; VIETCONG WIDEN ATTACK ON CITIES

State Senate Votes to End Ban on Church-School Aid

Precinct Mergers to Free Policemen for Street Duty

U.S. Aide in Embassy Villa Kills Guerrilla With Pistol

18.5 *"Đại sứ quán Mỹ bị tấn công"* là tin tức nổi bật trên trang đầu của tất cả báo chí thế giới, 31 – 1 – 1968

Tờ báo cuối ngày của "Thời báo Niu Oóc" (New York Times) ghi rõ: Toà đại sứ quán Mỹ bị chiếm đóng trong 6 giờ đồng hồ và thừa nhận Mỹ bị tấn công trên các thành phố.

18.6 Bom Na-pan (Napalm) của Mỹ giội xuống kinh thành Huế vào Tết Mậu Thân năm 1968

Em có biết?

"Phi Mỹ hoá" chiến tranh ("de-Americanizing" the war) là khái niệm Chính phủ Mỹ đưa ra thảo luận nhưng họ đã nhanh chóng thay bằng cụm từ "Việt Nam hoá" ("Vietnamizing") để nhấn mạnh việc quân đội Sài Gòn sẽ thay quân đội Mỹ trên chiến trường.

b) Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ (1969 – 1973)

Năm 1969, Ních-xơn thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" nhằm giảm xương máu người Mỹ trên chiến trường miền Nam. Quân đội Sài Gòn giữ vai trò chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mỹ, vẫn do cố vấn Mỹ chỉ huy.

Sang năm 1970, chiến tranh đã lan rộng khắp chiến trường ba nước Đông Dương. Từ tháng 4 đến tháng 6 – 1970, quân đội Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang Cam-pu-chia giải phóng năm tỉnh Đông Bắc Cam-pu-chia. Từ tháng 2 đến tháng 3 – 1971, liên quân Việt – Lào phối hợp cùng nhân dân đập tan cuộc hành quân mang tên

ngulieu.id.vn

"Lam Sơn – 719". Hơn 4 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn buộc phải rút chạy khỏi Đường 9 – Nam Lào.

Bước vào năm 1972, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tấn công chiến lược vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu rồi phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam. Từ tháng 3 đến tháng 6 – 1972, quân Giải phóng chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của quân đội Sài Gòn là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Cuối tháng 6 – 1972, Chính quyền Ních-xơn dốc toàn lực, đẩy quân đội Sài Gòn tái chiếm thị xã Đông Hà (Quảng Trị). Quân đội nhân dân Việt Nam đã anh dũng chiến đấu 81 ngày đêm giữ thành cổ từ ngày 28 – 6 đến ngày 16 – 9 – 1972.

18.7 Bộ đội giải phóng quân chiến đấu giữ thành cổ Quảng Trị mùa hè năm 1972

Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã làm xoay chuyển cục diện chiến trường, giáng một đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ. Để cứu vãn nguy cơ thất bại hoàn toàn của chiến lược, Ních-xơn ngoan cố tiếp tục viện trợ cho quân đội Sài Gòn và ném bom trở lại miền Bắc.

Em có biết?

Ngày 15 – 9 – 1972, Đại tướng Võ Nguyên Giáp điện vào mặt trận, lệnh cho các chiến sĩ quân giải phóng rút khỏi thành cổ: "Cán bộ chiến sĩ ta rất dũng cảm, nhiệm vụ đã hoàn thành. Lịch sử chống ngoại xâm, giữ thành lâu như thế, ông cha ta ít làm". Hơn 4000 anh hùng liệt sĩ đã anh dũng chiến đấu, nằm lại thành cổ Quảng Trị, bên dòng sông Thạch Hãn.

(Viện Lịch sử quân sự, *Tổng kết tác chiến bảo vệ thành cổ Quảng Trị*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, trang 127)

Đài chứng tích sinh viên – chiến sĩ hi sinh ở thành cổ Quảng Trị mùa hè 1972

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 – 1973)

– Nhân dân miền Bắc đã giành được thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ như thế nào?

– Hãy trình bày vai trò hậu phương lớn của miền Bắc đối với miền Nam.

Từ năm 1965 – 1972, đế quốc Mỹ đã hai lần phát động chiến tranh phá hoại miền Bắc nhằm phá tiềm lực kinh tế – quốc phòng, ngăn chặn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

Trong chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965 – 1968), Mỹ ném bom xuống nhiều nơi ở miền Bắc, mật độ rải bom dày đặc ở Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Ninh,... Sau hơn 4 năm, miền Bắc bắn rơi 3 243 máy bay, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1 – 11 – 1968, Mỹ phải chấm dứt ném bom và chấp nhận đến bàn đàm phán ở Pa-ri.

Tháng 4 – 1972, để cứu vãn sự sụp đổ của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", Ních-xơn gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Đặc biệt từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1972, Ních-xơn mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội nhằm giành thắng lợi quân sự, buộc Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí *Hiệp định Pa-ri* có lợi cho Chính quyền Mỹ.

18.8 Ngày 17 – 7 – 1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra *Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: "... Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".*

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 15, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, trang 131)

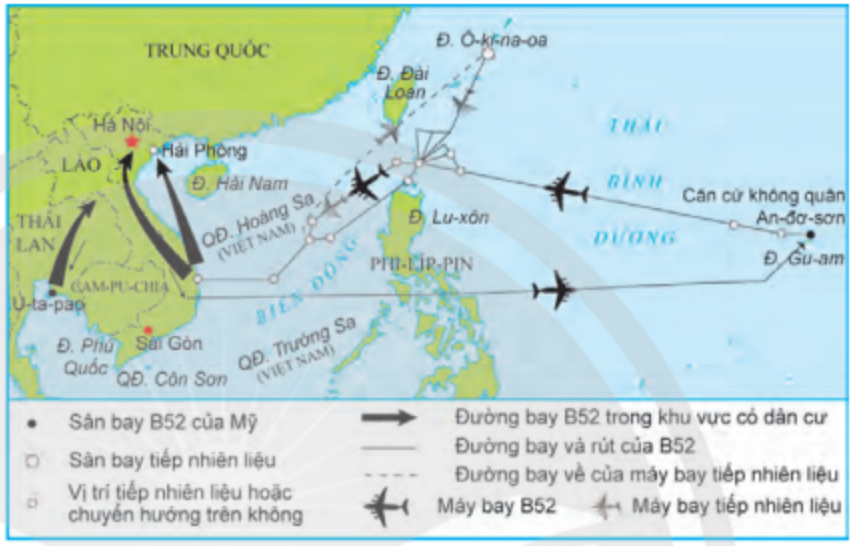

18.9 Lược đồ đường bay chính của máy bay B52 xâm lược miền Bắc trong 12 ngày đêm ở Hà Nội

18.10 Phố Khâm Thiên, Hà Nội sau trận ném bom của Mỹ, tối 26 – 12 – 1972

ngulieu.id.vn

12 ngày đêm liên tục chiến đấu, quân dân miền Bắc đã đánh trả Mỹ những đòn đích đáng, đập tan kế hoạch của Níchxơn, lập nên kì tích "Điện Biên Phủ trên không". Thua trên bầu trời Hà Nội, Mỹ buộc phải kí *Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam* (27 – 1 – 1973).

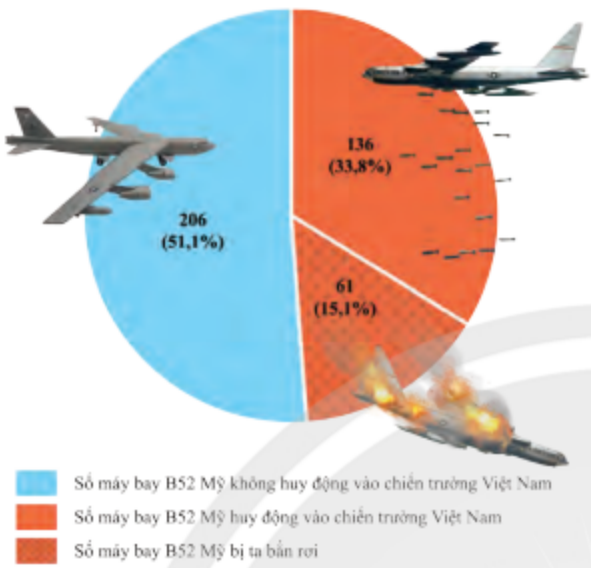

18.11 Tên lửa phòng không đánh trả máy bay B52, bảo vệ Hà Nội, đêm 18 – 12 – 1972

18.12 Biểu đồ số máy bay B52 rơi trong 12 ngày đêm – trận "Điện Biên Phủ trên không"

Trong thời kì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, miền Bắc vừa sản xuất vừa là chỗ dựa vững chắc về vật chất và tinh thần cho đồng bào, chiến sĩ miền Nam.

Giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, miền Bắc dồn sức chi viện cho chiến trường "một ngày bằng 20 năm". Khoảng 26 vạn tấn vũ khí, thuốc men và lương thực, 120 nghìn cán bộ chiến sĩ đã được chi viện cho chiến trường miền Nam. Sự chi viện của miền Bắc không chỉ đảm bảo nhu cầu vật chất – kĩ thuật cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, mà còn chuẩn bị xây dựng và tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

18.13 Nhân dân Thái Bình trong phong trào "Tất cả cho tiền tuyến", năm 1968

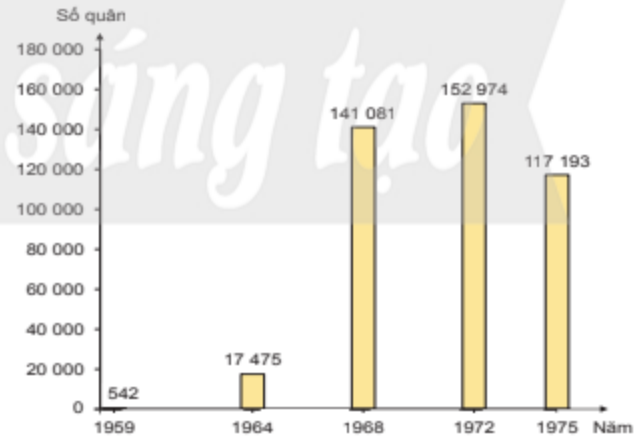

18.14 "Sức người" hậu phương miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam

3. Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 – 1975)

– Dựa vào lược đồ 18.16 và thông tin trong bài, hãy trình bày nét chính về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

– Đọc tư liệu 18.17, em có đồng ý với nhận định "Sài Gòn đầu hàng với tiếng thở phào nhẹ nhõm"? Hãy giải thích.

Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí ngày 27 – 1 – 1973. Ngày 29 – 3 – 1973, những lính Mỹ cuối cùng rút khỏi miền Nam. Tuy nhiên, quân đội Sài Gòn vẫn ngang nhiên vi phạm Hiệp định, lấn chiếm trái phép vùng giải phóng.

Cuối năm 1974, đầu năm 1975, Bộ Chính trị quyết định mở hoạt động quân sự trọng tâm ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân Giải phóng giành thắng lợi lớn ở Phước Long, một tỉnh nằm sát Sài Gòn (phần lớn thuộc Bình Phước ngày nay). Sau chiến thắng Phước Long, so sánh thế và lực có lợi cho cách mạng, Bộ Chính trị đề ra chủ trương giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976, nhấn mạnh: nếu thời cơ đến sẽ giải phóng miền Nam ngay vào đầu hoặc cuối năm 1975.

Thực hiện kế hoạch giải phóng miền Nam, ngày 4 – 3 – 1975, quân Giải phóng đánh nghi binh ở Pleiku, Kon Tum, sau đó tiến công Buôn Ma Thuột. Quân đội Sài Gòn buộc phải rút khỏi địa bàn chiến lược quan trọng này. Ngày 24 – 3, Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng.

18.15 Lễ cuốn cờ rút quân của quân đội Mỹ tại miền Nam Việt Nam, 29 – 3 – 1973

18.16 Lược đồ diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

ngulieu.id.vn

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, Bộ Chính trị quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam. Lần lượt, Huế, Đà Nẵng, các tỉnh miền Trung và Nam Trung Bộ, các đảo Song Tử Tây, Nam Yết, Sinh Tồn, Sơn Ca,... được giải phóng "thần tốc".

Ngày 14 – 4, Bộ Chính trị quyết định chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định mang tên Chiến dịch Hồ Chí Minh. Bộ Chỉ huy chiến dịch đề ra phương châm: trong trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, giành thắng lợi trọn vẹn với tổn thất ít nhất.

ĐIỆN MẬT ĐI

ĐIỆN BÁO

Vơn

7/4/75

18.18 Bức điện tướng Võ Nguyên Giáp gửi các đơn vị tham gia chiến dịch giải phóng miền Nam

Mật lệnh nhấn mạnh: "Thần tốc, thần tốc hơn nữa".

18.17 Báo *Go-đi-ân (Guardian)* của Anh, số ra ngày 1 – 5 – 1975 với bài đăng trên trang nhất: *"Sài Gòn đầu hàng với tiếng thở phào nhẹ nhõm"*, tường thuật lại cảnh quân Giải phóng tiến vào Sài Gòn như sau: *"Đám đông chào mừng chiến thắng trên đường Tự Do (Đồng Khởi), nhiều người còn nghi ngại, nhiều người vẫy tay chào đoàn quân. Từ trên những chiếc xe tăng, quân Giải phóng cười rạng rỡ, nhiều người chào lại đám đông và hô to: Xin chào!... Mặc dù, nhiều người rất lo sợ nhưng ngày đầu tiên dưới sự kiểm soát của cộng sản vẫn ổn".*

THE GUARDIAN

Manchester Thursday May 1 1975 5p

Saigon gives in with a sigh of relief

17 giờ ngày 26 – 4, Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Năm cánh quân Giải phóng tiến vào Sài Gòn, chiếm các cơ quan đầu não của Chính quyền Sài Gòn. 10 giờ 45 phút ngày 30 – 4, xe tăng quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập. 11 giờ 30 phút ngày 30 – 4 – 1975, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập. Tổng thống Dương Văn Minh của Chính quyền Sài Gòn tuyên bố đầu hàng. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

18.19 Xe tăng tiến vào Dinh Độc Lập

4. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

– Dựa vào sơ đồ 18.20 và các tư liệu 18.21, 18.22, 18.23, hãy trình bày nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

– Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với lịch sử dân tộc và thế giới?

a) Nguyên nhân thắng lợi

18.20 Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

18.21

Đại tướng Võ Nguyên Giáp ghi lại trên tấm bản đồ của Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn khi ông vào Sài Gòn đầu tháng 5 – 1975: *"... vũ khí, kĩ thuật Mỹ, dù hiện đại đến đâu, cũng không thể cứu kẻ thù khỏi thất bại. Quyết định thắng lợi là con người Việt Nam yêu nước, dũng cảm, thông minh".*

(Trần Thái Bình, *Võ Nguyên Giáp – Hào khí trăm năm*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, trang 372)

18.22 Chủ tịch Cu-ba Phi-đen Cát-xtơ-rô tại chiến trường Quảng Trị, tháng 9 – 1973 và câu nói nổi tiếng *"Vì Việt Nam, Cu-ba sẵn sàng hiến dâng cả máu của mình"*

18.23 Ngày 19 – 1 – 1969, lá cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tung bay trên nóc nhà thờ Đức Bà Pa-ri (Pháp)

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

b) Ý nghĩa lịch sử

Nhân dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thu non sông về một mối, mở ra một kỉ nguyên mới cho lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, các cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

18.24 *"Chiến tranh Việt Nam đã kết thúc với thắng lợi của lực lượng giải phóng, điều đó có thể khẳng định, thời mà các nước lớn dùng sức mạnh để bóp nghẹt chủ nghĩa dân tộc đã chấm dứt".*

(Tờ báo *A-sa-hi Sim-bun (Asahi Shimbun)* của Nhật Bản, số ra ngày 1 – 5 – 1975)

18.25 *"Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".*

(*Báo cáo chính trị* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, 20 – 12 – 1976)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy lập bảng hệ thống những thắng lợi tiêu biểu của quân dân hai miền Nam – Bắc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1975).

Vận dụng

Dựa vào kiến thức đã học trong bài, đọc tư liệu 18.18 và quan sát bức ảnh lịch sử bên cạnh, hãy:

- *Nêu những chi tiết trong bức ảnh tư liệu tương đồng với mô tả của báo Go-đi-ân (Anh) về ngày 30 – 4 – 1975 ở Sài Gòn.*
- *Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) về chiến thắng lịch sử 30 – 4 – 1975 với chủ đề: "Giá trị của hoà bình trong chiến thắng quân sự ngày 30 – 4 – 1975 tại Sài Gòn".*

Bài 19 VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.
- Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.
- Mô tả được đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.
- Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối Đổi mới.

Chiếc cầu Hiền Lương vắt ngang trên dòng sông Bến Hải ở vĩ tuyến 17 có hai màu xanh – vàng, vì trong thời kì chiến tranh, khi phía bờ Bắc sơn màu xanh thì phía bờ Nam sơn lại màu vàng. Sau ngày 30 – 4 – 1975, lịch sử đã sang trang, đất nước thống nhất, chiếc cầu hai màu trở thành di tích. Từ năm 1975 đến năm 1991, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân cả nước đã chung tay xây dựng và bảo vệ Tổ quốc như thế nào?

1. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước

Dựa các tư liệu 19.1, 19.2 và thông tin trong bài, hãy nêu những sự kiện liên quan đến việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Tại sao việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước lại có ý nghĩa quan trọng?

Sau ngày 30 – 4 – 1975, đất nước Việt Nam đã thống nhất về lãnh thổ, song trên thực tế vẫn còn tồn tại hai chính phủ: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở miền Bắc và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ở miền Nam. Trước yêu cầu của lịch sử, việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã được tiến hành thông qua Hiệp thương chính trị thống nhất hai miền (21 – 11 – 1975) và bầu cử Quốc hội (25 – 4 – 1976).

19.1

"Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết bậc nhất của đồng bào cả nước,... Thống nhất đất nước tạo ra sức mạnh mới, những thuận lợi mới để phát triển kinh tế, văn hoá và củng cố quốc phòng. Thống nhất đất nước càng tăng cường ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế".

(Dẫn theo *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam*, 29 – 9 – 1975)

ngulieu.id.vn

Tháng 7 – 1976, Quốc hội khoá VI họp kì đầu tiên tại Hà Nội. Quốc hội thông qua chính sách đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất. Quốc hội quyết định tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thành phố Sài Gòn – Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh, quy định Quốc huy, Quốc kì, Quốc ca và bầu ra bộ máy lãnh đạo cao nhất của nước Việt Nam thống nhất.

19.2 Nhân dân thành phố Huế bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội khoá VI

2. Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc

– Hãy lập bảng tóm tắt cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc theo các nội dung sau: Thời gian, địa điểm, nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa.

– Hãy trình bày những sự kiện chủ yếu đã diễn ra trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam vào năm 1988.

a) Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam (1975 – 1979)

Giữa năm 1975, trong khi nhân dân Việt Nam đang sống trong những ngày hoà bình đầu tiên, quân Pôn Pốt (Pol Pot) ở Cam-pu-chia dùng vũ lực khiêu khích, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ Việt Nam dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

Ngày 22 – 12 – 1978, 19 sư đoàn của tập đoàn Pôn Pốt mở cuộc tiến công vào Bến Sỏi (Tây Ninh), sau đó là dọc tuyến biên giới Tây Nam Việt Nam, thảm sát dân chúng.

Em có biết?

Dưới thời Khơ-me đỏ, có khoảng 1/3 dân số Cam-pu-chia bị thảm sát. Tháng 5 – 1975, quân Pôn Pốt đánh chiếm đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu của Việt Nam. Sang năm 1977, chúng bắt đầu tăng cường lấn chiếm biên giới, mở rộng chiến tranh trên toàn tuyến biên giới Tây Nam.

19.3 Chùa Phi Lai ở thị trấn Ba Chúc (Tri Tôn, An Giang)

Khi xảy ra thảm sát Ba Chúc vào tháng 4 – 1978, hàng trăm người đã bị quân Pôn Pốt giết chết khi trốn trong chùa. 3 157 người dân Ba Chúc đã bị Pôn Pốt giết chết trong vụ thảm sát năm 1978.

Ngày 23 – 12 – 1978, Quân đội nhân dân Việt Nam mở cuộc phản công tự vệ trên toàn tuyến biên giới Tây Nam, quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, hoà bình lập lại trên vùng biên giới Tây Nam của Tổ quốc.

19.4 Người dân Thủ đô Phnôm Pênh chia tay với bộ đội Việt Nam, năm 1989

Thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Cam-pu-chia thoát khỏi nạn diệt chủng. Theo yêu cầu của Mặt trận Dân tộc Cứu nước Cam-pu-chia, Quân đội nhân dân Việt Nam cùng với lực lượng cách mạng Cam-pu-chia tấn công quân Pôn Pốt. Ngày 7 – 1 – 1979, Thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng. Sau khi giúp nhân dân Cam-pu-chia ổn định đất nước, năm 1989, bộ đội Việt Nam trở về nước.

b) Cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

Sau năm 1975, đặc biệt trong năm 1978, một số lãnh đạo Trung Quốc đã có những hành động làm tổn hại đến mối quan hệ của nhân dân hai nước. Đêm 16 rạng sáng 17 – 2 – 1979, khoảng 600 000 quân Trung Quốc ồ ạt tràn qua biên giới Việt Nam từ Phong Thổ (Lai Châu) đến Móng Cái (Quảng Ninh).

Trải qua gần 20 ngày chiến đấu, quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc đánh trả quyết liệt các đợt tiến công của quân Trung Quốc. Kế hoạch "đánh nhanh, chiếm nhanh" của Trung Quốc đã thất bại.

19.5 Lược đồ những cuộc tấn công của quân Trung Quốc vào biên giới phía Bắc Việt Nam (tháng 2 – 1979)

ngulieu.id.vn

Ngày 5 – 3 – 1979, Việt Nam ban bố lệnh Tổng động viên. Từ ngày 6 đến ngày 8 – 3 – 1979, Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam do Hội đồng hoà bình thế giới tổ chức tại Hen-xin-ki (Helsinki, Phần Lan) đã ra lời kêu gọi đoàn kết với Việt Nam, lên án hành động của Trung Quốc. Trước cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân Việt Nam và sự phản đối của dư luận quốc tế, ngày 18 – 3 – 1979, Trung Quốc tuyên bố rút hoàn toàn quân đội khỏi các tỉnh biên giới phía Bắc của Việt Nam.

Mặc dù vậy, phía Trung Quốc vẫn tiếp tục chiếm đóng trái phép một số điểm dọc biên giới Việt Nam. Đặc biệt, từ tháng 4 – 1984, Trung Quốc mở cuộc tấn công mới, tập trung lấn chiếm một phần đất ở khu vực biên giới huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên (nay là Hà Giang và Tuyên Quang).

Mặt trận Vị Xuyên trở thành vùng chiến sự ác liệt nhất trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc kéo dài 10 năm (1979 – 1989).

19.6 Thị xã Cao Bằng bị quân Trung Quốc tàn phá, tháng 2 – 1979

19.7 Người chiến sĩ gác súng B41 tại km số 0 thành phố Lạng Sơn, 5 – 3 – 1979

Em có biết?

"Sống bám đá, chết hoá đá, thành bất tử" đã trở thành lời thề của những người lính Quân đội nhân dân Việt Nam chiến đấu ở mặt trận Vị Xuyên trong những ngày diễn ra chiến sự ác liệt nhất từ tháng 10 – 1984 đến tháng 3 – 1985. Thời gian này, đạn pháo của quân đội Trung Quốc bắn vào, làm cho những mỏm núi đá trong khu vực chiến sự vỡ trắng như miệng các lò vôi nên chiến sĩ Vị Xuyên gọi là "lò vôi thế kỉ".

Lời thề của người lính Vị Xuyên khắc trên Đài tưởng niệm 468 (Hà Giang)

c) Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc

Từ năm 1975, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Huyện đảo Hoàng Sa (trực thuộc tỉnh Quảng Nam, nay thuộc thành phố Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa (trực thuộc tỉnh Phú Khánh, nay thuộc tỉnh Khánh Hoà).

Sáng 14 – 3 – 1988, trong khi bộ đội Việt Nam đang làm nhiệm vụ xây dựng trên cụm đảo chìm Gạc Ma – Len Đao – Cô Lin, quân đội Trung Quốc đưa tàu chiến đến ngăn cản và tấn công, bắn chìm tàu HQ 604 và 605, cho quân mang vũ khí tấn công đảo Gạc Ma. 64 chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đã anh dũng hi sinh khi bảo vệ đảo. Tại Cô Lin, tàu HQ 505 lao thẳng lên bãi, bảo vệ được đảo. Việt Nam giữ được đảo Cô Lin và Len Đao. Đảo Gạc Ma bị Trung Quốc chiếm giữ trái phép từ sau trận chiến đó.

Em có biết?

Cụm đảo Sinh Tồn thuộc quần đảo Trường Sa, có một đảo san hô là đảo Sinh Tồn, một cồn cát là đảo Sinh Tồn Đông. Còn lại là 21 rạn đá chìm, nổi, trong đó có đá Gạc Ma và đá Ba Đầu là hai đảo đá lớn nhất.

19.8 Vị trí Len Đao, Gạc Ma và Cô Lin trong cụm đảo Sinh Tồn thuộc quần đảo Trường Sa

19.9 Tàu HQ 505 thời gian trước khi xảy ra trận chiến, 14 – 3 – 1988

3. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985

Hãy cho biết những nét chính về tình hình Việt Nam trong những năm 1976 – 1985. Đọc tư liệu 19.12, theo em, Đảng đã chỉ ra những khó khăn cơ bản nào trong đời sống xã hội của nhân dân?

Sau khi hoàn thành thống nhất về mặt nhà nước, Việt Nam chuyển sang giai đoạn cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1976 đến năm 1985, trải qua hai kế hoạch 5 năm: lần thứ nhất (1976 – 1980) và lần thứ hai (1981 – 1985), công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã đạt được những thành tựu quan trọng.

19.10 Đoàn tàu Thống nhất xuất phát từ Hà Nội vào tới Thành phố Hồ Chí Minh, 4 – 1 – 1977

Đến năm 1980, diện tích đất nông nghiệp tăng thêm gần 2 triệu ha. Sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Tuyến đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm gián đoạn đã hoạt động trở lại. Gần 1 500 nhà máy và cơ sở sản xuất kinh doanh được cải tạo thành xí nghiệp quốc doanh hay công tư hợp doanh. Đại bộ phận nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể.

ngulieu.id.vn

Trong 5 năm (1981 – 1985), sản xuất lương thực tăng bình quân hằng năm là 4,9% (từ 13,4 triệu tấn trung bình năm của thời kì 1976 – 1980) lên 17 triệu tấn. Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm 9,5% (so với 0,6% của thời kì 1976 – 1980). Nhiều công trình lớn và nhỏ về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, thuỷ lợi, giao thông,... được xây dựng và đưa vào sử dụng.

19.11 Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình khởi công năm 1979

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên toàn quốc. Phong trào đi xây dựng vùng "kinh tế mới" động viên được đông đảo đồng bào miền xuôi lên Tây Nguyên. Hệ thống y tế, giáo dục được quan tâm xây dựng và phát triển. Tính chung, năm học 1976 – 1977, người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước đạt 13 triệu, đến năm học 1979 – 1980 tăng lên 15 triệu. Mặc dù vậy, đời sống xã hội vẫn gặp nhiều khó khăn.

19.12 Những hạn chế trong xây dựng đất nước giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1985 ảnh hưởng đến đời sống xã hội, Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng (1986) đã chỉ rõ: *"Đời sống của nhân dân, nhất là công nhân, viên chức còn nhiều khó khăn. Nhiều người lao động chưa có và chưa đủ việc làm. Nhiều nhu cầu chính đáng tối thiểu của nhân dân về đời sống vật chất và văn hoá chưa được bảo đảm. Nông thôn thiếu hàng tiêu dùng thông thường và thuốc men; nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hoá ở nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn... Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, ổn định đời sống của nhân dân".*

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, trang 700 – 701)

Em có biết?

Đây là thời kì nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội của nhân dân thành phố. Lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng đều thực hiện theo chế độ tem phiếu.

Người dân mua sắm Tết theo chế độ tem phiếu vào những năm đầu thập niên 80 của thế kỉ XX

4. Công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến năm 1991

– Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới trong hoàn cảnh nào?

– Hãy nêu nội dung đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước. Trình bày kết quả, ý nghĩa và hạn chế trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới từ năm 1986 đến năm 1991.

Bước vào những năm 80 của thế kỉ XX, tình hình thế giới có nhiều biến động lớn: cách mạng khoa học – kĩ thuật phát triển mạnh, trở thành xu thế thế giới; năm 1978, Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa; năm 1985, Liên Xô thực hiện công cuộc cải tổ đất nước. Ở Việt Nam, sau 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1976 – 1985) đã đạt được nhiều thành tựu, song cũng gặp nhiều khó khăn, sai lầm, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế – xã hội.

Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12 – 1986) đã đề ra đường lối đổi mới đất nước. Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế, chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

Đường lối đổi mới tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (6 – 1991) và các kì đại hội sau đó.

19.13 Nội dung của công cuộc Đổi mới

Đổi mới chính trị	Đổi mới kinh tế
– Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân; – Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân; – Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc,...	– Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường; – Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa; – Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại,...

Bước đầu thực hiện đường lối đổi mới, trong kế hoạch 5 năm (1986 – 1991), Nhà nước tập trung thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu của ba chương trình kinh tế: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Việc thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế đạt được những thành tựu quan trọng. Từ chỗ nhân dân không đủ lương thực, đến năm 1989, Việt Nam đã có đủ gạo dự trữ và xuất khẩu 1,5 triệu tấn, trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới (sau Thái Lan và Mỹ). Hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi. Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh và mở rộng về quy mô, hình thức. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam còn mất cân đối, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động còn thiếu việc làm, chế độ tiền lương chưa hợp lí, đời sống nhân dân ở một số vùng vẫn còn khó khăn,...

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Văn Linh (1915 – 1998)

Nguyễn Văn Linh là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI (1986 – 1991), người khởi xướng và lãnh đạo quyết liệt trong Đổi mới: *"Cái mới không dễ được chấp nhận. Còn phải cố gắng nhiều hơn nữa để bằng thực tế với cung cách làm ăn có hiệu quả mới có thể thuyết phục nhằm thay đổi dần được cách nghĩ, cách điều hành theo lề lối cũ..."*. Ông là tác giả của hàng loạt bài báo *Những việc cần làm ngay* nức lòng nhân dân quyết tâm theo Đảng "Đổi mới" đất nước.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy lập bảng thống kê về các sự kiện chính trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới và biển đảo của Việt Nam giai đoạn 1975 – 1989.*
2. *Theo em, thành tựu nổi bật nhất trong công cuộc đổi mới đất nước (1986 – 1991) là gì? Thành tựu ấy có ý nghĩa và giá trị như thế nào trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ?*

Vận dụng

Hãy sưu tầm tư liệu về các cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới và biển đảo Việt Nam, viết một đoạn văn ngắn về nhân vật hoặc sự kiện lịch sử mà em ấn tượng nhất.

ngulieu.id.vn

Chương 5 THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Bài 20 TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.

Ngày 3 – 12 – 1989, trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại đảo Man-ta, Tổng Bí thư Liên Xô M. Goóc-ba-chốp và Tổng thống Mỹ G. H. U. Bu-sơ (George H. W. Bush) đã tuyên bố sự hận thù lâu dài là nguyên nhân cốt lõi của Chiến tranh lạnh đã đi đến hồi kết. Phản ánh sự kiện này, trang bìa Tạp chí Time, trong số ra vào tháng 12 – 1989, đăng hình ảnh hai lãnh đạo Xô – Mỹ và dòng chữ "Xây dựng thế giới mới". Vậy, trong sự thay đổi đó của lịch sử, trật tự thế giới mới đã được hình thành như thế nào?

1. Trật tự thế giới cuối thế kỉ XX

Sau khi Liên Xô tan rã (1991), trật tự thế giới cuối thế thế kỉ XX được định hình theo xu hướng nào?

Trật tự hai cực I-an-ta chịu sự chi phối của hai siêu cường Liên Xô và Mỹ sụp đổ cùng với sự tan rã của Liên bang Xô viết. Những năm cuối thế kỉ XX, trật tự thế giới dần được định hình theo xu hướng đơn cực, trong đó, Mỹ là siêu cường duy nhất, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga có vai trò, ảnh hưởng nhất định trong phạm vi khu vực. Trong khoảng 10 năm cuối của thế kỉ XX, trong quan hệ giữa các cường quốc không xuất hiện những bất đồng gay gắt đến mức gây tổn hại cho thế giới và trật tự đơn cực.

20.1 Ngày 3 – 1 – 1993, Tổng thống G. H. Bu-sơ và Tổng thống B. En-xin (B. Yeltsin) bắt tay sau khi kí *Hiệp ước START-II* cắt giảm hai phần ba kho vũ khí hạt nhân của hai nước

Tuy nhiên, xu hướng hình thành trật tự đơn cực chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Trật tự thế giới dần chuyển sang xu hướng mới vào đầu thế kỉ XXI.

2. Xu hướng hình thành trật tự thế giới mới vào đầu thế kỉ XXI

Hãy trình bày xu hướng hình thành trật tự thế giới mới vào đầu thế kỉ XXI. Tại sao Mỹ không thể tiếp tục duy trì trật tự thế giới đơn cực?

Bước sang thế kỉ XXI, tình hình thế giới có những biến động phức tạp, ảnh hưởng đến xu hướng hình thành trật tự thế giới.

Sáng ngày 11 – 9 – 2001, tổ chức khủng bố An Kê-đa (Al Qaeda) đã tấn công vào toà tháp đôi của Trung tâm Thương mại thế giới và trụ sở của Bộ Quốc phòng Mỹ gây ra thiệt hại nặng nề về người và của. Cho rằng chính quyền Áp-ga-ni-xtan (Afghanistan) và I-rắc (Iraq) dung dưỡng các thế lực khủng bố, từ năm 2001, Mỹ đã trực tiếp tiến hành chiến tranh can thiệp vào hai nước này. Hành động của Mỹ đã phản ánh tham vọng thiết lập trật tự thế giới đơn cực.

Chiến tranh và khủng hoảng tài chính 2008 – 2009 làm suy giảm sức mạnh kinh tế – quân sự của Mỹ.

20.2

"Đã đến lúc các quốc gia, khu vực phải đưa ra quyết định của mình. Họ phải lựa chọn đứng về phía chúng ta hoặc đứng về phía bọn khủng bố. Kể từ ngày hôm nay, bất kì quốc gia nào tiếp tục che giấu và hỗ trợ khủng bố sẽ bị nước Mỹ xem như kẻ thù".

(Tổng thống G. U. Bu-sơ (George W. Bush) phát biểu về sự kiện 11 – 9 trước Quốc hội Mỹ, ngày 20 – 9 – 2001)

20.3 Toà nhà Trung tâm Thương mại thế giới ở Niu Óoc lúc 9 giờ sáng ngày 11 – 9 – 2001

Khoảng 3 000 người đã chết trong vụ khủng bố.

Từ thập niên thứ hai của thế kỉ XXI đến nay, xu hướng hình thành trật tự thế giới đa cực dần được thể hiện rõ với nhiều trung tâm cạnh tranh với nhau. Trung Quốc "trỗi dậy" mạnh mẽ về kinh tế, quân sự, thực hiện chiến lược "Vành đai, con đường" nhằm tạo ra hệ thống kinh tế mới lấy Trung Quốc làm trung tâm. Nga cố gắng khôi phục vị thế cường quốc hàng đầu thế giới, thực hiện các động thái nhằm chống lại xu hướng mở rộng về phía đông của NATO. Liên minh châu Âu trở thành một lực lượng đủ sức cạnh tranh với các cường quốc. Ấn Độ, Nhật Bản cũng tham gia vào quá trình cạnh tranh quyền lực.

ngulieu.id.vn

Mặc dù xung đột vẫn là mối đe doạ thường trực nhưng xu hướng chủ đạo của trật tự thế giới đa cực vẫn là đối thoại và hợp tác. Các nước tập trung vào chiến lược lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tăng cường hợp tác trong các tổ chức khu vực và quốc tế để cùng phát triển. Nỗ lực giải quyết bất đồng trên nền tảng thiện chí duy trì hoà bình, tôn trọng sự khác biệt về chế độ chính trị, tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các quốc gia – thành viên Tổ chức Liên hợp quốc vẫn là xu hướng chính trong quan hệ quốc tế.

20.4 Ghế gãy – tác phẩm điêu khắc cao 12 m, làm từ 5,5 tấn gỗ – được đặt trước toà nhà Liên hợp quốc tại Giơ-ne-vơ, Thuỵ Sỹ, để nhắc nhở trách nhiệm của các quốc gia trong việc duy trì một thế giới không có chiến tranh

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hoàn thành bảng thông tin theo gợi ý dưới đây:

Xu hướng hình thành trật tự thế giới	Cuối thế kỉ XX	Đầu thế kỉ XXI
	?	?

Vận dụng

Theo em, tuyên bố "Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế" phản ánh Việt Nam hướng đến xu hướng nào của trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh (1991)?

Chân trời sáng tạo

Bài 21 LIÊN BANG NGA VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

Sau Chiến tranh lạnh, Liên bang Nga và nước Mỹ cùng tiến vào thế giới mới trên hai nền tảng chính trị và kinh tế khác nhau. Nhưng trong một thế giới toàn cầu hoá, nhiều biến động, liên đới trên nhiều phương diện, từ năm 1991 đến nay, tình hình chính trị, kinh tế của hai quốc gia này đã phát triển ra sao?

1. Tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay

– Hãy nêu những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ sau khi Liên Xô tan rã (1991) đến nay.

– Dựa vào tư liệu 21.2, hãy nêu nhận xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên bang Nga giai đoạn 1991 – 2021.

a) Tình hình chính trị

Sau khi Liên Xô tan rã (1991), Liên bang Nga kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô trong quan hệ quốc tế. Tháng 12 – 1993, *Hiến pháp* mới được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang. Tuy nhiên, nước Nga phải đối mặt với tình trạng xung đột sắc tộc căng thẳng, nổi bật là phong trào li khai của vùng Tréc-xni-a (Chechnya). Tình hình chính trị Nga dần ổn định vào những năm đầu thế kỉ XXI.

21.1 Tổng thống B. En-xin trao bản *Hiến pháp* cho V. Pu-tin (1999)

Nhân vật lịch sử

V. Pu-tin (1952)

Vla-đi-mia Pu-tin (Vladimir Putin) xuất thân là một sĩ quan tình báo KGB của Liên Xô. Năm 1999, V. Pu-tin thay B. En-xin trở thành Tổng thống Liên bang Nga và hiện nay (2023) vẫn đang nắm giữ vị trí này. Ông mong muốn khôi phục vị thế cường quốc hàng đầu thế giới của Nga.

b) Tình hình kinh tế

Sau năm 1991, Tổng thống B. En-xin đã tiến hành cải tổ nền kinh tế Nga theo hướng kinh tế thị trường tự do. Tuy nhiên, việc tư nhân hoá ồ ạt đã làm cho nền kinh tế Nga rối loạn. Trong giai đoạn 1991 – 1995, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của GDP luôn là số âm. Từ năm 1996, nền kinh tế Nga bắt đầu phục hồi. Dưới thời kì Tổng thống Pu-tin (từ năm 2000), kinh tế Nga ổn định, tăng trưởng. Tuy nhiên, quy mô của kinh tế Nga chưa đủ để trở thành nền kinh tế mạnh, phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu nguyên, nhiên liệu.

ngulieu.id.vn

21.2 Tốc độ tăng trưởng GDP của Nga giai đoạn 1991 – 2021

(Đơn vị: %)

1991	1996	1997	2000	2008	2018	2019	2020	2021
-5,0	-3,8	1,4	10,0	5,2	2,8	2,2	-2,7	4,7

(Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng Thế giới (WB))

2. Tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay

Dựa vào thông tin trong bài và các tư liệu 21.3, 21.4, 21.5, hãy nêu những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

a) Tình hình chính trị

Đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Mỹ vẫn là siêu cường với nền kinh tế đứng đầu thế giới nên tình hình chính trị khá ổn định. Đảng Cộng hoà và Đảng Dân chủ giữ vai trò chính trong hoạt động tranh cử Tổng thống, bầu cử Quốc hội,... Các Tổng thống Mỹ tập trung đề ra các chính sách để cải cách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội, giải quyết mối đe doạ toàn cầu,... Một số khủng hoảng chính trị vẫn xảy ra khuyến cáo Chính phủ Mỹ phải thay đổi, cải tổ đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, từ năm 1991 đến năm 2021, một số sự kiện xảy ra làm ảnh hưởng nhiều đến tình hình chính trị nước Mỹ như vụ rò rỉ các tài liệu mật (2010), chiếm giữ trụ sở Quốc hội (2021),... những vụ xả súng giết người hàng loạt, biểu tình chống phân biệt chủng tộc, chống tự do sử dụng vũ khí, trong đó nghiêm trọng nhất là vụ tấn công của lực lượng khủng bố vào Trung tâm Thương mại thế giới ở thành phố Niu Oóc và Lầu Năm Góc vào ngày 11 – 9 – 2001.

21.3 Đám đông trong vụ bạo loạn chiếm giữ trụ sở Quốc hội Mỹ vào ngày 6 – 1 – 2021

Nhân vật lịch sử

Bin Clin-tơn (Bill Clinton)

Bin Clin-tơn là Tổng thống thứ 42 của Mỹ, thuộc Đảng Dân chủ. Trong 8 năm cầm quyền (1993 – 2001) của ông, Mỹ được hưởng nhiều hoà bình và thịnh vượng về kinh tế hơn so với thời gian trước đó. Ngày 11 – 7 – 1995, Tổng thống Bin Clin-tơn tuyên bố chính thức bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam, mở ra một thời kì mới trong quan hệ Việt – Mỹ.

Đô-nan Trăm (Donald Trump)

Đô-nan Trăm xuất thân là một tỉ phú, đồng thời là Tổng thống thứ 45 của Mỹ (2017 – 2021), đại diện cho Đảng Cộng hoà. Các chính sách của ông gây nhiều tranh cãi như "chiến tranh" thương mại với Trung Quốc, bức tường Mê-hi-cô ngăn người vượt biên,...

b) Tình hình kinh tế

Sau một đợt suy thoái ngắn vào đầu những năm 1990, kinh tế Mỹ nhanh chóng hồi phục và tăng trưởng vững mạnh trong thời gian còn lại của thế kỉ XX. Đầu thế kỉ XXI, mặc dù chịu ảnh hưởng của những đợt suy thoái trong các năm 2000 – 2003, 2008 – 2009; dịch bệnh Covid-19 (từ năm 2020) nhưng kinh tế Mỹ vẫn giữ vị trí đứng đầu thế giới.

Hiện nay, các sản phẩm của nền kinh tế Mỹ thống trị trong các lĩnh vực hàng không vũ trụ, dược phẩm, công nghệ thông tin, giao thông vận tải (tiêu biểu là ô tô điện của hãng Tét-la (Tesla)),...

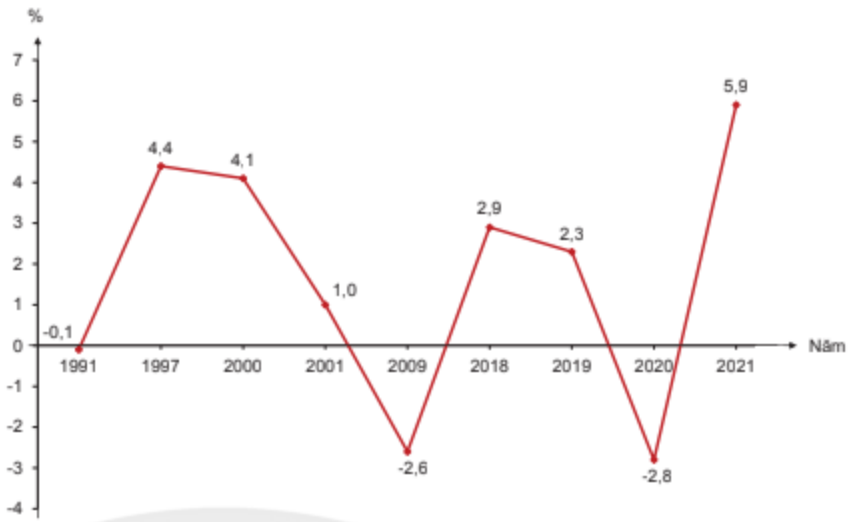

21.4 Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm của Mỹ giai đoạn 1991 – 2021

21.5 Niu Óóc vẫn giữ vị trí là trung tâm tài chính hàng đầu của thế giới từ những năm 60 của thế kỉ XX đến nay

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy nêu nhận xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên bang Nga và nước Mỹ giai đoạn 1991 – 2021.

Vận dụng

Hãy chọn một vấn đề chính trị hoặc kinh tế của Mỹ, Liên bang Nga mà em cho là có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của hai quốc gia này. Giải thích lí do cho sự lựa chọn của em.

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Bài 22 CHÂU Á TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Tháp Tô-ky-ô (Nhật Bản)

Trung tâm tài chính thế giới Thượng Hải (Trung Quốc)

Tổ hợp toà tháp ở vịnh Ma-ri-na (Xin-ga-po)

Landmark 81 (Việt Nam)

Đây là những toà nhà chọc trời, thuộc những công trình kiến trúc cao nhất thế giới ở châu Á được xây dựng vào những năm cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI – biểu tượng cho sự phát triển của các quốc gia châu Á trong thời đại mới. Bài học này sẽ khắc hoạ bức tranh toàn cảnh về sự phát triển đó.

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.
- Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.

1. Tình hình kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á

a) Tình hình kinh tế

Hãy trình bày tình hình phát triển kinh tế của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay? Em có nhận xét gì về chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc được thể hiện qua tư liệu 22.1?

Sau Chiến tranh lạnh, các nước Đông Bắc Á đã tận dụng các điều kiện thuận lợi về hoà bình, xu thế toàn cầu hoá, khoa học công nghệ,... để phát triển kinh tế. Mặc dù tốc độ tăng trưởng có khác nhau nhưng Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đều là những quốc gia có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất, đặc biệt là từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001. Năm 2010, Trung Quốc vượt qua Nhật Bản trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới (sau Mỹ).

Chân trời sáng tạo

Nhật Bản là một trong các trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. Nền kinh tế của quốc gia này lâm vào suy thoái vào cuối thế kỉ XX nhưng bắt đầu tăng trưởng trở lại từ năm 2000 đến nay.

Sau khi trải qua khủng hoảng kinh tế tài chính châu Á năm 1997, kinh tế Hàn Quốc khôi phục, phát triển mạnh và vững chắc.

Do tác động của dịch bệnh Covid-19, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng ở mức thấp, Nhật Bản và Hàn Quốc có mức tăng trưởng âm vào năm 2020 nhưng nhanh chóng phục hồi vào năm 2021.

Hiện nay, chiến lược phát triển kinh tế của các nước Đông Bắc Á là tập trung vào ngành kinh tế công nghệ cao, áp dụng công nghệ xanh – sạch.

22.1 *"Chúng ta (Trung Quốc) sẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá theo hướng mới và tiến nhanh hơn để tăng cường sức mạnh của Trung Quốc trong sản xuất, chất lượng sản phẩm, hàng không vũ trụ, giao thông vận tải, không gian mạng và phát triển kĩ thuật số. Chúng ta sẽ (...) chuyển sang sản xuất cao cấp hơn, thông minh hơn và xanh hơn".*

(Báo cáo của Tổng Bí thư Tập Cận Bình tại Đại hội XX của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2022))

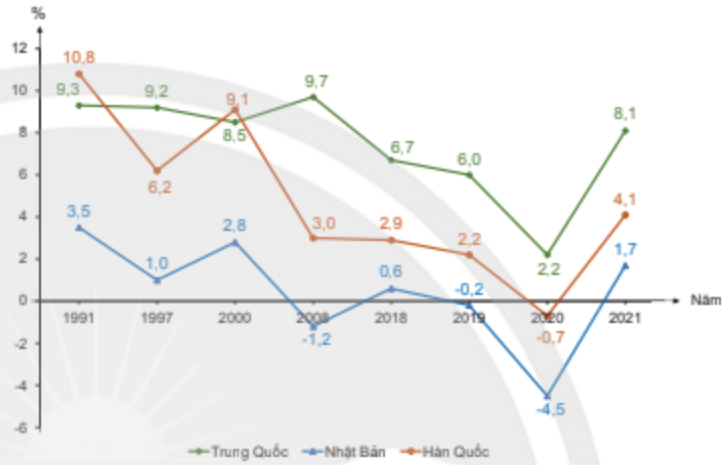

22.2 Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc giai đoạn 1991 – 2021

b) Tình hình xã hội

Từ năm 1991 đến nay, tình hình xã hội Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc có điều gì đáng chú ý? Dựa vào tư liệu 22.3, hãy xác định nét đặc trưng của xã hội Nhật Bản hiện đại.

Nền kinh tế thịnh vượng đã tạo ra sự ổn định xã hội, thu nhập của người dân tăng nhanh, các chương trình phúc lợi được mở rộng,... Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, xã hội của các nước Đông Bắc Á đã chứng tỏ được những giá trị văn hoá truyền thống, mang những nét đặc trưng riêng của cộng đồng.

22.3 Xen-đai (Sendai), Nhật Bản ngày 22 – 3 – 2011

Tấm bảng trong hình "Vui lòng xếp hàng ở cuối. Một số sản phẩm có thể không còn khi đến lượt bạn". Hình ảnh người Nhật trật tự và kiên nhẫn xếp hàng nhận hàng cứu trợ sau trận động đất tháng 3 – 2011 làm cả thế giới khâm phục.

ngulieu.id.vn

Tuy nhiên, tình hình xã hội của các nước cũng tồn tại nhiều thách thức cần giải quyết. Tốc độ tăng trưởng nhanh của kinh tế Trung Quốc là nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo sâu sắc. Trong khi đó, dân số già, tỉ lệ kết hôn và sinh con thấp đã đặt ra gánh nặng về thiếu hụt nguồn lực lao động, an sinh xã hội ở Nhật Bản. Thanh niên Hàn Quốc khó tìm việc làm do môi trường cạnh tranh xã hội khốc liệt. Tham nhũng là vấn đề nan giải của Trung Quốc và Hàn Quốc.

22.4 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (GDP/người) của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, giai đoạn 1991 – 2021

(Đơn vị: *đô la Mỹ*)

Quốc gia	1991	2021
Trung Quốc	333,1	12 556,3
Nhật Bản	28 915	39 312,7
Hàn Quốc	7 637	34 997,8

(Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng Thế giới (WB))

2. Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay

– Hãy nêu các sự kiện quan trọng đánh dấu quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay.

– Tại sao Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) là một thành tựu quan trọng của tiến trình hợp tác khu vực?

Nhận thức được vận mệnh chung của các quốc gia trong cùng một khu vực, từ một nhóm các quốc gia Đông Nam Á vốn bị chia rẽ bởi chiến tranh, ASEAN đã phát triển thành một trong những tổ chức khu vực quan trọng, có uy tín và thành công trên thế giới. Năm 1995, Việt Nam gia nhập ASEAN đã mở đường cho việc xây dựng một ASEAN thống nhất. Đặc biệt, việc hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 với ba trụ cột về an ninh – chính trị, kinh tế và văn hoá – xã hội đã nâng tiến trình hợp tác và liên kết khu vực lên tầm cao mới vì hoà bình, hợp tác và cùng phát triển thịnh vượng. Đến nay, ASEAN là ngôi nhà chung gắn bó hơn 650 triệu người dân của 11 quốc gia Đông Nam Á có bản sắc văn hoá đa dạng, một cộng đồng kinh tế lớn thứ 5 thế giới, một khu vực thương mại tự do chiếm 30% số dân thế giới và 32% GDP toàn cầu.

"Sông núi không còn chia cắt mà gắn kết chúng ta trong hữu nghị và hợp tác"
(Tầm nhìn ASEAN 2020)

22.5 Những mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay

22.6 **MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN TRONG TUYÊN BỐ VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN Ở BIỂN ĐÔNG**

3. Các bên khẳng định lại sự tôn trọng và cam kết của mình đối với quyền tự do hàng hải và quyền tự do bay ngang qua vùng trời phía trên Biển Đông (...).

4. Các bên liên quan cam kết giải quyết những tranh chấp lãnh thổ và quyền tài phán bằng các biện pháp hoà bình, không đe doạ hay sử dụng vũ lực, (...).

5. Các bên liên quan cam kết tự kiềm chế không tiến hành các hoạt động làm phức tạp hoặc gia tăng các tranh chấp và ảnh hưởng tới hoà bình và ổn định (...).

(Lược trích từ *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông – DOC*)

22.7 Khai mạc SEA Games 22 tại Việt Nam, năm 2003

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Hãy nêu nhận xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc giai đoạn 1991 – 2021. Theo em, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc cần ưu tiên giải quyết vấn đề nào trong các thách thức mà xã hội đang đối mặt? Tại sao?*
2. *Hãy nêu các biểu hiện cho thấy sự tăng cường hợp tác của tổ chức ASEAN trong thế kỉ XXI. Lợi ích của sự tăng cường hợp tác này là gì?*

Vận dụng

Năm 1997, lần đầu tiên ASEAN ra tuyên bố chung "Tầm nhìn ASEAN 2020", trong đó sự thống nhất khu vực được nhấn mạnh: "Sông núi không còn chia cắt mà gắn kết chúng ta trong hữu nghị và hợp tác". Hãy sưu tầm 3 sự kiện chứng minh tinh thần "hữu nghị và hợp tác" của các nước ASEAN từ năm 1997 đến nay.

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Chương 6 VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Bài 23 CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Chỉ ra được những thành tựu tiêu biểu (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh,…) của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.

Từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), Việt Nam bắt đầu đổi mới toàn diện trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh,... Đất nước phát triển, đời sống nhân dân bình yên, hạnh phúc. Đó là những thành quả ngọt ngào mà công cuộc Đổi mới mang lại. Từ năm 1991 đến nay, công cuộc Đổi mới tiếp tục diễn ra như thế nào và đạt được những thành tựu tiêu biểu gì?

23.1 Cầu Tân Vũ – Lạch Huyện dài 5,5 km, một thành quả của "Đổi mới", là cây cầu vượt biển dài nhất Việt Nam kết nối thành phố Hải Phòng với các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ

1. Thành tựu về kinh tế

Dựa vào các tư liệu 23.2, 23.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày từ năm 1991 đến nay nền kinh tế của Việt Nam từng bước phát triển theo hướng hiện đại hoá như thế nào.

Từ năm 1991 đến nay, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững với quy mô ngày càng mở rộng. GDP năm 2019 gấp 12,5 lần so với năm 2001. GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 2 714 USD, gấp 15 lần so với năm 1990. Từ năm 2008, Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập thấp để gia nhập nhóm nước và vùng lãnh thổ thu nhập trung bình thấp.

Công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng mạnh, trở thành ngành kinh tế chủ lực của đất nước, chiếm khoảng 70% tỉ trọng GDP (2020). Kinh tế nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và ổn định cuộc sống của người dân.

23.2 Cánh đồng mẫu lớn ở tỉnh An Giang

Mô hình liên kết bốn nhà (nhà nông – nhà doanh nghiệp – nhà nước – nhà khoa học) trong sản xuất – tiêu thụ lúa gạo.

Việt Nam đã và đang trở thành một trong những nền kinh tế hội nhập toàn diện nhất thế giới, trong đó, việc tham gia Tổ chức Thương mại thế giới WTO (2007) là sự kiện quan trọng, mở ra giai đoạn hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

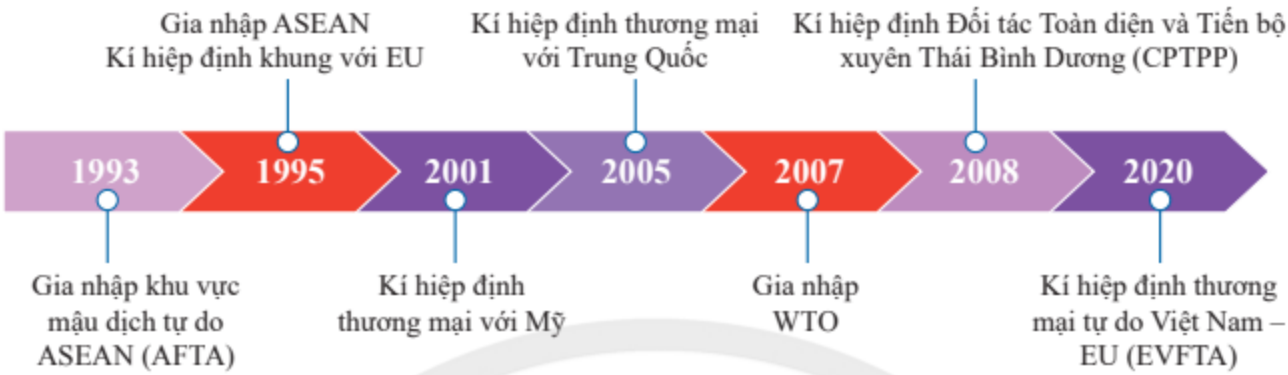

23.3 Thành tựu kinh tế của Việt Nam – quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới

2. Thành tựu về chính trị

Hãy nêu các biểu hiện cho thấy Việt Nam đạt được sự ổn định chính trị và nâng cao uy tín trên trường quốc tế. Em có nhận xét gì về nguyên tắc "kiểm soát quyền lực" được khẳng định trong Hiến pháp năm 2013?

Sau gần 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đạt được nhiều kết quả quan trọng: xây dựng nền tảng vững chắc liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc các cấp và nhân dân; củng cố quyền lực nhà nước theo nguyên tắc "kiểm soát quyền lực".

Em có biết?

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, nguyên tắc "kiểm soát quyền lực" được ghi nhận trong Hiến pháp bằng quy định: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" (Theo Khoản 3, Điều 2, Chương I của *Hiến pháp* năm 2013).

Đến năm 2020, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, xây dựng quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với 30 nước, trong đó có 5 nước trong thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Trong cùng năm, Việt Nam đảm nhận các trọng trách quốc tế quan trọng là Chủ tịch ASEAN, Chủ tịch AIPA-41 và Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2020 – 2021,...

ngulieu.id.vn

3. Thành tựu văn hoá – xã hội

Hãy nêu những thành tựu tiêu biểu nhất trong lĩnh vực văn hoá – xã hội ở Việt Nam từ năm 1991 đến nay.

Đời sống của người dân ổn định và nâng cao. GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 2 714 USD, gấp gần 20 lần so với năm 1991. Năm 2020, Việt Nam trở thành một trong 52 quốc gia có chỉ số phát triển con người cao. Quy mô giáo dục phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Em có biết?

Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực như: tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99% (đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN, sau Xin-ga-po); tỉ lệ học sinh đi học và đạt chuẩn Chương trình Tiểu học sau 5 năm đạt 92,08%, đứng đầu của khối ASEAN. Năm 2010, Việt Nam đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

4. Thành tựu về quốc phòng – an ninh

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam đã đem đến những thành tựu tiêu biểu nào trong lĩnh vực quốc phòng – an ninh?

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc là thành tựu cơ bản nhất của Việt Nam. Bên cạnh đó, vấn đề an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn cho các sự kiện chính trị quan trọng tổ chức tại Việt Nam được đảm bảo. Năm 2023, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia cải thiện thứ hạng về chỉ số hoà bình, tăng 4 hạng lên vị trí 41/163 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nền quốc phòng được hiện đại hoá, năng lực chiến đấu của quân đội được nâng cao. Xây dựng thành công cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh đa phương.

23.4 Tàu ngầm của Hải quân Việt Nam tại vịnh Cam Ranh, Khánh Hoà

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy lập bảng tóm tắt những thành tựu tiêu biểu của Việt Nam từ năm 1991 đến nay.

Vận dụng

Hãy sưu tầm những thành tựu trong công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay ở địa phương nơi em sinh sống. Chọn và giới thiệu một thành tựu tiêu biểu nhất.

Chương 7 CÁCH MẠNG KHOA HỌC, KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Bài 24 CÁCH MẠNG KHOA HỌC, KĨ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học, kĩ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.
- Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.

Năm 1898, Mác Tuên (Mark Twain) đã viết một câu chuyện viễn tưởng về Luân Đôn năm 1904 (From the London Times of 1904), trong đó ông mô tả về một thiết bị giống như chiếc điện thoại có khả năng kết nối trên toàn thế giới để mọi người có thể chia sẻ thông tin và quan sát nhau từ xa. Những thành tựu diệu kì của khoa học công nghệ đã hiện thực hoá vượt xa câu chuyện viễn tưởng của Mác Tuên, tạo nên một thế giới kết nối toàn cầu như chúng ta biết ngày nay. Những thành tựu đó là gì? Sự liên kết thế giới trong xu thế toàn cầu hoá có những nét cơ bản nào? Đã tác động đến thế giới và Việt Nam ra sao?

1. Cách mạng khoa học, kĩ thuật

– Dựa vào thông tin trong bài và tư liệu 24.1, hãy mô tả các thành tựu của cách mạng khoa học, kĩ thuật. Theo em, thành tựu nào có giá trị ứng dụng nhất trong đời sống hiện nay?

– Cách mạng khoa học, kĩ thuật mang đến thuận lợi và thách thức gì cho sự phát triển của Việt Nam?

ngulieu.id.vn

a) Thành tựu

Bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XX, cách mạng khoa học, kĩ thuật (sau này gọi là cách mạng khoa học công nghệ) đã đạt được nhiều thành tựu vượt bậc. Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, con người đã có những bước tiến dài trong các ngành Toán học, Vật lí học, Hoá học, Sinh học,... Từ những năm 1970, lĩnh vực công nghệ đã có những phát minh quan trọng, làm thay đổi nhận thức của con người về thế giới. Trong những năm đầu thế kỉ XXI, thế giới chuyển sang cách mạng công nghiệp 4.0 với thành tựu nổi bật là vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),...

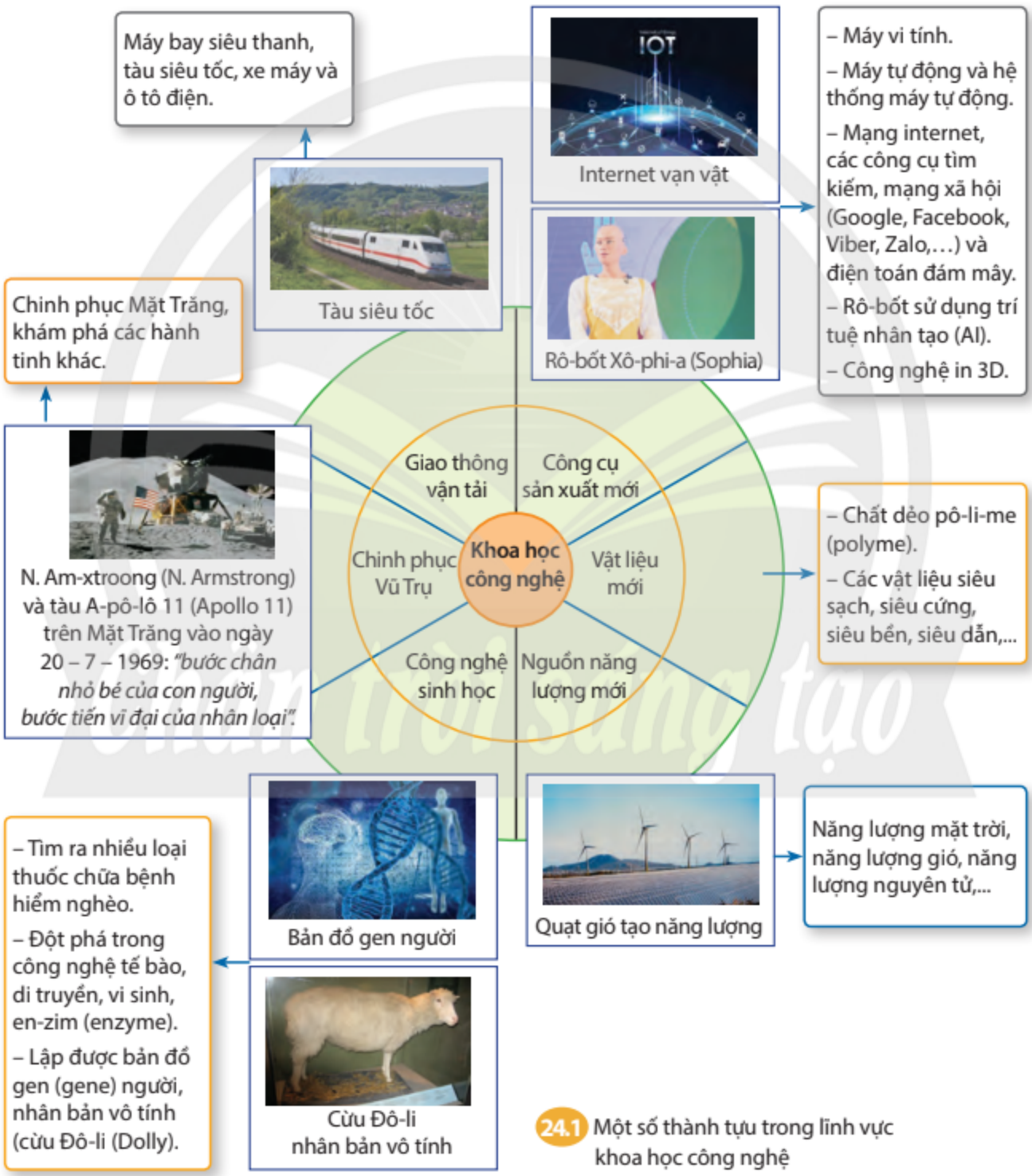

24.1 Một số thành tựu trong lĩnh vực khoa học công nghệ

b) Tác động của cách mạng khoa học công nghệ đến Việt Nam

Những thành tựu khoa học, kĩ thuật tác động đến Việt Nam trong các lĩnh vực sản xuất, quản lí hành chính (Chính phủ điện tử tạo nên hiệu quả cao trong quản trị, sự minh bạch của chính quyền, người dân giám sát được hoạt động của chính quyền,...); trong giáo dục, y tế (dạy học trên môi trường số, tạo môi trường dạy học linh hoạt, trí tuệ nhân tạo trong y khoa,...) và trong đời sống xã hội (mạng xã hội, kết nối liên lạc, tạo ra những ngành nghề mới,...). Tuy nhiên, xã hội Việt Nam hiện đại cũng đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ từ tác động của cách mạng công nghệ như: sự lệ thuộc vào công nghệ, tin giả, xâm phạm đời sống cá nhân,...

24.2 Dây chuyền lắp ráp ô tô tại nhà máy của Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (Thaco) trong Khu kinh tế mở Chu Lai (huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam)

2. Xu thế toàn cầu hoá

– Hãy nêu các biểu hiện của xu thế toàn cầu hoá. Dựa vào thông tin trong bài và tư liệu 24.5, hãy đánh giá tác động của toàn cầu hoá đối với tình hình thế giới và Việt Nam.

– Dựa vào bảng 24.3, theo em, lĩnh vực nào phản ánh rõ nhất đặc trưng của xu thế toàn cầu hoá? Tại sao?

Do tác động của cách mạng khoa học công nghệ, toàn cầu hoá dần trở thành xu thế trên thế giới từ những năm 1980. Sự phát triển của công nghệ số đầu thế kỉ XXI đã kết nối toàn cầu trong một "thế giới phẳng". Các quốc gia ngày càng có nhiều mối liên kết chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau trên các phương diện kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ và cùng đối mặt với nhiều vấn đề mang tính toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác giải quyết.

24.3 Các biểu hiện của xu thế toàn cầu hoá hiện nay

BIỂU HIỆN CỦA XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Kinh tế	Văn hoá	Khoa học – Công nghệ	Các vấn đề toàn cầu
– Thương mại quốc tế quyết định tăng trưởng quốc gia. – Sự phát triển của các tổ chức, công ty xuyên quốc gia, đa quốc gia và các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế.	– Kết nối văn hoá toàn cầu. – Phát triển liên kết văn hoá giữa các quốc gia – dân tộc. – Tôn trọng tính đa dạng, khác biệt văn hoá, chủng tộc,...	Tăng cường hợp tác, chuyển giao công nghệ trong nhiều lĩnh vực như: chinh phục Vũ Trụ, công nghệ sinh học, khoa học môi trường, khoa học về sự sống,...	Các nước cùng hợp tác để giải quyết các vấn đề như: môi trường, đại dịch (AIDS, Covid-19,...), nghèo đói, khủng bố, chiến tranh, xung đột,...

ngulieu.id.vn

Toàn cầu hoá tạo ra thị trường mở để hàng hoá tự do lưu thông, thúc đẩy đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ đến các quốc gia đang phát triển, qua đó, có thêm nhiều việc làm, nâng cao mức sống người dân. Từ xu thế toàn cầu hoá, các quốc gia nhận thức sâu sắc về sự phụ thuộc lẫn nhau, nhu cầu hợp tác cùng phát triển và giải quyết các vấn đề chung. Tuy nhiên, xu thế toàn cầu hoá cũng đặt ra nhiều thách thức như: đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng,...

Xu thế toàn cầu hoá cũng mang đến cơ hội và thách thức cho sự phát triển của Việt Nam.

24.4 Cơ hội và thách thức cho sự phát triển của Việt Nam dưới tác động của xu thế toàn cầu hoá

Cơ hội	Thách thức
– Thu hút đầu tư nước ngoài, công nghệ hiện đại. – Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. – Tạo việc làm, nâng cao mức sống người dân. – Nâng cao uy tín quốc tế thông qua hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu.	– Nguy cơ mai một bản sắc văn hoá dân tộc, truyền thống dân tộc. – Cạnh tranh thị trường hàng hoá, lao động. – Chịu tác động của các vấn đề toàn cầu như khoảng cách giàu nghèo, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường,...

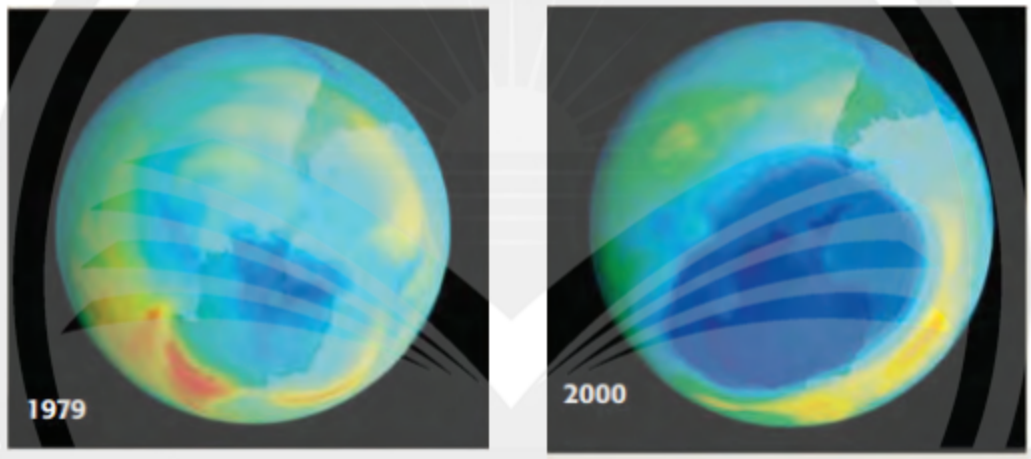

24.5 Mức độ bao phủ của tầng ô-dôn (ozone) năm 1979 và năm 2000

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Theo em, thời cơ và thách thức lớn nhất mà cách mạng khoa công nghệ mang đến cho Việt Nam là gì? Tại sao?

2. Hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện thành tựu tiêu biểu của cách mạng khoa học công nghệ. Trong các vấn đề toàn cầu đòi hỏi các nước cùng hợp tác giải quyết được trình bày tại bảng 24.4, em chú ý đến vấn đề nào nhất? Tại sao?

Vận dụng

Hãy nêu một số biện pháp để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

Chân trời sáng tạo

PHẦN
ĐỊA LÍ

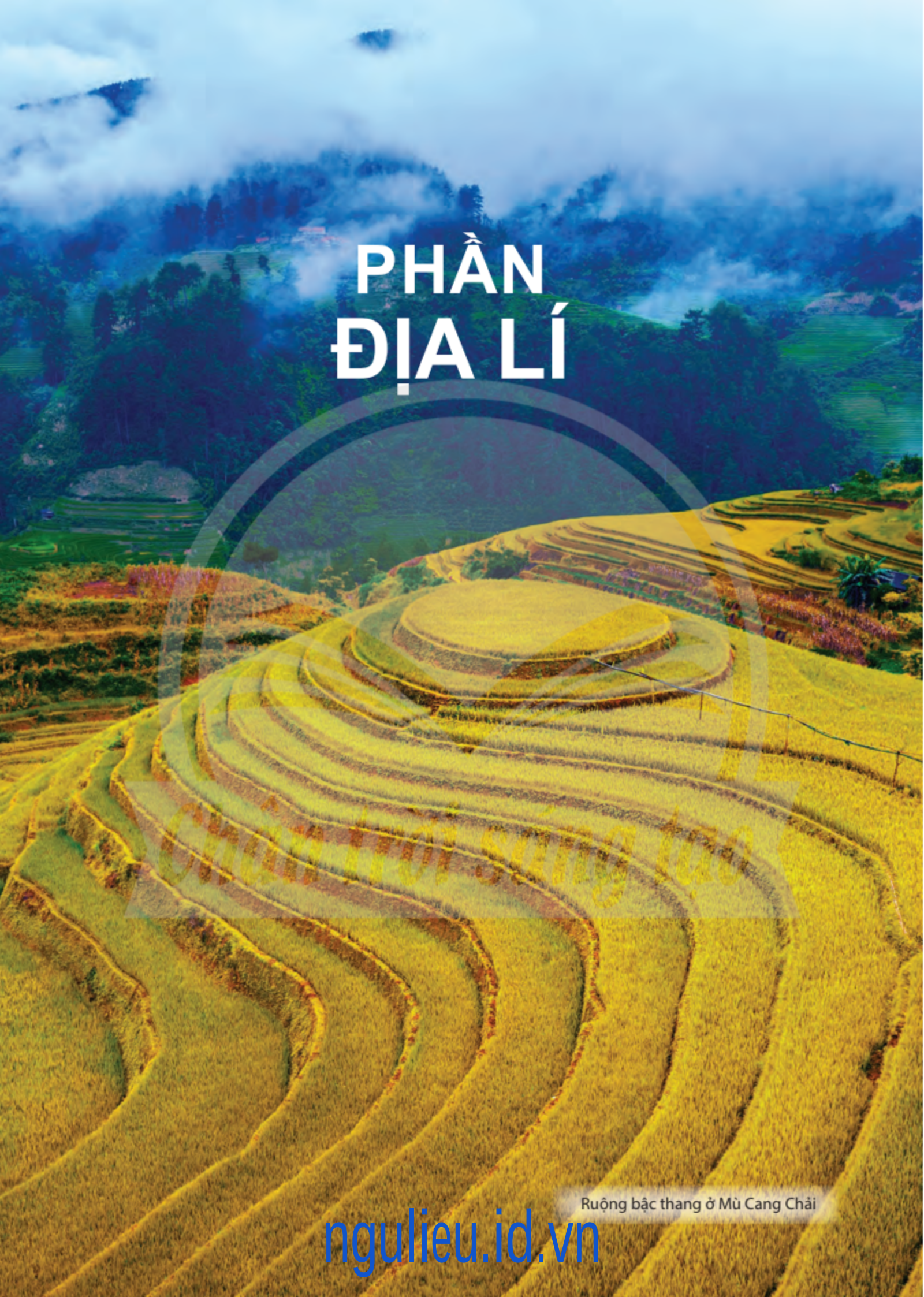

Ruộng bậc thang ở Mù Cang Chải

ngulieu.id.vn

Bản đồ hành chính Việt Nam, năm 2021

Chương 1 ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

Bài 1 DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Học xong bài này, em sẽ:
- Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.
- Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.
- Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

Việt Nam là một quốc gia đông dân, nhiều dân tộc, cơ cấu dân số theo tuổi và theo giới tính có sự thay đổi. Hiện nay, các dân tộc ở nước ta phân bố ra sao? Cơ cấu dân số có sự thay đổi như thế nào?

1. Đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân bố các dân tộc ở nước ta.

Việt Nam có số dân hơn 98,5 triệu người (năm 2021) và là quốc gia nhiều dân tộc (54 dân tộc). Dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% số dân, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15% số dân cả nước. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước. Phân bố các dân tộc nước ta có một số đặc điểm sau:

a) Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam

Các dân tộc sinh sống trên khắp lãnh thổ nước ta. Dân tộc Kinh phân bố nhiều hơn ở các khu vực đồng bằng, các dân tộc thiểu số thường phân bố ở các khu vực trung du, miền núi, nơi có vị trí quan trọng, địa bàn chiến lược về an ninh quốc phòng. Một số dân tộc như Khơ-me, Chăm và Hoa sinh sống tập trung nhiều hơn ở vùng đồng bằng, đô thị phía nam.

b) Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian

Trong lịch sử, việc khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng kinh tế làm cho sự phân bố dân cư, dân tộc có sự thay đổi. Không gian sinh sống được mở rộng, tính đan xen trong phân bố các dân tộc trở nên phổ biến.

c) Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc

Việt Nam còn có khoảng 5,3 triệu người (năm 2021) sinh sống ở nước ngoài, là bộ phận không tách rời và là nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt Nam ở nước ngoài tích cực lao động, học tập và luôn hướng về xây dựng quê hương, đất nước.

ngulieu.id.vn

2. Gia tăng dân số và cơ cấu dân số

a) Gia tăng dân số

Dựa vào bảng 1.1 và thông tin trong bài, hãy nhận xét tình hình gia tăng dân số của nước ta.

Việt Nam là một nước đông dân, với quy mô dân số đứng thứ 3 Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin) và thứ 15 thế giới (năm 2021). Dân số Việt Nam có sự gia tăng khác nhau qua các giai đoạn. Trong vài thập kỉ gần đây, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm dần; tuy nhiên, số dân vẫn có sự gia tăng về quy mô và mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số có sự khác biệt giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.

Bảng 1.1. Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Việt Nam, giai đoạn 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010, 2020 và 2022)

b) Cơ cấu dân số

Dựa vào các bảng 1.2, 1.3 và thông tin trong bài, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi về cơ cấu dân số theo tuổi và theo giới tính của dân cư nước ta.

– Cơ cấu dân số theo tuổi

Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ với tỉ lệ người ở nhóm tuổi 15 – 64 chiếm tỉ trọng lớn nhất, mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, số dân từ 65 tuổi trở lên tăng dần tỉ trọng, dấu hiệu dân số nước ta có xu hướng già hoá. Điều này sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội (thị trường lao động, nhu cầu về các hàng hoá, dịch vụ, an sinh xã hội và chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi,...).

Bảng 1.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 – 2021

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2021
Từ 0 – 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
Từ 15 – 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010, 2020 và 2022)

Em có biết?

Cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kì cơ cấu dân số vàng khi nhóm dân số 0 – 14 tuổi chiếm tỉ lệ thấp hơn 30% và nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp hơn 15%. Việt Nam bắt đầu thời kì cơ cấu dân số vàng từ năm 2007.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 01/4/2021)*

– Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính nước ta có sự thay đổi. Năm 2021, nữ chiếm 50,2% và nam chiếm 49,8% trong tổng số dân. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính ở nhóm sơ sinh khá rõ rệt. Năm 2021, bình quân cứ 100 bé gái thì có đến 112 bé trai.

Bảng 1.3. Cơ cấu dân số theo giới tính ở Việt Nam, giai đoạn 1999 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2009	2019	2021
Nữ	50,8	50,6	50,2	50,2
Nam	49,2	49,4	49,8	49,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000, 2010 và 2022)

3. Phân hoá thu nhập theo vùng

Dựa vào bảng 1.4 và thông tin trong bài, hãy nhận xét sự phân hoá thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng.

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nước ta khoảng 4,2 triệu đồng; trong đó, khu vực thành thị đạt 5,4 triệu đồng, khu vực nông thôn đạt 3,5 triệu đồng. Nhìn chung, thu nhập của người dân đều có sự cải thiện theo thời gian nhưng vẫn còn sự phân hoá giữa các vùng.

Bảng 1.4. Thu nhập bình quân đầu người/tháng (theo giá hiện hành) phân theo các vùng ở Việt Nam, giai đoạn 2014 – 2021

(Đơn vị: triệu đồng)

	2014	2019	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1,6	2,6	2,8
Đồng bằng sông Hồng	3,3	5,2	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,9	3,3	3,5
Tây Nguyên	2,0	3,1	2,9
Đông Nam Bộ	4,1	6,3	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,3	3,9	3,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2016 và 2022)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. *Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 – 2021.*
2. *Dựa vào bảng 1.4, hãy sắp xếp thứ tự từ cao đến thấp về thu nhập bình quân đầu người/tháng của các vùng ở nước ta năm 2014 và 2021. Nhận xét.*

Vận dụng

Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về hiện trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở địa phương em sinh sống.

ngulieu.id.vn

Bài 2 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Học xong bài này, em sẽ:
- Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.
- Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

Điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội khác nhau đã tạo nên bức tranh phân bố dân cư khá đa dạng giữa đồng bằng và miền núi, thành thị và nông thôn. Hiện nay, dân cư nước ta đang phân bố như thế nào? Quần cư nông thôn và quần cư thành thị có sự khác biệt ra sao?

1. Đặc điểm phân bố dân cư

Dựa vào hình 2 , bảng 2.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày những đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta.

Phân bố dân cư nước ta có sự khác biệt giữa đồng bằng và trung du, miền núi; giữa thành thị và nông thôn do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội, khả năng tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế,... khác nhau.

– Giữa vùng đồng bằng và miền núi

Các vùng đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích cả nước nhưng lại chiếm đến 3/4 số dân. Trong khi các khu vực miền núi chiếm đến 3/4 diện tích cả nước nhưng chỉ tập trung 1/4 số dân.

Mật độ dân số bình quân của nước ta là 297 người/km^2 (năm 2021). Những vùng có địa hình tương đối bằng phẳng như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km^2 và 778 người/km^2. Trong khi đó, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, lần lượt là 136 người/km^2 và 111 người/km^2.

– Giữa thành thị và nông thôn

Phân bố dân cư thành thị và nông thôn ở nước ta có sự thay đổi cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp, song có xu hướng tăng nhanh. Các thành phố lớn có mật độ dân số cao như Thành phố Hồ Chí Minh (4 375 người/km^2), Hà Nội (2 480 người/km^2),...

Năm 2021, Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước (66,4%), Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất (20,4%).

Bảng 2.1. Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 1990 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2010	2021
Thành thị	19,5	24,1	30,4	37,1
Nông thôn	80,5	75,9	69,6	62,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 1991, 2001, 2011 và 2022)

Chân trời sáng tạo

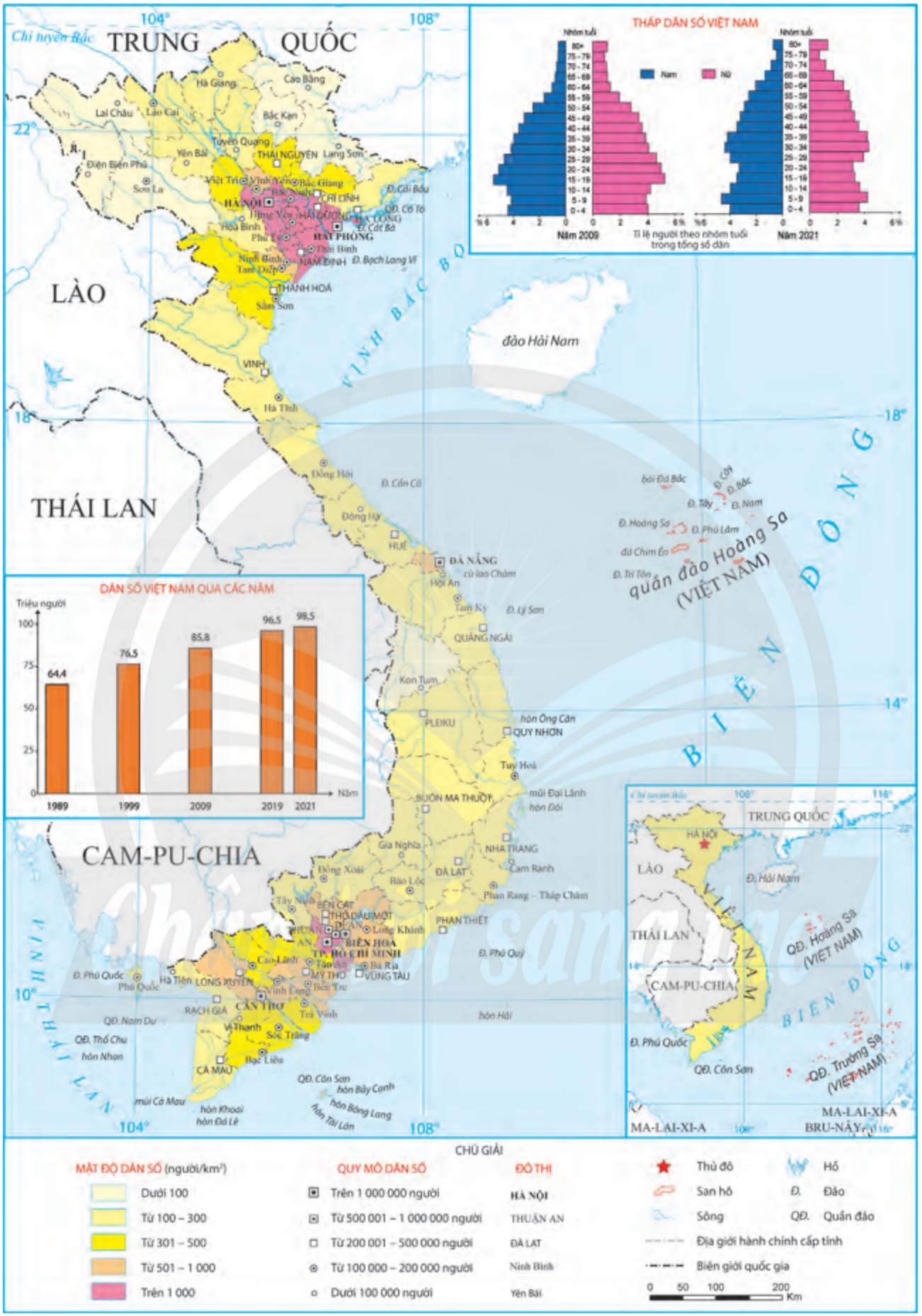

Hình 2. Bản đồ dân số Việt Nam, năm 2021

ngulieu.id.vn

2. Quần cư thành thị và quần cư nông thôn

Dựa vào bảng 2.2, hãy trình bày sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn ở nước ta.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình hành động về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế – xã hội nông thôn, làm thay đổi đặc điểm quần cư thành thị và nông thôn.

Bảng 2.2. Một số đặc điểm của quần cư thành thị và quần cư nông thôn nước ta

Đặc điểm	Quần cư thành thị	Quần cư nông thôn
Mật độ dân số	Mật độ dân số cao, dân cư tập trung đông.	Mật độ dân số thấp, dân cư phân tán hơn quần cư thành thị.
Chức năng, hoạt động kinh tế	Hoạt động kinh tế, xã hội; trong đó, công nghiệp và dịch vụ là chủ đạo.	Hoạt động kinh tế, xã hội. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; công nghiệp và dịch vụ; trong đó, nông nghiệp vẫn là chủ đạo.
Cấu trúc	Các điểm quần cư thông thường là các khu đô thị, chung cư,... ở đơn vị hành chính thị trấn, phường, thị xã, quận, thành phố.	Các điểm quần cư tập trung thành các thôn, ấp, bản, làng,... ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện.

Em có biết?

Tính đến tháng 12 – 2021, hệ thống đô thị toàn quốc có 869 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 91 đô thị loại IV và 674 đô thị loại V.

(Nguồn: Bộ Xây dựng, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 ngành Xây dựng,* năm 2021)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Dựa vào hình 2, hãy xác định trên bản đồ các địa phương có mật độ dân số trên 1 000 người/km^2. Giải thích nguyên nhân.

Vận dụng

Địa phương em sinh sống là thành thị hay nông thôn? Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về các đặc điểm của loại hình quần cư đó.

Bài 3 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.

1. Yêu cầu

Hãy phân tích vấn đề việc làm ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin từ:

– Mục số liệu việc làm của Tổng cục Thống kê công bố tại địa chỉ *https://www.gso.gov.vn/lao-dong*

– Các website của tỉnh, thành phố.

– Sách, báo, tạp chí,... của Tổng cục Dân số – Kế hoạch hoá gia đình.

– Tham khảo thông tin ở phần Phụ lục.

b) Xử lí thông tin

– Chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

– Sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

3. Gợi ý thực hiện

Hoàn thành bài phân tích theo gợi ý dưới đây:

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ...

1. Khái quát về đặc điểm lao động
2. Vấn đề việc làm
   a) Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động
   b) Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động
3. Đề xuất giải pháp giải quyết tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm

PHỤ LỤC

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM

1. Lao động

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào với hơn 50,6 triệu người, chiếm 51,3% tổng số dân (năm 2021). Cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỉ trọng lao động ở thành thị ngày càng tăng, tuy nhiên, phần lớn lao động vẫn tập trung ở nông thôn (chiếm 63,3% tổng số lao động năm 2021). Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhưng tỉ lệ lao động đã qua đào tạo vẫn còn thấp. Đến năm 2021, chỉ có 26,1% lao động đã qua đào tạo có bằng cấp.

2. Vấn đề việc làm

Nhìn chung, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nước ta đã giảm nhưng vẫn còn cao. Năm 2010, tính chung trên cả nước, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lần lượt là 2,9% và 3,6%; năm 2020 tỉ lệ tương ứng là 2,5% và 2,5%, trong đó, tình trạng thất nghiệp diễn ra chủ yếu ở thành thị (3,9%) còn thiếu việc làm diễn ra chủ yếu ở khu vực nông thôn (2,9%). Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở khu vực đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn. Để giải quyết tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm, nước ta cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

– Phân bố lại dân cư và chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động giữa các vùng.

– Thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn; phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị.

– Đa dạng hoá các loại hình đào tạo lao động, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm.

ngulieu.id.vn

Chương 2 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

Bài 4 NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thuỷ sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.

Nông nghiệp là ngành sản xuất truyền thống, quan trọng đối với nước ta với sự phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp nhờ vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội. Hiện trạng phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta hiện nay ra sao? Việc phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam?

1. Nông nghiệp

a) Các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

– Các nhân tố tự nhiên

Địa hình và đất: Việt Nam có 3/4 diện tích là đồi núi, phần lớn là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên rộng lớn (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Ở các khu vực đồi núi đất chủ yếu là feralit, thuận lợi quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, bao gồm hai châu thổ lớn là đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải. Đất ở các đồng bằng chủ yếu là phù sa, thuận lợi cho sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, rau, quả.

Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị. Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và theo độ cao, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

Nguồn nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn như hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Cửu Long,... cung cấp phù sa cho đồng ruộng và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Nước ta còn có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, nguồn nước ngầm phong phú cũng có giá trị về cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Sinh vật: Nguồn sinh vật phong phú, tính đa dạng sinh học cao, là nguồn gen quan trọng cho phát triển nông nghiệp; nhiều khu vực ở nước ta có các đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

Tuy nhiên, khí hậu nhiệt đới gió mùa với độ ẩm không khí cao dễ gây sâu bệnh, tình trạng biến đổi khí hậu và các hiện tượng thiên tai tác động đến năng suất và sản lượng nông sản.

– Các nhân tố kinh tế – xã hội

Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông với hơn 98,5 triệu người (năm 2021) tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào, kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp; chính sách phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn,...

Thị trường tiêu thụ: Thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nông sản nước ta đã có mặt ở hơn 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật và công nghệ: Nước ta đã quy hoạch được một số vùng chuyên canh cây công nghiệp, lương thực – thực phẩm,...; xây dựng được các hệ thống thuỷ lợi, kênh dẫn nước như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh),... kênh Vĩnh Tế (An Giang, Kiên Giang), sông Bắc Hưng Hải (Đồng bằng sông Hồng),... kết hợp với các cơ sở công nghiệp chế biến gắn với nguồn nguyên liệu. Việc ứng dụng khoa học – kĩ thuật và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng rộng rãi như kĩ thuật gen, lai tạo giống và phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến: nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thâm canh,...

b) Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

Dựa vào hình 4.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở nước ta.

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp đạt 3,18%. Sản xuất nông nghiệp gắn với hướng phát triển theo 3 nhóm sản phẩm: chủ lực cấp quốc gia, chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương với các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

– Ngành trồng trọt

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, trung bình trên 60%. Cơ cấu cây trồng ở nước ta đa dạng: cây lương thực (lúa, ngô,...); cây công nghiệp (chè, cà phê,...) và một số loại cây trồng mới như cây dược liệu, cây cảnh, các loại nấm,... Hiện nay, ngành trồng trọt đang áp dụng khoa học – kĩ thuật như cơ giới hoá sản xuất, các mô hình canh tác mới ngày càng phổ biến.

ngulieu.id.vn

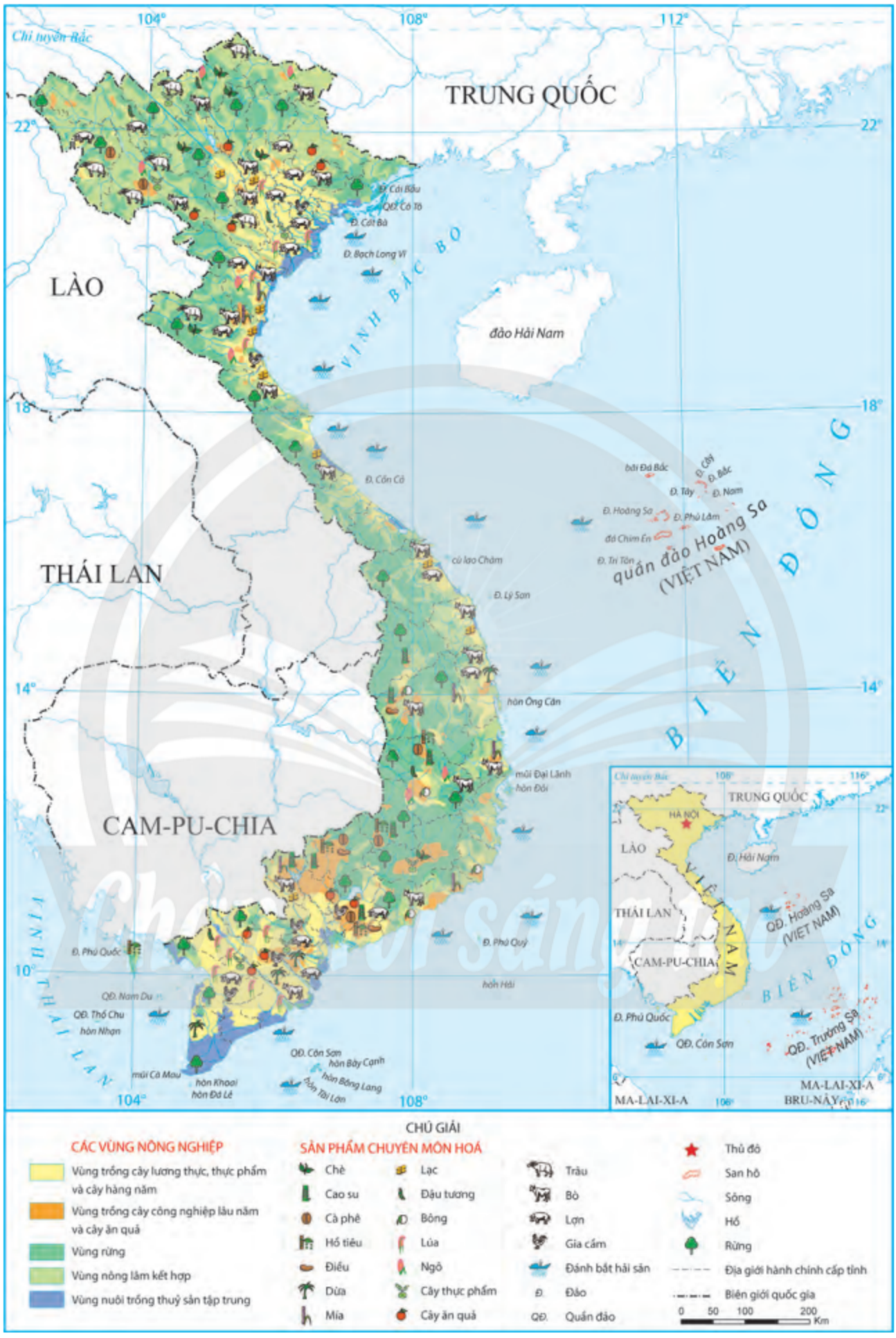

Hình 4.1. Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam, năm 2021

Cây lương thực: Lúa gạo là cây lương thực chính của nước ta với hai vùng chuyên canh lúa lớn là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Việc sản xuất lúa đặc sản đang được tăng cường.

Bảng 4.1. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt và lúa ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	Diện tích (triệu ha)		Sản lượng (triệu tấn)	
	Cây lương thực có hạt	Trong đó Lúa	Cây lương thực có hạt	Trong đó Lúa
2010	8,6	7,5	44,6	40,0
2015	9,0	7,8	50,3	45,1
2021	8,1	7,2	48,3	43,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011 và 2022)

Cây công nghiệp: Nước ta có cơ cấu cây công nghiệp lâu năm khá đa dạng, gồm cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, hồ tiêu, điều,...), cây công nghiệp cận nhiệt đới (chè). Cây công nghiệp nước ta có nhiều sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm đầu thế giới như cà phê, hồ tiêu, điều. Các cây công nghiệp lâu năm thường được trồng thành các vùng chuyên canh ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Cây công nghiệp hàng năm như mía, đậu tương, lạc,... được trồng ở nhiều khu vực trên cả nước.

Cây ăn quả: Cây ăn quả ở nước ta đa dạng, một số cây ăn quả phổ biến là xoài, chôm chôm, bưởi, nhãn, vải,... Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ. Hiện nay, việc trồng cây ăn quả được đầu tư thành các vùng đặc sản gắn với các chỉ dẫn địa lí.

– Ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi đóng góp khoảng 36% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (năm 2021) và là sinh kế của hàng triệu người dân. Chăn nuôi ở nước ta đang có chuyển đổi mạnh mẽ từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi gia trại, trang trại công nghiệp; từng bước gắn với chế biến tập trung; áp dụng công nghệ, nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm.

Đàn gia súc, gia cầm ở nước ta hiện nay chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà, vịt. Trâu nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, bò nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, bò sữa được nuôi nhiều ở ven các thành phố lớn. Chăn nuôi lợn, gia cầm nước ta tập trung ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bảng 4.2. Số lượng một số gia súc và gia cầm ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2010	2,9	5,9	27,3	301,9
2015	2,6	5,7	28,9	369,5
2021	2,3	6,4	23,1	524,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2022)

ngulieu.id.vn

2. Lâm nghiệp

a) Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng

Dựa vào hình 4.1, bảng 4.3 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.

Tổng diện tích rừng của nước ta có xu hướng tăng, trong đó, diện tích rừng tự nhiên được giữ vững, diện tích rừng trồng tăng mạnh. Độ che phủ rừng nước ta ngày càng tăng, đạt 42% (năm 2021).

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ là những địa bàn có tổng diện tích rừng lớn ở nước ta.

Theo mục đích sử dụng, rừng chia thành 3 loại, gồm:

Bảng 4.3. Diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	Tổng diện tích	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2010	13,4	10,3	3,1
2015	14,1	10,2	3,9
2021	14,7	10,2	4,5

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2022)

Rừng phòng hộ: gồm rừng đầu nguồn phân bố ở thượng nguồn các sông lớn, rừng chống cát bay ở dọc ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, rừng ngập mặn chắn sóng phân bố ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Rừng đặc dụng: gồm các vườn quốc gia như Yok Đôn (Đắk Lắk), Cát Bà (Hải Phòng), Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh),... khu bảo tồn thiên nhiên như Na Hang (Tuyên Quang), Ngọc Linh (Kon Tum), Láng Sen (Long An),... khu dự trữ sinh quyển như Lang Biang (Lâm Đồng), Núi Chúa (Ninh Thuận), Châu thổ sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình),...

Rừng sản xuất: gồm rừng keo, tràm, bạch đàn,... được Nhà nước giao và cho thuê; phân bố ở trung du, miền núi.

b) Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố lâm nghiệp ở nước ta.

Lâm nghiệp có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 3,88% (năm 2021). Các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta bao gồm:

Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Rừng sản xuất là nguồn cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến. Các sản phẩm gỗ chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn,... Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 5,9 triệu m^3 (năm 2010) lên 18,9 triệu m^3 (năm 2021). Hiện nay, khai thác chế biến gỗ phân bố và phát triển gắn với các vùng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu như Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Chân trời sáng tạo

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Trong giai đoạn 2010 – 2021, diện tích rừng trồng mới tăng hơn 1,4 triệu ha. Ngoài ra, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ du lịch môi trường rừng gắn với rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tự nhiên rừng được chú trọng.

3. Thuỷ sản

a) Đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản

Dựa vào hình 4.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản ở nước ta.

Nước ta có đường bờ biển dài 3 260 km, vùng biển rộng, giàu nguồn lợi hải sản với tổng trữ lượng khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn.

Nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng với hơn 2 000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; hơn 1 600 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao, hơn 2 500 loài nhuyễn thể; hơn 600 loài rong biển.

Nước ta có các ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Nước ta còn có mạng lưới sông ngòi dày đặc, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá, thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

b) Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

Dựa vào hình 4.1, hình 4.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản ở nước ta.

Năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt 1,73%.

Khai thác thuỷ sản: Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng khá nhanh. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Bình Định,...

Nuôi trồng thuỷ sản: Nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta đang phát triển mạnh, chủ yếu là nuôi tôm hùm, tôm thẻ, tôm sú, cá da trơn, cá bớp, cá mú,... Các địa phương có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn là An Giang, Cà Mau, Quảng Nam, Hải Phòng,...

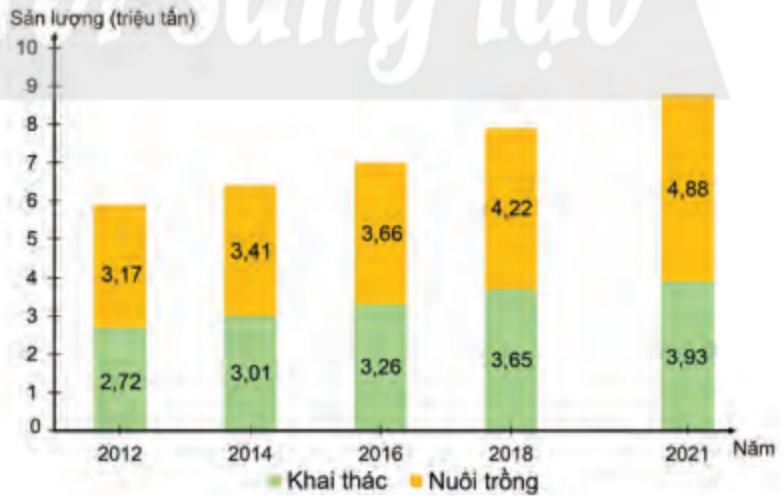

Hình 4.2. Sản lượng thuỷ sản nước ta, giai đoạn 2012 – 2021
(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2013 và 2022)

ngulieu.id.vn

Hiện nay, để đáp ứng được các tiêu chuẩn về sản phẩm thuỷ sản của thị trường thế giới, ngành thuỷ sản nước ta chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như truy xuất nguồn gốc; đánh bắt theo thẻ xanh IUU; nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ,...

4. Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh

Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với nước ta.

Hiện nay, việc lạm dụng quá mức phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp gây ra những tổn hại về môi trường. Trong khi đó, nền nông nghiệp xanh giúp:

– Nâng cao tính cạnh tranh của nông nghiệp, tạo sản phẩm có lợi cho sức khoẻ người tiêu dùng, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững như VietGAP, GlobalGAP,... phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lí, truy xuất nguồn gốc rõ ràng,...

– Phát triển công nghệ xử lí và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải như bã mía, thân ngô, chất thải hữu cơ trong chăn nuôi, vụn gỗ,... vừa cung cấp thức ăn cho vật nuôi, vừa chuyển hoá chất thải làm phân bón hữu cơ,...

– Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm ô nhiễm môi trường như tưới nước tiết kiệm, bón phân và phun thuốc thông minh, sử dụng giống cây trồng và vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh, thời tiết khắc nghiệt,...

– Đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường.

Em có biết?

Nông nghiệp xanh là nông nghiệp sản xuất áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ sử dụng hợp lí, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

(Nguồn: Quyết định số: 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 tháng 2021)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phân bố và phát triển nông nghiệp ở nước ta.

Vận dụng

Hãy sưu tầm thông tin và hình ảnh về một trong những ngành nông nghiệp, lâm nghiệp,thuỷ sản ở nước ta.

Bài 5 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT SỐ MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

1. Yêu cầu

Hãy tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về một trong các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Lựa chọn nội dung

Lựa chọn tìm hiểu một trong các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta như: nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái,...

b) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin qua sách, báo, tạp chí, internet,...

c) Xử lí thông tin

– Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

– Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài báo cáo.

3. Gợi ý thực hiện

Viết báo cáo ngắn về một trong các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta theo gợi ý dưới đây:

MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Quan niệm về mô hình sản xuất nông nghiệp
2. Những điều kiện để phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp
3. Một số sản phẩm nông nghiệp cụ thể được sản xuất từ mô hình

ngulieu.id.vn

Bài 6 CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.
- Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

Công nghiệp là ngành kinh tế đóng vai trò quan trọng ở nước ta. Sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố khác nhau như điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, kinh tế – xã hội. Nước ta phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu nào? Vì sao nước ta hướng đến phát triển công nghiệp xanh?

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Khoáng sản: Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng với hơn 60 loại khác nhau. Một số loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên,... có ý nghĩa chiến lược và là nguồn lực để quy hoạch, phát triển công nghiệp.

Sinh vật: Nước ta có nguồn lợi tài nguyên rừng, sinh vật phong phú, đa dạng, là nguồn nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến.

Nguồn nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với trữ lượng thuỷ điện lớn trên hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Srêpôk, hệ thống sông Đồng Nai,... là điều kiện phát triển thuỷ điện. Ngoài ra, sông ngòi còn là nguồn cung cấp nước cho một số ngành công nghiệp. Nguồn nước nóng, nước khoáng đa dạng và phân bố ở nhiều nơi như Quang Hanh (Quảng Ninh), Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu), Thanh Tân (Thừa Thiên Huế), Đảnh Thạnh (Khánh Hoà), Vĩnh Hảo (Bình Thuận),... tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết.

Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đem lại nguồn năng lượng tái tạo dồi dào như năng lượng gió, năng lượng mặt trời,... Khí hậu cũng tạo ra tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp, từ đó, có tác động đến sự phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Vị trí địa lí: Những nơi có vị trí thuận lợi như gần cảng biển, đường giao thông huyết mạch, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng),... có nền công nghiệp phát triển mạnh và tập trung phân bố nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên, phần lớn các mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ, chủ yếu thuận lợi cho phát triển công nghiệp địa phương; nhiều loại khoáng sản được khai thác đã suy giảm đáng kể về trữ lượng nên đòi hỏi ngành công nghiệp nước ta phải thay đổi để phù hợp với nguồn nguyên liệu mới.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân cư và lao động: Nước ta có dân số đông tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn, thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp.

Nguồn lao động nước ta dồi dào, chất lượng lao động ngày càng tăng, có khả năng tiếp thu khoa học – kĩ thuật tiên tiến. Ngoài ra, người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nghề truyền thống. Những lợi thế về lao động tạo điều kiện phát triển công nghiệp, đa dạng hoá cơ cấu ngành công nghiệp, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp và khoa học công nghệ: Cơ sở hạ tầng ở nước ta có nhiều đổi mới và ngày càng hoàn thiện, khả năng liên kết vùng tốt hơn. Cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp được đầu tư phát triển với nhiều khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các điểm công nghiệp, làng nghề truyền thống,... hình thành trên phạm vi cả nước. Việc ứng dụng khoa học công và nghệ tiên tiến, chuyển giao công nghệ vào sản xuất công nghiệp được đẩy mạnh như công nghệ số, tự động hoá, công nghệ vật liệu mới,... ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất, chất lượng của sản phẩm công nghiệp.

Thị trường: Thị trường ngày càng mở rộng, nhiều sản phẩm của các ngành công nghiệp như dệt; sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép;... đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, kể cả các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước EU,... tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp ở nước ta.

Chính sách phát triển công nghiệp: Chính sách tái cấu trúc công nghiệp, chính sách phát triển công nghiệp xanh,... đã làm giảm dần tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo; góp phần rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo động lực cho sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

Vốn đầu tư: Nước ta có nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp ngày càng tăng. Nguồn vốn đầu tư đang tạo động lực cho sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghệ cao.

Nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: Nước ta có nguồn nguyên liệu phong phú từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp sản xuất, chế biến các mặt hàng này.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất – kĩ thuật một số ngành công nghiệp đã lạc hậu; tính cạnh tranh thị trường ngày càng tăng; sản phẩm công nghiệp đòi hỏi đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu;... là những khó khăn cho phát triển công nghiệp ở nước ta.

2. Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu

Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta.

a) Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên ở nước ta hình thành từ năm 1986 và phát triển đến nay.

Bảng 6.1. Sản lượng dầu thô khai thác trong nước và sản lượng khí tự nhiên ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Sản lượng	2005	2010	2015	2021
Dầu thô (triệu tấn)	18,5	14,7	16,9	9,1
Khí tự nhiên (tỉ m^3)	6,4	9,4	10,7	7,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2007, 2016 và 2022)

ngulieu.id.vn

Hình 6.1. Bản đồ công nghiệp Việt Nam, năm 2021

Ngành có cơ cấu đa dạng, gồm thăm dò, khai thác dầu thô, khí tự nhiên; lọc, hoá dầu; sản xuất ngành công nghiệp phụ trợ;... để cung cấp nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp chế biến hoá lỏng và sản xuất điện ở nước ta. Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam như các mỏ: Bạch Hổ, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Rồng, Đại Hùng,... Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai,...

Công nghệ khai thác được đầu tư, phát triển ngày càng hiện đại nên chất lượng dầu thô và khí tự nhiên được cải thiện, đồng thời bảo vệ môi trường.

b) Công nghiệp sản xuất điện

Công nghiệp sản xuất điện ở nước ta phát triển vào giữa thế kỉ XIX và hiện nay đang có sự tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu điện cho đất nước. Cơ cấu ngành sản xuất điện khá đa dạng, có xu hướng tăng dần tỉ trọng điện gió và điện mặt trời trong cơ cấu sản lượng điện. Hiện nay, nước ta đang áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến (trong thiết kế, thi công, vận hành) vào phát triển nguồn điện, lưới điện,... đã làm cho sản lượng điện tăng nhanh trong những năm qua.

Bảng 6.2. Sản lượng điện ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Sản lượng điện (tỉ kWh)	52,1	91,7	157,9	244,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2006, 2016 và 2022)

Thuỷ điện: Các nhà máy thuỷ điện lớn của nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực Tây Bắc như Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW) và ở Tây Nguyên như Ialy (720 MW), Sê San 4 (360 MW),...

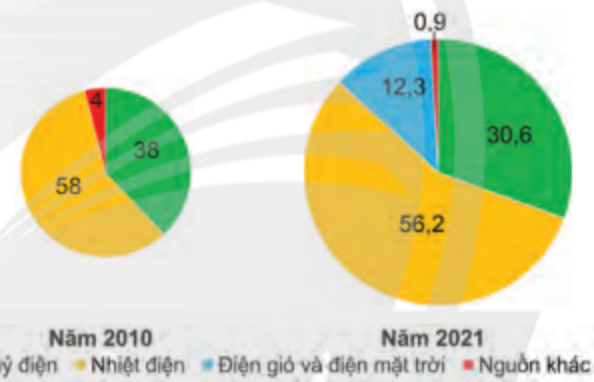

Hình 6.2. Cơ cấu sản lượng điện nước ta, năm 2010 và 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tập đoàn điện lực Việt Nam, năm 2011 và 2022)

Nhiệt điện: Các nhà máy nhiệt điện phân bố rộng khắp cả nước. Trong đó, có nhà máy nhiệt điện chạy bằng than như Hải Phòng (1 200 MW, thành phố Hải Phòng), Vũng Áng 1 (1 200 MW, Hà Tĩnh), Vĩnh Tân (1 200 MW, Bình Thuận), Sông Hậu 1 (1 200 MW, Hậu Giang),...; các nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí như Phú Mỹ (2 540 MW, Bà Rịa – Vũng Tàu), Ô Môn 1, 2, 3, 4 (3 810 MW, Cần Thơ),...

Điện gió: Phân bố chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long với một số nhà máy điển hình ở các tỉnh Đắk Lắk (Ea Nam, 400 MW), Gia Lai (Ia Pết – Đắk Đoa 1 và 2, 200 MW), Bạc Liêu (Bạc Liêu, 99,2 MW),...

Điện mặt trời: Phân bố chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ,... Một số nhà máy có công suất lớn ở Ninh Thuận (Trung Nam Thuận Nam, 450 MW), Tây Ninh (Dầu Tiếng, 420 MW), Bình Định (Phù Mỹ, 330 MW),...

Nguồn năng lượng điện từ thuỷ triều ở nước ta khá lớn, đang được nghiên cứu và sẽ đưa vào khai thác trong tương lai.

ngulieu.id.vn

c) Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành công nghiệp mới, có tốc độ phát triển nhanh ở nước ta trong những năm gần đây.

Cơ cấu sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính khá đa dạng như điện thoại di động, ti vi lắp ráp, máy điều hoà không khí, máy giặt, máy vi tính, máy in,... phân bố ở các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang,...

Nước ta đã ứng dụng công nghệ vào sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính để tạo ra mẫu mã, lượng hàng hoá lớn,... đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Bảng 6.3. Một số sản phẩm của ngành sản xuất điện tử, máy vi tính ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm	2010	2015	2021
Điện thoại di động (triệu cái)	37,5	235,6	183,3
Ti vi lắp ráp (triệu cái)	2,8	5,5	20,6
Máy điều hoà không khí (nghìn cái)	343,7	534,3	488,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2016 và 2022)

d) Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành phát triển khá sớm (từ cuối thế kỉ XIX), gắn liền với nhu cầu cơ bản của người dân.

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta ngày càng đa dạng, thay đổi quy trình sản xuất, không ngừng gia tăng về số lượng và chất lượng sản phẩm.

Bảng 6.4. Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Sản phẩm	2005	2010	2015	2021
Thuỷ sản ướp đông (triệu tấn)	0,6	1,2	1,6	2,0
Sữa tươi (triệu lít)	215,7	520,6	1 027,9	1 288,2
Gạo xay xát (triệu tấn)	28,4	33,4	40,7	39,5
Cà phê bột và cà phê hoà tan (nghìn tấn)	24,3	68,1	87,6	141,4
Dầu thực vật tinh luyện (triệu tấn)	0,3	0,5	0,9	1,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2013, 2016 và 2022)

Nhờ ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ rộng rãi mà chất lượng, mẫu mã sản phẩm ngày càng được nâng cao, đáp ứng được thị trường trong và ngoài nước.

Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển và phân bố gắn với vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản như thuỷ sản ướp đông phân bố ở Đồng bằng sông Cửu Long, gạo xay xát ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, cà phê bột và cà phê hoà tan ở Tây Nguyên,...

e) Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục

Ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục ở nước ta hình thành từ cuối thế kỉ XIX và có tốc độ phát triển rất nhanh trong những năm qua. Cơ cấu ngành công nghệ dệt,

sản xuất trang phục nước ta rất đa dạng, gồm hai phân ngành chính là dệt và sản xuất trang phục.

Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục thường phân bố ở các đô thị lớn, nơi có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn như Hà Nội, Nam Định, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà,...

Bảng 6.5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công nghiệp dệt, sản xuất trang phục ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2021

Sản phẩm	2005	2010	2015	2021
Sợi (triệu tấn)	0,2	0,8	1,9	3,5
Vải (triệu m^2)	560,8	1 176,9	1 525,6	2 520,7
Quần áo (triệu cái)	1 156,4	2 604,5	4 320,0	5 539,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2006, 2016 và 2022)

3. Vấn đề phát triển công nghiệp xanh

Dựa vào thông tin trong bài, hãy giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh ở nước ta hiện nay.

Công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, giúp cho các điều kiện của môi trường tốt hơn. Việc phát triển công nghiệp xanh giúp tái sử dụng các chất thải, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, hạn chế sử dụng hoá chất độc hại bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến để khắc phục và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Ở Việt Nam, công nghiệp xanh cần được chú trọng để giải quyết một số vấn đề đang tồn tại trong quá trình phát triển như:

– Giảm thiểu tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường (không khí, nước, đất), chất thải công nghiệp và biến đổi khí hậu.

– Ứng phó với những rủi ro trong công nghiệp; xúc tiến quá trình chuyển hoá xanh, hướng đến phát triển bền vững.

– Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu trong sản xuất công nghiệp.

– Đảm bảo công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn tài nguyên liên quan đến ngành công nghiệp.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

2. Lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của một ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta hiện nay.

Vận dụng

Sưu tầm thông tin và trình bày tình hình phát triển một ngành công nghiệp ở địa phương em đang sinh sống.

ngulieu.id.vn

Bài 7 THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP CHÍNH Ở NƯỚC TA

Học xong bài này, em sẽ:

Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.

Yêu cầu

Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 6.1, hãy:

– Xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ).

– Kể tên các ngành công nghiệp trong mỗi trung tâm công nghiệp.

Gợi ý: Có thể trình bày thông tin vào vở theo bảng sau đây:

Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp chính
Rất lớn	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Lớn	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Trung bình	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Nhỏ	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?

Chân trời sáng tạo

Bài 8 DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các cảng hàng không quốc tế chính.
- Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

Nhóm ngành dịch vụ ở nước ta đang ngày càng phát triển và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Dịch vụ tham gia hầu hết vào các hoạt động sản xuất và đời sống của người dân như vận chuyển, mua bán nguyên liệu, vật tư, hàng hoá; trao đổi thông tin; học tập, du lịch,... Hiện nay, ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông phát triển như thế nào? Các xu hướng phát triển mới của ngành thương mại và du lịch ra sao?

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

a) Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động

Quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động.

Kinh tế nước ta ngày càng phát triển, năng suất lao động ngày càng tăng, thúc đẩy ngành dịch vụ mở rộng quy mô, đa dạng hoá các loại hình và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... có sự đa dạng các ngành dịch vụ.

b) Quy mô, cơ cấu dân số và mức sống

Sức mua và nhu cầu của người dân đối với hàng hoá, dịch vụ ảnh hưởng bởi quy mô, cơ cấu dân số và mức sống.

Nước ta có số dân đông, cơ cấu dân số trẻ, mức sống không ngừng được nâng cao tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhu cầu tiêu dùng tăng, hoạt động của các ngành dịch vụ được tăng cường và phát triển ngày càng đa dạng.

c) Phân bố dân cư và đô thị hoá

Sự phân bố dân cư và đô thị hoá ảnh hưởng rõ nét đến mạng lưới các ngành dịch vụ. Vùng đồng bằng, các đô thị lớn tập trung đông dân như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... có nhu cầu về các hoạt động dịch vụ lớn và đa dạng, dẫn đến sự tập trung các ngành dịch vụ.

ngulieu.id.vn

d) Truyền thống văn hoá dân tộc và di tích lịch sử – văn hoá

Nước ta có bề dày phát triển lịch sử lâu đời, nhiều giá trị truyền thống, các di tích lịch sử – văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam như lễ hội Đền Hùng, làng tranh Đông Hồ, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, múa rối nước, Cố đô Huế,... giúp thúc đẩy sự phát triển ngành dịch vụ, nhất là ngành du lịch.

Hình 8.1. Biểu diễn múa rối nước (Hà Nội)

e) Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật

Hệ thống giao thông, điện, nước, mạng lưới thông tin liên lạc, trung tâm mua sắm,... ảnh hưởng đến sự phân bố và tình hình hoạt động các ngành dịch vụ. Việc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ở nước ta những năm qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển và mở rộng phân bố ngành dịch vụ.

g) Khoa học – công nghệ

Sự tiến bộ và những thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực khoa học – công nghệ như công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông,... đã giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.

h) Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

Nước ta nằm ở gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, có vùng biển rộng lớn, nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế, là cầu nối giữa hai lục địa, tạo nhiều thuận lợi cho việc phát triển các loại hình giao thông, trao đổi, mua bán hàng hoá với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nước ta có nhiều phong cảnh hấp dẫn; đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, bãi biển đẹp, sinh vật đa dạng, thuận lợi cho phát triển một số ngành dịch vụ như du lịch, giao thông vận tải,...

Tuy nhiên, lãnh thổ với 3/4 diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt mạnh, thường xảy ra thiên tai như bão, ngập lụt,... ảnh hưởng đến phân bố và hoạt động của các ngành dịch vụ; tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế,... gây khó khăn cho sự phát triển, phân bố và hoạt động của các ngành dịch vụ.

2. Giao thông vận tải

Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy xác định:
– Các tuyến đường bộ huyết mạch và đường sắt.
– Các cảng biển lớn và cảng hàng không quốc tế ở nước ta.

Giao thông vận tải nước ta trong những năm qua phát triển với tốc độ nhanh, mạng lưới giao thông vận tải không ngừng mở rộng, chất lượng vận tải ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Hình 8.2. Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam, năm 2021

ngulieu.id.vn

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển đa dạng với các loại hình: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không,...

Đường bộ: Lãnh thổ trải dài từ Bắc đến Nam, hẹp hơn từ Đông sang Tây, kết hợp với quá trình phát triển kinh tế – xã hội nên trên phạm vi cả nước đã hình thành các tuyến đường huyết mạch kết nối các vùng, các tỉnh, các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế; có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước như: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, một số tuyến từ Tây sang Đông,...

Quốc lộ 1 chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, nối hầu hết các vùng kinh tế và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Đường Hồ Chí Minh từ Cao Bằng đến Cà Mau có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội khu vực phía tây của nước ta. Các tuyến đường Tây – Đông như tuyến quốc lộ 7 nối liền Vinh với nước Lào qua cửa khẩu Nậm Cắn, quốc lộ 51 kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bà Rịa – Vũng Tàu,... Trong những năm qua, trên phạm vi cả nước đã và đang hình thành nhiều tuyến đường cao tốc có ý nghĩa liên vùng, tuyến đường Xuyên Á, tuyến đường ASEAN,...

Đường sắt: Tuyến quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh). Các tuyến đường chính khác như: Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn, Hà Nội – Lào Cai,... Trong những năm qua, nước ta đã và đang phát triển các tuyến đường sắt nội đô ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đường sông: Mạng lưới đường sông ở nước ta khá dày đặc, phát triển trên nhiều vùng, trong đó, mức độ phát triển mạnh nhất là trên sông Hồng và sông Cửu Long. Một số cảng thuỷ nội địa ở nước ta như Ninh Phúc (Ninh Bình), Sơn Tây (Hà Nội), Tân Thành (Cà Mau),...

Đường biển: Ngành đường biển nước ta trong những năm qua phát triển mạnh cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại. Trên phạm vi cả nước đã hình thành một số đường biển quốc tế như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Hồng Công, tuyến Hải Phòng – Tô-ky-ô (Tokyo),... Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu phát triển theo trục Bắc – Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các cảng biển lớn ở nước ta như: cảng Hải Phòng, cảng Quảng Ninh, cảng Khánh Hoà, cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu,...

Đường hàng không: Ngành hàng không ở nước ta phát triển rất mạnh mẽ và ngày càng hiện đại. Năm 2021, cả nước có 22 cảng hàng không dân dụng, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế. Mạng lưới các tuyến đường hàng không được thiết lập khắp các vùng của cả nước và trên thế giới. Một số tuyến đường bay nội địa và quốc tế như Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội – Mát-xcơ-va (Moscow), Đà Nẵng – Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh – Xít-ni (Sydney),...

Em có biết?

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ, nước ta sẽ có 14 cảng hàng không quốc tế gồm: Vân Đồn, Cát Bi, Nội Bài, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Liên Khương, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ và Phú Quốc.

(Nguồn: Quyết định số: 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023)

3. Bưu chính viễn thông

Dựa vào hình 8.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.

a) Bưu chính

Bưu chính bao gồm các hoạt động nhận, vận chuyển thư tín, bưu phẩm, hàng hoá, tài liệu,... Ở nước ta, ngành bưu chính ngày càng phát triển. Mạng lưới bưu chính rộng khắp với hơn 930 bưu điện, hơn 14 000 điểm phục vụ, đảm bảo mỗi xã có ít nhất một điểm phục vụ. Doanh thu hoạt động bưu chính đạt 26,8 nghìn tỉ đồng (năm 2021).

Các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng và hoạt động ngành bưu chính dần nâng cao chất lượng nhờ cải tiến công nghệ, tăng cường tự động hoá và tin học hoá.

b) Viễn thông

Viễn thông gồm các hoạt động gửi, truyền, nhận và xử lí số liệu, hình ảnh, âm thanh,... bằng các thiết bị điện tử.

Viễn thông là ngành có sự phát triển nhanh chóng, doanh thu ngành viễn thông đạt khoảng 316,4 nghìn tỉ đồng (năm 2021). Mạng viễn thông không ngừng nâng cao chất lượng nhờ việc tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại theo hướng chuyển đổi số. Mạng lưới viễn thông phân bố rộng khắp, đặc biệt là điện thoại và internet.

Năm 2021, Việt Nam có một số trạm thông tin vệ tinh, 7 tuyến cáp quang biển quốc tế, góp phần nâng cao năng lực viễn thông quốc tế và trong nước.

Hiện nay, các dịch vụ viễn thông như thư điện tử, trò chuyện trực tuyến, thương mại điện tử,... ngày càng mở rộng và phát triển, ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả, tiện ích và chất lượng hoạt động của các ngành kinh tế.

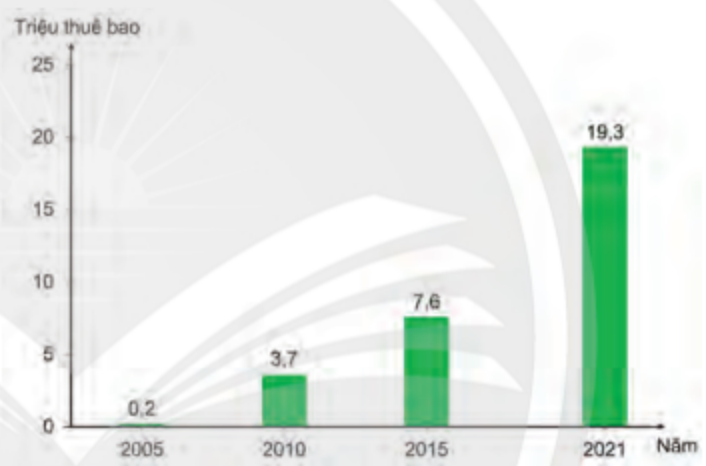

Hình 8.3. Số thuê bao internet băng rộng cố định ở Việt Nam, giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2013 và 2022)

Em có biết?

Tính đến năm 2021, ở Việt Nam có các tuyến cáp quang biển quốc tế: AAG (châu Á – châu Mỹ), APG (châu Á – Thái Bình Dương), SMW-3 (Đông Nam Á – Trung Đông – Tây Âu), TGN – IA (Liên Á), AAE-1 (châu Á – châu Phi – châu Âu), TVH (Thái Lan – Việt Nam – Hồng Công, Trung Quốc) và SJC2 (Đông Nam Á – Nhật Bản).

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông)

ngulieu.id.vn

4. Thương mại và du lịch

a) Thương mại

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại.

Các hoạt động thương mại ở nước ta có vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống người dân và tăng cường quan hệ hợp tác trong nước, quốc tế. Thương mại ở nước ta phát triển với nhiều xu hướng mới:

– Nội thương

+ Các cơ sở bán lẻ hiện đại ngày càng được mở rộng: tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi tăng dần giá trị và tỉ trọng trong phân phối bán lẻ hàng hoá trên thị trường.

+ Quy hoạch hợp lí, đổi mới mô hình hoạt động các chợ đầu mối và truyền thống: sắp xếp, nâng cấp các chợ đầu mối trên phạm vi cả nước và chợ truyền thống tại các địa phương, đáp ứng nhu cầu thông thương, tiêu thụ hàng hoá của người dân, phù hợp với từng vùng, miền.

+ Hạ tầng thương mại được đầu tư: phát triển đồng bộ, đa dạng, từng bước hiện đại hoá, áp dụng công nghệ số hoá trong quản lí, khai thác, vận hành.

+ Thương mại điện tử phát triển nhanh: các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ bằng phương tiện điện tử có kết nối internet ngày càng phổ biến.

+ Gia tăng thu hút đầu tư, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực thương mại.

– Ngoại thương

+ Phát triển xuất khẩu, nhập khẩu bền vững: hướng đến xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng, có hàm lượng khoa học – công nghệ; các sản phẩm kinh tế xanh góp phần nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng: đẩy mạnh khai thác các thị trường lớn, yêu cầu sản phẩm chất lượng cao như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...; mở rộng sang các thị trường còn tiềm năng như Liên bang Nga, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông, Mỹ La tinh,...

+ Thị trường nhập khẩu có sự chuyển dịch về cơ cấu: giảm tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian, tăng tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

b) Du lịch

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch ở nước ta.

Du lịch là ngành có sự phát triển mạnh từ những năm 90 của thế kỉ XX, đem lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế. Hiện nay, ngành du lịch nước ta đang hướng đến việc trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành và lĩnh vực khác, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch gắn với một số xu hướng chủ yếu sau:

– Đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững: đảm bảo hài hoà giữa phát triển du lịch đồng thời vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hoá, xã hội; góp phần bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và sự phát triển của các hệ sinh thái.

– Tập trung phát triển các loại hình du lịch tiềm năng: du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái.

– Tăng cường phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng dựa trên các lợi thế về tài nguyên: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch văn hoá, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, lịch sử; khai thác thế mạnh ẩm thực đa dạng, đặc sắc của các vùng.

– Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh: xây dựng điểm đến thông minh, ứng dụng công nghệ số trong du lịch (giao dịch điện tử, thanh toán điện tử, hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành du lịch,...).

– Chú trọng đầu tư, khai thác các khu vực động lực phát triển du lịch: phát triển các địa bàn du lịch trọng điểm (Hà Nội, Quảng Ninh – Hải Phòng, Quảng Bình – Quảng Trị, Đà Nẵng – Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ – Kiên Giang,...), các khu du lịch quốc gia (Sa Pa, Hạ Long – Bái Tử Long – Vân Đồn, Tràng An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Hội An – Cù Lao Chàm, Phú Quốc,...) để thúc đẩy, lan toả phát triển du lịch đến các địa phương khác.

– Mở rộng thị trường: duy trì các thị trường truyền thống như các nước Đông Á, châu Âu, khu vực ASEAN, Bắc Mỹ, Liên bang Nga,... Đẩy mạnh khai thác thị trường khách nội địa, đa dạng hoá các phân khúc thị trường mục tiêu.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam, hình 8.2 và kiến thức đã học, hãy:

1. Xác định ít nhất 2 tuyến đường bộ huyết mạch (chạy theo hướng bắc – nam hoặc tây – đông), 1 tuyến đường sắt và cho biết các tuyến này chạy qua những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.

2. Xác định một số cảng biển, cảng hàng không quốc tế và cho biết các cảng biển, cảng hàng không quốc tế đó thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.

Vận dụng

Sưu tầm và viết một đoạn văn ngắn về một dịch vụ viễn thông được ứng dụng trong cuộc sống mà em yêu thích.

ngulieu.id.vn

Chương 3 SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

Bài 9 VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.
- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (hay còn gọi là Trung du và miền núi phía Bắc) có thiên nhiên phân hoá đa dạng giữa Đông Bắc và Tây Bắc; là nơi tập trung nhiều dân tộc sinh sống tạo nên nét đặc trưng về văn hoá, truyền thống sản xuất. Vùng có đặc điểm dân cư, dân tộc như thế nào? Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế ra sao?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 9.1 và thông tin trong bài, hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích hơn 95 nghìn km^2 (chiếm 28,7% diện tích cả nước năm 2021). Vùng gồm 14 tỉnh là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình; được chia thành hai tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; các nước Trung Quốc, Lào với nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng như Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang,... thuận lợi trong việc thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các cảng biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng có ý nghĩa quan trọng đối với bảo đảm an ninh quốc phòng của đất nước.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Sự phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

Dựa vào hình 9.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thiên nhiên phân hoá đa dạng và khác biệt giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

Hình 9.1. Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Địa hình: Đông Bắc chủ yếu là núi trung bình và núi thấp với các dãy núi chạy theo hướng vòng cung như Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn và có vùng đồi chuyển tiếp xuống vùng Đồng bằng sông Hồng. Tây Bắc có địa hình cao nhất nước ta với đỉnh Phan-xi-păng cao 3 147 m; địa hình chia cắt và hiểm trở, xen kẽ là các cao nguyên đá vôi, cánh đồng và thung lũng.

Khí hậu: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Đông Bắc có 2 đai cao là đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi; Tây Bắc có đủ 3 đai cao là đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.

Sông ngòi: Đông Bắc và Tây Bắc đều có một số sông lớn ở nước ta. Sông ngòi ở Tây Bắc có tiềm năng về thuỷ điện lớn nhất cả nước.

Sinh vật: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có rừng khá phát triển. Trong đó Đông Bắc có tỉ lệ che phủ rừng cao hơn so với Tây Bắc; Tây Bắc có đủ 3 đai sinh vật là rừng nhiệt đới, rừng cận nhiệt đới và rừng ôn đới trên núi cao.

ngulieu.id.vn

Khoáng sản: Đông Bắc tập trung một số loại khoáng sản như than, sắt, chì, kẽm, bô-xít, a-pa-tít,... Ở Tây Bắc ít khoáng sản hơn, chủ yếu là chì, kẽm, đồng, đất hiếm, nước khoáng,...

b) Thế mạnh phát triển công nghiệp; lâm nghiệp, nông nghiệp, thuỷ sản và du lịch

Dựa vào thông tin trong bài, hãy xác định các thế mạnh để phát triển công nghiệp; lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản; du lịch của vùng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên để phát triển công nghiệp; lâm nghiệp, nông nghiệp, thuỷ sản và du lịch.

Địa hình và đất: Vùng có địa hình đa dạng: địa hình đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, dãy núi cao nhất trong vùng là Hoàng Liên Sơn, địa hình đồi phổ biến, các cánh đồng thung lũng xen kẽ khu vực đồi núi, địa hình các-xtơ (karst) ở các tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn,... Địa hình kết hợp với đất feralit tạo thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng và du lịch.

Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh nhất cả nước và phân hoá theo độ cao địa hình, tạo điều kiện để phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, cây dược liệu, rau quả, phát triển du lịch.

Nước: Vùng là thượng nguồn của các hệ thống sông như sông Hồng, Kỳ Cùng, Bằng Giang,... thuận lợi cho phát triển thuỷ điện, cung cấp nước. Ngoài ra, còn có nhiều hồ tự nhiên và hồ thuỷ điện lớn như Ba Bể, Thác Bà, Hoà Bình,... thuận lợi cho phát triển du lịch và nuôi trồng thuỷ sản. Nguồn nước ngầm, nước khoáng phong phú với một số mỏ nước khoáng có giá trị để phát triển du lịch và công nghiệp như Kim Bôi (Hoà Bình), Thanh Thuỷ (Phú Thọ), Trạm Tấu (Yên Bái),...

Rừng: Vùng có tiềm năng lớn về diện tích rừng với gần 5,4 triệu ha, tỉ lệ che phủ rừng đạt 53,8% (năm 2021), tạo thế mạnh cho việc phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến gỗ. Hệ thống vườn quốc gia như Hoàng Liên (Lào Cai), Du Già (Hà Giang), Phia Oắc – Phia Đén (Cao Bằng), Ba Bể (Bắc Kạn), Xuân Sơn (Phú Thọ),... có nhiều loài sinh vật đặc hữu, tạo sức hút lớn cho khách du lịch.

Khoáng sản: Vùng tập trung nhiều loại khoáng sản, cơ cấu khoáng sản đa dạng, một số loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn như a-pa-tít, đồng (Lào Cai), than đá (Thái Nguyên),... và nhiều mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng, tạo thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

3. Đặc điểm dân cư và chất lượng cuộc sống

a) Đặc điểm dân cư

Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết đặc điểm nổi bật về sự phân bố dân cư và thành phần dân tộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Phân bố dân cư: Năm 2021, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có số dân khoảng 12,9 triệu người (chiếm 13,1% số dân cả nước); mật độ dân số thấp, khoảng 136 người/km^2 (cả nước 297 người/km^2). Dân số thành thị chiếm khoảng 20,5%, dân số nông thôn chiếm khoảng 79,5% số dân toàn vùng.

Thành phần dân tộc: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ở nước ta như Kinh, Thái, Mường, Dao, HMông, Tày, Nùng,... Các dân tộc có truyền thống văn hoá đặc sắc, đoàn kết trong xây dựng và phát triển kinh tế. Cùng với quá trình phát triển kinh tế, sự phân bố các dân tộc có sự thay đổi và xu hướng các dân tộc sinh sống đan xen nhau trở nên phổ biến ở nhiều khu vực trong vùng.

b) Chất lượng cuộc sống

Dựa vào bảng 9.1 và thông tin trong bài, hãy nhận xét chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng được nâng cao. Vùng đang đầu tư xây dựng nông thôn mới với hạ tầng giao thông được nâng cấp và làm mới, thu nhập bình quân đầu người được nâng lên, tỉ lệ hộ nghèo trong vùng giảm mạnh,...

Bảng 9.1. Một số chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống dân cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2021
Thu nhập bình quân đầu người/ tháng theo giá hiện hành (triệu đồng)	0,9	2,8
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	29,4	13,4
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,0	71,2
Tỉ lệ người biết chữ (%)	88,3	90,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011, 2012 và 2022)

4. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp

Dựa vào hình 9.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp (trồng các cây cận nhiệt đới, ôn đới) và lâm nghiệp.

– Nông nghiệp

Trồng trọt: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta, cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng, trong đó có cây trồng cận nhiệt đới, ôn đới, cây dược liệu.

ngulieu.id.vn

Chè: Vùng có diện tích chè lớn nhất cả nước với sản lượng khoảng 805 nghìn tấn, chiếm 73,8% sản lượng chè cả nước (năm 2021). Chè được trồng ở nhiều tỉnh trong vùng, trong đó, chè ở Mộc Châu (Sơn La), Tân Cương (Thái Nguyên) nổi tiếng cả nước.

Cà phê: được trồng ở một số tỉnh như Sơn La, Điện Biên,...

Cây dược liệu: Vùng có điều kiện để phát triển cây dược liệu như hồi, quế, tam thất,... phân bố ở Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

Cây ăn quả: phát triển theo hướng tập trung như xoài, nhãn (Sơn La), vải thiều (Bắc Giang),...

Ngoài ra, rau vụ đông cũng được phát triển mạnh ở nhiều tỉnh trong vùng.

Chăn nuôi: Năm 2021, vùng có số lượng đàn trâu nhiều nhất cả nước với khoảng 1,2 triệu con (chiếm 55% cả nước) tập trung ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình,... Tổng đàn bò của vùng đạt 1,2 triệu con (chiếm 19% cả nước). Nuôi bò sữa cũng được chú trọng phát triển ở Mộc Châu (Sơn La). Tổng đàn lợn của vùng đạt 5,5 triệu con, được nuôi nhiều ở Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La,...

Bảng 9.2. Số lượng trâu, bò, lợn ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2021
Trâu	1,6	1,4	1,2
Bò	1,0	0,9	1,2
Lợn	6,6	6,8	5,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011, 2016 và 2022)

– Lâm nghiệp: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng diện tích rừng lớn (chiếm 36,5% diện tích rừng cả nước, năm 2021).

Bảng 9.3. Diện tích rừng và sản lượng gỗ ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

	2010	2015	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	4,6	5,0	5,3
Rừng tự nhiên (triệu ha)	3,5	3,7	3,7
Rừng trồng (triệu ha)	1,1	1,3	1,6
Sản lượng gỗ khai thác (triệu m^3)	1,3	2,8	5,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011, 2016 và 2022)

Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác từ rừng sản xuất là gần 5,4 triệu m^3 (chiếm 28,4% sản lượng gỗ cả nước), chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ; ngoài ra còn khai thác tre, nứa,... Ngành khai thác và chế biến gỗ phát triển và phân bố ở nhiều tỉnh trong vùng như Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái,...

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Việc trồng rừng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được quan tâm nên diện tích rừng trồng tăng 0,5 triệu ha từ năm 2010 đến 2021.

Hình 9.2. Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, năm 2021

Công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng cũng được tiến hành ở nhiều vườn quốc gia trong vùng như Hoàng Liên, Xuân Sơn, Ba Bể, Du Già, Phia Oắc – Phia Đén.

b) Công nghiệp

Dựa vào hình 9.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Trong những năm qua, ngành công nghiệp của vùng tăng trưởng nhanh chóng do thu hút đầu tư, đổi mới về công nghệ trong khâu sản xuất, tạo động lực cho phát triển công nghiệp. Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng và phù hợp với thế mạnh đặc trưng của vùng.

Công nghiệp sản xuất điện: Vùng có nhiều thế mạnh để phát triển thuỷ điện trên sông Đà, sông Chảy,... Các nhà máy thuỷ điện như Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW),

ngulieu.id.vn

Lai Châu (1 200 MW), Thác Bà (108 MW), Tuyên Quang (342 MW),... không chỉ cung cấp điện năng hoà vào mạng lưới điện quốc gia mà còn góp phần phát kiển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than như Sơn Động (220 MW) ở Bắc Giang, Na Dương (110 MW) ở Lạng Sơn, Cao Ngạn (100 MW) ở Thái Nguyên,... cũng đang đóng góp vào sản xuất điện năng cho vùng. Ngoài ra, với tiềm năng về nguồn năng lượng mới, việc sản xuất điện mặt trời cũng được vùng chú trọng đầu tư và phát triển trong tương lai.

Công nghiệp khai khoáng: Vùng có nhiều khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng. Các cơ sở công nghiệp khai khoáng của vùng như a-pa-tít (Lào Cai), than đá (Lạng Sơn, Thái Nguyên), đá vôi xi măng (Sơn La),...

Ngoài ra, nhiều ngành công nghiệp khác như sản xuất, chế biến thực phẩm; vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến lâm sản;... cũng đang được đầu tư phát triển trong vùng.

c) Dịch vụ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy kể tên các ngành dịch vụ nổi bật của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Các ngành dịch vụ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ khá đa dạng. Trong đó, du lịch và xuất khẩu, nhập khẩu là những hoạt động kinh tế nổi bật của vùng.

Du lịch: Hoạt động du lịch của vùng có nhiều điều kiện phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá. Những địa điểm du lịch văn hoá như Đền Hùng (Phú Thọ), Điện Biên Phủ (Điện Biên), Pác Bó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang),... những điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng như Sa Pa (Lào Cai), Ba Bể (Bắc Kạn),... là những địa điểm thu hút đông đảo khách du lịch.

Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đang ngày càng phát triển. Vùng xuất khẩu nhiều nông, lâm sản nổi tiếng như chè, vải thiều, gỗ, các sản phẩm từ gỗ,... và một số sản phẩm công nghiệp. Đồng thời, vùng cũng nhập khẩu máy móc, thiết bị để phục vụ cho phát triển kinh tế. Vùng có các cửa khẩu như Hữu Nghị (Lạng Sơn), Lào Cai (Lào Cai), Tây Trang (Điện Biên),... là cửa ngõ để xuất khẩu hàng hoá cho nhiều tỉnh, thành phố ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Lấy ví dụ chứng minh ngành du lịch là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Vận dụng

Sưu tầm thông tin và trình bày về một dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bài 10 THỰC HÀNH: VẼ SƠ ĐỒ THỂ HIỆN CÁC THẾ MẠNH VỀ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

1. Yêu cầu

Hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin về các thế mạnh tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ qua Bài 9 trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí)* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, sách, báo, tạp chí, internet,...

b) Xử lí thông tin

– Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

– Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

ngulieu.id.vn

Bài 11 VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.
- Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.
- Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đồng bằng sông Hồng có vị trí địa lí thuận lợi, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào, mặt bằng dân trí cao. Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương là: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình; diện tích 21,3 nghìn km^2, chiếm 6,4% diện tích cả nước (năm 2021). Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo, quần đảo như Cô Tô, Cái Bầu (Quảng Ninh); Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng),...

Vùng giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, giáp nước láng giềng Trung Quốc. Với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông phát triển bậc nhất so với cả nước, từ Đồng bằng sông Hồng có thể kết nối thuận lợi với các vùng trong nước và các quốc gia trong khu vực.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Địa hình và đất: Đồng bằng sông Hồng có các dạng địa hình phổ biến như: đồng bằng châu thổ do hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp, đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho sản xuất lương thực – thực phẩm; địa hình đồi núi ở phía bắc, tây bắc và tây nam chủ yếu là đất feralit thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng rừng.

Khí hậu: mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiệt độ trung bình năm cao (khoảng 23 – 25°C), lượng mưa trung bình năm lớn (từ 1 400 – 2 000 mm/năm), tạo điều

kiện thuận lợi cho các loại cây trồng và vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt quanh năm. Vùng có mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thích hợp với phát triển các loại cây trồng cận nhiệt và ôn đới.

Hình 11.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

Nước: Các hệ thống sông lớn trong vùng như sông Hồng, sông Thái Bình,... và các hồ là nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt. Nguồn nước ngầm của vùng khá phong phú, bổ sung cho nguồn nước mặt.

Sinh vật: Vùng có tài nguyên sinh vật phong phú với diện tích rừng gần 490 nghìn ha (chiếm 3,3% diện tích rừng của cả nước năm 2021), tập trung ở tỉnh Quảng Ninh và khu vực đồi núi phía tây; ven biển nhiều nơi có rừng ngập mặn. Các vườn quốc gia (Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Cát Bà, Bái Tử Long, Xuân Thuỷ) và khu dự trữ sinh quyển thế giới (Cát Bà, Châu thổ sông Hồng) có thành phần loài động, thực vật đa dạng, là những nơi bảo tồn các loài sinh vật tự nhiên.

ngulieu.id.vn

b) Vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo

Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích những thế mạnh về phát triển kinh tế biển, đảo của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng biển rộng lớn của Đồng bằng sông Hồng có nhiều bãi tôm, bãi cá với ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh; ven biển có nhiều bãi triều, đầm, vịnh,... là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cần tránh khai thác quá mức các nguồn hải sản gần bờ, việc nuôi trồng hải sản phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường trong khu vực nuôi trồng.

Trong vùng có nhiều thắng cảnh (vịnh Hạ Long, Bái Tử Long,...), bãi biển đẹp (Trà Cổ, Quan Lạn,...), các khu dự trữ sinh quyển thế giới và vườn quốc gia cũng là những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch biển. Trong quá trình phát triển du lịch, cần chú ý đến bảo tồn các cảnh quan tự nhiên và môi trường biển.

Vùng có nhiều cửa sông và vịnh biển là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển. Hải Phòng và Quảng Ninh là những cảng lớn của nước ta, cửa ngõ xuất khẩu, nhập khẩu của vùng với cả nước và các nước trên thế giới.

Các đảo trên vịnh Bắc Bộ là địa bàn phát triển du lịch, cơ sở hậu cần cho giao thông vận tải biển, khai thác chế biến thuỷ sản kết hợp bảo vệ an ninh quốc phòng.

Việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo của vùng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường biển và an ninh quốc phòng.

3. Đặc điểm dân cư, nguồn lao động và vấn đề đô thị hoá

a) Đặc điểm dân cư

Dựa vào hình 11.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm dân cư của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng đông dân nhất cả nước với 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước năm 2021) và vẫn tiếp tục tăng do tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn cao (1,07%) và sức hút người nhập cư.

Năm 2021, số dân trong độ tuổi từ 15 – 64 tuổi chiếm hơn 65% số dân của vùng, là nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế. Về cơ cấu theo giới tính, tỉ lệ nữ chiếm 50,8% và nam chiếm 49,2% số dân toàn vùng.

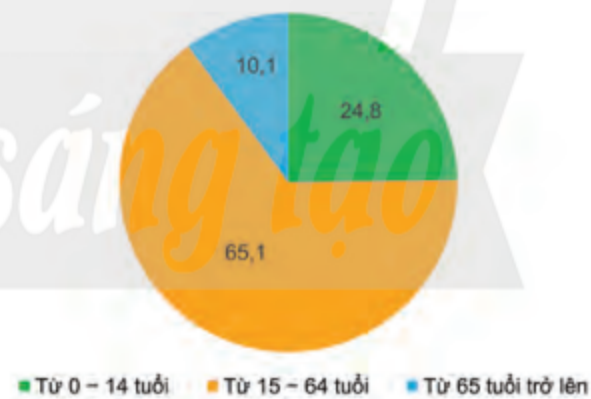

Hình 11.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2022)

Vùng có mật độ dân số cao nhất so với các vùng trong cả nước (1 091 người/km^2 năm 2021, gấp 3,7 lần mức trung bình cả nước). Tỉ lệ dân nông thôn chiếm 62,4% số dân toàn vùng (năm 2021). Dân cư tập trung đông hơn ở trung tâm đồng bằng, là nơi có lịch sử phát triển từ lâu đời và gắn liền với tập quán canh tác lúa nước. Những nơi có mật độ dân số cao nhất là ở các đô thị; khu vực vùng núi, ven biển dân cư phân bố thưa thớt hơn. Các thành phố đông dân của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long,...

Người Kinh chiếm hơn 89% số dân của vùng, phân bố chủ yếu ở đồng bằng; các dân tộc Mường, Tày, Dao,... sinh sống chủ yếu ở vùng đồi núi. Mỗi dân tộc có những kinh nghiệm sản xuất riêng gắn liền với nét đặc trưng về văn hoá, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu ngành kinh tế và văn hoá của vùng.

b) Đặc điểm nguồn lao động

Dựa vào bảng 11.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động thuộc loại cao nhất cả nước, có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu về lao động cho các ngành kinh tế.

Bảng 11.1. Một số chỉ tiêu về lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2021

(Đơn vị: %)

	Tỉ lệ biết chữ	Tỉ lệ đã qua đào tạo	Tỉ lệ người có trình độ đại học trở lên
Cả nước	95,7	26,1	12,1
Đồng bằng sông Hồng	98,7	37,0	17,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2022)

Lao động của vùng cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và thâm canh nông nghiệp. Chất lượng lao động ngày càng được cải thiện với tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng, từ 21,3% (năm 2011) lên 37,0% (năm 2021), cao hơn đáng kể so với mức bình quân cả nước (26,1%). Hà Nội và Hải Phòng là những địa phương có chất lượng lao động cao với tỉ lệ lao động đã qua đào tạo khoảng 50%. Đây là một thế mạnh lớn của vùng trong phát triển kinh tế – xã hội.

Tuy nhiên, lao động tập trung đông ở các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội cũng đang gây ra những trở ngại cho việc sắp xếp, giải quyết việc làm.

c) Vấn đề đô thị hoá

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng có mức độ đô thị hoá cao và tăng nhanh so với cả nước. Năm 2009, tỉ lệ dân số đô thị chiếm 29,1%, đến năm 2021 tăng lên 37,6%. Trong vùng có Hà Nội là đô thị đặc biệt (8,3 triệu người) và hàng chục đô thị các cấp khác. Trong những năm gần đây, tốc độ đô thị hoá của vùng dẫn đầu cả nước do quá trình phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là quá trình phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Đô thị hoá đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, đời sống của người dân được nâng cao. Tuy nhiên, đô thị hoá của vùng còn tồn tại một số khó khăn cần giải quyết như ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông,... nhất là ở các thành phố lớn.

ngulieu.id.vn

4. Vị thế của Thủ đô Hà Nội

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích vị thế của Thủ đô Hà Nội.

Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm chính trị – hành chính quốc gia; trung tâm giao dịch quốc tế, kinh tế, văn hoá, giáo dục hàng đầu của cả nước với lịch sử phát triển hơn 1 000 năm.

Năm 2021, Hà Nội có quy mô kinh tế lớn, chiếm 41,3% GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng và khoảng 12,6% GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế của Hà Nội đa dạng, đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập nền kinh tế thế giới.

Hà Nội là trung tâm thương mại lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước với các hoạt động nội thương, ngoại thương diễn ra sôi động.

Hà Nội cũng là trung tâm khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước. Đây là nơi tập trung các trường đại học, viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học công nghệ và các doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công tiên tiến vào sản xuất. Với những lợi thế trên, Hà Nội đang là địa bàn trọng điểm về thu hút đầu tư các ngành công nghệ, dịch vụ của cả nước.

Hà Nội hiện nay là trung tâm, động lực phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng động lực phía Bắc.

Em có biết?

Vùng động lực phía Bắc (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh)

Phát triển vùng động lực phía Bắc, bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục quốc lộ 5 và quốc lộ 18 qua các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, trong đó Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng. Xây dựng vùng động lực phía Bắc đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát huy vai trò là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải và dịch vụ cảng biển, du lịch biển đảo và công nghiệp đóng tàu.

(Nguồn: Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

5. Sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Khát quát chung

Dựa vào hình 11.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày khái quát về sự phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

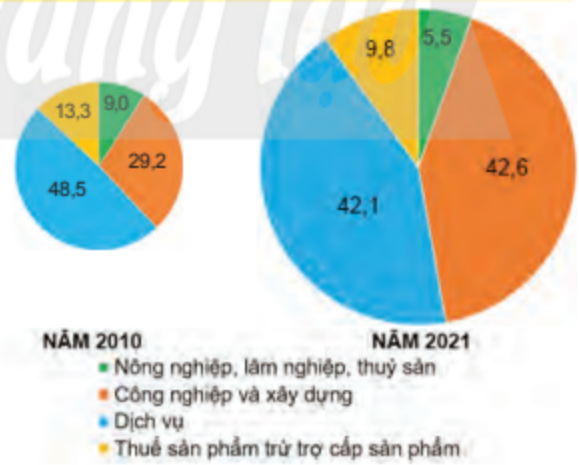

Hình 11.3. Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành) của vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011 và 2022)

Đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế quan trọng của cả nước. Tổng sản phẩm của vùng tăng nhanh, đến năm 2021 chiếm hơn 30% GDP của cả nước. Cơ cấu kinh tế của vùng đang chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

b) Tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế

– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Dựa vào hình 11.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày:
– Tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.
– Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.
– Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 11.2. Sản lượng lúa, thuỷ sản và số lượng lợn của vùng Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng lúa (triệu tấn)	6,8	6,7	6,0
Sản lượng thuỷ sản (triệu tấn)	0,6	0,8	1,2
Số lượng lợn (triệu con)	7,3	7,0	4,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011, 2016 và 2022)

Nông nghiệp: Đồng bằng sông Hồng là vùng trọng điểm sản xuất lương thực – thực phẩm thứ hai của cả nước, sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm gần đây, diện tích trồng lúa giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Trong vùng đã hình thành các vùng lúa chất lượng cao (Nam Định, Thái Bình,...). Vùng có thế mạnh về sản xuất cây thực phẩm nhất là rau vụ đông, cây ăn quả tập trung ở Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc,...

Ngành chăn nuôi được chú trọng phát triển, vật nuôi chính là lợn, chiếm hơn 20% cả nước và đàn gia cầm chiếm gần 25% cả nước (năm 2021). Các tỉnh, thành phố nuôi nhiều lợn và gia cầm là Hà Nội, Thái Bình, Nam Định,...

Hiện nay, vùng đang phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái bền vững, hình thành các cụm liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Thuỷ sản: Nuôi trồng và khai thác thuỷ sản của vùng phát triển nhanh, đặc biệt là nuôi trồng do hiệu quả kinh tế cao. Năm 2021, vùng chiếm 12,6% diện tích và chiếm 17,3% sản lượng thuỷ sản nuôi trồng cả nước. Nuôi trồng thuỷ sản tập trung ở các bãi bồi, vịnh biển, bãi triều và diện tích mặt nước sông, hồ. Thuỷ sản khai thác chiếm 9,0% sản lượng khai thác cả nước (năm 2021). Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định,... là những địa phương khai thác và nuôi trồng nhiều thuỷ sản.

Lâm nghiệp: cũng được chú trọng phát triển qua việc thực hiện bảo vệ và trồng rừng ở vùng đồi núi, rừng ngập mặn và rừng phòng hộ ven biển.

ngulieu.id.vn

TRUNG QUỐC
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
HÀ NỘI
HẢI PHÒNG
HẠ LONG
CẨM PHẢ
NAM ĐỊNH
PHÚC YÊN
PHỦ LÝ
HƯNG YÊN
TỪ SƠN
HẢI DƯƠNG
Đ. Cát Bà
Đ. Bạch Long Vĩ
Đ. Vĩnh Thực
Đ. Cát Bầu
Đ. Trần
QĐ. Cô Tô
Mông Cái
Vân Đồn
Cảng Cẩm Phả
Cảng Quảng Ninh
Cảng Hải Phòng
Cảng Thái Bình
Cảng Nam Định
Cảng Ninh Bình
Cảng Vạn Gia
Cảng Hòn Gai
Cảng Cửa Ông
Cảng Vật Cách
Cảng Cái Lân
Cảng Hòn Nét
Cảng Vạn Hoa
Cảng Hòn Gai
Cảng Cẩm Phả
Cảng Vạn Gia

Mức độ tập trung trong công nghiệp của vùng vào loại cao nhất cả nước. Các trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của vùng là Hà Nội, Hải Phòng,...

Vùng đang định hướng phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phân bố không gian công nghiệp hợp lí theo các hành lang kinh tế, hành lang công nghiệp, gắn với các cảng biển, các tuyến cao tốc, tuyến quốc lộ kết nối với các vùng lân cận.

– Dịch vụ

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của Đồng bằng sông Hồng.

Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng (chiếm 42,1% năm 2021) và đang phát triển theo hướng hiện đại, đa dạng.

Giao thông vận tải của vùng có sự phát triển mạnh, đặc biệt là các tuyến đường bộ với các tuyến cao tốc; các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh,...; cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh); các phương tiện vận tải từng bước hiện đại đã giúp cho các hoạt động sản xuất, lưu thông thuận lợi.

Hoạt động thương mại của vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển bậc nhất cả nước. Trong hoạt động nội thương, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng chiếm khoảng 26% cả nước (năm 2021). Các thành phố lớn đồng thời là các trung tâm thương mại của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long,... Trong hoạt động ngoại thương, trị giá xuất, nhập khẩu của vùng chiếm tới 36% của cả nước (năm 2021). Các địa phương có trị giá xuất, nhập khẩu hàng đầu của vùng là Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng,...

Các hoạt động tài chính – ngân hàng phát triển rộng khắp đã hỗ trợ nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hà Nội là trung tâm tài chính – ngân hàng hàng đầu của cả nước.

Du lịch là ngành kinh tế quan trọng của vùng. Hà Nội là trung tâm du lịch trọng điểm của cả nước, cùng với đó là các trung tâm du lịch khác như Hạ Long, Ninh Bình, Hải Phòng,...

Ngoài ra, các lĩnh vực dịch vụ khác của vùng như bưu chính viễn thông, giáo dục và đào tạo, y tế,... cũng phát triển rất mạnh.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

Hãy lựa chọn một ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng và trình bày tóm tắt tình hình phát triển, phân bố của ngành kinh tế đó.

Vận dụng

Sưu tầm thông tin về một trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

ngulieu.id.vn

Bài 12 THỰC HÀNH: SƯU TẦM TƯ LIỆU VÀ TRÌNH BÀY VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1. Yêu cầu

Hãy sưu tầm tư liệu và trình bày về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Lựa chọn nội dung

Lựa chọn các nội dung liên quan về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ:

– Vị trí địa lí và lịch sử hình thành

– Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế

– Vai trò của vùng đối với phát triển kinh tế – xã hội

b) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin qua sách, báo, tạp chí, internet,...

c) Xử lí thông tin

– Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

– Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung trình bày.

3. Gợi ý thực hiện

Hoàn thành nội dung trình bày theo gợi ý dưới đây:

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

1. Khái quát chung (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,...)
2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế
3. Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Chân trời sáng tạo

Bài 13 BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:
- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được thế mạnh về du lịch, vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong phân vùng kinh tế – xã hội, tổ chức không gian phát triển đất nước thành 6 vùng kinh tế gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Bắc Trung Bộ có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá đa dạng, giàu truyền thống lịch sử – văn hoá, người dân cần cù, sáng tạo, giàu nghị lực,... Tuy nhiên, đây cũng là nơi chịu nhiều thiên tai, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì? Tình hình phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ ra sao?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 13.1 và thông tin trong bài, hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

Bắc Trung Bộ có lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài từ bắc xuống nam; bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế với diện tích tự nhiên khoảng 51,2 nghìn km^2, chiếm gần 15,5% diện tích cả nước (năm 2021). Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn, đường bờ biển dài và nhiều đảo, trong đó, một số đảo ven bờ có ý nghĩa về kinh tế và an ninh quốc phòng như hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Ngư (Nghệ An), đảo Yến (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị),...

Bắc Trung Bộ giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và nước láng giềng Lào; phía đông là Biển Đông. Bắc Trung Bộ thuận lợi cho việc kết nối với khu vực phía bắc và phía nam nhờ các tuyến giao thông xuyên quốc gia. Đồng thời, những tuyến đường ngang nối các thành phố, cảng biển phía đông với các cửa khẩu trên biên giới Việt – Lào phía tây, cùng vị trí gần đường hàng hải quốc tế tạo nhiều thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Dựa vào hình 13.1, hình 13.2 và thông tin trong bài, hãy:
- *Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên của Bắc Trung Bộ.*
- *Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.*

ngulieu.id.vn

Hình 13.1. Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ

Địa hình: Bắc Trung Bộ có lãnh thổ và địa hình độc đáo, lãnh thổ trải dài theo chiều bắc – nam, các dạng địa hình từ tây sang đông phổ biến với núi, đồi ở phía tây, đồng bằng ven biển và vùng biển đảo ở phía đông. Với đặc điểm này tạo điều kiện hình thành cơ cấu kinh tế đặc trưng lâm nghiệp, nông nghiệp và khai thác, nuôi trồng hải sản.

Đất: Bắc Trung Bộ có đất phù sa ở đồng bằng thuộc Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...; đất cát phân bố ven biển phía đông; khu vực đồi núi phía tây có đất feralit; thuận lợi phát triển sản xuất lương thực, trồng cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng.

A-B: LÁT CẮT TỪ BIÊN GIỚI VIỆT – LÀO ĐẾN SẦM SƠN

Hình 13.2. Lát cắt địa hình Bắc Trung Bộ

Khí hậu: Bắc Trung Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh. Đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam gây ra thời tiết khô nóng, lượng mưa lớn tập trung vào cuối mùa hạ. Đặc điểm này ảnh hưởng rõ rệt đến hoạt động sản xuất, nhất là đến tính mùa vụ, tình hình phân bố và đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.

Nước: Sông ngòi Bắc Trung Bộ thường ngắn và dốc, một số sông lớn trong vùng là sông Mã, sông Cả, sông Gianh,... Thượng lưu các con sông nước chảy xiết, nhiều thác ghềnh tạo giá trị thuỷ điện; hạ lưu sông thuận lợi phát triển giao thông đường thuỷ, du lịch. Một số sông ngòi ở đây gắn với giá trị văn hoá, lịch sử của dân tộc. Ngoài ra, Bắc Trung Bộ có nguồn nước ngầm, nước khoáng khá phong phú với một số mỏ lớn như Bang (Quảng Bình), Thanh Tân (Thừa Thiên Huế),...

Rừng: Tài nguyên rừng của Bắc Trung Bộ khá lớn với 3,1 triệu ha đất lâm nghiệp có rừng, trong đó có 2,2 triệu ha đất rừng tự nhiên (năm 2021), cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Rừng ở đây phần lớn là rừng phòng hộ ở ven biển và rừng đầu nguồn ở vùng núi phía tây.

Rừng ở Bắc Trung Bộ có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài quý hiếm như trầm hương, sao la, voọc,... Nơi đây có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên (Pù Luông, Kẻ Gỗ,...), các vườn quốc gia (Bến En, Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng,...) và khu dự trữ sinh quyển thế giới (Tây Nghệ An) đem lại giá trị cao về mặt môi trường.

Khoáng sản: Bắc Trung Bộ có nguồn khoáng sản phong phú, một số loại có trữ lượng lớn như crôm (Cổ Định, Thanh Hoá); sắt (Thạch Khê, Hà Tĩnh); thiếc (Quỳ Hợp, Nghệ An); đá vôi xi măng ở hầu hết các tỉnh, nhiều nhất ở Thanh Hoá, Nghệ An;... tạo thuận lợi phát triển một số ngành công nghiệp.

ngulieu.id.vn

Biển, đảo: Bắc Trung Bộ có đường bờ biển dài và vùng biển rộng lớn với một số đảo, giàu tiềm năng phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo: giao thông vận tải biển (xây dựng các cảng biển Thanh Hoá, Nghệ An,...); du lịch (nhiều bãi tắm đẹp như Nhật Lệ, Lăng Cô,...); khai thác khoáng sản biển (muối,...); khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản (nguồn tài nguyên sinh vật biển phong phú).

Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ có nhiều thiên tai như bão, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán,... cùng với hiện tượng biến đổi khí hậu gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.

3. Đặc điểm phân bố dân cư

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

Năm 2021, số dân Bắc Trung Bộ khoảng 11,2 triệu người, chiếm 11,3% số dân cả nước. Mật độ dân số trung bình của Bắc Trung Bộ là 218 người/km^2, trong đó cao nhất là Thanh Hoá với gần 335 người/km^2 và thấp nhất là Quảng Bình với 114 người/km^2. Khu vực đồng bằng ven biển phía đông có nhiều điều kiện thuận lợi nên tập trung đông dân, vùng đồi núi phía tây có mật độ dân số thấp. Tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 25% số dân (năm 2021) và đang có xu hướng tăng.

Bắc Trung Bộ là địa bàn cư trú của nhiều của nhiều dân tộc, trong đó, các dân tộc như Thái, Mường, Tày, HMông, Bru – Vân Kiều,... cư trú với mật độ đông hơn ở phía tây; ở phía đông, người Kinh phân bố đông hơn.

4. Đặc điểm phát triển và phân bố kinh tế

a) Khái quát chung

Dựa vào hình 13.3, bảng số liệu và thông tin trong bài, hãy nhận xét tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế Bắc Trung Bộ.

Bắc Trung Bộ có quy mô GRDP chiếm 7,1% GDP cả nước (năm 2021) và đang có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ tăng trong cơ cấu GRDP.

Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng GRDP của Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2015	2021
Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	**100**	**100**
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	22,5	18,5
Công nghiệp và xây dựng	28,5	37,7
Dịch vụ	43,0	37,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,0	6,4
Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	**4,0**	**10,0**

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh Bắc Trung Bộ, năm 2016 và 2022)

Hình 13.3. Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ, năm 2021

ngulieu.id.vn

Về phân bố sản xuất, ở Bắc Trung Bộ đã hình thành nên các khu công nghiệp như: Hoàng Mai (Nghệ An), Phú Bài (Thừa Thiên Huế),...; các khu kinh tế cửa khẩu như: Lao Bảo (Quảng Trị), Cầu Treo (Hà Tĩnh),...; các khu kinh tế ven biển như: Đông Nam Nghệ An (Nghệ An), Vũng Áng (Hà Tĩnh),... và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

b) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp

Dựa vào hình 13.3 và thông tin trong bài, hãy phân tích sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

– Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Bắc Trung Bộ được đầu tư theo chiều sâu, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất. Dải đồng bằng ven biển các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh trở thành những nơi sản xuất lúa chủ yếu.

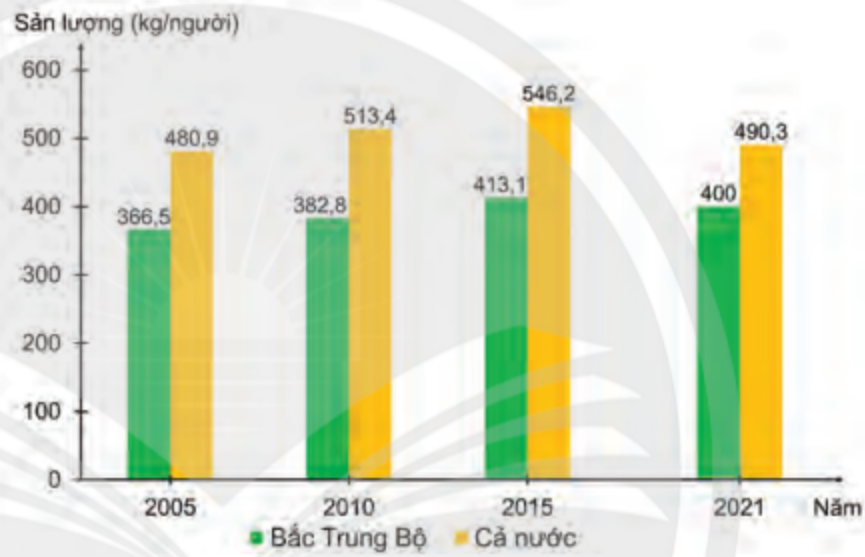

Hình 13.4. Sản lượng lương thực có hạt bình quân theo đầu người của Bắc Trung Bộ và cả nước, giai đoạn 2000 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2006, 2013 và 2022)

Một số cây công nghiệp hàng năm như lạc, mía,... được trồng với diện tích khá lớn trên các vùng đất cát pha ven biển, chủ yếu ở Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Cây công nghiệp lâu năm như hồ tiêu, cao su, chè,...; cây ăn quả như cam, bưởi,... trồng nhiều ở khu vực gò đồi. Chăn nuôi trâu, bò được phát triển mạnh, đặc biệt là đàn bò sữa ở Thanh Hoá, Nghệ An.

– Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành có thế mạnh phát triển ở Bắc Trung Bộ. Năm 2021, diện tích đất có rừng chiếm 57,4% tổng diện tích tự nhiên, cao hơn trung bình cả nước. Hoạt động bảo vệ rừng được tích cực triển khai, cấm khai thác rừng tự nhiên, thành lập các khu bảo tồn, đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay ven biển,... Hoạt động khai thác, chế biến kết hợp với trồng và tu bổ rừng được chú trọng, đặc biệt ở khu vực đồi núi phía tây của vùng. Lâm nghiệp ngày càng phát triển nhờ mở rộng mô hình nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc, đem lại lợi ích kinh tế và góp phần phòng chống thiên tai.

c) Phát triển du lịch

Dựa vào hình 13.3 và thông tin trong bài, hãy phân tích thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.

Bắc Trung Bộ có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch nhờ vị trí thuận lợi và nguồn tài nguyên du lịch hấp dẫn, đặc sắc.

Các tài nguyên du lịch tự nhiên có giá trị nổi bật như hệ thống hang động (Phong Nha – Kẻ Bàng), bãi biển đẹp (Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm,...), các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia với hệ sinh thái đa dạng (Tây Nghệ An, Bến En),... Bên cạnh đó, hệ thống di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, âm nhạc, ẩm thực, các lễ hội, làng nghề, phong tục tập quán,... phong phú và đa dạng, tạo nguồn tài nguyên du lịch văn hoá có giá trị đặc sắc như Thành nhà Hồ, Quần thể Di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, lễ hội Điện Hòn Chén, làng nghề đúc đồng Trà Đúc,...

Trong những năm qua, du lịch Bắc Trung Bộ đã có những bước phát triển nhanh, đóng góp cho sự phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu, hợp tác với các vùng trong nước và quốc tế. Năm 2021, số lượt khách nội địa đến Bắc Trung Bộ đạt hơn 7,5 triệu lượt và doanh thu du lịch lữ hành đạt khoảng 127 tỉ đồng. Với xu thế mở cửa và hội nhập, du lịch Bắc Trung Bộ ngày càng phát triển mạnh mẽ.

d) Phát triển kinh tế biển, đảo

Dựa vào hình 13.3 và thông tin trong bài, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

Bắc Trung Bộ giàu tiềm năng để phát triển kinh tế biển, đảo với đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển, các bãi biển đẹp và vùng biển có nhiều bãi cá, tôm.

Các hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; giao thông vận tải biển; du lịch biển; khai thác khoáng sản biển;... ngày càng phát triển.

– Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản có sản lượng ngày càng tăng nhờ áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất như công nghệ sản xuất giống, công nghệ nuôi tiên tiến; phát triển nghề cá xa bờ, các trung tâm nghề cá và dịch vụ hậu cần nghề cá ở Nghệ An, Quảng Bình.

– Giao thông vận tải biển: Dọc bờ biển Bắc Trung Bộ đã hình thành các cảng biển liên vùng, quốc tế như cảng Thanh Hoá, cảng Nghệ An, cảng Hà Tĩnh, cảng Thừa Thiên Huế,... gắn với sự hình thành và phát triển của các khu kinh tế ven biển.

– Khai thác khoáng sản biển: Vùng có tiềm năng về cát thuỷ tinh ở Quảng Bình, Quảng Trị; ti-tan ở Hà Tĩnh.

ngulieu.id.vn

– Du lịch biển: đang đẩy mạnh phát triển các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ còn nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế biển, đảo như thiên tai, biến đổi khí hậu (nhiệt độ tăng, nước biển dâng,...), vấn đề môi trường biển (rác thải nhựa, chất thải rắn,...).

Trong tương lai, nhằm khai thác tốt tiềm năng và hướng đến mục tiêu bền vững, phát triển kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ cần khai thác trên quan điểm tổng hợp, chú ý bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng.

Một số giải pháp cần tập trung triển khai như:

– Phát triển các ngành kinh tế biển, đảo sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ hệ sinh thái như công nghệ sinh học biển, du lịch biển,...

– Khuyến khích khai thác hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng hải sản ở khu vực ven biển; đầu tư hạ tầng, tăng cường ứng dụng công nghệ kĩ thuật trong khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản.

– Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển liên vùng, quốc tế; trung tâm du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao; mở rộng giao lưu, hợp tác phát triển các hoạt động kinh tế biển, đảo giữa các vùng trong nước và khu vực.

– Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo để phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng, xây dựng các điểm neo đậu tránh bão ở các vịnh, vùng cửa sông và đảo ven bờ.

– Tăng cường quản lí tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên ven bờ.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Nêu thuận lợi của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

2. Lập sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

Vận dụng

Sưu tầm và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một tài nguyên du lịch ở Bắc Trung Bộ mà em ấn tượng nhất.

Chân trời sáng tạo

Bài 14 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

1. Yêu cầu

Dựa vào kiến thức đã học và thông tin tìm kiếm được, hãy trình bày vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

Lựa chọn một trong hai nội dung sau đây để tìm hiểu:

– Các loại hình thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ: bão, ngập lụt, sạt lở,... và việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

– Biểu hiện của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu: tiết kiệm điện, nước, trồng cây xanh, sử dụng vật liệu chống nắng,...

2. Tìm kiếm thông tin

a) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện việc thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,...

b) Xử lí thông tin

– Chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

– Sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung trình bày.

3. Gợi ý thực hiện

Hoàn thành nội dung trình bày theo một trong hai gợi ý dưới đây:

Phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ

1. Khái quát về một số thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ
2. Giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai ở Bắc Trung Bộ
3. Ý nghĩa của việc phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ

Ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ

1. Khái quát biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ
2. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ
3. Ý nghĩa của việc thực hiện các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ

ngulieu.id.vn

Bài 15 DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.
- Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc.
- Phân tích được những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày được vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Duyên hải Nam Trung Bộ là bộ phận lãnh thổ nằm trong vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, có tiềm năng phát triển kinh tế – xã hội nhờ những thuận lợi nhất định về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, Duyên hải Nam Trung Bộ cũng chịu ảnh hưởng của một số thiên tai như hạn hán, sa mạc hoá, bão,... Hiện nay, kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ đang có những chuyển biến như thế nào? Tình hình phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh ra sao?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 15.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Duyên hải Nam Trung Bộ gồm thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận với diện tích tự nhiên là 44,6 nghìn km^2, chiếm gần 13,5% diện tích cả nước (năm 2021). Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo đóng vai trò quan trọng về kinh tế và quốc phòng như: quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quý (Bình Thuận),...

Duyên hải Nam Trung Bộ có lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc – nam, hẹp theo chiều tây – đông, tiếp giáp với Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào. Duyên hải Nam Trung Bộ đóng vai trò là cầu nối giữa các vùng phía bắc và phía nam của đất nước, là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Lào.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Dựa vào hình 15.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích:

- *Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ.*
- *Các thế mạnh và hạn chế chính về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ.*

Địa hình và đất: Phía tây Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là đồi núi với đất feralit, thuận lợi để trồng cây công nghiệp, trồng rừng; phía đông là dải đồng bằng nhỏ, hẹp bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ra sát biển với đất phù sa và cát pha.

Hình 15.1. Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ

ngulieu.id.vn

Khí hậu: Duyên hải Nam Trung Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với hai mùa mưa và khô rõ rệt. Đầu mùa hạ có gió Tây Nam khô nóng, đặc biệt khu vực Ninh Thuận, Bình Thuận, các tỉnh này có lượng mưa thấp nhất Việt Nam (695 mm/năm); mùa mưa vào thu đông.

Biển, đảo: Duyên hải Nam Trung Bộ có bờ biển dài, nhiều vũng vịnh nước sâu, nhiều đảo và quần đảo thuận lợi xây dựng các cảng biển; các bãi tắm đẹp như Non Nước (Đà Nẵng), Mũi Né (Bình Thuận),... tạo ưu thế phát triển du lịch biển; vùng biển rộng, nhiều bãi tôm, bãi cá, có hai ngư trường là quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa và Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, có nhiều đầm phá lớn thuận lợi phát triển nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản; dọc bờ biển có nhiều cánh đồng muối lớn như Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận),...

Nước: các sông của Duyên hải Nam Trung Bộ ngắn, dốc, có tiềm năng thuỷ điện và cung cấp nước cho sản xuất. Bên cạnh đó, còn có một số mỏ nước khoáng có giá trị như Vĩnh Hảo (Bình Thuận), Thạch Bích (Quảng Ngãi), Đảnh Thạnh (Khánh Hoà),...

Sinh vật: Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có hơn 2,4 triệu ha rừng, tỉ lệ che phủ khoảng 50,4%, đa dạng sinh học cao với nhiều vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới: Sông Thanh, Cù lao Chàm (Quảng Nam); Phước Bình (Ninh Thuận); Núi Chúa (Ninh Thuận);...

Khoáng sản: Khoáng sản phổ biến gồm ti-tan (Bình Thuận), dầu khí (gần đảo Phú Quý, Bình Thuận), muối biển,... là cơ sở cung cấp nguyên liệu để phát triển công nghiệp.

Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ còn một số hạn chế như: biến đổi khí hậu làm gia tăng các thiên tai như hạn hán và sa mạc hoá, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và đời sống của người dân; đất dễ bị rửa trôi, ít thuận lợi cho phát triển nông nghiệp,...

3. Đặc điểm phân bố dân cư, dân tộc

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư, dân tộc của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân hơn 9,4 triệu người, chiếm 9,6% số dân cả nước; mật độ dân số trung bình khoảng 211 người/km^2.

Phân bố dân cư, dân tộc có sự phân hoá theo không gian và đan xen giữa các dân tộc. Vùng đồng bằng ven biển phía đông dân cư tập trung đông đúc, là nơi sinh sống chủ yếu của người Kinh và người Chăm. Vùng đồi núi phía tây có mật độ dân số thấp, phân bố nhiều dân tộc như Xơ Đăng, Cơ Ho, Raglai, Hrê, Giẻ Triêng,...

Phân bố dân cư có sự thay đổi theo thời gian do quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế. Tỉ lệ dân thành thị tăng (chiếm 40,7% số dân năm 2021). Duyên hải Nam Trung Bộ hình thành chuỗi đô thị lớn với mật độ dân số cao như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,...

4. Sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Những chuyển biến trong phát triển và phân bố kinh tế

Dựa vào bảng 15.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích sự chuyển biến trong phát triển và phân bố kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ.

Duyên hải Nam Trung Bộ có quy mô kinh tế nhỏ so với cả nước, chiếm 7,6% cơ cấu GDP của cả nước (năm 2021).

Bảng 15.1. Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành) của Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	21,3	19,8	19,1
Công nghiệp và xây dựng	23,7	26,6	30,5
Dịch vụ	43,2	42,2	39,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,8	11,4	10,6

(Nguồn: Cục thống kê các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2011, 2016 và 2022)

Cơ cấu ngành kinh tế đang chuyển biến theo hướng giảm dần tỉ trọng các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ; chú trọng phát triển kinh tế biển, đảo; góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Trong nội bộ các ngành kinh tế cũng có sự chuyển biến:

– Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: chú trọng nông nghiệp sinh thái, phát triển hạ tầng và dịch vụ nghề cá, gắn với công nghiệp chế biến.

– Công nghiệp: đẩy mạnh công nghiệp lọc, hoá dầu; công nghiệp khai thác khoáng sản biển và công nghiệp chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;...

– Dịch vụ: phát triển mạnh du lịch; dịch vụ cảng biển, hàng không; viễn thông quốc tế; tài chính ngân hàng;...

Phân bố kinh tế theo lãnh thổ cũng đang có sự thay đổi:

– Hình thành các khu kinh tế ven biển: Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), Nam Phú Yên (Phú Yên), Vân Phong (Khánh Hoà); kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây với tuyến đường biển quốc tế.

– Hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng động lực miền Trung tạo động lực phát triển kinh tế toàn vùng.

– Tập trung quy hoạch các chuỗi trung tâm công nghiệp ven biển như Liên Chiểu – Đà Nẵng – Dung Quất, Nha Trang – Diên Khánh – Cam Ranh; gắn với các bến cảng biển tổng hợp nước sâu như Quy Nhơn (cảng Bình Định), Vũng Rô (cảng Phú Yên), Vân Phong (cảng Khánh Hoà); hệ thống cảng hàng không như Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh.

– Phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản theo hướng mở rộng quy mô gắn với phát triển bền vững.

ngulieu.id.vn

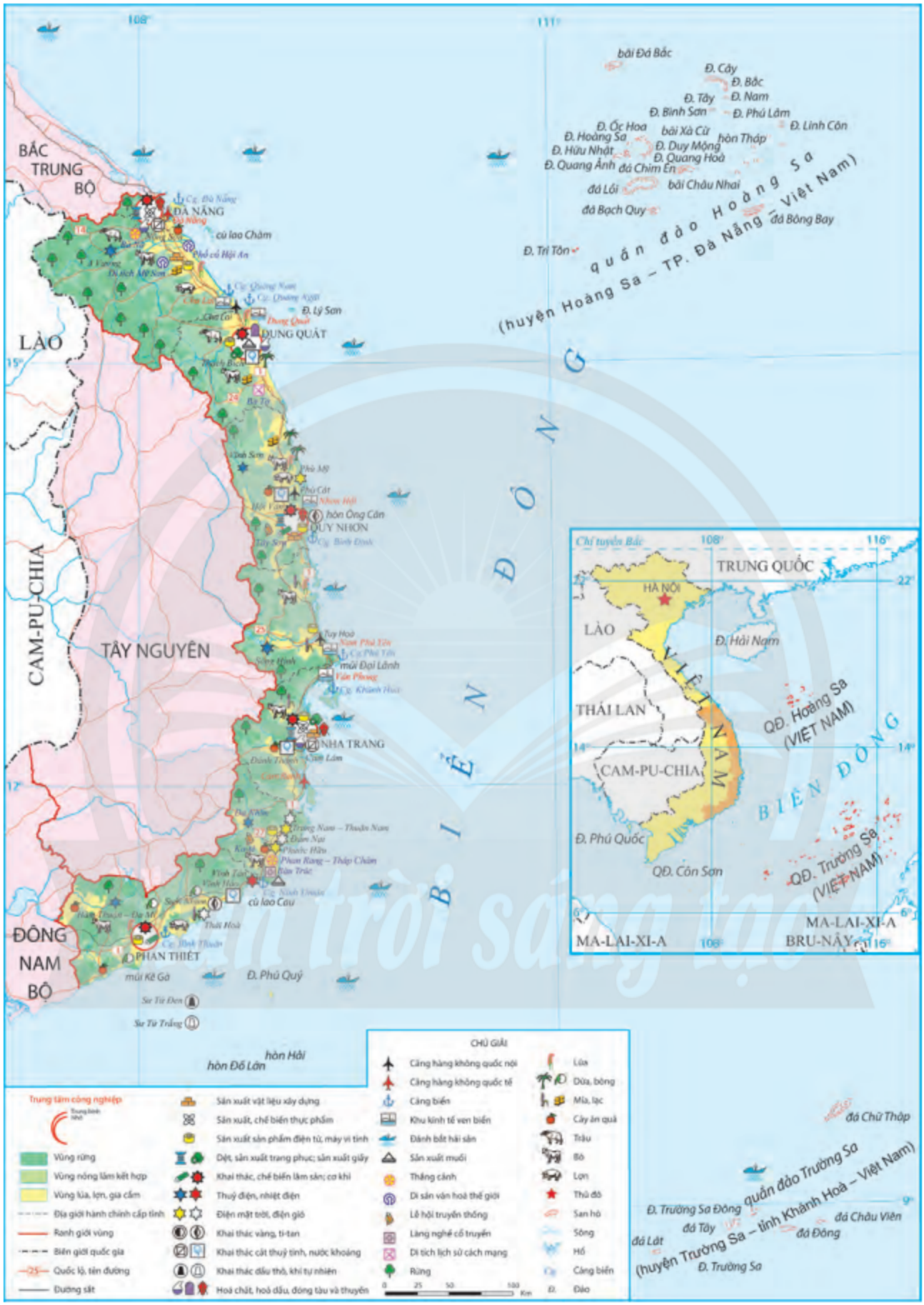

Hình 15.2. Bản đồ kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2021

b) Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh

Dựa vào hình 15.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích tình hình phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ: kinh tế biển, đảo (giao thông vận tải; du lịch; khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; khai thác khoáng sản), công nghiệp.

– Kinh tế biển, đảo

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thế mạnh nổi trội để phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo, gồm:

Giao thông vận tải biển: Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng phát triển giao thông vận tải biển gắn với các bến cảng biển tổng hợp như Quy Nhơn (cảng Bình Định); Vân Phong, Cam Ranh (cảng Khánh Hoà);... và dịch vụ biển với các trung tâm logistics, dịch vụ hỗ trợ, đóng tàu.

Du lịch biển: Phát triển mạnh gắn với việc hình thành các khu du lịch, đô thị du lịch trọng điểm quốc gia như Khu du lịch biển tổng hợp Vân Phong – Đại Lãnh, Khu du lịch biển Phan Thiết – Mũi Né, du lịch biển Nha Trang,... Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà là hai địa phương đóng góp hơn 80% doanh thu du lịch toàn vùng (năm 2021).

Hình 15.3. Nuôi tôm hùm ở Hòn Yến, Phú Yên

Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản: Sản lượng khai thác chiếm hơn 30% cả nước, số lượng tàu khai thác hải sản có công suất từ 90 CV trở lên đạt hơn 42% cả nước (năm 2021). Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác lớn là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận. Ngoài ra, ở nhiều địa phương còn phát triển nuôi tôm và con giống, hình thành các vùng chuyên canh nuôi trồng, chỉ riêng 4 tỉnh có diện tích nuôi trồng lớn nhất (Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà) đã đạt hơn 16 nghìn ha (năm 2021).

Bảng 15.2. Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng của Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	707,0	913, 6	1 167,9
Nuôi trồng	80,8	86,5	101,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2016 và 2022)

ngulieu.id.vn

Khai thác khoáng sản biển: khai thác dầu thô, khí tự nhiên, cát, ti-tan, muối,... Ngoài ra, Duyên hải Nam Trung Bộ còn có tiềm năng khai thác băng cháy ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

– Công nghiệp

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển gắn với việc hình thành các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Công nghiệp cơ khí chủ yếu là sửa chữa và đóng tàu, thuyền. Công nghiệp điện có tiềm năng lớn như thuỷ điện, nhiệt điện, điện gió, điện mặt trời. Đặc biệt, công nghiệp lọc, hoá dầu tại Dung Quất (Quảng Ngãi) góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Các khu công nghiệp phân bố dọc hành lang kinh tế ven biển, các tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, các tuyến quốc lộ kết nối vùng Tây Nguyên.

5. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Dựa vào hình 15.4 và thông tin trong bài, hãy:
– Xác định phạm vi của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
– Trình bày thế mạnh nổi bật và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

a) Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có diện tích hơn 28,0 nghìn km^2 (chiếm 8,5% diện tích cả nước), với số dân hơn 6,6 triệu người (chiếm hơn 6,7% số dân cả nước) năm 2021.

Vùng bao gồm các tỉnh, thành phố là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đến năm 2004 bổ sung thêm Bình Định.

Em có biết?

Theo Nghị quyết 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ phát triển vùng động lực miền Trung gồm khu vực ven biển Thừa Thiên Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi, trong đó Đà Nẵng là cực tăng trưởng.

(Nguồn: Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

b) Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế

Vùng có vị trí giao thông chiến lược nằm giữa phía bắc và phía nam nước ta, cửa ngõ thông ra biển của vùng Tây Nguyên. Nguồn tài nguyên của vùng phong phú: biển rộng, nhiều bãi biển, đầm phá, vũng vịnh, khoáng sản đa dạng, nhiều di sản văn hoá thế giới như Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.

Cơ sở hạ tầng, giao thông của vùng khá hiện đại gồm: các cảng hàng không Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát; các bến cảng nước sâu Chân Mây (cảng Thừa Thiên Huế), Liên Chiểu (cảng Đà Nẵng), Dung Quất (cảng Quảng Ngãi),...

Vùng tập trung dải đô thị Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang. Đây là các trung tâm hạt nhân và thu hút đầu tư.

c) Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

Vùng đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế biển, đảo; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; khai thác hợp lí nguồn tài nguyên và góp phần giải quyết việc làm; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Vùng còn là cầu nối quan trọng trong giao lưu quốc tế, điểm trung chuyển hàng hoá của Tây Nguyên và cửa ngõ ra biển của các nước thông qua hành lang kinh tế Đông – Tây.

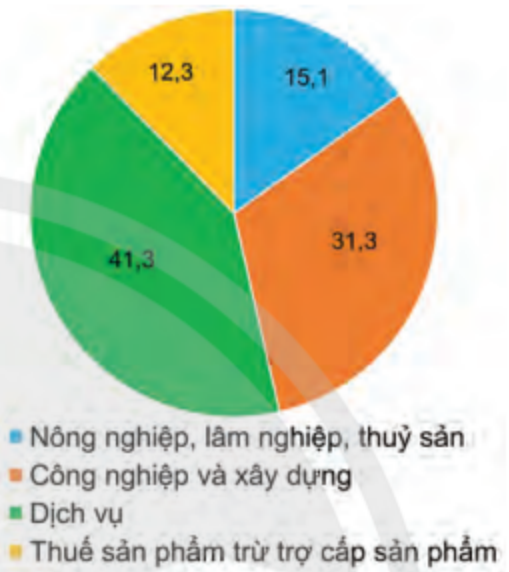

Hình 15.4. Cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành) vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, năm 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2022)

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Chứng minh Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo.

2. Tìm ví dụ cho thấy vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với Duyên hải Nam Trung Bộ và các vùng lân cận.

Vận dụng

Sưu tầm hình ảnh và các thông tin về vùng động lực miền Trung.

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Bài 16 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA HẠN HÁN VÀ SA MẠC HOÁ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VÙNG KHÔ HẠN NINH THUẬN – BÌNH THUẬN

Học xong bài này, em sẽ:

Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

Yêu cầu

Dựa vào sơ đồ dưới đây, hãy:

– Phân tích ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

– Đề xuất giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

Em có biết?

Hạn hán: Hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước.

Sa mạc hoá: Sự suy thoái đất đai tại các vùng khô hạn, bán khô hạn, vùng ẩm nửa khô hạn, do các nguyên nhân khác nhau như thay đổi khí hậu, kể cả hoạt động của con người gây ra.

(Nguồn: Công ước chống sa mạc hoá của Liên hợp quốc, năm 1992)

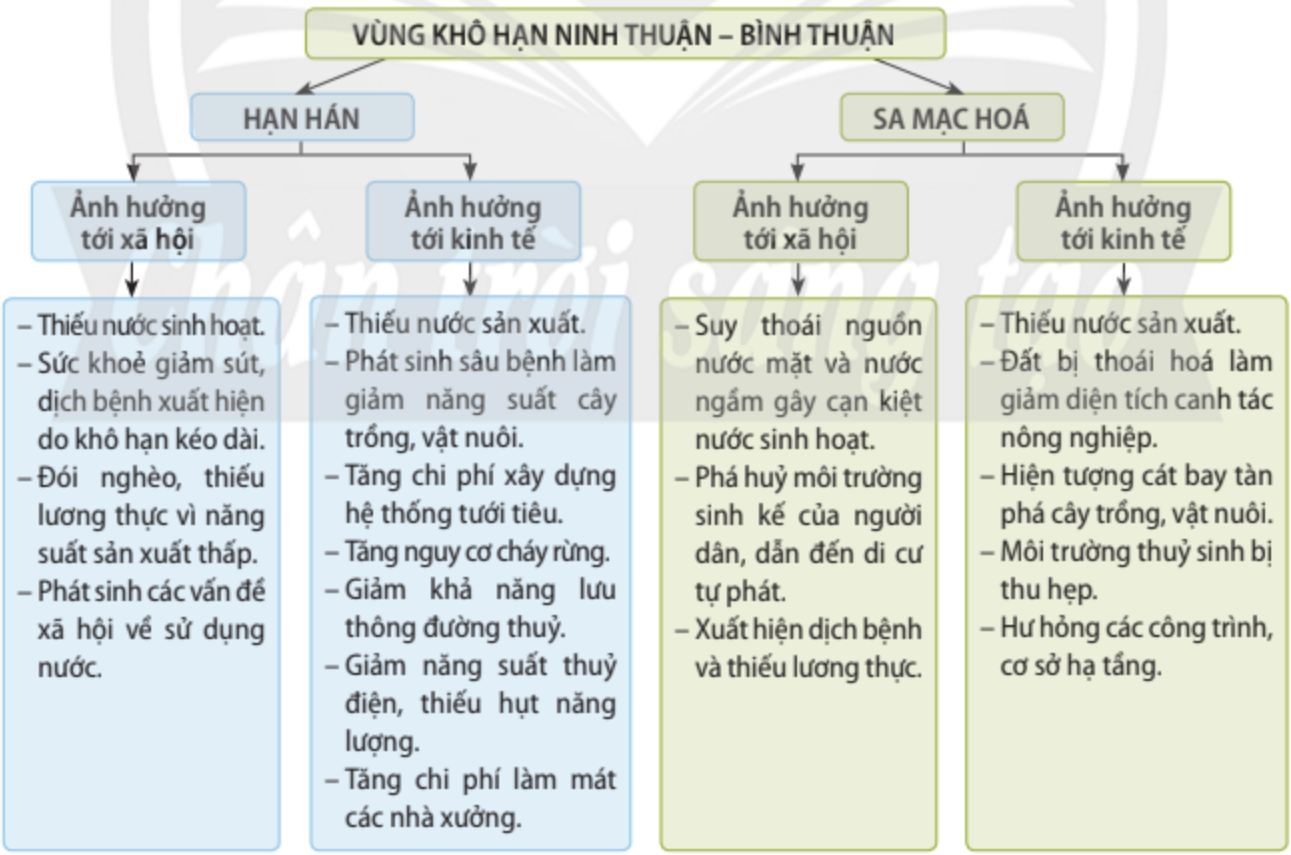

Hình 16. Sơ đồ ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận

Bài 17 VÙNG TÂY NGUYÊN

Học xong bài này, em sẽ:
- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

Vùng Tây Nguyên có vị trí địa lí quan trọng với nhiều thế mạnh về tự nhiên như địa hình cao nguyên xếp tầng, đất badan màu mỡ và trữ năng thuỷ điện lớn,... Các dân tộc ở vùng Tây Nguyên có truyền thống văn hoá vừa đa dạng và độc đáo. Điều này được thể hiện như thế nào trong sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

Vùng Tây Nguyên bao gồm lãnh thổ của 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với diện tích tự nhiên khoảng 54,5 nghìn km^2, chiếm 16,5% diện tích cả nước (năm 2021).

Tây Nguyên tiếp giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia; giáp với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên.

Địa hình và đất: Địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau, đất đai chủ yếu là đất badan phân bố trên mặt bằng rộng lớn, tạo thuận lợi cho quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Ngoài ra, vùng còn có khối núi Kon Tum với đỉnh Ngọc Linh (2 598 m), Kon Ka Kinh (1 761 m),...; khối núi cực Nam Trung Bộ với đỉnh Chư Yang Sin (2 405 m),... có thể quy hoạch phát triển các vùng lâm sản, dược liệu quý.

ngulieu.id.vn

Hình 17.1. Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên

Khí hậu: mang tính chất cận xích đạo, có sự phân hoá theo độ cao địa hình, chia thành hai mùa mưa và khô rõ rệt. Mùa mưa có lượng mưa lớn, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt; mùa khô ít mưa, kéo dài tạo điều kiện thuận lợi để phơi sấy, bảo quản nông sản. Một số cao nguyên cao trên 1 000 m với khí hậu mát mẻ, có thể phát triển du lịch và trồng cây cận nhiệt như chè, cây dược liệu,...

Rừng: Tây Nguyên có diện tích rừng khá lớn, tổng diện tích rừng của vùng gần 2,6 triệu ha với tỉ lệ che phủ rừng khoảng 46% (năm 2021). Rừng có tính đa dạng sinh học cao, nhiều nguồn gen quý hiếm, giàu trữ lượng và đa dạng về chủng loại, có nhiều loài dược liệu quý hiếm như sâm Ngọc Linh,... Vùng có nhiều vườn quốc gia như Chư Mom Ray (Kon Tum), Chư Yang Sin (Đắk Lắk),... khu dự trữ sinh quyển thế giới Kon Hà Nừng (Gia Lai), Lang Biang (Lâm Đồng).

Nước: Tây Nguyên là đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung, Đông Nam Bộ và một số phụ lưu của hệ thống sông Mê Công. Vùng có một số hệ thống sông chính là Sê San, Srêpôk, Đồng Nai tạo tiềm năng thuỷ điện lớn. Các hồ tự nhiên, hồ thuỷ điện cũng là nguồn tưới tiêu quan trọng trong mùa khô, ngoài ra còn có thể khai thác cho mục đích du lịch và nuôi trồng thuỷ sản. Bên cạnh đó, vùng có nguồn nước ngầm khá phong phú, góp phần cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Khoáng sản: Bô-xít là khoáng sản quan trọng nhất của vùng với trữ lượng lớn, phân bố chủ yếu ở Đắk Nông, Gia Lai và Kon Tum. Ngoài ra, còn có các khoáng sản khác như asen, đá axit, nước khoáng,...

b) Hạn chế

Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết những hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên.

Địa hình của vùng bị chia cắt phức tạp, có tính phân bậc rõ rệt gây khó khăn trong việc phát triển hạ tầng giao thông, kết nối với các khu vực khác. Tài nguyên đất ở một số khu vực bị thoái hoá gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Mùa khô kéo dài cùng biến đổi khí hậu, mực nước ngầm hạ thấp gây ra nguy cơ thiếu nước cục bộ cho sản xuất và sinh hoạt, cháy rừng nghiêm trọng.

3. Đặc điểm dân cư và văn hoá

a) Đặc điểm dân cư

Dựa vào thông tin trong bài, hãy nhận xét đặc điểm dân cư vùng Tây Nguyên.

Năm 2021, số dân của vùng là khoảng 6 triệu người, trong đó, đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 38%. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao (1,25%). Dân số từ 0 – 14 tuổi chiếm tỉ lệ khá cao (28,4% số dân) và dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp (5,5% số dân toàn vùng) so với mức trung bình cả nước. Về cơ cấu giới tính, dân số nam chiếm 50,4% số dân toàn vùng (năm 2021).

ngulieu.id.vn

Vùng có mật độ dân số thấp (khoảng 111 người/km^2 năm 2021). Các khu vực có mật độ dân số cao là ở các đô thị như Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt và Bảo Lộc. Tỉ lệ dân thành thị của vùng là khoảng 29%, tỉ lệ dân nông thôn khoảng 71% (năm 2021).

Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc Kinh, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho,... Đồng bào Tây Nguyên có nền văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc; giàu kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nghề truyền thống độc đáo; có truyền thống đoàn kết, cùng nhau phát triển kinh tế, văn hoá.

b) Đặc điểm văn hoá

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm văn hoá của các dân tộc vùng Tây Nguyên.

Tây Nguyên đặc trưng bởi không gian văn hoá cồng chiêng gắn với việc xây dựng và duy trì đời sống tinh thần của người dân trong buôn, làng với các hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nhà Rông, nhà dài. Vào mùa xuân hoặc sau mỗi vụ thu hoạch, người dân Tây Nguyên thường tổ chức các lễ hội như lễ hội Cồng chiêng, lễ Mừng lúa mới,... Vùng còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử – văn hoá có giá trị như Khu khảo cổ Cát Tiên (Lâm Đồng), Địa điểm Chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh (Kon Tum),...

Hiện nay, trình độ dân trí của người dân Tây Nguyên ngày càng được nâng cao, tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 91,8% (năm 2021).

4. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh

Dựa vào các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện kinh tế – xã hội, Tây Nguyên đã phát triển các ngành kinh tế thế mạnh như: phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, lâm nghiệp, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất điện, du lịch,...

a) Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

Dựa vào hình 17.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả ở vùng Tây Nguyên.

Bảng 17.1. Diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả vùng Tây Nguyên, năm 2018 và 2021

Năm	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả	Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
2018	1 059,8	136,1	2 776,7	896,4
2021	1 089,1	82,2	3 814,8	433,9

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên, năm 2022)

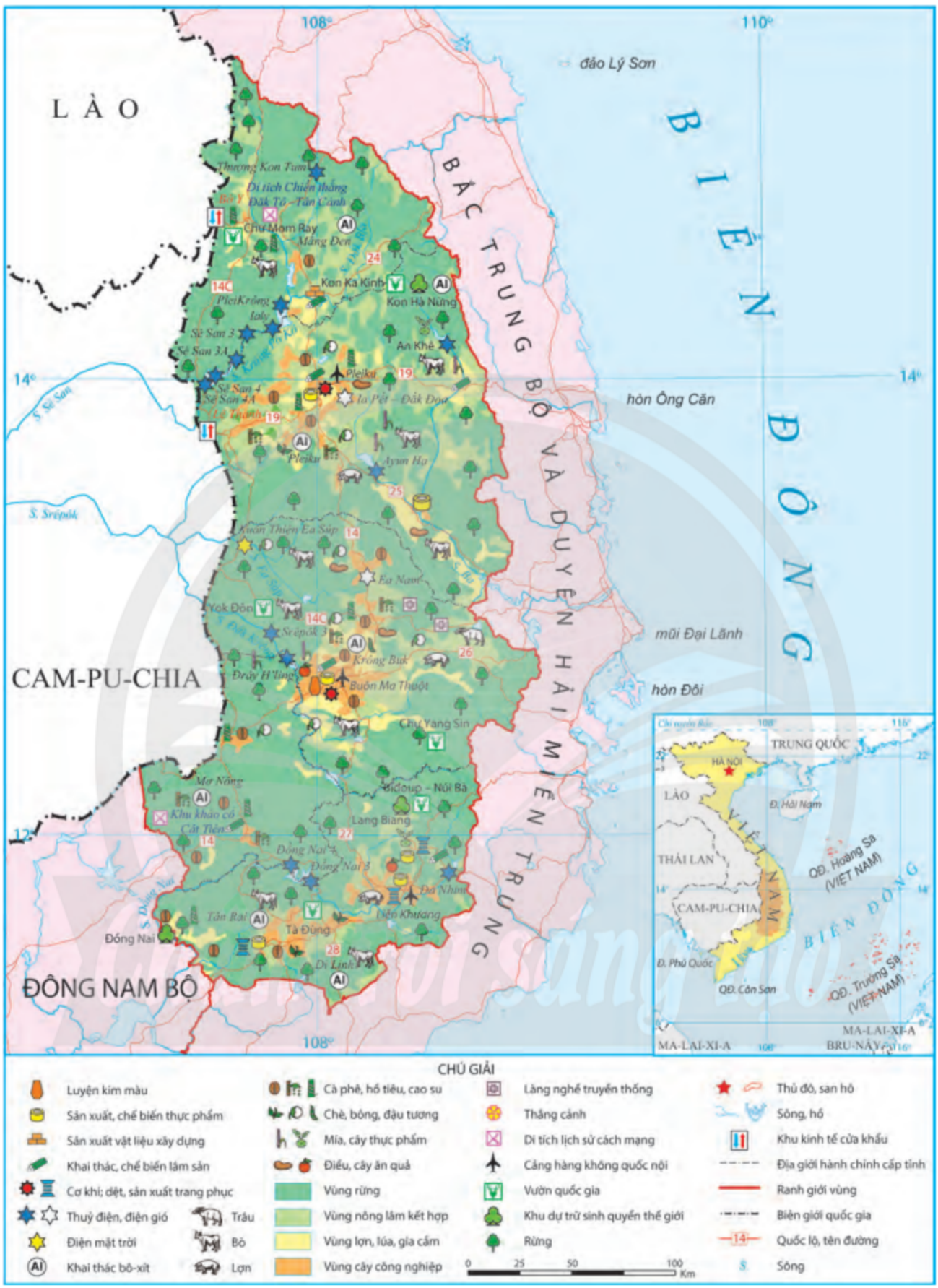

Hình 17.2. Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên, năm 2021

ngulieu.id.vn

Cây công nghiệp lâu năm: Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Cà phê là cây công nghiệp quan trọng của vùng, đứng đầu cả nước về diện tích, sản lượng và được trồng nhiều nhất ở tỉnh Đắk Lắk. Chè được trồng chủ yếu trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng và Gia Lai. Cao su được trồng nhiều ở các tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk. Một số cây công nghiệp lâu năm khác như hồ tiêu, điều,... được trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông,...

Cây ăn quả: Tây Nguyên có nhiều cây ăn quả như sầu riêng, bơ, chuối,... được trồng ở hầu hết các tỉnh trong vùng.

b) Lâm nghiệp

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp ở vùng Tây Nguyên.

Khai thác và chế biến gỗ: vùng Tây Nguyên chú trọng gắn khai thác với chế biến gỗ. Năm 2021, tổng sản lượng gỗ khai thác của vùng gần 754 nghìn m^3. Đắk Lắk là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất (379 nghìn m^3).

Bảng 17.2. Sản lượng gỗ khai thác và diện tích rừng trồng mới của vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2012	2015	2018	2021
Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m^3)	417	620	602	686	754
Diện tích rừng trồng mới (nghìn ha)	19,0	9,4	9,8	13,8	19,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2013, 2014, 2016 và 2022)

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: vùng chú trọng phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp khai thác với trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán bảo vệ rừng. Năm 2021, tổng diện tích rừng trồng mới của vùng đạt 19 nghìn ha. Gia Lai là tỉnh có diện tích rừng trồng mới lớn nhất (8 nghìn ha).

c) Công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng

Dựa vào hình 17.2 và thông tin trong bài, hãy:
– Kể tên các nhà máy thuỷ điện ở vùng Tây Nguyên.
– Trình bày tình hình phát triển và phân bố công nghiệp khai khoáng ở vùng Tây Nguyên.

Công nghiệp sản xuất điện: Tây Nguyên có trữ năng thuỷ điện lớn thứ hai cả nước (sau vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ). Nhiều nhà máy thuỷ điện được xây dựng trên hệ thống sông Sê San (Ialy, Sê San 3,...); hệ thống sông Srêpôk (Srêpôk 3, Đrây H'ling,...); hệ thống sông Đồng Nai (Đồng Nai 3, Đồng Nai 4,...). Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn

nhất vùng là lalay (720 MW). Ngoài ra, vùng còn sản xuất điện từ các nguồn năng lượng khác như điện gió: nhà máy Ea Nam (400 MW), Ia Pết – Đắk Đoa (200 MW),... và điện mặt trời.

Công nghiệp khai khoáng: Tây Nguyên phát triển công nghiệp khai thác bô-xít tại các tỉnh Đắk Nông, Gia Lai,... để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến bô-xít, a-lu-min; công nghiệp chế biến nhôm và các sản phẩm từ nhôm. Trong quá trình khai thác và chế biến cần chú ý vấn đề bảo vệ môi trường.

d) Du lịch

Dựa vào hình 17.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố du lịch ở vùng Tây Nguyên.

Tây Nguyên là vùng đất giàu tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch. Vùng tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái và du lịch văn hoá gắn với việc bảo vệ môi trường. Các sản phẩm du lịch sinh thái bao gồm: thám hiểm, nghiên cứu các hệ sinh thái vườn quốc gia, hang động,...; du lịch trang trại; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng núi và hồ trên núi;... Các sản phẩm du lịch văn hoá bao gồm: tìm hiểu giá trị kiến trúc nghệ thuật như nhà Rông, nhà dài, nhà mồ, các buôn làng,...

Hoạt động du lịch phát triển mạnh ở Lâm Đồng và Đắk Lắk. Hai tỉnh này chiếm trên 70% doanh thu du lịch lữ hành toàn vùng (năm 2021). Thành phố Đà Lạt là trung tâm du lịch nổi tiếng của vùng. Các tuyến du lịch trọng điểm như "Con đường xanh Tây Nguyên", "Con đường huyền thoại – Đường mòn Hồ Chí Minh",... tạo điều kiện để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến với Tây Nguyên.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Dựa vào bảng 17.2, hãy:

– Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng gỗ khai thác và diện tích rừng trồng mới của vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2010 – 2021.

– Rút ra nhận xét.

2. Dựa vào hình 17.2, hãy cho biết các nhà máy thuỷ điện ở vùng Tây Nguyên phân bố trên những sông nào.

Vận dụng

Hãy tìm hiểu và giới thiệu một lễ hội ở vùng Tây Nguyên.

ngulieu.id.vn

Bài 18 THỰC HÀNH: VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được các vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên.

1. Yêu cầu

Dựa vào kiến thức đã học và tìm kiếm thông tin, hãy lựa chọn và trình bày một trong những vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên:

– Vấn đề khai thác, phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng.

– Vấn đề môi trường trong khai thác khoáng sản.

– Vấn đề môi trường trong khai thác tài nguyên nước.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin qua Bài 17 trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí)* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, sách, báo, tạp chí, internet,...

b) Xử lí thông tin

– Chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

– Sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung thực hành.

3. Gợi ý thực hiện

Hoàn thành nội dung trình bày theo gợi ý dưới đây:

VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

1. Thực trạng vấn đề môi trường
2. Giải pháp giải quyết vấn đề môi trường

Chân trời sáng tạo

Bài 19 VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Học xong bài này, em sẽ:
- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.
- Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

Vùng Đông Nam Bộ là đầu tàu kinh tế của cả nước với những tiềm năng và lợi thế phát triển dựa vào vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên cùng sức hút của các đô thị. Cùng với các ngành kinh tế thế mạnh, việc tăng cường kết nối liên vùng có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của vùng? Thành phố Hồ Chí Minh có vị thế như thế nào đối với vùng và cả nước?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 19.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển bậc nhất nước ta, gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh, với diện tích khoảng 23,6 nghìn km^2, chiếm 7,1% diện tích cả nước (năm 2021). Đông Nam Bộ có vùng biển rộng lớn gồm nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ, trong đó quần đảo Côn Sơn có diện tích lớn nhất.

Đông Nam Bộ tiếp giáp với Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có thế mạnh về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản. Vùng tiếp giáp Cam-pu-chia qua một số cửa khẩu như Mộc Bài, Xa Mát, Hoa Lư,... tạo cơ hội thông thương, phát triển kinh tế năng động. Trong vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất nước ta.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Dựa vào hình 19.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng.

a) Thế mạnh

Địa hình và đất: Đông Nam Bộ là vùng bán bình nguyên, có địa hình tương đối bằng phẳng, đất đỏ badan, đất feralit, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, phát triển công nghiệp, xây dựng đô thị và hệ thống giao thông vận tải. Ngoài ra, vùng còn có đất phù sa phân bố dọc theo thung lũng các sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Đồng Nai, La Ngà phù hợp trồng cây lương thực, cây thực phẩm.

ngulieu.id.vn

Khí hậu: Đông Nam Bộ nằm trong vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt, nền nhiệt độ cao và nóng quanh năm, ít thiên tai, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế diễn ra quanh năm.

Nước: hệ thống sông Đồng Nai có giá trị cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và giao thông vận tải. Các hồ thuỷ điện, thuỷ lợi (Trị An, Thác Mơ, Dầu Tiếng) có giá trị lớn về cung cấp nước, du lịch, góp phần điều hoà dòng chảy.

Hình 19.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ

Vùng có nguồn nước ngầm trữ lượng lớn, thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt; một số khu vực có nguồn nước khoáng mang lại giá trị kinh tế như Bình Châu, Suối Nghệ (Bà Rịa – Vũng Tàu), Suối Nho (Đồng Nai),...

Khoáng sản: chủ yếu là khoáng sản vật liệu xây dựng, ở thềm lục địa có dầu mỏ và khí tự nhiên, là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

Rừng: rừng nhiệt đới cận xích đạo chiếm ưu thế. Đông Nam Bộ có diện tích không lớn nhưng nhiều vườn quốc gia như Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò – Xa Mát,... Một số khu vực có rừng ngập mặn, Cần Giờ là khu dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên ở Việt Nam.

Biển, đảo: vùng có nhiều điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo với các bãi tắm đẹp như Vũng Tàu, Đầm Trầu (Bà Rịa – Vũng Tàu) phục vụ cho du lịch, địa thế bờ biển thuận lợi để hình thành các cảng nước sâu, có khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên góp phần hình thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Vùng có ngư trường và diện tích mặt nước lớn, thuận lợi cho phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

b) Hạn chế

Mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, tình trạng xâm nhập mặn ở vùng cửa sông, ven biển, hiện tượng ngập úng, vấn đề ô nhiễm môi trường cũng ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

3. Đặc điểm dân cư, đô thị hoá

a) Đặc điểm dân cư

Dựa vào bảng số liệu và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm dân cư của vùng Đông Nam Bộ.

Đông Nam Bộ là vùng đông dân với khoảng hơn 18,3 triệu người (năm 2021), chiếm 18,6% số dân cả nước. Vùng có mật độ dân số cao (778 người/km^2 năm 2021), gấp hơn 2,6 lần mức trung bình cả nước; trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số đứng đầu cả nước và vùng Đông Nam Bộ (4 375 người/km^2 năm 2021).

Đông Nam Bộ có tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp và ngày càng giảm (0,98% năm 2021) nhưng có tỉ lệ gia tăng cơ học cao nhất cả nước. Vùng có cơ cấu dân số trẻ với số người trong độ tuổi lao động đông.

Vùng là nơi cư trú của nhiều thành phần dân tộc, gồm người Kinh, Chơ Ro, Mạ, Xtiêng, Cơ Ho, Hoa,... tạo nên sự đa dạng về văn hoá.

Tỉ suất nhập cư, xuất cư ở vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: ‰)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tỉ suất nhập cư	24,8	12,8	20,4	17,9
Tỉ suất xuất cư	4,9	3,1	1,7	2,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011 và 2022)

ngulieu.id.vn

b) Đặc điểm đô thị hoá

Dựa vào hình 19.2 và thông tin trong bài, hãy cho biết đô thị hoá vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm gì.

Quá trình đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ diễn ra mạnh nhất cả nước.

Đông Nam Bộ là vùng có trình độ đô thị hoá cao với tỉ lệ dân thành thị chiếm 66,4% tổng số dân (năm 2021). Hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ trong những năm qua phát triển mạnh và phân bố tương đối hợp lí. Các đô thị có lịch sử lâu đời như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu,... đang từng bước hình thành sự liên kết mang tính hệ thống giữa các đô thị trong vùng.

Tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh, góp phần mở rộng các đô thị hiện có và thành lập thêm các đô thị mới, phát triển đô thị vệ tinh như Thủ Dầu Một, Dĩ An, Đồng Xoài,... gắn với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đô thị đang được xây dựng trở thành đô thị thông minh tại Việt Nam.

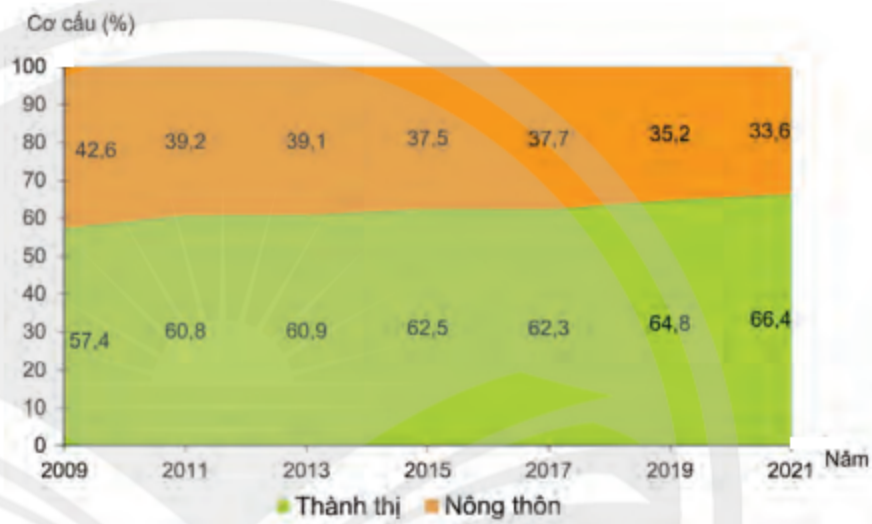

Hình 19.2. Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2009 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2010, 2015 và 2022)

4. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Dựa vào hình 19.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

Đông Nam Bộ là vùng phát triển năng động, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ hàng đầu cả nước.

Vùng có quy mô GRDP lớn, đóng góp hơn 30% GDP cả nước (năm 2021), tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 5 – 6%/năm. Cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lãnh thổ chuyển dịch theo hướng tích cực, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm trọng tâm.

Dựa vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện kinh tế – xã hội, vùng Đông Nam Bộ đã phát triển các ngành kinh tế thế mạnh như: công nghiệp, dịch vụ, phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo và nông nghiệp (trồng cây công nghiệp và cây ăn quả).

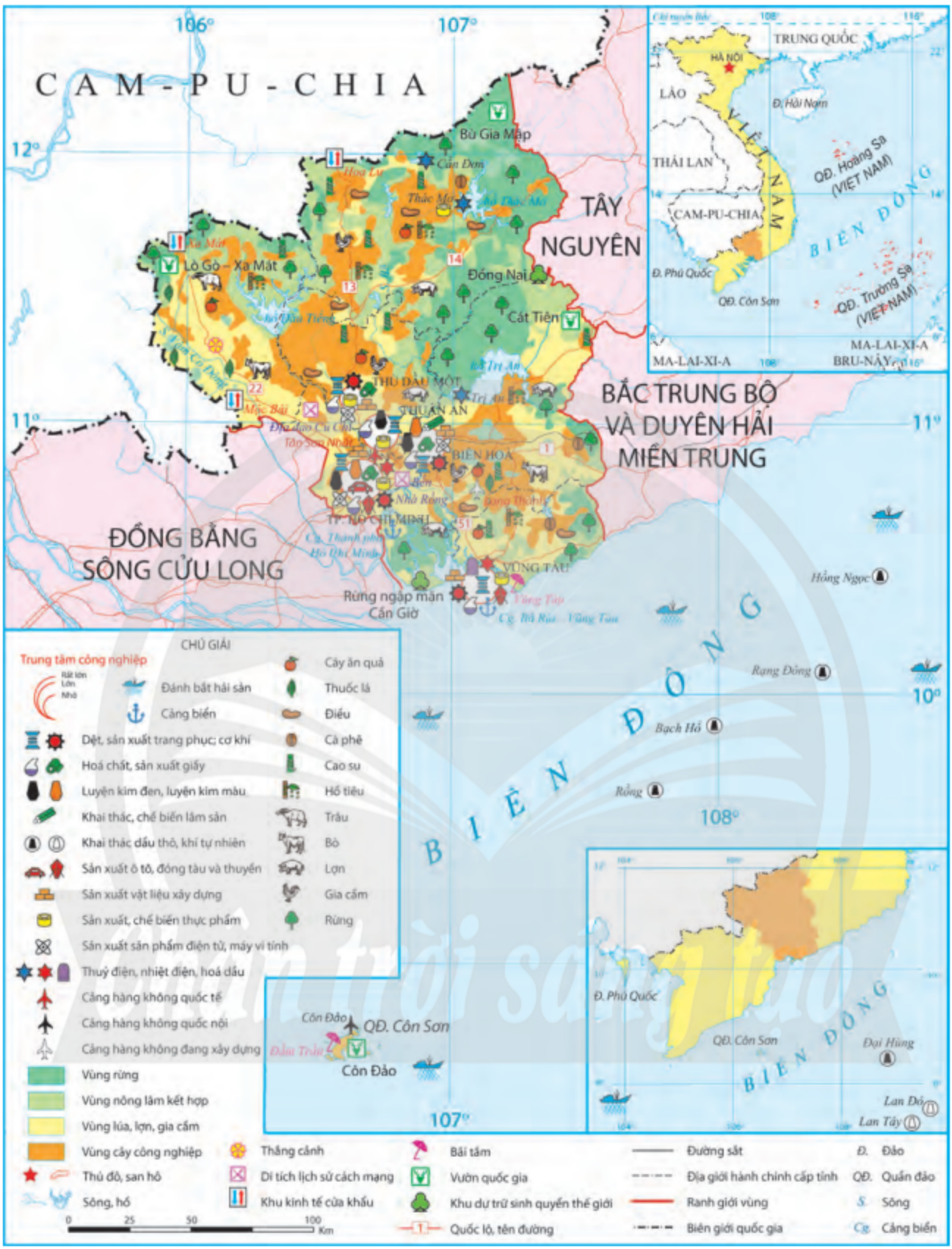

Hình 19.3. Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ, năm 2021

a) Công nghiệp

Công nghiệp là động lực phát triển, chiếm khoảng 38% GRDP của vùng và khoảng 38% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2021).

ngulieu.id.vn

Một số ngành công nghiệp thế mạnh của vùng là khai thác dầu thô, khí tự nhiên; sản xuất ô tô; hoá chất; cơ khí;... Ngoài ra, vùng còn đi đầu trong việc thu hút đầu tư, phát triển một số ngành gắn với công nghệ mới, công nghệ cao như: sản xuất điện tử, máy vi tính, phần mềm, sản phẩm số; chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin; công nghiệp vật liệu mới và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Vùng cũng hướng đến phát triển các ngành công nghiệp sạch gắn với việc bảo vệ môi trường.

Công nghiệp phân bố tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ở tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Dịch vụ

Đông Nam Bộ có ngành dịch vụ phát triển, chiếm hơn 42% GRDP của vùng và hơn 30% giá trị sản xuất ngành dịch vụ cả nước. Hoạt động dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin, du lịch, logistics,...

Tài chính ngân hàng: với Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm tài chính quốc gia, vùng đã phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ như ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, giao dịch thanh toán, tư vấn kế toán – kiểm toán,...

Logistics: vùng phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics gắn với hệ thống bến cảng, cảng thuỷ nội địa, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm và tuyến thương mại liên vùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Long Thành và Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai), thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), tỉnh Tây Ninh.

Du lịch: vùng phát triển mạnh các loại hình du lịch đô thị, nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh,... ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh,...

c) Kinh tế biển, đảo

Vùng Đông Nam Bộ phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo với các ngành và lĩnh vực ưu tiên:

Giao thông vận tải biển: vùng phát triển hệ thống cảng biển trung chuyển quốc tế và trong nước, các dịch vụ hậu cần cảng biển như cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu (cụm bến cảng Cái Mép – Thị Vải, Sao Mai – Bến Đình).

Khai thác khoáng sản biển: vùng là địa bàn chủ lực khai thác dầu thô và khí tự nhiên của nước ta với các mỏ quan trọng như Bạch Hổ, Rồng,... Vùng đã phát triển được hệ thống các ngành công nghiệp và dịch vụ khai thác dầu khí trên biển.

Du lịch biển: bên cạnh các khu nghỉ dưỡng biển có bãi tắm đẹp như Vũng Tàu, Đầm Trầu (Bà Rịa – Vũng Tàu), vùng cũng đã hình thành các khu du lịch sinh thái, du lịch khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia ở Bình Châu – Phước Bửu, Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản: vùng đã đẩy mạnh phát triển nghề cá xa bờ, nuôi trồng hải sản giá trị hàng hoá cao gắn kết với dịch vụ thương mại nghề cá và chế biến xuất khẩu.

Chân trời sáng tạo

d) Phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả

Cây công nghiệp: Ở Đông Nam Bộ đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm mang lại giá trị kinh tế cao ở Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương,... Một số cây công nghiệp lâu năm có diện tích và sản lượng lớn, chiếm tỉ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước như cao su trồng ở Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh; điều trồng nhiều ở Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương; hồ tiêu ở Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu;... Ngoài ra, vùng còn có thế mạnh về cây công nghiệp hàng năm như lạc, đậu tương, mía,...

Cây ăn quả: Cây ăn quả nhiệt đới cũng là thế mạnh của vùng với các loại cây như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, mãng cầu,... trồng ở Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh.

5. Ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích ý nghĩa của việc tăng cường liên kết vùng đối với sự phát triển vùng Đông Nam Bộ.

Liên kết vùng là tạo mối không gian kinh tế với không gian tự nhiên, xã hội, sinh thái, góp phần tạo ra mối quan hệ kinh tế linh động cho vùng, quốc gia, giúp phát triển kinh tế bền vững. Liên kết vùng góp phần phát huy tiềm năng và thế mạnh của vùng, khắc phục tình trạng phát triển manh mún; giúp nâng cao mức sống người dân.

Đông Nam Bộ đẩy mạnh liên kết vùng, hướng đến các hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư, huy động nguồn lực, góp phần tăng cường mối liên kết hai chiều giữa Đông Nam Bộ và các vùng khác. Đông Nam Bộ là nơi tiếp nhận các sản phẩm thế mạnh về nguồn nguyên liệu của Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Đông Nam Bộ cung ứng cho các vùng khác thế mạnh về hạ tầng logistics; đầu mối giao thông vận tải với hệ thống các cảng hàng không, cảng biển quốc tế; các thế mạnh về công nghệ, vốn, kinh nghiệm phát triển kinh tế,...; đào tạo lao động và cung ứng lao động chất lượng cao cho các vùng khác.

6. Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh

Dựa vào hình 19.4 và thông tin trong bài, em hãy phân tích vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

ngulieu.id.vn

Thành phố Hồ Chí Minh chỉ chiếm 0,6% diện tích cả nước, số dân khoảng 9,16 triệu người nhưng đóng góp trên 20% GDP cả nước và khoảng 48% GRDP vùng Đông Nam Bộ (năm 2021). Thu nhập bình quân đầu người luôn nằm trong các tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Thành phố cũng dẫn đầu cả nước về số dự án và tổng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, chiếm khoảng 31% tổng số dự án và hơn 12% tổng vốn đầu tư của cả nước (năm 2021).

Hình 19.4. Một góc Thành phố Hồ Chí Minh

Em có biết?

Theo Nghị quyết 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ phát triển vùng động lực phía Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng.

(Nguồn: Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt; trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ; đầu mối giao lưu, hội nhập quốc tế của vùng động lực phía Nam và cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu, có sức hút và sức lan toả lớn, hỗ trợ các địa phương khác trong việc phát triển kinh tế – xã hội; hướng đến trở thành thành phố thông minh, sáng tạo khi luôn tiên phong áp dụng khoa học – kĩ thuật, phát triển công nghệ cao trong sản xuất và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, gắn với kinh tế tri thức.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy sơ đồ hoá các thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

2. Dựa vào hình 19.3, hãy trình bày sự phân bố của các ngành công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

Vận dụng

Hãy lựa chọn thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1. *Sưu tầm hình ảnh và các thông tin về vùng Đông Nam Bộ. Sau đó, chia sẻ với các bạn cùng lớp.*

Nhiệm vụ 2. *Viết một bài báo cáo ngắn về sự phát triển kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh trong 20 năm gần đây.*

Chân trời sáng tạo

Bài 20 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1. Yêu cầu

Hãy tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Lựa chọn nội dung

Em hãy lựa chọn các nội dung liên quan về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin qua sách, báo, tạp chí, internet,...

d) Xử lí thông tin

– Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

– Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài báo cáo.

3. Gợi ý thực hiện

Viết báo cáo về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo gợi ý dưới đây:

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

1. Khái quát chung (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,...)
2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế
3. Sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
   a) Sự thay đổi về lãnh thổ của vùng
   b) Sự thay đổi về dân số
   c) Sự phát triển về kinh tế
4. Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

ngulieu.id.vn

Bài 21 VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp trù phú, nơi sản xuất lương thực, nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây ăn quả nhiệt đới lớn nhất của nước ta. Vùng có những thế mạnh và hạn chế gì về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên? Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò như thế nào?

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Dựa vào hình 21.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang, với diện tích tự nhiên hơn 40,9 nghìn km^2, chiếm 12,3% diện tích cả nước (năm 2021). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng lớn, phía tây là vịnh Thái Lan, phía đông nam là Biển Đông với các đảo, quần đảo như đảo Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, hòn Khoai, hòn Đá Lẻ,... có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở phía tây nam của nước ta, tiếp giáp vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia, tạo thuận lợi trong việc kết nối phát triển với các vùng khác và giao thương quốc tế.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Dựa vào hình 21.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Thế mạnh

Địa hình và đất: Địa hình đồng bằng, độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 2 – 4 m, thuận lợi quy hoạch các khu vực cư trú và sản xuất. Đất là tài nguyên quan trọng của vùng với 3 loại đất chính là đất phù sa sông (1,2 triệu ha), đất phèn (1,6 triệu ha) và đất mặn (750 nghìn ha). Điều kiện địa hình và đất tạo thuận lợi hình thành vùng chuyên canh cây lương thực, cây thực phẩm và cây ăn quả.

Khí hậu: Mang tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Nhiệt độ trung bình năm cao và ổn định từ 25°C – 27°C, lượng mưa trung bình hằng năm lớn, từ 1 300 mm – 2 000 mm. Đây là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

Sông ngòi: Vùng nằm ở hạ lưu sông Mê Công, với hai nhánh sông chính là sông Tiền, sông Hậu và nhiều sông khác như Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây,... cùng với hệ thống kênh, rạch chằng chịt, có ý nghĩa về mặt thuỷ lợi, cung cấp nguồn lợi thuỷ sản và diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản. Ngoài ra, còn tạo thuận lợi cho giao thông đường thuỷ và du lịch.

Sinh vật: Vùng có tài nguyên sinh vật phong phú, có tính đa dạng sinh học cao với rừng ngập mặn ven biển; rừng tràm ở Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười. Vùng có nhiều bãi cá, tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.

Biển, đảo: Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng, nhiều đảo và quần đảo với một số bãi tắm đẹp, nhiều mỏ dầu, khí tự nhiên trữ lượng lớn, nguồn lợi hải sản phong phú, bờ biển có một số nơi thuận lợi xây dựng các cảng biển.

Khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản của vùng chủ yếu là đá vôi xi măng ở Kiên Giang, than bùn ở khu vực U Minh, Tứ giác Long Xuyên, dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa,...

Hình 21.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

ngulieu.id.vn

b) Hạn chế

Mùa khô kéo dài cùng với tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến tình trạng thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô, làm gia tăng xâm nhập mặn ở các vùng cửa sông, ven biển lấn sâu vào trong đất liền.

3. Đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội

a) Đặc điểm dân cư

Dựa vào hình 21.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm dân cư của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đông dân với hơn 17,4 triệu người (năm 2021), chiếm 17,7% số dân cả nước, đứng thứ ba cả nước, sau vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Gia tăng dân số của vùng ở mức thấp với tỉ lệ gia tăng tự nhiên khoảng 0,55% năm 2021.

Đồng bằng sông Cửu Long có cơ cấu dân số trẻ với tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm khá cao, cung cấp nguồn nhân lực dồi dào. Tuy nhiên, hiện nay cơ cấu dân số của vùng đang có sự chuyển dịch theo hướng già hoá, tỉ lệ dân số từ 0 đến 14 tuổi giảm, tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng.

Bảng 21.1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2009 và 2021

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	2009	2021
Từ 0 – 14 tuổi	23,7	21,6
Từ 15 – 64 tuổi	70,3	69,4
Từ 65 tuổi trở lên	6,0	9,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2010 và 2022)

Mật độ dân số trung bình ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 426 người/km^2 (năm 2021). Dân cư tập trung khá đông ven sông Tiền, sông Hậu. Vùng có tỉ lệ dân thành thị còn thấp, chỉ đạt khoảng 26,4% (năm 2021).

Vùng là nơi sinh sống của các dân tộc: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

b) Một số vấn đề xã hội

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Giáo dục và đào tạo của vùng đạt được nhiều thành tựu, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 93,9% (năm 2021). Chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng ngày càng được cải thiện. Tuổi thọ trung bình tăng từ 74,1 tuổi (năm 2010) lên 75 tuổi (năm 2021); thu nhập bình quân đầu người đạt gần 4 triệu đồng/người/tháng (năm 2021).

Vùng là nơi cư trú của nhiều thành phần dân tộc, tạo nên nét đặc sắc về văn hoá như đờn ca tài tử, nghệ thuật cải lương, múa bóng rỗi, lễ hội truyền thống (Cầu ngư, Oóc Om Boóc, Chôl Chnăm Thmây,...) cùng với nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

4. Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

Dựa vào hình 21.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 2021, nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm hơn 32,0% GRDP của vùng. Ngành có tốc độ phát triển nhanh.

– Nông nghiệp: đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Cây lương thực: Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp hơn 55% sản lượng lúa gạo và 80% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước (năm 2021), năng suất lúa luôn cao hơn trung bình cả nước. Lúa gạo được trồng nhiều ở các tỉnh: Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cần Thơ, Trà Vinh,... Vùng sản xuất gạo đặc sản với nhiều giống lúa chất lượng cao như ST 24, ST 25, nàng thơm Chợ Đào,...

Bảng 21.2. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt và lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	Diện tích (triệu ha)		Sản lượng (triệu tấn)	
	Cây lương thực có hạt	Trong đó Lúa	Cây lương thực có hạt	Trong đó Lúa
2010	3,98	3,94	21,7	21,6
2015	4,34	4,30	25,8	25,6
2021	3,92	3,89	24,4	24,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2011, 2016 và 2022)

Cây ăn quả: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước, chiếm hơn 33,3% diện tích cây ăn quả cả nước (năm 2021). Cây ăn quả trồng nhiều ở các tỉnh trong vùng, đặc biệt ở Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ,... Một số sản phẩm đã xây dựng được thương hiệu và được cấp chỉ dẫn địa lí như xoài cát Hoà Lộc, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim (Tiền Giang), sầu riêng Ri 6 (Vĩnh Long),...

Vùng có cơ cấu vật nuôi đa dạng, trong đó, chăn nuôi lợn, vịt phát triển mạnh với quy mô lớn.

ngulieu.id.vn

Hình 21.3. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2021

– Lâm nghiệp: Rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là rừng ngập mặn với sự phong phú về hệ sinh thái, có ý nghĩa lớn trong bảo tồn và phát triển du lịch, việc khôi phục và bảo vệ rừng đang được chú trọng.

– Thuỷ sản: Là ngành thế mạnh của vùng với sản lượng và diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất cả nước. Sản phẩm nuôi trồng chủ yếu là cá và tôm, phát triển mạnh ở các tỉnh như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp,... Các tỉnh đứng đầu về sản lượng thuỷ sản khai thác là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,...

Bảng 21.3. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng, khai thác ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Nuôi trồng	1,96	2,48	3,41
Khai thác	1,02	1,29	1,50

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2016 và 2022)

Hiện nay ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của vùng đang phát triển theo hướng phát triển hàng hoá chất lượng cao, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất lúa, kết hợp với thương mại, dịch vụ logistics để nâng cao giá trị nông sản.

b) Công nghiệp

Dựa vào hình 21.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố các ngành công nghiệp thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển gắn với thế mạnh đặc trưng của vùng.

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm: chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp và tốc độ tăng trưởng cao, sản phẩm chủ yếu là cá tra phi lê, tôm và mực đông lạnh,... Ngoài ra, còn phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm hoa quả, xay xát lúa gạo,...

Công nghiệp sản xuất điện: Các nhà máy nhiệt điện khí: Cà Mau (1 500 MW), Ô Môn 1, 2, 3, 4 (3 810 MW); nhiệt điện than: Sông Hậu 1 (1 200 MW), Duyên Hải (3 178 MW) là những nhà máy nhiệt điện lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, vùng còn phát triển điện gió ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh và điện mặt trời ở Hậu Giang, An Giang,...

Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép: luôn giữ mức tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động; phân bố ở hầu hết các tỉnh, thành phố của vùng.

Các khu công nghiệp của vùng tập trung nhiều ở hai bên bờ sông Tiền, sông Hậu và khu vực ven biển.

c) Dịch vụ

Dựa vào hình 21.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố một số ngành dịch vụ thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng (hơn 35,0% năm 2021).

Giao thông vận tải: Vận tải đường thuỷ có nhiều lợi thế, mang tính liên tỉnh và quốc tế, khối lượng hàng hoá vận chuyển đường thuỷ của vùng chiếm hơn 29,6% cả nước (năm 2021). Các tuyến đường thuỷ Sài Gòn – Kiên Lương (kênh Lấp Vò), Sài Gòn – Tiền Giang (kênh Chợ Gạo), Sài Gòn – Cà Mau (kênh Xà No),... kết hợp với các cảng biển là đầu mối kết nối giao thương như cảng Bến Tre, cảng Kiên Giang, cảng Cà Mau,... Vận tải đường bộ của vùng cũng được đầu tư với đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương, quốc lộ 1, quốc lộ 50, quốc lộ 60,...

ngulieu.id.vn

Du lịch: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế về du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, mùa nước nổi), du lịch biển. Các trung tâm du lịch trong vùng là Cần Thơ, Phú Quốc (Kiên Giang), Mỹ Tho (Tiền Giang), Long Xuyên (An Giang),...

Hình 21.4. Du lịch sinh thái rừng tràm Trà Sư (An Giang)

Tài chính, ngân hàng: đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng, cung cấp vốn đầu tư phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện đẩy mạnh sản xuất và khai thác tiềm năng tự nhiên của vùng. Cần Thơ là trung tâm tài chính, ngân hàng lớn nhất của vùng.

Hiện nay, thương mại điện tử, dịch vụ logistics với các trung tâm đầu mối như thành phố Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang,... cũng góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và xuất khẩu nông sản.

5. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

– Xác định phạm vi của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày thế mạnh nổi bật, vai trò của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích hơn 16,6 nghìn km^2, chiếm hơn 5% diện tích cả nước; số dân khoảng 6,1 triệu người, chiếm hơn 6,2% số dân cả nước (năm 2021). Vùng bao gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

Em có biết?

Theo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ phát triển vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện ở tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc và thành phố Phú Quốc, trong đó, thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng.

(Nguồn: Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023)

b) Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế

Vùng có vị trí địa lí thuận lợi và quan trọng đối với an ninh quốc phòng đất nước: có vùng biển rộng lớn, tiếp giáp với Cam-pu-chia với nhiều khu kinh tế cửa khẩu.

Vùng chiếm chủ yếu nguồn tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên và đá vôi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Cơ sở hạ tầng, hệ thống đô thị khá phát triển, đặc biệt có Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương, các cảng hàng không gồm Cần Thơ, Cà Mau, Rạch Giá và Phú Quốc, cùng hệ thống các cảng Cần Thơ, Cà Mau,...

Đây cũng là nơi tập trung nhiều tiềm lực khoa học và công nghệ, các cơ sở đào tạo, y tế quan trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng có tiềm năng phát triển du lịch với nhiều loại hình du lịch như du lịch biển đảo, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh,...

c) Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đóng góp gần 36,7% GRDP toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong cơ cấu GRDP, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 42,4%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đứng thứ hai với 30,8%, công nghiệp và xây dựng đóng góp tỉ trọng nhỏ nhất, chiếm 21,7%.

Đây là trung tâm dịch vụ du lịch lớn của cả nước, cầu nối hội nhập kinh tế khu vực và giữ vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Vùng dẫn đầu cả nước về sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản: chiếm 24% sản lượng lúa, 25,2% sản lượng thuỷ sản của cả nước (năm 2021).

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là đầu tàu trong việc phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như chế biến thuỷ sản, công nghiệp năng lượng; đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ nông nghiệp cho cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Kể tên những sản phẩm nông nghiệp nổi bật của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lập bảng liệt kê những thế mạnh tự nhiên của vùng để phát triển những sản phẩm đó.

2. Hãy cho biết vùng Đồng bằng sông Cửu Long có những thế mạnh nào để phát triển du lịch. Nêu ví dụ một số loại hình du lịch cụ thể.

Vận dụng

Hãy tìm kiếm thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long và chia sẻ với các bạn cùng lớp.

ngulieu.id.vn

Bài 22 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.

1. Yêu cầu

Hãy tìm hiểu thông tin để:

– Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tìm kiếm thông tin

a) Tìm kiếm thông tin

Thực hiện tìm kiếm thông tin qua Bài 21 sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí)* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, sách, báo, tạp chí, internet,…

b) Xử lí thông tin

– Chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

– Sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

3. Gợi ý thực hiện

Hoàn thành bài phân tích theo gợi ý dưới đây:

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long
   – Tác động đối với đời sống dân cư
   – Tác động đối với kinh tế – xã hội
2. Giải pháp ứng phó đối với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long
   a) Giải pháp thích ứng
   b) Giải pháp giảm nhẹ

Chân trời sáng tạo

Bài 23 PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.
- Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Việt Nam có vùng biển rộng lớn thuộc Biển Đông, với nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo. Vậy, việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở nước ta như thế nào? Vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông ra sao?

1. Biển, đảo Việt Nam

a) Các vùng biển Việt Nam

Dựa vào hình 23.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày trên sơ đồ các vùng biển quốc gia của Việt Nam.

Việt Nam có vùng biển rộng lớn với diện tích khoảng 1 triệu km^2 nằm trong Biển Đông. Vùng biển nước ta gồm các bộ phận: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

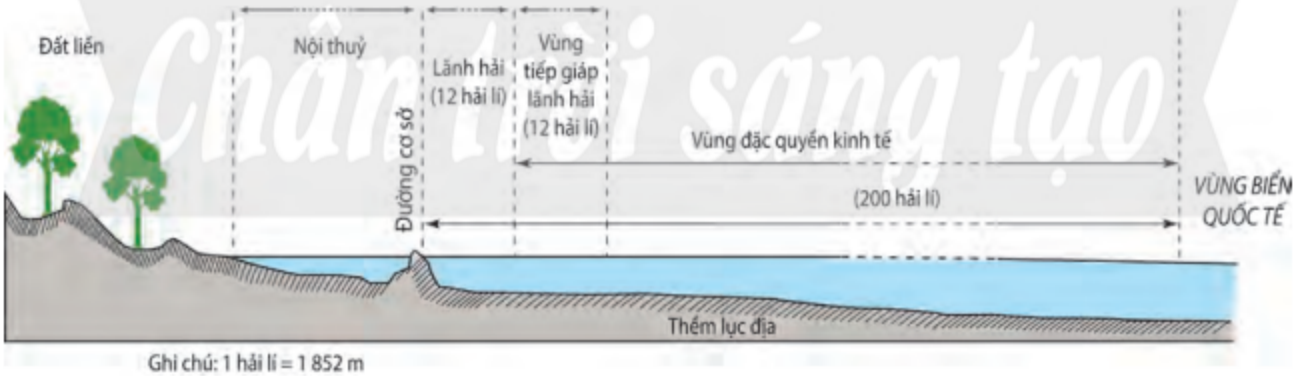

Hình 23.1. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam năm 2012)

b) Các huyện đảo ở Việt Nam

Dựa vào hình 23.2, hãy xác định các huyện đảo, thành phố đảo và các tỉnh có các huyện đảo, thành phố đảo đó ở nước ta.

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Hình 23.2. Bản đồ các huyện đảo và thành phố đảo ở Việt Nam, năm 2021

Nước ta có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, trong đó, có những đảo và quần đảo lớn được thành lập đơn vị hành chính cấp huyện, thúc đẩy phát triển kinh tế và khẳng định chủ quyền biển, đảo Tổ quốc. Năm 2021, Việt Nam có 12 đơn vị hành chính cấp huyện trên các đảo và quần đảo là: Cô Tô và Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Hải và Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hoà), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang).

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

a) Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo

Dựa vào hình 23.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo ở nước ta.

Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo là khai thác các tài nguyên biển để phát triển nhiều ngành kinh tế biển, đảo có mối liên hệ chặt chẽ, hỗ trợ nhau để cùng phát triển và sự phát triển của một ngành không được kìm hãm hoặc gây thiệt hại cho các ngành còn lại.

– Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản

Vùng biển nước ta có tổng trữ lượng hải sản lớn với nhiều ngư trường như: Hải Phòng – Quảng Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa,... và vùng mặt nước ven bờ phù hợp với nuôi trồng hải sản.

Ngành khai thác hải sản được trang bị dụng cụ đánh bắt ngày càng hiện đại và việc truy xuất nguồn gốc đánh bắt dễ dàng. Năm 2021, nước ta đã khai thác được 3 743,8 nghìn tấn hải sản. Ngành nuôi trồng hải sản ở vùng ven biển đang được chú trọng phát triển và kĩ thuật nuôi trồng ngày càng được nâng cao. Nhiều giống cá, tôm và hải sản khác có giá trị kinh tế cao được nuôi trồng với sản lượng đạt 372,0 nghìn tấn (năm 2021).

Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản đã cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo mặt hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần thúc đẩy sự phát triển du lịch và giao thông vận tải biển. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành cần chú ý đến sự suy giảm tài nguyên sinh vật, không vi phạm các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường biển,...

– Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển

Nước ta có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng các cảng biển lớn, đặc biệt là cảng nước sâu. Vùng biển nằm trong khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao và là cầu nối với nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, tạo điều kiện nâng cao vị thế giao thông vận tải biển nước ta.

Trong những năm qua, đội tàu biển quốc gia được tăng cường mạnh mẽ với 1 494 tàu với tổng trọng tải khoảng 11,6 triệu DWT, tổng dung tích khoảng 7 triệu GT (năm 2021). Cả nước đã hình thành 3 cụm cơ khí lớn về đóng tàu ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ để tạo

ngulieu.id.vn

bước phát triển nhanh trong ngành đóng tàu Việt Nam. Dịch vụ hàng hải (hệ thống hậu cần và các dịch vụ hàng hải, dịch vụ trên bờ) nhằm đáp ứng nhu cầu cho phát triển toàn diện về kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác, tăng thu nhập cho người dân, thể hiện vị thế của Việt Nam trên thế giới,... Nước ta cần đầu tư hơn nữa cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật, tăng cường đội tàu biển có trọng tải lớn,... để thúc đẩy việc phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển.

– Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác

Nước ta có tiềm năng dầu khí phân bố trong 6 bồn trầm tích và hoạt động khai thác dầu khí được duy trì tại các mỏ ở thềm lục địa phía Nam. Ngoài ra, vùng biển nước ta có trữ lượng muối lớn và dọc theo bờ biển có nhiều bãi cát chứa ô-xít ti-tan có giá trị xuất khẩu như Vân Hải (Quảng Ninh), Cam Ranh (Khánh Hoà),... Bên cạnh đó, tiềm năng tài nguyên nước biển cũng rất lớn với các dạng năng lượng biển như: băng cháy, năng lượng thuỷ triều, năng lượng sóng,...

Năm 2021, nước ta khai thác trong nước 9,1 triệu tấn dầu thô và 7,4 tỉ m^3 khí tự nhiên. Ngành công nghiệp hoá dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá) cung cấp các sản phẩm từ dầu, chất dẻo, sợi tổng hợp,... Công nghiệp chế biến khí cũng phát triển ở Cà Mau, Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu),... để phục vụ cho sản xuất điện, phân đạm, khí công nghệ cao, kết hợp với xuất khẩu khí tự nhiên và khí hoá lỏng. Hoạt động sản xuất muối và ô-xít ti-tan cũng được chú trọng phát triển.

Việc khai thác và chế biến khoáng sản biển đã thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, tạo nguồn xuất khẩu có giá trị,... Tuy nhiên, trong quá trình khai thác cần chú ý bảo vệ môi trường biển và quan tâm đến việc khai thác bền vững nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên tái tạo trên biển.

– Du lịch biển, đảo

Việt Nam có nguồn tài nguyên du lịch biển, đảo phong phú. Dọc bờ biển Việt Nam có nhiều bãi biển đẹp như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà),... Hệ thống các đảo có giá trị cho phát triển du lịch như Cát Bà (Hải Phòng), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),... Vùng biển nước ta nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, tạo điều kiện cho phát triển du lịch quanh năm, nhất là các tỉnh phía Nam.

Trong những năm qua, ngành du lịch biển, đảo ở Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhanh, nhiều dịch vụ và loại hình du lịch biển, đảo được đưa vào khai thác để thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Sự phát triển của ngành du lịch biển, đảo tạo thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển, đảo; đảm bảo an sinh xã hội và góp phần bảo vệ môi trường biển, đảo nước ta.

Ngoài ra, nước ta đã hình thành các khu kinh tế ven biển; phát triển các ngành năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển, đảo mới,...

Kết nối tri thức với cuộc sống

Hình 23.3. Bản đồ một số ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam, năm 2021

ngulieu.id.vn

b) Ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Đối với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đảo

+ Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo tạo điều kiện khai thác tốt tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển của đất nước.

+ Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo góp phần khai thác hợp lí các nguồn lợi biển theo hướng bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Góp phần bảo vệ tài nguyên biển và môi trường biển, đảo ở nước ta.

– Đối với việc giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

+ Góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo của nước ta.

+ Thể hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của nước ta trên các vùng biển quốc gia.

3. Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

a) Vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta hiện nay.

Tài nguyên biển, đảo nước ta đang được khai thác hợp lí, sử dụng hiệu quả để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo. Hoạt động khai thác, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá biển cũng được chú trọng. Tuy nhiên, các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; ô nhiễm môi trường biển ở nhiều nơi còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn nhiều hạn chế, bất cập. Vì thế, trong việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta cần:

– Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng và tiến hành dữ liệu số hoá về biển, đảo.

– Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển và giảm thiểu chất thải nhựa đại dương.

– Quản lí và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển; phục hồi và bảo vệ diện tích rừng ngập mặn ven biển.

– Tăng cường năng lực dự báo các thiên tai trên biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

b) Giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích vấn đề giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Biển, đảo Việt Nam là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, cửa ngõ giao lưu quốc tế, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Đây cũng là địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh, là tuyến phòng thủ của đất nước.

Để giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông cần:

– Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn dân về giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của nước ta ở Biển Đông.

– Thực hiện phát triển bền vững kinh tế biển, đảo; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào các ngành kinh tế biển, đảo.

– Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường việc nghiên cứu, thăm dò về biển.

– Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển.

– Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh và thực thi pháp luật trên biển.

– Mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển trong quan hệ ngoại giao.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hệ thống hoá sơ đồ các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta.

2. Hãy trình bày tóm tắt về tình hình phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

Vận dụng

Hãy sưu tầm các thông tin về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở một địa phương mà em quan tâm và chia sẻ với các bạn.

Chân trời sáng tạo

ngulieu.id.vn

Chủ đề 1
ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Học xong bài này, em sẽ:

– Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.

– Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

– Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

Các đô thị luôn đóng vai trò quan trọng trong lịch sử nhân loại và càng quan trọng hơn trong thế giới hiện đại. Năm 2021, tỉ lệ dân cư trên toàn thế giới sống ở khu vực đô thị đã tăng lên đến gần 60%. Với vai trò là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực, đô thị đóng vai trò quan trọng như thế nào đối với sự phát triển vùng? Quá trình đô thị hoá hiện đại cũng như những tác động của quá trình đó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ra sao – là những nội dung chính các em sẽ khám phá trong bài học này.

Hình 1.1. Thành phố Hồ Chí Minh, nền kinh tế đầu tàu của cả nước

1. Vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng

Đô thị có vai trò như thế nào đối với sự phát triển vùng?

Đô thị bao gồm có thị trấn, thị xã, thành phố; là khu vực tập trung đông dân cư sinh sống, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp. Với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng tỉnh, vùng liên tỉnh hoặc cả nước; hay chức năng là trung tâm tổng hợp

hoặc trung tâm chuyên ngành, đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định.

Tuy đã có lịch sử lâu đời nhưng vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng chỉ thể hiện rõ nhất bắt đầu từ thời kì hình thành công nghiệp và thương mại dịch vụ (thế kỉ XVIII đến nay).

Hình 1.2. Vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng

Em có biết?

Vai trò của khu vực đô thị hiện đại đối với vùng còn thể hiện ở nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội, trong đó, có tốc độ tăng trưởng của GDP. GDP của khu vực đô thị luôn luôn cao hơn mức tăng trung bình của nền kinh tế. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, năm 2020, 60% GDP toàn cầu tập trung ở 600 đô thị lớn trên thế giới. Ước tính đến năm 2050, 80% GDP toàn cầu sẽ đến từ các đô thị.

ngulieu.id.vn

2. Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp

– Hãy mô tả quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.
– Dựa vào tư liệu 1.10 và hình 1.11, hãy nêu nhận xét về tốc độ đô thị hoá ở Việt Nam.

a) Quá trình đô thị hoá thời xã hội công nghiệp

Xã hội công nghiệp hình thành đầu tiên trên thế giới ở châu Âu vào thế kỉ XVIII, gắn với cách mạng công nghiệp.

Trong nhiều thế kỉ, hầu hết cư dân châu Âu sống ở các vùng nông thôn. Sau năm 1800, do sự phát triển của hệ thống các nhà máy công nghiệp đã dẫn đến sự chuyển dịch trong cơ cấu dân cư. Từ năm 1800 đến năm 1850, số lượng các thành phố châu Âu có dân số hơn 100 000 người đã tăng từ 22 lên 47. Hầu hết, các thành phố châu Âu có dân số đều tăng lên gấp đôi, thậm chí như Luân Đôn tăng gấp 4 lần. Đó là thời kì đánh dấu quá trình đô thị hoá bắt đầu trong lịch sử nhân loại, mà biểu hiện rõ nhất của nó là sự thay đổi về xây dựng trong thành phố và sự gia tăng dân số thành thị.

Hình 1.3. Nhà hình ống ở Luân Đôn, biểu tượng cho quá trình đô thị hoá trong xã hội công nghiệp (thế kỉ XVIII – XX)

Vào đầu thế kỉ XX, các đô thị hiện đại (metropolis), quy mô lớn, đông dân cư được quy hoạch, có hệ thống giao thông đồng bộ, bắt đầu xuất hiện và phát triển nhanh ở phương Tây.

1.4 Bước sang thế kỉ XX, Luân Đôn là thành phố lớn nhất với 6,48 triệu dân, tiếp theo là Niu Óoc (New York) (4,24 triệu), Pa-ri (Paris) (3,33 triệu), Béc-lin (2, 42 triệu) và Si-ca-gô (Chicago) (1,72 triệu). Tổng cộng có 16 thành phố có số dân trên 1 triệu, đứng đầu là các thành phố ở châu Âu và Bắc Mỹ.

(Dẫn theo San Oen (Shane Ewen) (Đào Quốc Minh dịch), *Lịch sử đô thị hiện đại*, NXB Dân Trí, Hà Nội, 2022, trang 16)

b) Quá trình đô thị hoá thời xã hội hậu công nghiệp

Những thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX, nhân loại bước vào xã hội hậu công nghiệp với sự bùng nổ của khoa học công nghệ làm thay đổi mạnh mẽ phương thức sản xuất, sinh hoạt và lao động trong các đô thị. Quá trình đô thị hoá, vì vậy, cũng diễn ra khác thời xã hội công nghiệp về cả mức độ và tốc độ.

1.5 **Số dân thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1990 – 2021**

(Đơn vị: *tỉ người*)

Năm	1990	2000	2007	2016	2021
Thành thị	2,3	2,9	3,4	4,1	4,5
Nông thôn	3,0	3,3	3,4	3,4	3,4

(Nguồn: World Bank)

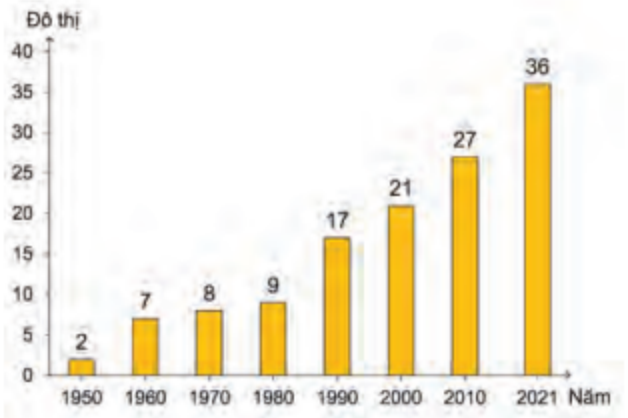

Hình 1.6. Số lượng siêu đô thị, giai đoạn 1950 – 2021
(Nguồn: UNESCO)

Em có biết?

Siêu đô thị (megacity) là một thuật ngữ để chỉ các khu vực đô thị có dân số hơn 10 triệu. Một số tài liệu cũng định nghĩa một siêu đô thị là khu đô thị có mật độ tối thiểu 2 000 người/km^2. Tô-ky-ô là siêu đô thị lớn nhất thế giới hiện nay với khoảng hơn 38 triệu dân.

(Theo Pi-tơ Cơ-lách (Peter Clark), *Cẩm nang của Ốc-xphót về các thành phố trong lịch sử thế giới (The Oxford handbook of cities in world history)*, NXB Đại học Ốc-xphót (Oxford University Press), Anh, 2013, trang 1 – 20)

Hình 1.7. Một góc siêu đô thị Tô-ky-ô (Nhật Bản)

Quá trình đô thị hoá thời hậu công nghiệp diễn ra với những đặc điểm sau:

– Số dân và tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh nhưng khác nhau ở các nước phát triển và đang phát triển. Ở các nước phát triển, quá trình đô thị hoá đã ổn định nên số dân thành thị tăng chậm lại. Trong khi đó, quá trình đô thị hoá diễn ra ở các nước đang phát triển gắn với sự gia tăng nhanh chóng của dân số trong các siêu đô thị.

Em có biết?

Liên hợp quốc ước tính đến năm 2030 sẽ có 41 siêu đô thị trên thế giới, phần lớn trong số đó xuất hiện ở các quốc gia đang phát triển. Nhiều nhà nghiên cứu đô thị đã gọi tốc độ đô thị hoá diễn ra ở các nước đang phát triển là "tàu lượn siêu tốc".

(Dẫn theo San Oen (Đào Quốc Minh dịch), *Lịch sử đô thị hiện đại*, Sđd, trang 17)

1.8 **Quy mô dân số thành thị nhóm nước phát triển và đang phát triển giai đoạn 1980 – 2021 và dự kiến đến 2050**

Năm		1980	2000	2010	2021	2050
Số dân thành thị (tỉ người)	Nước phát triển	0,76	0,88	0,95	1,0	1,12
	Nước đang phát triển	0,99	1,98	2,64	3,44	5,55

(Nguồn: *Báo cáo triển vọng dân số thế giới* của Liên hợp quốc)

ngulieu.id.vn

– Sự mở rộng về không gian đô thị: quy mô các đô thị phát triển mở rộng thành vùng đô thị (các thị trấn và vùng ngoại ô cấu trúc tương tự như các thành phố nhỏ trong một thành phố lớn); các dải đô thị hay hành lang đô thị (sự liên kết, hợp nhất giữa các vùng ngoại ô và các thành phố tạo nên một dải đô thị liên tục).

Em có biết?

Những vùng đô thị nổi tiếng trên thế giới như Ban-ga-lo của Ấn Độ, Cai-rô (Cairo) của Ai Cập,...; dải đô thị lớn nhất thế giới hiện nay là 9 thành phố lớn với diện tích bề mặt tổng cộng 40 000 km^2, 42 triệu dân ở Châu Giang, Quảng Đông (Trung Quốc); ngoài ra, phải kể đến hành lang đô thị Đông Bắc Mỹ kéo dài từ Bô-xtơn (Boston) tới Oa-sinh-tơn (Washington) dài hàng trăm km.

– Sự xuất hiện các đô thị vệ tinh tại các vùng ngoại ô xung quanh những thành phố lớn được quy hoạch với các định hướng và chức năng riêng nhằm giảm áp lực dân số ở các đô thị trung tâm, tạo không gian xanh và môi trường sinh thái an toàn cho một vùng đô thị.

Hình 1.9. Một mô hình thành phố thông minh và xanh

– Sự ra đời của các đô thị thông minh, đô thị xanh tập trung phát triển trong các lĩnh vực như phát triển không gian xanh, thành phố không giấy, trong đó, yếu tố quan trọng nhất là việc sử dụng công nghệ số để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển bền vững.

c) Đô thị hoá ở Việt Nam

Đô thị hoá ở Việt Nam diễn ra khá sớm, gắn liền với những biến động của lịch sử đất nước.

1.10

Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

Trước năm 1945	Đô thị quy mô nhỏ, có chức năng hành chính, quân sự.
Từ năm 1945 đến năm 1975	– Thời kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954): đô thị hoá diễn ra chậm, các đô thị ít thay đổi. – Thời kì đất nước bị tạm thời chia cắt (1954 – 1975), đô thị hoá có nhiều nét khác nhau giữa hai miền, nhìn chung đều phát triển, tỉ lệ dân thành thị tăng. Tuy nhiên, hầu hết các đô thị bị phá huỷ nặng nề do chiến tranh.
Từ sau năm 1975 đến nay	– Đất nước thống nhất, quá trình đô thị hoá có nhiều chuyển biến tích cực. – Nền kinh tế đất nước dần ổn định và phát triển, quá trình đô thị hoá tăng nhanh, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị không ngừng gia tăng.

Chân trời sáng tạo

Đô thị hoá và sự phát triển của đô thị trở thành động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế quốc gia và các vùng kinh tế. Đồng thời, dưới tác động của quá trình mở cửa, hội nhập và toàn cầu hoá, tốc độ đô thị hoá ở nước ta diễn ra nhanh, tăng cả về dân số, mạng lưới đô thị và chất lượng cơ sở hạ tầng, kĩ thuật.

Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Đô thị là hạt nhân của sự phát triển vùng, tác động đến cơ cấu, hoạt động kinh tế của vùng. Tuy nhiên, sự phát triển đô thị diễn ra không đều giữa các vùng, so với các nước trong khu vực và trên thế giới, tỉ lệ dân thành thị và trình độ đô thị hoá nước ta còn thấp.

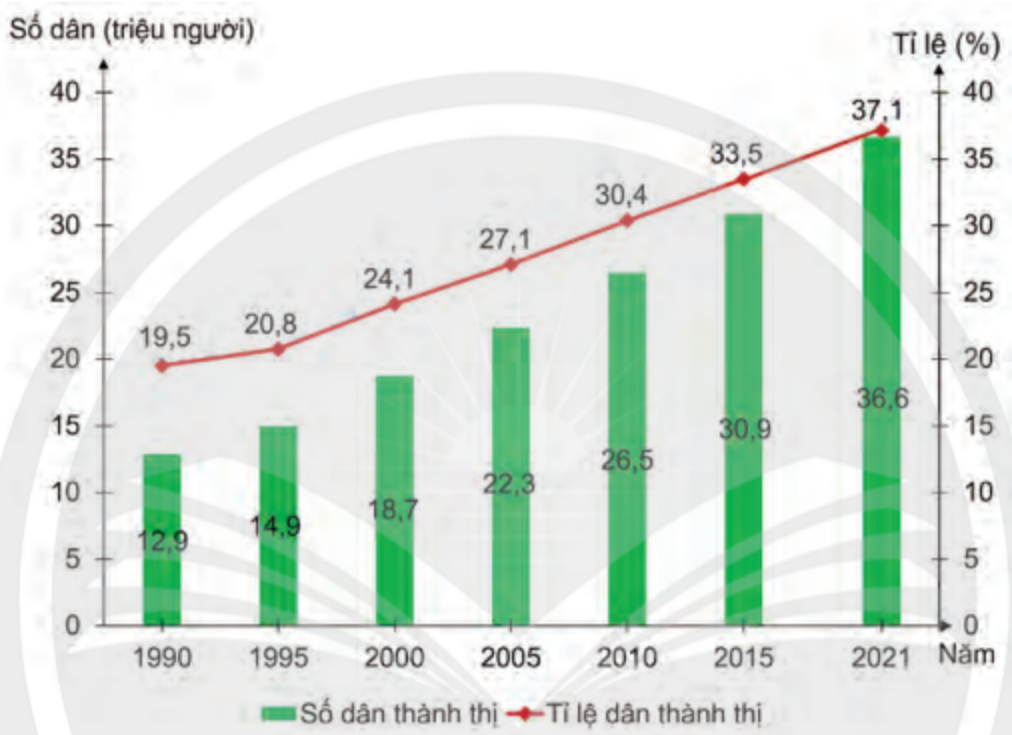

Hình 1.11. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam, giai đoạn 1990 – 2021

3. Tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

Quá trình đô thị hoá có tác động như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội?

Quá trình đô thị hoá là trụ cột thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng và các quốc gia khi nó tạo ra thị trường tiêu thụ mới, nền sản xuất đa dạng và phát triển kinh tế dịch vụ.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá cũng gây ra những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội như: quá tải cho cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, ô nhiễm môi trường,... Đặc biệt, nếu không có một chiến lược quy hoạch tổng thể bền vững sẽ làm mất đi những khu vực canh tác nông nghiệp; mất đi những làng quê giàu giá trị văn hoá truyền thống.

ngulieu.id.vn

Hiện nay, quá trình "đô thị hoá ngược" với xu hướng chuyển dịch dân cư, lao động và những ngành kinh tế mới (du lịch, nông nghiệp xanh, nông thị, làm việc trực tuyến,...) đang là mô hình được khuyến khích ở nhiều quốc gia phát triển trên thế giới.

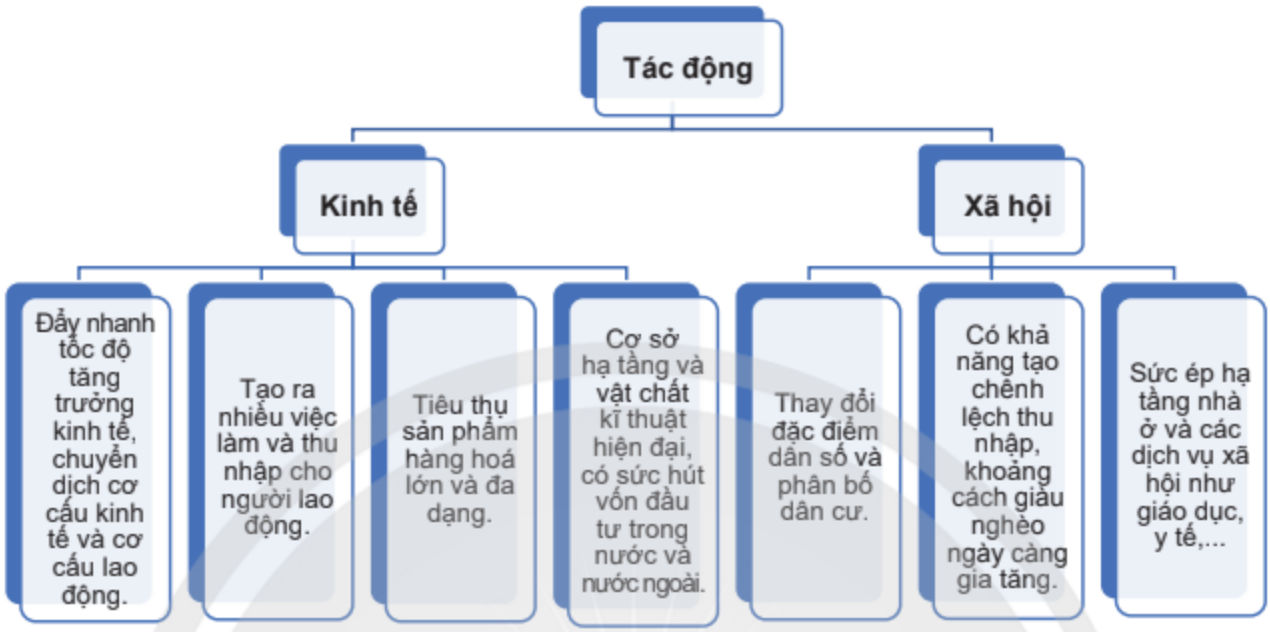

Hình 1.12. Tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy liệt kê một số vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng.

2. Hãy hoàn thành bảng về quá trình đô thị hoá ở xã hội công nghiệp và xã hội hậu công nghiệp theo mẫu dưới đây:

	Xã hội công nghiệp	Xã hội hậu công nghiệp
Biểu hiện của quá trình đô thị hoá	*?*	*?*

Vận dụng

3. Hãy chọn và sưu tầm thông tin về 5 đô thị hiện đại trên thế giới tương ứng với 5 châu lục: châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Chân trời sáng tạo

Chủ đề 2
VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.
- Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long tuy có lịch sử hình thành khác nhau nhưng đều có những nét đặc sắc về văn hoá, được hun đúc và phát triển trên cơ sở văn minh của các dòng sông nơi hai vùng châu thổ hình thành. Vậy, những nét đặc sắc về văn hoá đó là gì? Hiện nay, biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ này diễn ra ra sao và có tác động như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của hai vùng?

1. Những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a) Những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng

Hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về văn hoá ở châu thổ sông Hồng. Em có nhận xét gì về nét sinh hoạt của cư dân xưa ở vùng này?

Châu thổ sông Hồng là vùng văn hoá – lịch sử cổ, cội nguồn của dân tộc Việt. Ở vùng đất này, văn hoá của người Việt cổ đã giao lưu, tiếp nhận thêm các yếu tố của văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây để tạo ra các giá trị văn hoá đa dạng, đặc sắc.

Làng xưa ở vùng châu thổ sông Hồng thường có cổng làng, đình làng, chùa làng,... Làng có tính quần cư và biệt lập. Một số làng chuyên về nghề thủ công truyền thống như làng gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh),... Khi dựng nhà, cư dân ở vùng châu thổ sông Hồng chú trọng

Hình 2.1. Kiến trúc nhà ở truyền thống của cư dân vùng châu thổ sông Hồng

ngulieu.id.vn

đến sự hoà hợp với cảnh quan thiên nhiên. Nhà thường có 3 gian với hệ thống vì kèo vững chãi, có vườn cây,... Bữa ăn hằng ngày gồm có cơm – rau – cá (nước ngọt). Theo truyền thống, trang phục hằng ngày và đi làm của cư dân hướng đến sự thích ứng với thiên nhiên vùng châu thổ nên thường là màu nâu. Vào dịp lễ hội thì nam mặc áo dài the, đội khăn xếp; nữ mặc áo dài tứ thân.

Phần lớn các lễ hội ở vùng châu thổ sông Hồng có nguồn gốc từ hội làng, phản ánh nghi lễ, nếp sinh hoạt của cư dân nông nghiệp, tưởng nhớ các anh hùng lịch sử như lễ hội Đền Hùng, hội Gióng, hội Côn Sơn – Kiếp Bạc,... Nơi đây cũng là quê hương của các loại hình dân ca, sân khấu truyền thống của người Việt như dân ca Quan họ, hát Xoan, Chèo, Múa rối nước,... và loại hình sân khấu hiện đại như kịch nói,...

b) Những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Cửu Long

Hãy trình bày những nét chính về văn hoá ở châu thổ sông Cửu Long. Theo em, đặc trưng quan trọng trong văn hoá ở vùng này là gì?

Những ngôi làng Nam Bộ nằm dọc theo hai bên bờ sông, kênh rạch, có cấu trúc mở. Người bình dân Nam Bộ xưa cất nhà đơn sơ dọc theo đường hay ven kênh rạch. Nếp sinh hoạt của cư dân gắn liền với sông nước, phương tiện di chuyển chính trước đây là ghe, xuồng nhỏ. Chợ nổi là nét đặc trưng của hoạt động giao thương. Ẩm thực có sự giao thoa văn hoá Việt – Hoa – Khơ-me (như canh chua, các loại bún mắm,...). Trang phục của người Nam Bộ xưa là áo bà ba và khăn rằn.

Lễ hội ở vùng châu thổ sông Cửu Long rất đa dạng. Tiêu biểu là lễ Kỳ yên ở các đình làng cầu mong mưa thuận gió hoà, tưởng nhớ những người có công khai khẩn làng mạc, lễ hội Nghinh Ông (rước cá Voi ở các làng ven biển), lễ mừng Năm mới Chôl Chnăm Thmây (Choul Chnam Thmey) của người Khơ-me,...

Nghệ thuật Nam Bộ phong phú với các điệu lí (Lí con sáo, Lí ngựa ô,...), điệu hò, nói vè, nói thơ, nói tuồng và sân khấu Dù kê của người Khơ-me. Đặc biệt, đầu thế kỉ XX, người dân ở Nam Bộ đã sáng tạo ra loại hình nghệ thuật Đờn ca tài tử và Sân khấu cải lương.

2.2 *"Việc xây dựng ngành sân khấu cải lương... biết thâu nhận cách sắp xếp của sân khấu Tây phương..., phối hợp với nét đẹp cũ..., đón nhận những bài bản Quảng Đông, thiên về quảng đại dân chúng, gần với thực tế".*

(Sơn Nam, *Văn minh miệt vườn*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1992, trang 98 và trang 102 – 103)

Hình 2.3. Chợ nổi ở Sóc Trăng

2. Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a) Biểu hiện của biến đổi khí hậu

Dựa vào bảng 2.1, bảng 2.2 và thông tin trong bài, hãy:

– Cho biết dưới sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhiệt độ và lượng mưa thay đổi như thế nào ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Trình bày các biểu hiện của hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Thay đổi nhiệt độ và lượng mưa

Biến đổi khí hậu làm cho nhiệt độ trung bình năm ở hai vùng châu thổ tăng khoảng 0,2°C/thập kỉ. Đặc biệt những năm gần đây, từ năm 2011 đến năm 2018 nền nhiệt tăng mạnh nhất, lên tới 0,4°C.

Mức tăng của nhiệt độ trung bình cũng khác nhau giữa các thời điểm trong năm.

Em có biết?

Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long là hai trong số những vùng chịu rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Theo Uỷ ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu thuộc Liên hợp quốc, vùng châu thổ sông Cửu Long là một trong ba châu thổ trên thế giới được xếp vào nhóm cực kì nguy cấp do biến đổi khí hậu. So với châu thổ sông Hồng, châu thổ sông Cửu Long bị hạn hán và xâm nhập mặn nặng nề hơn.

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam,* năm 2020)

Bảng 2.1. Gia tăng nhiệt độ và thay đổi lượng mưa giữa các thời điểm khác nhau trong năm ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, giai đoạn 1958 – 2018

Vùng	Tháng 12 – tháng 2	Tháng 3 – tháng 5	Tháng 6 – tháng 8	Tháng 9 – tháng 11
Gia tăng nhiệt độ (°C)				
Châu thổ sông Hồng	0,9	0,9	0,7	1,2
Châu thổ sông Cửu Long	1,1	0,8	0,9	1,1
Thay đổi lượng mưa (%)				
Châu thổ sông Hồng	+ 13,8	+ 2,7	– 0,9	– 27,1
Châu thổ sông Cửu Long	+ 97,4	+ 7,5	+ 2,5	+ 3,8

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam,* năm 2020)

Ghi chú: (+): giá trị tăng
(–): giá trị giảm

Biến đổi khí hậu làm lượng mưa trung bình năm ở hai vùng châu thổ có xu hướng tăng nhẹ với mức tăng 2,1% (giai đoạn 1958 – 2018) và biến động theo mùa.

ngulieu.id.vn

– Các hiện tượng thời tiết cực đoan

Biến đổi khí hậu làm gia tăng số ngày nắng nóng và hạn hán ở cả hai vùng châu thổ.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan khác như bão, dông, lốc, mưa lớn,... xuất hiện nhiều hơn, khó dự đoán và có cường độ lớn.

– Mực nước biển dâng

Biến đổi khí hậu làm cho mực nước biển dâng với xu hướng tăng trung bình 2,7 mm/năm. Hai vùng châu thổ có vị trí giáp biển, lại có địa hình thấp nhất cả nước nên có nguy cơ ngập rất cao.

Bảng 2.2. Thống kê mực nước biển dâng trung bình tại một số trạm hải văn ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, giai đoạn 1962 – 2018

Trạm	Mực nước biến đổi (mm/năm)
Châu thổ sông Hồng	
Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)	6,6
Hòn Dấu (Hải Phòng)	2,3
Châu thổ sông Cửu Long	
Thổ Chu (Kiên Giang)	3,1
Phú Quốc (Kiên Giang)	3,2

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam*, năm 2020*)*

b) Tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế – xã hội

Dựa vào thông tin trong bài, hãy nêu những tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Đối với phát triển kinh tế

+ Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản là ngành chịu tổn thất trực tiếp và nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, cụ thể:

Biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; thay đổi thời vụ sản xuất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát sinh nhiều loại sâu bệnh mới, giảm năng suất nông sản ở cả hai vùng châu thổ. Biến đổi khí hậu gây suy giảm đa dạng sinh học, tăng nguy cơ cháy rừng; gây thiệt hại, làm giảm diện tích và sản lượng thuỷ sản.

+ Công nghiệp và xây dựng

Biến đổi khí hậu phá huỷ các công trình xây dựng, nhà máy; thiếu nguồn nước và năng lượng cung cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp.

+ Dịch vụ

Biến đổi khí hậu tàn phá nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng; tác động bất lợi đến hoạt động của ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch.

– Đối với xã hội

Biến đổi khí hậu gây thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, dịch bệnh gia tăng, tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người.

Biến đổi khí hậu làm mất địa bàn cư trú của người dân ven biển.

Em có biết?

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2020:

1. Nếu mực nước biển dâng 100 m, châu thổ sông Hồng sẽ có 13,2% diện tích bị ngập, châu thổ sông Cửu Long sẽ có nguy cơ ngập 47,3% diện tích.

2. Nếu mực nước biển dâng 1 m, giao thông vận tải ở châu thổ sông Cửu Long sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất cả nước, ngập 28% quốc lộ và 27% tỉnh lộ.

3. Biến đổi khí hậu làm giảm 12% diện tích sản xuất nông nghiệp ở châu thổ sông Hồng và 24% ở châu thổ sông Cửu Long.

4. Nhiệt độ tăng có thể khiến vụ đông ở miền Bắc bị rút ngắn lại, thậm chí không có vụ đông.

c) Một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Dựa vào bảng 2.3 và thông tin trong bài, hãy đề xuất một số biện pháp giúp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

Hình 2.4. Nhà nổi trên sông Hậu, tỉnh An Giang

Để ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ, cần thực hiện song song hai biện pháp: giảm nhẹ với biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hình 2.5. Trồng rừng ngập mặn ven biển, tỉnh Thái Bình

ngulieu.id.vn

Bảng 2.3. Các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU		THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long	Châu thổ sông Hồng	Châu thổ sông Cửu Long
– Phát triển công nghiệp xanh. – Nâng cao năng lực dự báo, vận hành các hồ chứa, đập xả trữ nước thuỷ điện, thuỷ lợi. – Tăng cường sử dụng năng lượng mới, giảm lượng khí nhà kính. – Tăng cường bảo vệ rừng, đa dạng sinh học. – Giáo dục và tăng cường nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu.	– Đẩy mạnh trồng rừng và tái tạo rừng, giảm lượng khí nhà kính. – Quy hoạch 3 tiểu vùng sinh thái: nước ngọt, nước lợ, nước mặn với ba trọng tâm: thuỷ sản – cây ăn quả – lúa. – Sử dụng nước tiết kiệm. – Tuyên truyền, giáo dục ý thức người dân về biến đổi khí hậu.	– Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi thích ứng với nhiệt độ tăng cao. – Hạn chế phát thải công nghiệp. – Thay đổi thời vụ sản xuất (vụ đông). – Xây dựng các mô hình nông nghiệp xanh thích ứng với biến đổi khí hậu. – Điều tiết nguồn nước từ các công trình thuỷ điện ở thượng lưu.	– Xây dựng các công trình thuỷ lợi, chống xâm nhập mặn. – Chuyển đổi thời vụ sản xuất, sử dụng giống lúa chịu phèn, chịu hạn, chịu mặn. – Phát triển du lịch miệt vườn, sinh thái, sông nước gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên. – Sử dụng các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu: lúa – tôm, lúa – cá, trồng rừng ngập mặn. – Xây dựng hệ thống bờ ao, chống sạt lở bờ sông, biển.

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy hoàn thành bảng thống kê về nét đặc sắc của văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long theo mẫu dưới đây vào vở:

	Văn hoá ở châu thổ sông Hồng	Văn hoá ở châu thổ sông Cửu Long
Đời sống vật chất	*?*	*?*
Đời sống tinh thần	*?*	*?*

2. Tóm tắt những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

Vận dụng

1. Những nét văn hoá truyền thống nào còn được lưu giữ trong đời sống của người Việt Nam hiện nay ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long?

2. Hãy sưu tầm hình ảnh về những tác động của biến đổi khí hậu đối với hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, sau đó chia sẻ với các bạn cùng lớp.

Chủ đề 3
BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Biển Đông nằm ở phía Đông Việt Nam, trong đó, vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2. Biển Đông có vai trò quan trọng đối với Việt Nam, khu vực Đông Nam Á và thế giới. Vậy, những chứng cứ lịch sử và pháp lí nào khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông? Biển đảo có vai trò chiến lược ra sao? Từ đó, chúng ta cần có hành động cụ thể gì để thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông?

Mũi Đại Lãnh (Phú Yên) – một trong những nơi đón ánh bình minh đầu tiên của Việt Nam

Học xong bài này, em sẽ:
- Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.
- Nêu được vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

1. Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông

– Hãy trình bày những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển, đảo Việt Nam.

– Dựa vào các tư liệu từ 3.1 đến 3.9 và thông tin trong bài, hãy chứng minh Nhà nước Việt Nam là nhà nước đầu tiên trong lịch sử đã chiếm hữu và có quá trình xác lập, thực thi chủ quyền liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

a) Chứng cứ lịch sử

Chủ quyền của Nhà nước Việt Nam đối với biển đảo được thể hiện qua các chứng cứ khảo cổ học, các di tích, các văn bản lịch sử, bản đồ và quá trình Nhà nước liên tục thực thi chức năng quản lí, bảo vệ đối với vùng biển, đảo thuộc sở hữu của Việt Nam ở Biển Đông.

ngulieu.id.vn

3.1 Bộ sưu tập hiện vật thu được từ các di tích Trường Sa Lớn, Nam Yết, Song Tử Tây, Sơn Ca,... khá nhiều và với sự hiện diện của những mảnh gốm thô văn hoá Sa Huỳnh, những đồ gốm tráng men tiêu biểu của thời Trần, thời Lê hay các đồng tiền thời Nguyễn và các di tích bếp lửa đã cho chúng ta những bằng chứng quan trọng về sự có mặt liên tục của người Việt Nam trên các quần đảo ngoài khơi xa này.

(Hà Văn Tấn, *Nhận xét về kết quả các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên, Nam Bộ*, trong *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4, 1996, trang 5 – 10)

Hình 3.2. Gốm men thời Trần – Lê được tìm thấy trên đảo Trường Sa Lớn và đảo Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa (Viện Khảo cổ học)

Một khối lượng đồ sộ các văn bản lịch sử, bản đồ do người Việt và người nước ngoài biên soạn trong các thế kỉ XVI – XIX đã xác định quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc Việt Nam nằm ở ngoài khơi vùng biển miền Trung ngày nay. Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được vẽ hoặc ghi tên bằng các danh xưng chữ Nôm như Bãi Cát Vàng, Bãi Sa Vàng, Cát Vàng xứ, Cồn Vàng,...; hoặc bằng chữ Hán như Hoàng Sa, Hoàng Sa châu, Hoàng Sa chử, Hoàng Sa xứ, Đại Trường Sa, Vạn Lý Hoàng Sa,...

Hình 3.3. Biển Đông được khắc trên Cửu đỉnh của Triều Nguyễn, năm 1837 (Khu di tích kinh thành Huế)

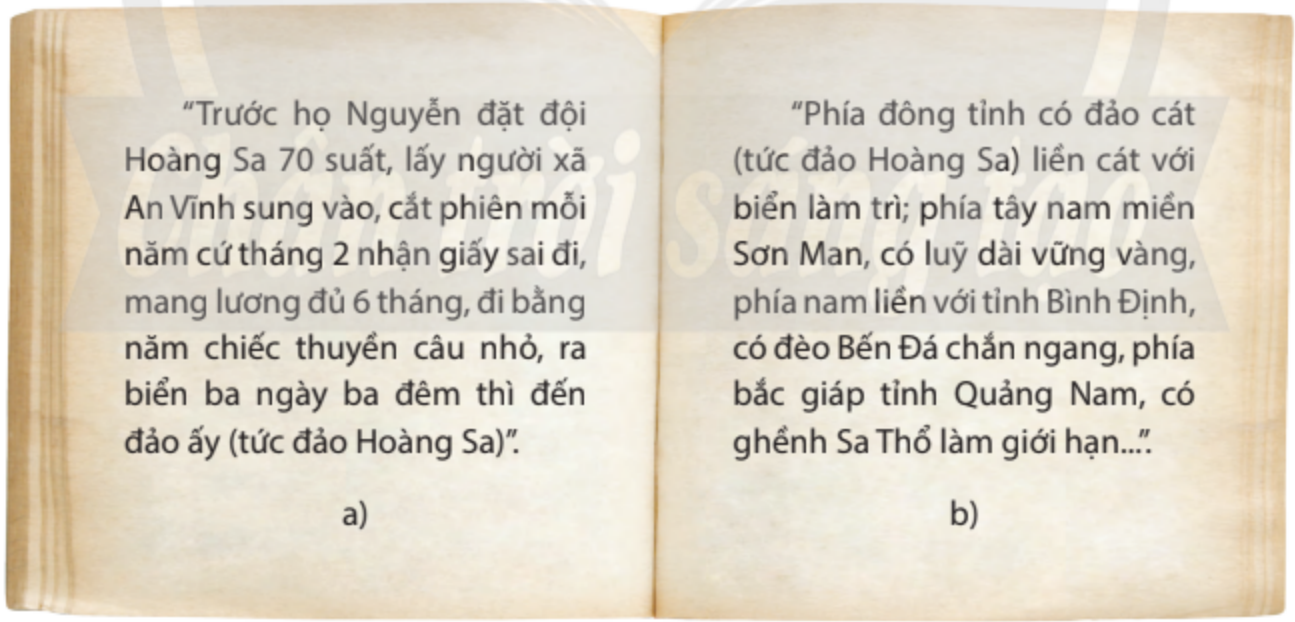

Hình 3.4. Một số thư tịch về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa:
a) Lê Quý Đôn (bản dịch của Viện Sử học), *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2007, trang 155
b) Quốc sử quán Triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, NXB Thuận Hoá, Huế, 2006, trang 470 – 471

a) Bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, phủ Quảng Ngãi, quyển 1, trong tập *Hồng Đức bản đồ*, do Đỗ Bá biên soạn vào thế kỉ XVII (Viện Khảo cổ, *Hồng Đức bản đồ*, Sài Gòn, 1962)

Chú dẫn ghi trên bản đồ miêu tả địa danh Bãi Cát Vàng bằng chữ Nôm ở ngoài khơi tỉnh Quảng Ngãi. Đây là bản đồ đầu tiên của Việt Nam có đề cập đến quần đảo Hoàng Sa.

b) Bản đồ vẽ hình thế phủ Quảng Ngãi trong tập *Thiên hạ bản đồ*, biên soạn thế kỉ XVIII, sao lục vào thời Nguyễn (thế kỉ XIX) (Bản kí hiệu A.2628. EFEO.II/6/982, III.127, lưu trữ tại Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) ở Pa-ri, trang 56/10,57/1)

Phần chú dẫn phía trên bản đồ này có miêu tả địa danh Bãi Cát Vàng bằng chữ Nôm ở ngoài khơi tỉnh Quảng Ngãi.

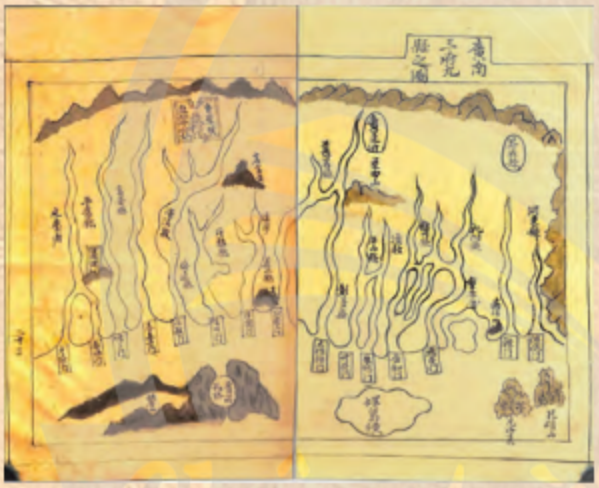

c) Bản đồ *Quảng Nam tam phủ cửu huyện* trong tập *Thiên tải nhàn đàm* do Đàm Thận Hữu biên soạn năm Gia Long thứ 9 (1810) (Tờ 62b – 63a, kí hiệu A.2006, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

Trên bản đồ có vẽ hòn đảo ở ngoài khơi phủ Quảng Ngãi và ghi tên là Bãi Cát Vàng bằng chữ Nôm.

d) *Đại Nam nhất thống toàn đồ* vẽ năm 1838 (Trung tâm Dữ liệu Hoàng Sa)

1. Hoàng Sa (黃沙);

2. Vạn Lý Trường Sa (萬里長沙)

Đây là bản đồ hành chính đầu tiên của Triều Nguyễn có sự phân biệt rõ ràng giữa quần đảo Hoàng Sa với quần đảo Trường Sa.

Hình 3.5. Một số bản đồ của Việt Nam xác định vị trí của quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

ngulieu.id.vn

Hình 3.6. Tấm bản đồ (châu Á) số 106 mang tên *Pa-ti đờ la Cô-chin-sin* của bộ *Át-lát Diu-ni-vơ-seo* (1827)
(Thư viện Đại học Xtan-pho (Stanford), Mỹ)
Bản đồ đã thể hiện các địa danh trên đất liền, các đảo ven bờ và quần đảo Pa-ra-seo (Paracels, quần đảo Hoàng Sa) ở ngoài khơi vùng biển miền Trung Việt Nam và giới thiệu về Vương quốc An Nam.

Em có biết?

Pa-ti đờ la Cô-chin-sin (Partie de la Cochinchine) là tờ bản đồ số 106 trong tập II (Asie) của bộ át-lát (atlas) thế giới mang tên Át-lát Diu-ni-vơ-seo Đờ Gie-âu-gra-phi (Atlas Universel De Geáographie) do nhà địa lí học người Bỉ Phi-líp Van-đơ-ma-len (Philippe Vandermaelen) biên soạn và xuất bản tại Brúc-xen (Brussels), Bỉ năm 1827. Đây là bằng chứng thuyết phục và có giá trị pháp lí quốc tế cao khẳng định chủ quyền của Nhà nước Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.

Những chứng cứ lịch sử đã chứng minh Việt Nam là nhà nước đầu tiên xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Quá trình thực thi chủ quyền được thực hiện một cách liên tục từ thời các chúa Nguyễn (thế kỉ XVII), được tiếp nối bởi nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn, chính quyền thực dân Pháp, Chính quyền Sài Gòn và ngày nay là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

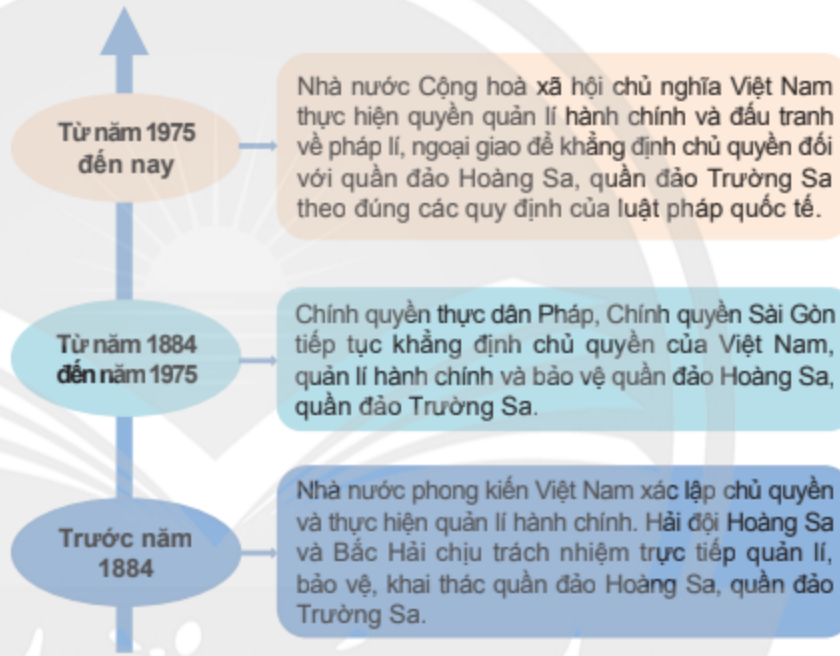

Hình 3.7. Sơ đồ quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

b) Chứng cứ pháp lí

Cùng với những chứng cứ lịch sử, Nhà nước Việt Nam còn có những chứng cứ pháp lí khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Theo *Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển* năm 1982, các quốc gia ven biển có 5 vùng biển là: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Việt Nam là quốc gia ven biển có đặc điểm địa lí phù hợp cho việc yêu sách cả 5 vùng biển nêu trên.

Em có biết?

Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

Công ước này bao gồm 320 điều và 9 phụ lục. Đây là một văn kiện quốc tế tổng hợp, toàn diện bao quát được tất cả những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lí của biển và đại dương thế giới, xác định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia.

Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng biển và các đảo, quần đảo ở Biển Đông.

Năm 1977, Việt Nam tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Năm 1982, tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa. Từ khi phê chuẩn *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển* năm 1982 (năm 1994), Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền biển đảo, như: *Luật Biên giới quốc gia*, *Luật Biển Việt Nam*, *Luật Hàng hải Việt Nam*, *Luật Cảnh sát Biển Việt Nam*,... Đặc biệt, với *Luật Biển Việt Nam* năm 2012, lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lí của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đúng với quy định của *Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển* năm 1982.

3.8 *"Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982"*

(Trích Điều 3, *Luật Biển Việt Nam* năm 2012)

3.9 **Nội dung chủ yếu của nguyên tắc chiếm hữu thật sự trong luật pháp quốc tế**

Theo *Định ước Béc-lin* (1885) *và Tuyên bố của Viện Pháp luật quốc tế Lau-xăng (Lausanne)* (1888) nội dung chủ yếu của nguyên tắc chiếm hữu thật sự trong luật pháp quốc tế bao gồm:

1. Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải do nhà nước tiến hành;
2. Sự chiếm hữu phải được tiến hành một cách hoà bình trên một vùng lãnh thổ vô chủ hoặc là trên một vùng lãnh thổ đã bị từ bỏ bởi một quốc gia đã làm chủ nó trước đó. Việc sử dụng vũ lực để xâm chiếm là hành động phi pháp;
3. Quốc gia chiếm hữu phải thực thi chủ quyền của mình ở những mức độ cần thiết, tối thiểu thích hợp với các điều kiện tự nhiên và dân cư trên vùng lãnh thổ đó;
4. Việc thực thi chủ quyền phải liên tục, hoà bình.

2. Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam

Hãy nêu vai trò chiến lược của biển đảo trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Việt Nam giáp với Biển Đông ở ba phía (đông, nam và tây nam), có đường bờ biển dài khoảng 3 260 km, cùng với đó là hàng nghìn đảo, quần đảo lớn nhỏ khác nhau. Do đó, đối với Việt Nam, biển đảo có vai trò quan trọng về chính trị, an ninh, quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế, đặc biệt là đối với việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Biển đảo từ xưa đến nay được ví như sân trước, cửa ngõ quốc gia. Các vùng biển, đảo và quần đảo hợp thành phòng tuyến bảo vệ phía đông của Tổ quốc. Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ không chỉ là những "cột mốc chủ quyền" của Việt Nam trên Biển Đông, mà còn thuận lợi cho việc xây dựng các trạm thông tin, kiểm soát không lưu, hàng hải, trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền,... Điều này giúp Việt Nam kiểm soát, làm chủ và khai thác tốt nguồn lợi từ các vùng biển và thềm lục địa của mình.

ngulieu.id.vn

Tài nguyên ở vùng biển Việt Nam có tiềm năng rất lớn, với hàng nghìn loài hải sản, nhiều khoáng sản có giá trị và trữ lượng lớn; bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp và nhiều cảng biển nước sâu. Hệ thống đảo, quần đảo của Việt Nam nằm ở vị trí án ngữ các trục giao thông huyết mạch trên Biển Đông. Vì vậy, vùng biển, đảo Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

Hình 3.10. Hải đăng trên đảo chìm Đá Lát, cao 42 m, cao nhất trong 9 ngọn hải đăng ở quần đảo Trường Sa

Các hoạt động kinh tế biển không chỉ thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, mà còn giúp đất nước nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Nhờ đó, công cuộc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trở nên thuận lợi hơn.

Hình 3.11. Ngư dân tỉnh Bình Định vươn khơi, bám biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc

Luyện tập – Vận dụng

Luyện tập

1. Hãy hoàn thành bảng thống kê liên quan đến chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa theo mẫu dưới đây vào vở:

Xuất xứ	Tên tư liệu/ Bản đồ	Thời gian, tác giả	Nội dung chủ yếu
Tư liệu thành văn	*?*	*?*	*?*
Bản đồ	*?*	*?*	*?*

2. Dựa vào những kiến thức đã học và thông tin trong bài, hãy nêu vai trò của biển đảo đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay.

Vận dụng

Hãy viết một bức thư gửi người bạn thân, trong đó, nêu một số hoạt động thể hiện trách nhiệm của học sinh đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

THUẬT NGỮ
PHẦN LỊCH SỬ

Thuật ngữ	Giải thích thuật ngữ	Trang
Ấp chiến lược	hình thức tập trung dân nông thôn để kiểm soát của Chính quyền Sài Gòn trước năm 1975.	92, 93
Bao cấp	cấp phát, phân phối, trả công bằng hiện vật và tiền mà không tính toán hoặc không đòi hỏi hiệu quả kinh tế tương ứng, đây là một phương thức quản lí kinh tế ở Việt Nam trước năm 1986.	109, 110
Bất bạo động	hình thức đấu tranh không sử dụng bạo lực mà được thực hiện chủ yếu bằng thuyết phục, tuyên truyền, bất hợp tác,... Trong lịch sử hiện đại, M. Gan-đi đã sử dụng hình thức này để lãnh đạo nhân dân Ấn Độ chống lại nền cai trị của thực dân Anh, giành độc lập.	18,19
Cách mạng công nghiệp 4.0	bắt đầu vào đầu thế kỉ XXI, gắn với các thành tựu nổi bật là vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),...	125
Cách mạng khoa học công nghệ	bắt đầu từ những năm 70 của thế kỉ XX, gắn với thành tựu nổi bật về sự vận hành của công nghệ tự động hoá, công nghệ thông tin và truyền thông,...	125, 126, 127
Cải tổ	được M. Goóc-ba-chốp lãnh đạo thực hiện năm 1985 nhằm thay dân chủ hoá đời sống kinh tế bằng dân chủ hoá đời sống chính trị, hiện đại hoá nền kinh tế Liên Xô. Năm 1991, cải tổ thất bại, Liên Xô tan rã.	51, 109
Chiến tranh cục bộ	cuộc chiến tranh diễn ra trên một khu vực nhất định, dùng để phân biệt với chiến tranh thế giới, phần lớn do các nước đế quốc tiến hành nhằm thôn tính các nước đã giành được độc lập, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc hoặc ngăn chặn ảnh hưởng của xã hội chủ nghĩa.	45, 46, 47
Chiến tranh lạnh	tình trạng đối đầu gay gắt về chính trị và ý thức hệ giữa hai cường quốc Xô – Mỹ, đứng đầu hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, trong khoảng thời gian từ năm 1947 đến năm 1989. Mặc dù không xảy ra giao tranh trực tiếp giữa Liên Xô và Mỹ nhưng cuộc đối đầu này dẫn đến việc chạy đua vũ trang và làm bùng nổ các cuộc chiến tranh cục bộ.	44, 45, 46, 47, 48, 53, 57, 59, 63, 111, 113, 114, 117
Chính cương	đường lối chính trị cơ bản của một đảng trong đó nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất, hình thức và phương thức hoạt động của đảng đó.	32
Chính sách kinh tế mới (NEP)	được thực hiện từ tháng 3 – 1921 đến năm 1929, Chính sách kinh tế mới đã thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thu thuế, Nhà nước kiểm soát các ngành kinh tế chính, cho phép tư nhân quản lí xí nghiệp, nông trang quy mô nhỏ, khuyến khích đầu tư nước ngoài, tư nhân được tự do buôn bán, trao đổi hàng hoá.	8, 9
Cương lĩnh chính trị	văn kiện cơ bản xác định mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá,... của một đảng, tổ chức chính trị hoặc một phong trào trong một thời kì tương đối dài.	32, 33
Đấu tranh nghị trường	đấu tranh trong phạm vi các cơ quan dân cử, cơ quan đại diện, như Quốc hội, Hội đồng dân biểu.	36
Đô thị hoá	quá trình phát triển đô thị với một số biểu hiện đặc trưng là tăng quy mô dân số và diện tích đô thị.	152, 167, 169, 170, 187, 202, 204, 205, 227, 229, 230, 231, 232, 233

ngulieu.id.vn

Đổi mới	được thực hiện tại Việt Nam từ tháng 12 – 1986, công cuộc Đổi mới được tiến hành trên mọi mặt, nhằm xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đúng đắn, có hiệu quả nhằm giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ độc lập dân tộc và đi theo con đường xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn.	104, 109, 110, 121, 122, 123
Đông Dương Đại hội	phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn dưới hình thu thập "dân nguyện", đưa yêu sách đòi Chính phủ Pháp thực hiện quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Đông Dương trong những năm 1936 – 1939.	36
Giới tuyến quân sự	đường dùng làm ranh giới lập khu phi quân sự nhằm cách li các lực lượng vũ trang đối địch.	85
Kinh tế thị trường	nền kinh tế sản xuất hàng hoá phục vụ cho thị trường tự do hay có điều tiết (dưới chế độ xã hội chủ nghĩa).	114
Phát xít (chủ nghĩa)	một phong trào chính trị đề cao chủ nghĩa dân tộc cực đoan, sùng bái người lãnh đạo, tước bỏ mọi quyền dân chủ, sử dụng quân đội, cảnh sát để trấn áp người dân trong nước, thực hiện chính sách đối ngoại hiếu chiến, xâm lược. Tại châu Âu, chế độ phát xít được thiết lập ở I-ta-li-a và Đức trong những năm 20, 30, nửa đầu thập niên 40 của thế kỉ XX.	12, 13, 14, 15, 21, 25, 26, 36, 44, 53
Quân phiệt (chủ nghĩa)	trào lưu chính trị chủ trương tăng cường sức mạnh quân sự và ảnh hưởng của quân sự đối với cả kinh tế – chính trị; chủ trương tiến hành chạy đua vũ trang, lập các khối liên minh quân sự nhằm gây chiến tranh xâm lược và đàn áp các phong trào dân chủ trong nước.	63
Thị trường chứng khoán	(còn gọi là sàn chứng khoán) là một phần của hệ thống tài chính, nơi phát hành, giao dịch các chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Hoạt động này được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán hoặc thông qua các công ty môi giới chứng khoán.	13, 14, 16
Toàn cầu hoá	bắt đầu từ những năm 1980, toàn cầu hoá là xu thế liên kết chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên các phương diện kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ,…	114, 117, 118, 124, 126, 127
Trật tự thế giới	tình trạng quan hệ, tương quan so sánh lực lượng, sức mạnh, quyền lực giữa các quốc gia ("cực") hay nhóm quốc gia trong giai đoạn lịch sử nhất định nhằm duy trì quan hệ giữa các quốc gia theo những tiêu chuẩn, luật lệ chung.	111, 112, 113
Trật tự hai cực I-an-ta	được hình thành sau Hội nghị I-an-ta năm 1945 và kết thúc vào năm 1991. Đặc trưng của giai đoạn này là hai siêu cường Liên Xô và Mỹ đối đầu nhau về ý thức hệ và quân sự, kinh tế, văn hoá,... Thế giới bị phân chia thành hai phe: phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu và phe tư bản chủ nghĩa do Mỹ lãnh đạo.	111
Vệ quốc đoàn	tồn tại từ ngày 2 – 9 – 1945 đến ngày 22 – 5 – 1946. Sau Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đổi tên Việt Nam Giải phóng quân thành Vệ quốc đoàn, với hàm ý "lực lượng bảo vệ Tổ quốc".	71, 77

PHẦN ĐỊA LÍ

Thuật ngữ	Giải thích thuật ngữ	Trang
Chỉ dẫn địa lí	Dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể, có danh tiếng, chất lượng đặc thù được tạo nên bởi các yếu tố tự nhiên và con người ở khu vực địa lí đó.	140, 143, 214
Chuyển đổi số	Quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.	156
Cực tăng trưởng	Cực tăng trưởng là lãnh thổ có lợi thế nhờ vị trí thuận lợi, có kết cấu hạ tầng phát triển, tập hợp các ngành có khả năng tạo ra động lực tăng trưởng cho nền kinh tế của vùng lãnh thổ.	171, 191, 209, 217
CV (Chevaux Vapeur)	Đơn vị đo lường công suất của thiết bị động cơ.	190
Dân tộc thiểu số	Những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	130, 196
Du lịch nông nghiệp (Agritourism)	Hoạt động tham quan trang trại hoặc các quá trình sản xuất nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp với mục đích nhận thức, sở thích, giáo dục hoặc nghỉ dưỡng, bao hàm trong đó cả tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn.	217
DWT (Deadweight Tonnage)	Trọng tải của tàu, hay toàn bộ khối lượng hàng hoá, nhiên liệu, lương thực, thuỷ thủ, hành khách con tàu có thể chuyên chở được.	222
GlobalGAP	Một bộ các tiêu chuẩn quốc tế chứng nhận sản xuất nông nghiệp nhằm chuẩn hoá quy trình sản xuất nông nghiệp trong ba lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản.	143
GRDP (Gross Regional Domestic Product)	Tổng sản phẩm trên địa bàn là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trong một khoảng thời gian nhất định (6 tháng, 1 năm), được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.	171, 173, 174, 179, 188, 192, 205, 206, 207, 209, 214, 216, 218
GT (Gross Tonnage)	Dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.	222
Logistics	Hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi kí mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao.	190, 207, 208, 216, 217
Ngư trường	Khu vực biển có cá, tôm tập trung với mật độ cao, thuận tiện cho việc đánh bắt.	142, 169, 187, 204, 222
Quần cư	Tập hợp tất cả các điểm dân cư (đô thị, làng, bản,…) tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.	133, 135
Thẻ xanh IUU	Các quốc gia chấp hành được ba quy định của Uỷ ban châu Âu (EC) "không đánh bắt cá trái phép, báo cáo và quản lí đánh bắt" sẽ được cấp thẻ xanh và được nhập khẩu hải sản vào EU.	143
VietGAP	Những nguyên tắc, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, xử lí sau thu hoạch nhằm đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm; đồng thời bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản xuất.	143
Vùng động lực	Vùng đã có kinh tế phát triển, đồng thời tiềm năng phát triển còn rất lớn.	171, 188, 191, 192, 209, 217, 218
Vùng kinh tế trọng điểm	Vùng hội tụ tốt nhất các điều kiện để phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, làm đầu tàu tăng trưởng để đẩy mạnh quá trình phát triển cho các vùng đó và tiến tới đảm nhận vai trò chi phối tăng trưởng đối với nền kinh tế cả nước.	175, 185, 188, 191, 192, 210, 211, 217, 218

ngulieu.id.vn

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐỖ XUÂN GIANG – NGUYỄN NGỌC THẠNH
Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG – ĐẶNG NGỌC HÀ
Trình bày bìa: TRẦN DUY THANH – TỐNG THANH THẢO
Xây dựng và biên vẽ bản đồ: HỨA HOÀNG HUÉ – ĐINH NGUYỄN ANH TUẤN – TẠ ĐỨC HIẾU
Sửa bản in: ĐỖ XUÂN GIANG – NGUYỄN NGỌC THẠNH
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 (Chân trời sáng tạo)
Mã số: G2HH9U001M23
In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 4223-2023/CXBIPH/30-2169/GD
Số QĐXB: ...QĐ/...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ....năm 20....
Mã số ISBN: 978-604-0-38985-5

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. NGỮ VĂN 9 – TẬP MỘT
2. NGỮ VĂN 9 – TẬP HAI
3. TOÁN 9 – TẬP MỘT
4. TOÁN 9 – TẬP HAI
5. TIẾNG ANH 9
   Friends Plus - Student Book
6. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9
7. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9
8. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9
9. TIN HỌC 9
10. CÔNG NGHỆ 9 – Định hướng nghề nghiệp
11. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
    Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà
12. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
    Mô đun Nông nghiệp 4.0
13. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
    Mô đun Cắt may
14. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 9
15. ÂM NHẠC 9
16. MĨ THUẬT 9 (1)
17. MĨ THUẬT 9 (2)
18. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 9 (1)
19. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 9 (2)

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-38985-5

9 786040 389855

Bản in thử
Sách không bán

ngulieu.id.vn